

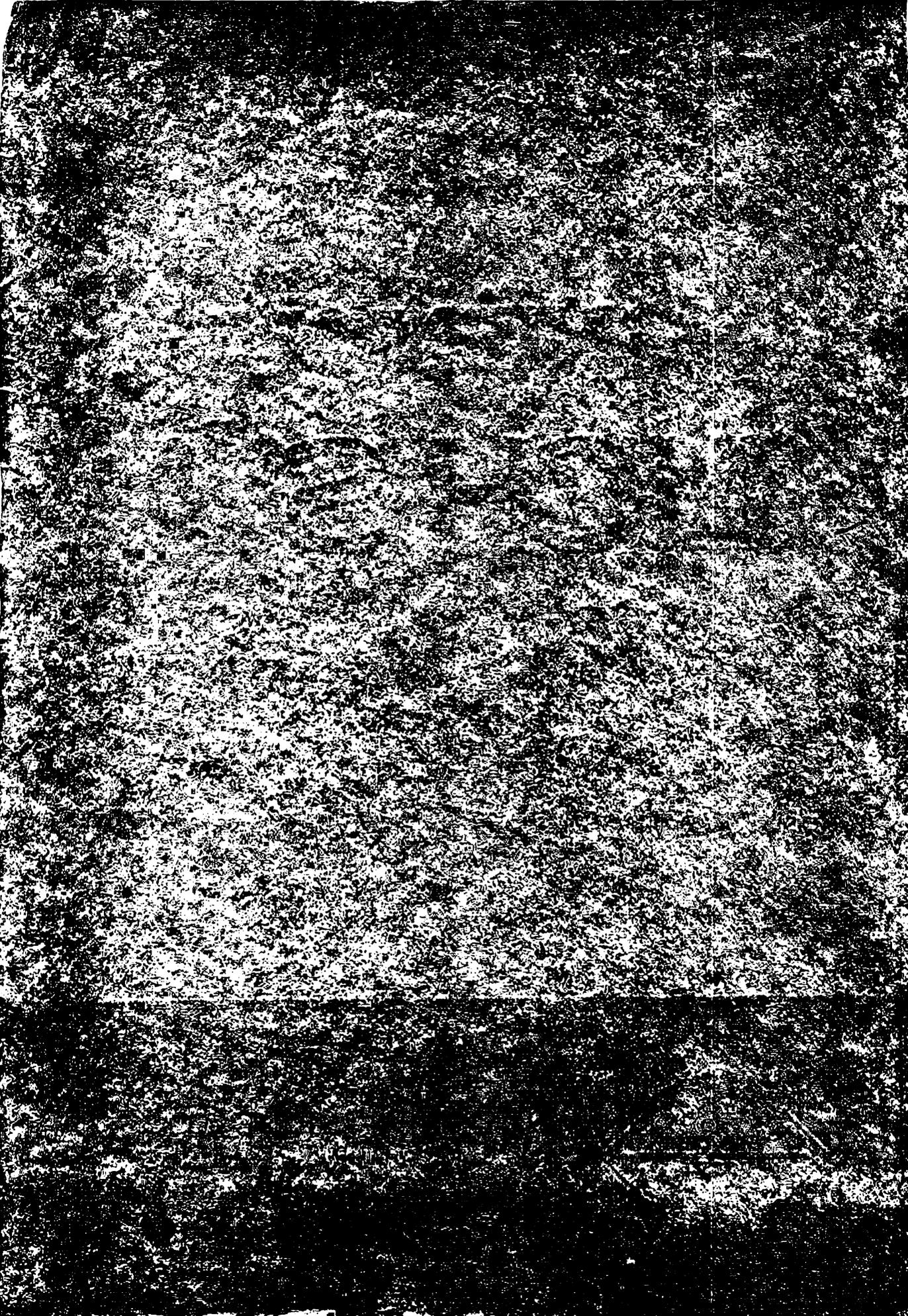
X. Ng. 3

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

I
(220)

1985

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM



Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CHIẾN THẮNG RẠCH GẦM—XOÀI MÚT (1-1785)

VĂN LÂN

NƯỚC Thái Lan (trước kia là Xiêm La) mới chỉ xuất hiện ở Đông Nam châu Á cách đây 700 năm. Trong thời gian 700 năm này, Thái Lan xâm lược Việt Nam rất nhiều lần. Nhưng tất cả những cuộc xâm lược mà Thái Lan tiến hành ở Việt Nam đều bị thất bại hoàn toàn, mang lại chết chóc, đau khổ không phải chỉ cho nhân dân Việt Nam, mà trước hết cho chính nhân dân Thái Lan.

Trong tất cả những lần thất bại ở Việt Nam này thì lần thất bại vào đầu năm 1785 ở Rạch Gầm—Xoài Mút là nhục nhã cho Thái Lan nhất.

Theo yêu cầu của Nguyễn Ánh, tháng 6 năm Giáp Thìn (1789) vua Xiêm là Chất Tri cho 5 vạn quân thủy bộ và 300 thuyền chiến từ nhiều mặt đánh vào đất Gia Định của Việt Nam. Đến tháng 7 quân Xiêm do quân bản bộ của Nguyễn Ánh mở đường chiếm Trấn Giang, Ba Xắc, Trà Ôn, Mân Thít, Sa Đéc. Đi đến đâu quân Xiêm cướp bóc nhân dân Việt Nam đến đấy. Nhân dân Việt Nam vô cùng căm thù quân xâm lược.

Cuối tháng 11 năm Giáp Thìn Nguyễn Huệ đem quân vào Sài Gòn. Sau khi nghiên cứu kỹ tình hình, vị thủ lĩnh quân Tây Sơn tổ chức một trận địa phục kích ở khúc sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút.

Cuối canh tư đầu canh năm ngày 9 tháng 12 năm Giáp Thìn tức từ mờ sáng ngày 20 tháng 1 năm 1785 Nguyễn Huệ cho một đoàn thuyền nhẹ đến khiêu chiến quân Xiêm ở Trà Tân. Quân địch xô ra đánh, đoàn thuyền chiến của Tây Sơn quay mũi thuyền xuôi dòng sông Mỹ Tho rút chạy. Nước triều ở cửa Tiền, cửa Đại đang rút xuống mạnh. Thuyền chiến Tây Sơn và thuyền chiến Xiêm—Nguyễn Ánh xuôi dòng sông Mỹ Tho với một tốc độ rất nhanh. Khi đoàn thuyền chiến địch lọt vào trận địa phục kích Rạch Gầm—Xoài Mút thì thuyền chiến Tây Sơn từ Rạch Gầm

và Xoài Mút tiến ra sông Mỹ Tho, vây chặt quân Xiêm—Nguyễn Ánh, bít kín hết các đường tiến lui của chúng! Súng lớn, súng nhỏ của Tây Sơn từ bờ bắc sông Mỹ Tho, từ cồn Bà Kiêu và cồn Bồn Thôn, từ cù lao Thái Sơn thi nhau nhằm vào đội hình đoàn thuyền chiến của địch mà bắn. Thủy quân Tây Sơn từ các ngả cũng xô ra nhả lửa đạn vào, quân Xiêm—Nguyễn Ánh bị đánh bất ngờ từ tất cả các phía, vô cùng hoảng sợ, đội hình bị rối loạn ngay từ phút đầu. Nhiều thuyền chiến của chúng bị đánh đắm hoặc bị bắt. Binh sĩ của chúng bị chết đuối rất nhiều.

Hơn 300 thuyền chiến của Xiêm và của Nguyễn Ánh bị tiêu diệt hoàn toàn. Quân bản bộ của Nguyễn Ánh bị giết ngay tại trận hoặc bị bắt sống không còn một mống. *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ I* cho biết khi Nguyễn Ánh chạy đi Trấn Giang «bây tôi theo hầu chỉ có hơn 110 bộ Trần Phúc Giai, Cai cơ Nguyễn Văn Bình, Thái giám Lê Văn Duyệt, hơn mười người» mà thôi.

Như thế có nghĩa là quân bản bộ của Nguyễn Ánh đã bị tiêu diệt hoàn toàn vào buổi sáng ngày 20 tháng 1 năm 1785 trên khúc sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút.

Trong trận Rạch Gầm—Xoài Mút, quân Xiêm bị tiêu diệt bao nhiêu?

Về câu hỏi này, *Mạc thị gia phả* của Võ Thế Vi cho biết: «Chiều Tạng kiểm lại quân số, lúc mới khởi binh quân thủy, quân bộ có năm vạn, đến nay chỉ còn hơn một vạn». Hơn một vạn quân nói đây chính là quân Xiêm đóng ở những nơi xa trận địa. Quân này khi nghe tin quân chủ lực của chúng bị tiêu diệt ở Rạch Gầm—Xoài Mút, tan rã, không ai bảo ai đều tìm đường trốn về nước.

Như vậy là số quân Xiêm tham dự trận Rạch Gầm—Xoài Mút đã bị giết hoặc bị bắt sống hầu như gần hết, chỉ có một số rất ít họ họ Chiêu Tạng, Chiêu Sương đờ bộ lên một

nơi nào đó ở bờ bắc sông Mỹ Tho để cùng chạy sang Chân Lạp lúc ấy đang bị Chết Tri chiếm giữ.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút vào đầu năm 1785 là chiến thắng lớn vào bậc nhất trong lịch sử chiến tranh chống ngoại xâm của Việt Nam. Trong chiến thắng đó, năm vạn quân địch đã bị tiêu diệt, số quân địch còn lại tuy không bị đánh cũng bị tan rã để chạy trốn về nước. Chỉ vào một buổi sáng ngày 20 tháng 1 năm 1785 toàn bộ quân Xiêm - Nguyễn Ánh đã bị quét sạch ở Gia Định. Lãnh thổ Việt Nam lại trở về với chủ nhân của nó là dân tộc Việt Nam. Độc lập dân tộc của Việt Nam lại được củng cố thêm một bước. Mưu đồ hành tẩu của bọn phong kiến Xiêm đã biến thành mây khói.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút đầu năm 1785 tạo điều kiện cho Nguyễn Huệ và quân Tây Sơn thống nhất lại đất nước vào giữa năm 1786. Chúng ta đều biết từ năm 1527 sau khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua của nhà Lê, đất nước Việt Nam bị chia xẻ đầu tiên thành Nam triều và Bắc triều, sau đó thành ra xứ Đàng ngoài của họ Trịnh và xứ Đàng trong của họ Nguyễn. Sự chia xẻ đất nước đã gây ra nội chiến kéo dài làm cho nhân dân ta vô cùng khổ sở.

Sau chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút lực lượng Tây Sơn vốn đã hùng mạnh, lại càng lớn mạnh hơn. Tháng 6 năm 1786 Nguyễn Huệ kéo quân ra giải phóng Phú Xuân, đến tháng 7, ông tiến quân ra bắc giải phóng Thăng Long, đánh đổ chế độ họ Trịnh, thống nhất lại đất nước ta đã bị chia xẻ hơn 250 năm.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút vào đầu năm 1785 đã làm cho quân Tây Sơn trở nên hùng mạnh và càng ngày càng hùng mạnh cho nên đến đầu Xuân năm Kỷ Dậu (1789) chỉ bằng một chiến dịch năm ngày, nghĩa quân đã cả phá 20 vạn chiến binh và 60 vạn lương binh của nhà Thanh, làm cho nhà Thanh phải từ bỏ âm mưu xâm lược Việt Nam.

Năm nay nhân dân Việt Nam kỷ niệm 200 năm chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút vào lúc bọn cầm quyền phản động Thái Lan cấu kết với bọn phản động Bắc Kinh đang ra sức

nhện nhóm ngọn lửa chiến tranh ở Đông nam châu Á, lấn chiếm lãnh thổ Lào, cho bọn phản động Bắc Kinh sử dụng đất Thái Lan chuyên chở vũ khí cho bọn diệt chủng Pôn Pốt để bọn này phá hoại công cuộc hồi sinh của nhân dân Campuchia. Bọn phản động Thái Lan tưởng rằng dựa vào bọn phản động Bắc Kinh, thì chúng có thể khuất phục được nhân dân Việt Nam.

Chúng đã nhầm to. Nếu như trước kia chỉ một mình Việt Nam, Việt Nam đã đánh bại được tất cả những cuộc xâm lược của Trung Quốc và của Thái Lan cũng như của bất cứ bọn xâm lược nào dám liều lĩnh đụng đến Việt Nam thì ngày nay thế của Việt Nam thuận lợi hơn trước rất nhiều, lực của Việt Nam cũng hùng mạnh hơn ở bất cứ thời kỳ lịch sử nào. Việt Nam quyết không để cho bất cứ kẻ nào xâm phạm vào chủ quyền và độc lập của nước mình.

Trận đại bại ở Rạch Gầm - Xoài Mút vào đầu năm 1785 là một bài học tốt cho phía Thái Lan, nếu bọn phản động Thái Lan biết ơn cũ để tìm ra con đường mới. Trong trường hợp họ cố tình nhắm mắt theo đuôi "con voi" Trung Quốc để hòng được ăn "bã mía", thì cái mà họ chờ đợi được không phải là đất đai của nước Lào, cũng không phải là đất đai của nước Campuchia đang hồi sinh nhanh chóng, càng không phải là một mẫu chủ quyền nào của Việt Nam, mà chỉ có thể là một Rạch Gầm - Xoài Mút mới với những hậu quả vô cùng nguy hại cho chính nhân dân Thái Lan.

Kỷ niệm 200 năm chiến thắng lịch sử Rạch Gầm - Xoài Mút là một dịp làm cho nhân dân Việt Nam càng thêm tin tưởng ở tương lai của dân tộc: một dân tộc trong suốt mấy ngàn năm lịch sử đã đánh bại tất cả những cuộc ngoại xâm, ngày nay ở cuối thế kỷ XX khi lực lượng các nước xã hội chủ nghĩa đã trở thành hùng mạnh và càng ngày càng hùng mạnh, khi phong trào giải phóng dân tộc đang dâng lên ở khắp năm châu, khi các lực lượng bảo vệ hòa bình đang chia mũi nhọn đấu tranh vào các thế lực đế quốc hiếu chiến, khi chủ nghĩa tư bản đang lâm vào một cuộc tổng khủng hoảng không lối thoát, thì dân tộc Việt Nam chúng ta càng vững tâm tiến lên phía trước, không một thế lực phản động nào có thể khuất phục nổi chúng ta.

CHIẾN THẮNG RẠCH GẦM—XOÀI MÚT TRONG LỊCH SỬ TÂY SƠN VÀ LỊCH SỬ DÂN TỘC

PHAN HUY LÊ

TRONG lịch sử Việt Nam, mỗi cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, đặt trong bối cảnh cụ thể của nó, đều có vị trí và ý nghĩa lịch sử riêng, và tất cả kết thành bản trường ca anh hùng của dân tộc.

So với nhiều cuộc chiến tranh yêu nước trước và sau nó, cuộc kháng chiến chống xâm lược Xiêm mà đỉnh cao và trận quyết chiến chiến lược có ý nghĩa định đoạt là *chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút*, chưa phải là cuộc kháng chiến giữ nước vào loại có qui mô lớn và mức độ ác liệt nhất. Nhưng đứng về nhiều phương diện khác của lịch sử, kháng chiến chống Xiêm và chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút lại giữ một vị trí đặc biệt và để lại những âm vang mà những cuộc kháng chiến trước đó chưa có. Với những kết quả nghiên cứu cho đến nay, theo tôi, có thể nêu lên những nét đặc sắc sau đây phản ánh vị trí và âm vang của vũ công Tiền Giang 200 năm về trước.

1. Cuộc kháng chiến diễn ra trong một hoàn cảnh phức tạp của lịch sử khi nền độc lập dân tộc bị đe dọa từ nhiều phía.

Vào thập kỷ 80 và nói rộng ra, vào nửa sau thế kỷ 18, đất nước ta đứng trước nhiều thử thách nguy hiểm từ bên trong và bên ngoài.

Chế độ phong kiến Việt Nam, sau một quá trình hình thành, đã xác lập vững vàng vào thế kỷ 15. Đó là một loại hình của chế độ phong kiến phương Đông, xây dựng trên cơ sở bảo tồn và phong kiến hóa kết cấu cộng xã nông thôn kết hợp với sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất và kinh tế địa chủ-nông dân. Chính thể quân chủ, từ nửa sau thế kỷ 15, cũng chuyển sang mô hình Nho giáo mang nặng tính chất chuyên chế và quan liêu. Với kết cấu kinh tế—xã hội và thiết chế chính trị đó, chế độ phong kiến đã chứa đựng

những mâu thuẫn phức tạp giữa các phe phái thống trị và nhất là giữa đông đảo nhân dân, chủ yếu là nông dân, với giai cấp thống trị và vương triều phong kiến.

Từ đầu thế kỷ 16, sự bùng nổ của các mâu thuẫn trên đã dẫn chế độ phong kiến Việt Nam vào một cuộc khủng hoảng triền miên, kéo dài, mang tính chất trì trệ, có nhiều đặc điểm khác với quá trình suy thoái và giải thể của chế độ phong kiến phương Tây.

Trước hết, những cuộc tranh chấp, xung đột quyết liệt giữa các phe phái phong kiến đưa đến một hậu quả tai hại cho đất nước: nền thống nhất quốc gia bị phá vỡ, hết Nam—Bắc triều đến Trịnh—Nguyễn phân tranh, tình trạng chia cắt kéo dài trên hai thế kỷ rưỡi (1533—1786). Trong hoàn cảnh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, *độc lập dân tộc luôn luôn gắn liền với thống nhất quốc gia*. Cảnh đất nước phân ly không những gây nhiều đau khổ cho nhân dân, cản trở sự phát triển kinh tế chung của cả nước, mà còn làm yếu thế nước, làm suy giảm sức mạnh của dân tộc. *Độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia đã bước đầu bị đe dọa từ trong hành động cắt cụt, chia cắt đất nước của các phe phái phong kiến.*

Chế độ phong kiến lại càng ngày càng khơi sâu mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân với giai cấp thống trị và vương triều phong kiến. Chiến tranh nông dân bùng nổ từng đợt vào thế kỷ 16, thế kỷ 17, rồi dâng lên như bão táp trong thế kỷ 18 dẫn đến đỉnh cao của phong trào Tây Sơn. Các thế lực phong kiến cầm quyền càng ngày càng đối lập với nhân dân và đi ngược lại lợi ích tối cao của dân tộc là độc lập và thống nhất.

Triều Mạc thỏa hiệp với nhà Minh và cắt đất cho giặc.

Chúa Trịnh bắt lực để cho nhà Minh rồi nhà Thanh lấn cướp nhiều giải đất biên cương.

Nguyễn Anh cầu cứu vua Xiêm và cầu kết với chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Lê Chiêu Thống rước quân Thanh vào đây xéo đất nước.

Đây không còn là hành vi bán nước của từng phần tử phong kiến, mà là sự phản bội dân tộc của các thế lực phong kiến nắm quyền thống trị. Giai cấp phong kiến đang trải qua một quá trình phân hóa sâu sắc, trong đó từng bộ phận phong kiến cầm quyền, có tính chất đại diện, đã phản bội lợi ích dân tộc và sẵn sàng cầu kết với giặc ngoại xâm. *Kẻ thù của độc lập dân tộc tìm thấy một chỗ dựa, một lực lượng nội ứng ngay bên trong cơ cấu xã hội.*

Lợi dụng hoàn cảnh và thời cơ đó, vào nửa sau thế kỷ 18, nhiều thế lực bán trưởng, xâm lược đã mưu đồ can thiệp và thôn tính nước ta.

Phía nam là phong kiến Xiêm. Phía bắc là đế chế Đại Minh. Đây là nạn xâm lược đến từ những quốc gia và đế chế phong kiến phương Đông. Thêm vào đó, chủ nghĩa tư bản phương Tây lúc bấy giờ đang bành trướng mạnh mẽ sang phương Đông, cũng mưu tính nhiều kế hoạch thâm nhập, can thiệp, và xâm lược. Từ bản Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp đều có những tham vọng và mưu mô đối với nước ta, nhưng cuối cùng Bá Đa Lộc đã nắm được Nguyễn Anh để mở đường cho những hoạt động can thiệp của tư bản Pháp.

Như vậy là từ bên trong và bên ngoài, cả phía nam và phía bắc, cả chủ nghĩa bán trưởng phong kiến phương Đông và chủ nghĩa tư bản phương Tây, *thù trong giặc ngoài từ nhiều phía đe dọa nền độc lập dân tộc của ta.* Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử, kể từ khi dựng nước cho đến lúc đó, dân tộc ta phải đồng thời đối phó với nhiều kẻ thù trong một tình thế phức tạp như vậy. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Xiêm được bọn phong kiến phản bội Nguyễn Anh tiếp tay, là cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc diễn ra trong một bối cảnh thử thách sống giết của đất nước.

2. Cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đầu tiên do một phong trào nông dân vươn lên đảm nhiệm.

Trước đây giai cấp phong kiến Việt Nam đã có một thời đại diện cho dân tộc, giữ vai trò tổ chức và lãnh đạo công cuộc bảo vệ đất nước. Kháng chiến chống Tống thế kỷ 10-11, chống Mông- Nguyên thế kỷ 13 và chống Minh đầu thế kỷ 15 thuộc trường hợp này. Những cuộc chiến tranh yêu nước thành

công thời bấy giờ đã phát huy được sức mạnh đoàn kết của cả dân tộc, thể hiện vai trò to lớn của nhân dân, chứng tỏ sự phát triển sớm và cao của chiến tranh nhân dân chống ngoại xâm trong lịch sử nước ta, nhưng người tổ chức và lãnh đạo thuộc về giai cấp phong kiến và vương triều phong kiến tiến bộ. Kháng chiến chống Tống, chống Mông- Nguyên do các vương triều Tiền Lê, Lý, Trần đảm nhiệm. Sau kháng chiến chống Minh do triều Hồ lãnh đạo thất bại, khởi nghĩa Lam Sơn đẩy lên từ sức mạnh yêu nước và quyết khởi của nhân dân, biểu thị một bước phát triển mới, cao hơn của chiến tranh nhân dân. Đó là một cuộc khởi nghĩa dân tộc phát triển thành chiến tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của những nhà yêu nước thuộc giai cấp phong kiến và hệ tư tưởng phong kiến.

Nhưng đến thế kỷ 18, chế độ phong kiến Việt Nam đã suy thoái và giai cấp phong kiến không còn khả năng đại diện cho dân tộc, lãnh đạo các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Trong lúc đó, một giai cấp mới tiêu biểu cho một phương thức sản xuất mới, một hệ tư tưởng mới lại chưa xuất hiện. Từ thế kỷ 17 và rõ nét là từ thế kỷ 18, mầm mống tư bản chủ nghĩa đã nảy sinh trong vài ngành kinh tế, nhưng còn quá non yếu.

Vào cuối thời trung đại, Việt Nam cũng như cả phương Đông trừ Nhật Bản, quá trình suy thoái của chế độ phong kiến không kèm theo một cách thức ứng quá trình hình thành và phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa như phương Tây. Tình hình đó có nguyên nhân sâu xa trong các hình thái kinh tế - xã hội tiến từ bản chủ nghĩa của phương Đông, làm cho phương Đông lâm vào trạng thái trì trệ kéo dài. Trong hoàn cảnh như vậy, nhiều nước phương Đông trở nên suy yếu, rã rời và trở thành đối tượng thôn tính dễ dàng của các thế lực bán trưởng, nhất là chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Việt Nam vào thế kỷ 18 cùng chung vận mạng và đặc điểm với phương Đông, nhưng từ trong lòng xã hội và đất nước vẫn *bừng lên một sức mạnh trời dậy của nhân dân và của dân tộc.* Với lòng yêu nước tha thiết, tinh thần dân tộc sâu sắc, nhân dân ta không những vùng lên trong đấu tranh giải cấp, chống lại thế lực phong kiến thoái hóa, mà còn có ý thức bảo vệ lợi ích dân tộc. Trước khởi nghĩa Tây Sơn, *xu hướng dân tộc đã chớm nở trong một số cuộc khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài.*

Nghĩa quân Quận He (Nguyễn Hữu Cầu) chiến đấu dưới lá cờ "Đông đạo tổng quốc

bảo dân đại tướng quân», gắn liền nhiệm vụ «bảo dân» với nhiệm vụ «tổng quốc».

Hoàng Công Chất trong thời gian hoạt động ở Tây Bắc, đã đoàn kết các dân tộc thiểu số ở vùng này, vừa chống Trịnh, vừa chống các thế lực xâm lấn của nước ngoài, bảo vệ vùng biên cương của Tổ quốc.

Xu hướng dân tộc đó thể hiện tập trung và phát triển đến đỉnh cao với phong trào Tây Sơn.

Phong trào Tây Sơn bắt đầu từ một cuộc khởi nghĩa nông dân, một cuộc đấu tranh giai cấp của quần chúng bị áp bức nhằm mục tiêu «lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo», «trời mưa dầm khi hạn, kéo cùng dân sa chốn lâm than» (Hịch Tây Sơn). Nhưng rồi trước nạn xâm lược của nước ngoài và họa đất nước bị chia cắt, phong trào Tây Sơn đã phát triển thành một phong trào dân tộc làm nhiệm vụ bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất đất nước. Đây là một đặc điểm hết sức quan trọng làm cho phong trào Tây Sơn có thể khắc phục được một số nhược điểm của khởi nghĩa nông dân đơn thuần, lập nên sự nghiệp «giúp dân dựng nước xiết bao công trình» (Ngọc Hân, Ai tư văn). Phong trào càng phát triển, các thế lực phong kiến phản động càng chống đối điên cuồng và đi sâu vào con đường phân biệt dân tộc thì *linh nhân dân và linh dân tộc của phong trào càng kết hợp chặt chẽ và càng phát triển mạnh mẽ.*

Với kháng chiến chống Xiêm, phong trào Tây Sơn bắt đầu tiến lên làm nhiệm vụ dân tộc, đoàn kết các lực lượng yêu nước, kiên quyết chống quân xâm lược Xiêm và bọn phong kiến phản bội Nguyễn Ánh. Đây cũng là cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đầu tiên trong lịch sử không phải do giai cấp thống trị lãnh đạo, mà do một phong trào nông dân đảm nhiệm.

3. Cuộc kháng chiến nhằm vào một kẻ thù mới: chủ nghĩa bành trướng Đại Thái của phong kiến Xiêm.

Dựng nước đi đôi với giữ nước là một đặc điểm lớn chi phối toàn bộ tiến trình lịch sử Việt Nam kể từ khi mở nước cho đến nay. Trước kháng chiến chống Xiêm, nạn xâm lược chủ yếu xuất phát từ chủ nghĩa bành trướng Đại Hán của các đế chế Trung Hoa. Từ khi đế chế Tần thành lập, không một đế chế Trung Hoa nào, không một triều đình Đại Hán nào không tiến hành xâm lược nước ta, thậm chí có triều đại xâm lược đến hai, ba lần. Dân tộc ta gần như thường xuyên phải sẵn sàng ứng phó với hiểm họa xâm lăng đến từ phương Bắc.

Vào thế kỷ 18, dân tộc ta phải đương đầu thêm với một kẻ thù mới đến từ phương Nam: chủ nghĩa bành trướng Đại Thái của phong kiến Xiêm.

Xiêm là một vương quốc của tộc người Thái, thành lập từ thế kỷ 13 trên cơ sở di cư của người Thái xuống lưu vực sông Mênam Chau Phaya. Từ thời Lý, Trần, hai nước Đại Việt và Xiêm đã có quan hệ ngoại giao và buôn bán. Sứ thần Xiêm đã đến kinh thành Thăng Long và thuyền buôn Xiêm thường cập bến Vân Đồn. Quan hệ giao lưu đó tiếp tục phát triển trong thời Lê và thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Theo lệ thuế ngoại thương của chính quyền Nguyễn, thuyền buôn Xiêm nộp thuế đến 2.000 quan và thuế đi 200 quan, tương đương với thuyền buôn Phúc Kiến và thấp hơn thuyền buôn Thượng Hải, Quảng Đông, Nhật Bản và phương Tây. Chính quyền Nguyễn còn có lúc cấp «long bài» miễn thuế thuyền công cho nước Xiêm. Nhưng bên cạnh những quan hệ giao lưu kinh tế, văn hóa lâu đời đó, phong kiến Xiêm cũng sớm có những tham vọng đất đai đối với nước ta.

Sau vương triều đầu tiên ở Sukhothai (1257 - 1419), đến vương triều thứ hai ở Ayutthya (1350 - 1767), nước Xiêm đã lớn mạnh và có xu hướng bành trướng ra ngoài, mà đối tượng chủ yếu là các nước láng giềng phía đông, nhất là Chân Lạp. Trong thế kỷ 14 - 15, vua Xiêm đã ba lần chinh phục vương quốc Angkor (1352, 1394, 1431), tàn phá một kinh thành cổ kính, cướp đi nhiều của cải và bắt hàng loạt dân làm nô lệ. Từ năm 1434, Chân Lạp phải dời đô về Pnong Penh và từ đó, bắt đầu quá trình suy yếu của vương quốc Khơme. Lợi dụng những mâu thuẫn và xung đột triển miên giữa các phe phái quý tộc Khơme, phong kiến Xiêm càng tăng cường can thiệp, nhiều lần cất quân xâm lược nhằm thống trị và thiết lập những vương triều Chân Lạp chịu thần phục Xiêm. Giữa phong kiến Xiêm và phong kiến Nguyễn ở Đàng Trong đã xảy ra nhiều cuộc đụng độ quân sự trong mưu đồ tranh giành ảnh hưởng và khống chế Chân Lạp. Tham vọng bành trướng của phong kiến Xiêm không chỉ dừng lại trên lãnh thổ Chân Lạp, mà còn dòm ngó cả đồng bằng sông Cửu Long lúc bấy giờ đã thuộc chủ quyền Đàng Trong.

Năm 1715, quân Xiêm tấn công trấn Hà Tiên, cướp bóc nhiều của cải. Đó là hành động xâm phạm đầu tiên của phong kiến Xiêm đối với lãnh thổ nước ta.

Năm 1766, phong kiến Xiêm chuẩn bị mở cuộc tiến công thứ hai sang Hà Tiên, nhưng chưa kịp thực hiện vì phải đối phó với cuộc chiến tranh lớn của Miến Điện.

Năm 1767, nhân lúc nước Xiêm bị quân Miến Điện tấn công, vương triều Ayuthya sụp đổ, một người Hoa là Trịnh Quốc Anh (có tài liệu chép là Trịnh Sinh hay Trịnh Chiêu) đứng ra tổ chức cuộc kháng chiến chống Miến Điện, rồi đoạt quyền, lập ra một vương triều mới, vương triều Phya Tak hay Taksin đóng đô ở Thonburi (1767 - 1782). Trịnh Quốc Anh vốn người Triều Châu (Trung Quốc), từ đời cha đã lưu vong sang đất Xiêm buôn bán và làm trưởng Mương Tát. Với vương triều Thonburi do một người Hoa đứng đầu, chủ nghĩa bành trướng Đại Thái được bổ sung thêm những yếu tố của chủ nghĩa bành trướng Đại Hán và do đó, càng trở nên nguy hiểm hơn đối với các dân tộc láng giềng. Phya Tak đã xin thần phục nhà Thanh và có những quan hệ mật thiết với Bắc Kinh.

Vừa mới lên ngôi, năm 1769 Phya Tak đã bắt Chân Lạp triều cống, rồi đưa quân sang can thiệp, mưu lập một vương triều thân Xiêm.

Hai năm sau, năm 1771, Phya Tak tiến công đánh chiếm Hà Tiên, rồi mở rộng chiến tranh ra toàn cõi Chân Lạp. Số quân xâm lược Xiêm do Phya Tak chỉ huy lên đến 6 vạn. Một năm sau, năm 1772, quân Nguyễn mới, đuổi được quân Xiêm ra khỏi Chân Lạp và năm 1773 mới thu hồi được trấn Hà Tiên.

Năm 1777, Phya Tak lại phái tướng Chakri (Chao Phya Chakri, sử ta chép là Chất Tri) và Surasih (Chao Phya Surasih, sử ta chép là Sở Sĩ) mở cuộc chiến tranh xâm lược Chân Lạp, chiếm một phần đất rộng lớn của Champassak và hữu ngạn sông Mê Công.

Năm 1781, vua Xiêm lại phái Chakri và Surasih đem 2 vạn quân sang xâm lược Chân Lạp, chiếm kinh thành Pnong Penh.

Như vậy là chỉ trong 15 năm cầm quyền, vương triều Thonburi đã 3 lần xâm lược Chân Lạp, 1 lần xâm lược Chân Lạp và 1 lần xâm lược Hà Tiên của Việt Nam.

Năm 1782, tướng Chakri và Surasih kéo quân từ Chân Lạp về nước, lật đổ vương triều Phya Tak, thành lập vương triều Chakri đóng đô ở Bangkok (từ năm 1782 đến nay). Vương triều Chakri vẫn tiếp tục các hoạt động bành trướng đối với các nước láng giềng. Vua đầu tiên của vương triều này là Rama I (1782-1809), năm 1783 đã đưa quân sang chiếm đất Hà Tiên và năm 1784, nhân sự cầu cứu của Nguyễn Ánh, huy động 5 vạn quân mở cuộc chiến tranh xâm lược lớn miền đất cực nam của nước ta.

Nước Xiêm không phải là một đế chế rộng lớn như Trung Quốc, nhưng chủ nghĩa bành trướng Đại Thái của các vương triều Xiêm cũng có một lịch sử khá lâu đời. Các nước

Chân Lạp, Chân Lạp Xạng là đối tượng bành trướng nhiều lần của các vương triều Ayuthya, Thonburi, Bangkok và từ đầu thế kỷ 18, dân tộc ta cũng bắt đầu phải đối phó với những cuộc tiến công lẫn cướp của họ trên miền đất mới khai phá của đồng bằng sông Cửu Long. Chính quyền Nguyễn ở Đàng Trong tuy có những mâu thuẫn, xung đột với phong kiến Xiêm, nhưng rồi trước những làn sóng tiến công dồn dập của phong trào Tây Sơn, Nguyễn Ánh lại tìm cách giảng hòa và cầu cứu vương triều Chakri để chống lại nhân dân, chống lại dân tộc.

Cuộc chiến tranh xâm lược năm 1784-1785 của phong kiến Xiêm qui mô không lớn lắm, nhưng là cuộc đụng đầu trực tiếp, quyết liệt giữa chủ nghĩa bành trướng Đại Thái với dân tộc ta. Trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, cuộc kháng chiến chống Xiêm có những khó khăn, phức tạp của nó. Phong trào Tây Sơn chỉ mới làm chủ được phần đất từ Hải Vân trở vào. Quân xâm lược lại được Nguyễn Ánh dẫn đường và được các thế lực phong kiến phản động bên trong, nhất là tầng lớp đại địa chủ ở Gia Định ủng hộ. Thế mà, với chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút, quân Tây Sơn đã nghiền nát quân cướp nước và bán nước bằng một trận tiêu diệt sấm sét. Nạn xâm lược của phong kiến Xiêm bị đập tan và chủ nghĩa bành trướng Đại Thái bị một đòn trừng phạt đích đáng làm cho chúng từ đó « sợ Tây Sơn như cọp » (1).

4. Cuộc kháng chiến qui mô lớn đầu tiên trên miền đất cực nam của Tổ quốc,

Miền đồng bằng sông Cửu Long đã được những lớp di dân người Việt vào khai phá từ thế kỷ XVII và khoảng cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII đã trở thành một bộ phận đất đai của Đàng Trong. Trong công cuộc khai phá vùng đất này, có công lao của người Khơme của một số người Hoa lưu vong, nhưng lực lượng ngày càng đông đảo và giữ vai trò quyết định là nông dân người Việt. Họ là những người nông dân lao động từ Thuận Hóa, Quảng Nam đến Diên Khánh, Bình Thuận, bị chế độ phong kiến xô đẩy vào cảnh bần cùng phá sản, phải bỏ quê hương, phiêu bạt vào những vùng đất xa lạ này để sinh sống. Bằng sức lao động kiên nhẫn, họ đã dần dần biến đất hoang, cỏ rậm, sinh lầy thành đồng ruộng và thôn ấp. Từ đầu thế kỷ XVIII một số địa chủ giàu có cũng được chính quyền Nguyễn khuyến khích vào khai khẩn. Số người này, vừa tổ chức khẩn hoang, vừa lần

(1) Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, NXB Sử học, Hà Nội 1963 T. II, tr. 65.

chiếm ruộng đất của những người nông dân di cư, trở thành một tầng lớp đại địa chủ bạo chiếm những diện tích ruộng đất rộng lớn. Đó là một chỗ dựa trung thành của các chúa Nguyễn.

Tuy lớn lên trên miền đất cực nam xa xôi, mới khai phá, giữa môi trường chính trị mang nặng mưu đồ cát cứ lâu dài của các chúa Nguyễn, nhân dân Gia Định (theo nghĩa rộng, chỉ cả Nam Bộ sau này, tương ứng với Gia Định thành đời Nguyễn) mà tuyệt đại đa số là nông dân người Việt, vẫn nuôi dưỡng tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc. Trong cuộc sống cõi mở, phóng khoáng, họ vẫn gìn giữ bản sắc thống nhất của nền văn hóa dân tộc, vẫn tự coi là một bộ phận của cộng đồng dân tộc được tình nghĩa, đồng bào ruột thịt và có ý thức sâu sắc về độc lập chủ quyền thiêng liêng của đất nước. Pierre Poivre là một thương nhân Pháp đến nước ta năm 1745, nhận xét: « Tuy có sự thù hận, dân cả hai

miền đều nói chung một thứ tiếng, cùng chung một phong tục và đều quý mến nhau »⁽¹⁾.

Cuộc chiến tranh xâm lược của quân Xiêm được Nguyễn Ánh tiếp tay, đặt nhân dân Gia Định trước một thách thức và lựa chọn. Sự phân hóa về xã hội đã dẫn đến một sự phân hóa rõ ràng về chính trị. Trong lúc bọn phong kiến đại địa chủ ủng hộ Nguyễn Ánh và khi quân Xiêm tiến sang thì « nỏ nước đầy quân cần vương »⁽²⁾, thì đại bộ phận nhân dân vùng này, qua thực tế, càng nhận rõ bộ mặt thật của quân cướp nước và bán nước, và càng đứng về phía Tây Sơn, tham gia vào cuộc chiến đấu bảo vệ xóm làng quê hương, bảo vệ độc lập dân tộc.

Cho đến nay, những kết quả nghiên cứu khoa học đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề cơ bản về diễn biến⁽³⁾ và thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Xiêm, nhưng những tư liệu về sự tham gia, hưởng ứng của nhân

(1) Pierre Poivre, *Description de la Cochinchine*, Revue d'Extrême-Orient, T. III, 1894, tr. 84.

(2) Vũ Thế Doanh, *Mạc thị gia phả*, chữ Hán, chép tay.

(3) Nhân đây, tôi xin phát biểu thêm ý kiến của tôi về hai vấn đề liên quan đến diễn biến của cuộc kháng chiến:

— Vị trí Trà Tân. Dựa vào các tài liệu địa lý học lịch sử và kết quả khảo sát điền dã năm 1977, theo tôi, Trà Tân trong *Đại Nam thực lục*, Trà Luật trong *Gia Định thành thông chí*, Trà Luật trong *Mạc thị gia phả*, Trà Suốt trong *Sử ký Đại Nam Việt* là một và là nơi đóng quân của đại quân Xiêm - Nguyễn Ánh trước khi xảy ra trận Rạch Gầm - Xoài Mút. Đó là tên một con rạch đổ ra sông Tiền ở phía tây cù lao Năm Thôn hay còn gọi là cù lao Kiến Lợi, cù lao Trà Luật, nay thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, chứ không phải là Trà Lọt thuộc huyện Cái Bè như có người đã chỉ định trong tập sách *Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút*, Tiền Giang 1977.

— Thời điểm xảy ra trận Rạch Gầm - Xoài Mút. Về vấn đề này, chúng ta đứng trước hai tư liệu gốc có giá trị đương đại, nhưng lại không thống nhất:

1. *Mạc thị gia phả* do Vũ Thế Doanh soạn xong ngày 19-6-Mậu dần, năm Gia Long thứ 7, tức ngày 21-8-1818, nghĩa là sau cuộc kháng chiến 33 năm. Vũ Thế Doanh là gia thân của họ Mạc ở Hà Tiên, đi theo tham tướng Mạc Tử Sinh trong quân đội Xiêm - Nguyễn Ánh và đã trực tiếp tham gia chiến trận. Hơn nữa, sau thất bại, Vũ Thế Doanh còn được Nguyễn

Ánh giao nhiệm vụ, dựa theo nhật ký của Mạc Tử Sinh, viết bức « quốc thư » gửi vua Xiêm. Theo *Mạc thị gia phả*, trận Rạch Gầm - Xoài Mút bắt đầu lúc trống canh năm ngày 9-12-Giáp Thìn.

2. *Thư Nguyễn Ánh gửi linh mục J. Liot* ngày 15-12 - năm Cảnh Hưng thứ 45, tức ngày 25-1-1785, nghĩa là sau trận Rạch Gầm - Xoài Mút chỉ 5-6 ngày. Bức thư do L. Cadière công bố trong *Les francais aux services de Gia Long*, B. A. V. H. 1926, lại cho biết trận Rạch Gầm - Xoài Mút xảy ra vào ngày 8-12-Giáp Thìn.

Đứng về mặt sử liệu học, giữa hai tài liệu trên, thật khó xác định tài liệu nào có giá trị hơn tài liệu nào. Do đó, người ta có quyền chọn một trong hai tài liệu và đưa đến những ý kiến khác nhau về thời điểm của trận Rạch Gầm - Xoài Mút: ngày 8-12 tức ngày 18-1-1785, ngày 9-12 tức ngày 19-1-1785, đêm 9 rạng 10-12 tức đêm 19 rạng 20-1-1785.

Nhưng theo tôi, có thể giữa hai tài liệu trên không có mâu thuẫn mà chỉ do quan niệm khác nhau về cách tính thời gian. Trận Rạch Gầm - Xoài Mút có lẽ xảy ra, vào đêm 8 rạng 9-12, nếu tính một cách chính xác, lấy giờ tý (23-1 giờ) làm ranh giới thì canh năm là thuộc ngày 9. Nhưng trong cách nói thông thường người ta vẫn coi toàn bộ thời gian ban đêm thuộc ngày hôm trước, nghĩa là cả đêm mồng 8 thuộc ngày 8. *Mạc thị gia phả* chép theo quan niệm thứ nhất, Nguyễn Ánh viết theo quan niệm thứ hai. Nếu cách giải thích này được chấp nhận thì trận Rạch Gầm - Xoài Mút bắt đầu lúc rạng sáng ngày 9 và thuộc phạm vi ngày 9-12 - Giáp Thìn, tức ngày 19-1-1785.

dân thì chúng ta chưa phát hiện được bao nhiêu.

Đi nhiên trong cuộc kháng chiến này, quân đội Tây Sơn giữ vai trò nòng cốt và quyết định. Nhưng quân số và đội ngũ tương soái Tây Sơn tham dự cuộc kháng chiến còn những vấn đề chưa được xác định. Ngoài chủ soái là Nguyễn Huệ, các tướng Tây Sơn khác như phó mã Trương Văn Đa, đô đốc Hóa, chưởng tiền Bão, đô úy Đặng Văn Trấn, đến nay vẫn chưa biết rõ tiểu sử. Điều chắc chắn là qua 13 năm chiến đấu và trưởng thành (1771-1784), quân đội Tây Sơn từ lực lượng vũ trang của quần chúng khởi nghĩa đã phát triển thành một quân đội có tổ chức và dày dạn chiến trận. Trong quân đội Tây Sơn đã lập nên chiến công Rạch Gầm - Xoài Mút hẳn có mặt những người dân Gia Định đã gia nhập hàng ngũ nghĩa quân, qua 5 lần quân Tây Sơn tiến vào diệt Nguyễn và truy quét bọn phong kiến phản động.

Sự tham gia của nhân dân cũng được phản ánh gián tiếp qua những ghi chép bị cắt xén và bóp méo của một số thư tịch đời Nguyễn.

Trước hết, các thư tịch đời Nguyễn đều phải thừa nhận những tội ác tàn bạo của quân Xiêm đối với nhân dân Gia Định. *Mạc thị gia phả* cho biết, khi chiếm được Ba Xắc, quân Xiêm « giết hại nhân dân và cướp bóc vàng bạc, của cải không biết bao nhiêu mà kể », khi đóng quân ở Trà Luật, bọn tướng Xiêm « dung túng cho quân Xiêm cướp bóc và giết hại dân chúng »⁽¹⁾. Nguyễn Ánh là kẻ đã rước quân Xiêm về nước, nhưng trước tội ác của chúng và lòng căm phẫn của dân chúng, sử triều Nguyễn cũng phải ghi những lời mỉa mai của hần: « Vua thấy quân Xiêm tàn bạo đến đâu là cướp bóc đấy, dân ta oán rất nhiều, bảo các tướng rằng: muốn được nước phải được lòng dân, nếu được Gia Định mà mất lòng dân thì ta cũng không nở làm »⁽²⁾. Trong thư gửi linh mục J. Liot, ngày 25-1-1785, Nguyễn Ánh một lần nữa thú nhận: « Nay thì Xiêm binh đại tử lỗ lược, dân nhân phụ nữ, lược nhân tài vật, lũng sát bắt dung lão thiếu, vớ nên Tây tộc binh thế nhật thịnh, Xiêm binh thế nhật suy ».

Nguyễn Ánh và vua Xiêm đều muốn qui nguyên nhân thất bại vào hành động cướp bóc của quân Xiêm và trút hết trách nhiệm lên đầu bọn tướng Xiêm. Trong « quốc thư » gửi vua Xiêm, Nguyễn Ánh yêu cầu người viết là Vũ Thế Doanh: « Kể rõ những sự tàn bạo của Chiêu Tăng làm mất lòng dân cho nên Tây Sơn mới đánh bại được »⁽³⁾. Vua Xiêm cũng thừa nhận, bọn tướng Xiêm « tàn hại nhân dân nước ấy để đến nỗi đại bại »⁽⁴⁾. Tội ác của quân giặc dĩ nhiên, tự nó không

thể quyết định thất bại của chúng. Nhưng sự tàn bạo của quân Xiêm càng khơi dậy lòng căm ghét, khinh bỉ của nhân dân ta và thúc đẩy mọi người chống lại chúng. Nhân dân Gia Định chắc chắn đã có nhiều hành động yêu nước, góp phần quan trọng cùng với quân đội Tây Sơn lập nên chiến công oai hùng của cuộc kháng chiến chống Xiêm.

Quân Xiêm - Nguyễn Ánh đổ bộ lên Kiên Giang tháng 7 - Giáp thìn (16/8 - 13/9/1784) mà đến tháng 12 năm đó (11/1 - 8/2/1785), nghĩa là sau khoảng 5 tháng, chỉ chiếm được nửa phần đất phía tây Gia Định. Ở đây, có vai trò chiến đấu chặn địch của quân Tây Sơn do Trương Văn Đa chỉ huy, nhưng một phần cũng do sự cô lập của quân giặc và sự ủng hộ của nhân dân hưởng về lá cờ cứu nước của Tây Sơn.

Đại Nam thực lục có chép trường hợp « phần thần Lê Xuân Giác » bày cho Nguyễn Huệ kế mai phục ở Rạch Gầm - Xoài Mút. Coi đó là nguyên nhân thắng lợi chủ yếu của Tây Sơn, dĩ nhiên là sự xuyên tạc của Quốc sử quán triều Nguyễn. Nhưng sự việc trên cho thấy, ngay trong hàng ngũ địch đã có sự phân hóa, có một bộ phận tinh ngộ quay giáo chống lại giặc, chuyển sang hàng ngũ dân tộc.

Chúng ta còn phải dày công tìm kiếm để phát hiện thêm những tư liệu phản ánh cụ thể sự tham gia, ủng hộ của nhân dân Gia Định đối với quân đội Tây Sơn trong kháng chiến chống Xiêm. Nhưng với những tư liệu gián tiếp hiện có, chúng ta đã có thể kết luận rằng, thắng lợi của kháng chiến chống Xiêm, của Rạch Gầm - Xoài Mút là *thắng lợi của quân đội Tây Sơn được nhân dân Gia Định hết lòng giúp đỡ, ủng hộ*. Với chiến công Tiền Giang năm 1785, nhân dân miền nam đã chứng tỏ là một bộ phận hữu cơ của cộng đồng dân tộc Việt Nam và đã xứng đáng là *bức thành đồng kiên cường, tin cậy của Tổ quốc Việt Nam*.

5. Cuộc kháng chiến mở đầu một chuyên biến lớn lao của phong trào Tây Sơn, đưa phong trào lên qui mô toàn quốc và dẫn đến sự liên kết đầu tiên giữa nhân dân ba nước Đông Dương trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung.

Với kháng chiến chống Xiêm thắng lợi, phong trào Tây Sơn đã hoàn thành một

(1) Vũ Thế Doanh, *Mạc thị gia phả*, sđd.

(2) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sđd, T. II, tr. 57.

(3) (4) Vũ Thế Doanh, *Mạc thị gia phả*, sđd.

nhệm vụ dân tộc và thực sự trở thành một phong trào dân tộc. Sức mạnh trời dấy của quần chúng bị áp bức được nâng cao thêm bằng sự kết hợp với sức mạnh yêu nước và đoàn kết dân tộc. Nguyễn Huệ từ một anh hùng nông dân trở thành một anh hùng dân tộc uy danh lừng lẫy. Trên cơ sở đó, năm 1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy, bắt chấp sự hạn chế của Nguyễn Nhạc, đã tiến ra Đàng Ngoài, lật đổ chế độ chúa Trịnh, xóa bỏ tình trạng chia cắt, lập lại quốc gia thống nhất. Phong trào Tây Sơn là phong trào nông dân duy nhất trong lịch sử, khi chưa có một giai cấp mới lãnh đạo, đã lan rộng trên quy mô toàn quốc và làm nhiệm vụ khôi phục quốc gia thống nhất, dù sự nghiệp thống nhất đó chỉ mới bước đầu và còn những hạn chế khách quan, chủ quan.

Cũng trên cơ sở phát huy sức mạnh dân tộc, đầu năm 1789, quân Tây Sơn dưới sự lãnh đạo tuyệt vời của Quang Trung Nguyễn Huệ, đã đại phá 29 vạn quân xâm lược Thanh lập nên vũ công mùa xuân Kỷ Dậu, giải phóng kinh thành Thăng Long, quét sạch quân giặc ra khỏi Bắc Hà. Đây là chiến công chói lọi nhất tiêu biểu cho đỉnh phát triển cao nhất của phong trào Tây Sơn.

Trong cuộc đấu tranh chống thù trong giặc ngoài, mang tính giai cấp và tính dân tộc sâu sắc, phong trào Tây Sơn đã phát huy ảnh hưởng ra ngoài biên giới quốc gia, và đã có lúc liên minh với nhân dân Chân Lạp, Lan Xang trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung.

Vào cuối thế kỷ 18, ba nước trên bán đảo Đông Dương đứng trước hai lực lượng bành trướng nguy hiểm là chủ nghĩa bành trướng Đại Hán của Trung Quốc và chủ nghĩa bành trướng Đại Thái của Xiêm. Việt Nam phải đương đầu trực tiếp với cả hai mối đe dọa đó và đã đánh thắng quân Xiêm ở phía nam, đánh thắng quân Thanh ở phía bắc. Chân Lạp và Lan Xang là nạn nhân trực tiếp và lâu năm của chủ nghĩa bành trướng Đại Thái của các vương triều Xiêm. Chính hoàn cảnh lịch sử đó đã dẫn đến những hành động liên kết và ủng hộ lẫn nhau giữa những lực lượng yêu nước của các dân tộc trên bán đảo Đông Dương và cho phép phong trào Tây Sơn mở rộng hoạt động sang Chân Lạp, Lan Xang nhằm chủ động chống kẻ thù chung.

Trong cuộc đấu tranh chống phong kiến Nguyễn và xâm lược Xiêm, phong trào Tây Sơn đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của những người yêu nước Chân Lạp.

Năm 1782, bị quân Tây Sơn đánh đuổi, Nguyễn Ánh phái Nguyễn Hữu Thụy, Trần

Xuân Trạch sang cầu cứu vua Xiêm. Nhưng khi đi qua đất Chân Lạp, bọn sứ giả của Nguyễn Ánh đã bị người Chân Lạp giết chết, mà theo sử triều Nguyễn là do «Chân Lạp ngầm giúp Tây Sơn»⁽¹⁾.

Đầu năm 1785, trong khi chuẩn bị cho trận Rạch Gầm - Xoài Mút, Nguyễn Huệ đã dùng một người Chân Lạp làm sứ giả đến giảng hòa với quân Xiêm để thăm dò lực lượng và dự định vào cạm bẫy. Có thể coi đó là một đóng góp của người Chân Lạp vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Xiêm.

Ngược lại, quân Tây Sơn cũng đã có lần tiến sang Chân Lạp để truy quét kẻ thù chung rồi rút về nước. Cuối năm 1783, nước Chân Lạp đang bị phong kiến Xiêm thống trị, lại bị quân Chà Và (tài liệu của giáo sĩ phương Tây chép là người Mã Lai) cướp phá. Quân Tây Sơn đóng ở Gia Định do Trương Văn Đẩu chỉ huy, đã tiến sang Chân Lạp đánh đuổi quân Chà Và và quân Xiêm. Sau đó, quân Tây Sơn rút về nước chuẩn bị cuộc kháng chiến chống Xiêm⁽²⁾.

Sau khi nạn xâm lược của Xiêm và Thanh đã bị đánh bại, ý đồ thôn tính của kẻ thù bị bẻ gãy, nhưng chúng vẫn chưa hoàn toàn chịu từ bỏ tham vọng can thiệp vào nội tình nước ta.

Vua Xiêm cho bọn lưu vong Nguyễn Ánh trú ngụ ở ngoại thành Bangkok để chuẩn bị lực lượng và chờ thời cơ. Năm 1787 - 1788, nhân sự bất hòa giữa các thủ lĩnh Tây Sơn và sự bất lực của Nguyễn Lữ, Nguyễn Ánh trở về chiếm lại Gia Định. Lúc này, Nguyễn Ánh dựa vào tư bản Pháp, nhưng vẫn nhận được sự hỗ trợ của phong kiến Xiêm.

Triều Thanh đã phải công nhận chính quyền Tây Sơn, thiết lập quan hệ bang giao với Quang Trung, nhưng vẫn ngoan cố chiếm giữ 6 châu của phủ An Tây, trấn Hưng Hóa mà chúng đã lần cướp trước đây và vẫn gián tiếp giúp đỡ Lê Duy Chỉ (em ruột Lê Chiêu Thống) hoạt động chống đối ở vùng biên giới mà trung tâm là Bảo Lạc (Cao Bằng).

Năm 1790 hình thành một âm mưu liên kết trên qui mô lớn giữa bọn phong kiến phản động trong nước và bọn can thiệp nước ngoài.

Lê Duy Chỉ từ Bảo Lạc, đánh chiếm Cao Bằng, Tuyên Quang rồi đánh xuống Thăng Long.

(1) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sđd, T. II, tr. 41.

(2) Vũ Thế Doanb, *Mặc thị gia phả*, sđd.

(3) Thư của Ginestar trong *La révolte et la guerre des Tây Sơn*, B. S. E. I, 1940. Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sđd, T. II, tr. 52.

Phong kiến Xiêm đang thống trị Lan Xang sẽ xúi giục và giúp đỡ một số tù trưởng ở Trấn Ninh, Trịnh Cao, Qui Hợp, từ phía Tây tiến công vào Nghệ An, Thanh Hóa.

Nguyễn Ánh từ Gia Định sẽ đánh ra vùng Bình Thuận.

Trong kế hoạch này, vương triều Bangkok đóng vai trò liên kết và thúc đẩy bọn phong kiến phản động trong nước ta thông qua số quân Xiêm và lực lượng thân Xiêm ở Vạn Tượng. Lúc bấy giờ, nước Lan Xang phân chia làm ba tiểu quốc: Vạn Tượng (Viêng Chăn) Nam Chướng (Luông Phabang) và Champassak (Hạ Lào). Quang Trung đã cử sứ giả sang thông hiếu với Vạn Tượng. Nhưng vua Vạn Tượng, do Xiêm lập, đã bắt sứ giả của Tây Sơn giải sang Xiêm. Tháng 6-1791, vua Xiêm phái sứ giả sang Gia Định báo tin cho Nguyễn Ánh biết để khuyến khích hành động phối hợp của Nguyễn Ánh.

Trước âm mưu nguy hiểm và thái độ ngoan cố của kẻ thù, Quang Trung chủ trương phải kiên quyết và chủ động phá tan kế hoạch phối hợp của chúng.

Giữa năm 1791, đốc trấn Nghệ An là Trần Quang Diệu được lệnh đem 5.000 quân tinh nhuệ tiến sang Vạn Tượng⁽¹⁾. Sau 4 tháng chiến đấu, quân Tây Sơn đã đánh đuổi quân Xiêm ra khỏi Vạn Tượng và truy kích đến tận biên giới Xiêm, rồi rút về nước.

Cùng lúc đó, một đạo quân Tây Sơn khác, xuất phát từ Thăng Long, tiến lên san bằng căn cứ Bảo Lạc, bắt sống Lê Duy Chỉ và đồng bọn đem về Phú Xuân trị tội.

Bằng hành động tiến công kiên quyết và chủ động của quân Tây Sơn, một mưu đồ phối hợp của bọn phong kiến phản động trong nước với phong kiến Xiêm đã bị trừ khử từ

trong trứng nước. Trong cuộc tiến công sang Vạn Tượng, điều đặc biệt đáng được lưu ý là quân Tây Sơn đã được nhân dân Lào đồng tình, hưởng ứng. Nhân dân vùng Viêng Chăn đến nay còn lưu truyền một bài về dân gian ngợi ca triều đình « *Phủ Xun* » (Phủ Xuân) cử binh tướng sang giúp Lào đánh đuổi giặc Xiêm tàn ác, giải phóng thủ đô Viêng Chăn⁽²⁾. Biên niên sử Lào cũng ghi nhận sự kiện trên và cho biết thêm, chầu mừng Xiêng Khoảng đem 3.000 quân phối hợp với quân Tây Sơn. Những văn bản đời Tây Sơn mới phát hiện ở Nghệ Tĩnh gần đây càng khẳng định sự liên minh, hợp tác giữa quân Tây Sơn với những lực lượng yêu nước Lào trong cuộc đấu tranh chống quân xâm lược Xiêm. Theo những tư liệu này, nhiều người dân Qui Hợp đã tự nguyện gia nhập « *ngĩa binh* » Tây Sơn. Cũng theo những tư liệu này, năm 1792, quân Xiêm trở lại chiếm Viêng Chăn, nhưng nhiều chủa Lào yêu nước vẫn giữ liên lạc mật thiết với chính quyền Tây Sơn qua đốc trấn Nghệ An là Định Nhất hầu và yêu cầu quân Tây Sơn sang dẹp giặc Xiêm để người Lào được « yên mừng yên nước »⁽³⁾.

Như vậy là trong yêu cầu khách quan của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa bành trướng Đại Hán và chủ nghĩa bành trướng Đại Thái, từ cuối thế kỷ 18, nhân dân ba nước Đông Dương đã có những mối quan hệ gắn bó với nhau. Phong trào Tây Sơn trong khi tiến hành cuộc đấu tranh chống Xiêm, chống Thanh, bảo vệ độc lập dân tộc, đã có những hành động liên minh, phối hợp nhất định với nhân dân Chân Lạp, Lan Xang, nhằm chống lại họa xâm lược bành trướng của phong kiến Xiêm. Đó là một trong những trang sử đẹp có ý nghĩa văn minh truyền thống đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương trong lịch sử.



200 năm đã trôi qua, nhưng chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút với những nét đặc sắc của nó, vẫn để lại những dấu ấn và âm vang mãi mãi trong lịch sử và trong lòng dân.

Đó là một chiến công lớn, oanh liệt đầu

(1) Sử quán triều Nguyễn, Đại Nam chính biên liệt truyện, phần Ngụy Tây liệt truyện, Q. 30 chép cuộc hành quân này vào năm Canh tý - 1790 với số quân 5.000, nhưng phần Ngoại quốc liệt truyện, Q. 33 lại chép vào năm Tân hợi - 1791 với số quân 1 vạn. Theo những văn bản đời Tây Sơn mới phát hiện ở Nghệ Tĩnh thì năm 1791 mới chính xác. Xem: Trần Văn

tiên của nhân dân miền Nam, bất chấp những khó khăn, phức tạp của hoàn cảnh lịch sử và sự phản bội của bè lũ phong kiến trong nước, vẫn quyết vươn lên bảo vệ quê hương và
(Xem tiếp trang 22)

Qui, Tư liệu về thời Tây Sơn mới phát hiện. Nghiên cứu lịch sử số 2, tháng 3-4/1981.

(2) Tư liệu do đồng chí Đào Văn Tiến đã công tác ở Lào cung cấp. Xem thêm: Văn Linh, Đất nước hoa Chăm-pa, anh hùng, Hà Nội 1972.

(3) Tư liệu Cục lưu trữ trung ương, đồng chí Trần Văn Quý phát hiện.

CHIẾN THẮNG RẠCH GẦM - XOÀI MÚT

NGUYỄN DANH PHIẾT

I

ĐẤU tranh võ trang tiêu diệt kẻ thù xâm lược ngay từ khi chúng vừa đặt chân đến đất nước, đấu tranh giải phóng đất nước khỏi ách thống trị ngoại bang đã trở thành truyền thống anh dũng, quật cường của nhân dân ta.

- Cho đến thế kỷ XV, nhân dân ta phải đương đầu chủ yếu với kẻ thù bành trướng xâm lược Trung Quốc từ phía Bắc và chống hành động quấy phá, cướp bóc của Champa từ phía Nam. Từ sau chống giặc Minh thắng lợi vào đầu thế kỷ XV đến những năm giữa thế kỷ XVIII, kẻ thù xâm lược phương Bắc không dám đem đại quân sang. Tuy nhiên ý đồ không chế, hành động bành trướng, gặm nhấm của chúng đối với vùng biên cương phía Bắc nước ta vẫn thường xảy ra.

Cũng trong khoảng thời gian hơn 3 thế kỷ đó (1428 - 1785), tình hình bên trong quốc gia Đại Việt không hoàn toàn ổn định. Từ đầu thế kỷ XVI, trật tự kỷ cương xã hội cùng với đời sống nhân dân vừa mới khôi phục và hưng thịnh dưới triều Lê sơ đã bắt đầu chao đảo. Sự xuất hiện của nhà Mạc, chiến tranh Trịnh-Mạc, Trịnh-Nguyễn đã đưa đất nước vào tình trạng cực kỳ rối ren. Nội chiến liên miên, qui tộc quan liêu và địa chủ cường hào ra sức vơ vét, bóc lột. Mọi cơ cực đổ lên đầu nhân dân, chủ yếu là nông dân, bộ phận đông đảo trong cư dân làng xã.

Cùng cực đến mức không chịu đựng được người nông dân đã phải vùng dậy khắp nơi. Thế kỷ XVIII được mệnh danh là thế kỷ nông dân khởi nghĩa.

Mặt khác, trên bình diện thế giới, nhiều sự kiện quan trọng đã diễn ra và tác động đến đất nước Đại Việt. Sự phát triển khoa học kỹ thuật: sự ra đời của giai cấp tư bản thương nghiệp và công nghiệp cùng với sự xuất hiện những quốc gia tư bản Anh, Pháp, Hà Lan, Bồ Đào Nha, cách mạng tư sản Anh (1648), cách mạng tư sản Pháp (1789), đã gây nhiều xáo động. Các công ty, tổ chức tư bản

phương Tây bắt đầu từng bước xâm nhập vào quốc gia Đại Việt nói riêng, Đông Nam Á nói chung. Ngay từ đầu thế kỷ XVI, năm 1523, vua Bồ Đào Nha đã sai người sang nước ta xin buôn bán. Năm 1525, 21 nhà truyền giáo dòng Tên (Jésuite) đã vào hoạt động ở Đàng Trong... Sau đó, cờ truyền giáo, thuyền buôn, là tiếng súng xâm lược. Mọi quan hệ với các nước phương Tây dưới những hoạt động buôn bán, truyền bá đạo thiên chúa, thông qua các tập đoàn thống trị Đàng Trong, Đàng Ngoài, dần có lúc thuận lợi, có lúc bị gián đoạn, nhưng không phải không tác động đến kinh tế-xã hội quốc gia Đại Việt.

Trong khu vực Đông Nam Á, riêng Đông Nam Á lục địa cũng trải qua những biến động lớn. Sự suy tàn của quốc gia Ang-co bắt đầu từ 1434, trở thành đối tượng xâm lược và thôn tính của quốc gia Xukhothal (Xiêm) thành lập từ giữa thế kỷ XIII (1238). Đến lượt quốc gia này bị Miến Điện tấn công (1767), dẫn tới việc thay đổi vương triều và thân phục nhà Thanh (Trung Quốc). Việc gia nhập Champa vào đại gia đình các dân tộc quốc gia Đại Việt hoàn tất vào cuối thế kỷ XVII (1693). Vùng đất phía Nam nước ta được khai phá đến biên giới Việt Nam - Campuchia ngày nay. Mặt khác, những cuộc di cư của người vùng Đông Nam Trung Hoa do các cựu thần nhà Minh cùng với thú túc chạy lánh nạn, tìm đến lập nghiệp ở miền Nam nước ta dưới quyền thống trị của chúa Nguyễn.

Những nét lớn về tình hình chung như trên, chính là bối cảnh lịch sử của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút.

Nói một cách khác, vào thế kỷ XVIII, nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng, không chỉ dừng lại là đối tượng dòm ngó bành trướng, xâm lược của đế chế Trung Hoa như trước. Lúc này tổ quốc ta còn đang đứng trước âm mưu thâm đồ, và hành động can thiệp của tư bản phương Tây, của vương quốc Xiêm (tức Thái Lan sau này) dưới những hình thức khác nhau. Trong khi đó

chính quyền phong kiến, Lê-Trịnh ở phía Bắc, chúa Nguyễn ở phía Nam vì quyền lợi ích kỷ của giai cấp thống trị chỉ tập trung mọi hoạt động chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao nhằm thôn tính lẫn nhau. Khó tìm thấy một chủ trương, chính sách nhằm phát triển xã hội hoặc cải thiện đời sống cho nhân dân. Ngay cả mục đích khai phá phía Nam của các chúa Nguyễn trước hết cũng nhằm mục tiêu chống nhau với chúa Trịnh. Tình trạng nội bộ chia rẽ, sản xuất đình đốn, nhân dân phiêu tán sẽ dẫn đến hậu quả cực kỳ nghiêm trọng đối với độc lập quốc gia trước những đe dọa mới trong tình hình mới. Phong trào nông dân Tây Sơn nổ ra vào năm 1771 giương cao ngọn cờ khởi nghĩa ngay từ đầu nhằm mục tiêu thanh toán các tập, đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, bọn chúng từ lâu đã trở thành tai họa cho đời sống của nhân dân, thành trở lực cho sự phát triển của lịch sử. Nhưng diễn biến của tình hình mới đã đặt ra những nhiệm vụ lịch sử mới cho cả dân tộc. Đó là nhiệm vụ bảo vệ độc lập. Lịch sử đặt ra nhiệm vụ mới và lịch sử đã tạo điều kiện cho nhân dân ta hoàn thành nhiệm vụ đó một cách tốt đẹp.

2

Cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa một bên là các tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh - Nguyễn, một bên là nông dân tập hợp dưới cờ của anh em Tây Sơn bùng nổ từ năm 1771 đã dẫn đến những thắng lợi liên tiếp về phía phong trào nông dân.

Riêng trên vùng đất Gia Định, chọ đến trước chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút đã 5 lần nghĩa quân Tây Sơn tiến vào giải phóng và đã 4 lần thu được thắng lợi lớn. Lần thứ năm, vào năm 1783, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem thủy quân tiến vào Gia Định. Nguyễn Ánh phải chạy trốn ra đảo Phú Quốc, lên bờ đèo, rong rã lần tránh trên mặt biển trước sự truy lùng ráo riết của quân Tây Sơn. Sau thất bại năm 1783, Nguyễn Ánh đích thân sang cầu cứu vua Xiêm. Ngày 21 tháng 7-1784 quân Xiêm tiến vào giày xéo lãnh thổ phía Nam của quốc gia Đại Việt. Nguy cơ đất nước bị xâm lăng đã trở thành hiện thực.

Hành động xâm lược của giặc Xiêm từ trước đã nằm trong ý đồ bành trướng về phía Đông, thôn tính Chân Lạp, lần chiếm miền đất mới khai phá của quốc gia Đại Việt. Riêng với nước ta, ngay từ đầu thế kỷ XVIII, đã nhiều lần vua Xiêm xúi giục, giúp đỡ Chân Lạp xâm phạm vùng đất Hà Tiên. Đó là vào các năm: 1715, tháng hai âm

lịch, quân Xiêm do Nặc Thâm dẫn đường thỉnh linh tới Hà Tiên cướp hết của cải đem đi; 1766 vua Xiêm sửa soạn chiến thuyền định ngày sang đánh Hà Tiên, chúa Nguyễn sai đem 3 chiếc thuyền đi biển, 20 chiếc thuyền sai và 1.000 tinh binh đóng giữ Hà Tiên; năm 1771, vua Xiêm đem hai vạn quân thủy bộ đánh cướp Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ chống không nổi. Lưu thủ dinh Long Hồ Tống Phước Hiệp đem binh thuyền đến cứu. Vua Xiêm phải đề tướng Trần Liên ở lại giữ Hà Tiên, tự mình đem quân về chiếm Chân Lạp, đóng giữ Nam Vang có ý dòm ngó vùng đất cực nam mới khai phá của nước ta. Đến năm 1773, tháng 2 âm lịch, vua Xiêm mới triệu Trần Liên về.

Như vậy, âm mưu và hành động xâm lược của quân Xiêm đối với miền đất cực Nam của nước ta đã rõ. Nói cho đúng, điều này chúa Nguyễn có biết và đã có ý đồ phòng thủ. Nhưng, trong cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt, trước thắng lợi của phong trào nông dân Tây Sơn, chúa Nguyễn đã không ngần ngại bắt tay với quân Xiêm, dẫn giặc Xiêm về. Mở đầu là Nguyễn Ánh. Sau lần hành quân thứ hai của nghĩa quân Tây Sơn vào Gia Định (năm 1777), Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần bị quân Tây Sơn giết, năm 1778 Nguyễn Ánh nắm quyền. Tháng 6 âm lịch năm đó Nguyễn Ánh đã sai cai cơ Lưu Phước Trung sang Xiêm thăm dò, móc nối với Mạc Thiên Tứ và Tôn Thất Xuân đã sang Xiêm cầu viện sau khi Long Xuyên bị nghĩa quân Tây Sơn chiếm giữ trong lần tiến quân năm trước. Đến năm 1782, sau đợt tấn công của nghĩa quân Tây Sơn do Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ chỉ huy, Nguyễn Ánh lại sai Nguyễn Hữu Thụy, Trần Xuân Trạch cùng cai cơ Cao Phúc Trí mượn đường Chân Lạp sang cầu cứu quân Xiêm. Nhưng bọn này đã bị người Chân Lạp giết chết. Và lần thứ ba, trước sức tiến công như vũ bão của quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy vào năm 1783, Nguyễn Ánh phải tháo chạy ra biển. Tháng 7 âm lịch (năm 1783) Nguyễn Ánh trao con cho Bá Đa Lộc sang Pháp cầu cứu. Liên sau thất bại ở Bến Nghé 1783, Chu Văn Tiếp đã chạy sang cầu viện quân Xiêm chuẩn bị đưa quân Xiêm về đón Nguyễn Ánh. Năm sau, 1784, tháng 2 âm lịch, Nguyễn Ánh theo quân Xiêm sang cầu viện cùng với bầu đoàn gồm hơn 30 người. Tháng 6 âm lịch, Nguyễn Ánh theo gót giặc Xiêm về nước.

Lần này đại quân của giặc Xiêm do Nguyễn Ánh rước về không chỉ nhằm can thiệp vào công việc nội bộ Đại Việt mà thực hiện ý đồ xâm lược chiếm giữ vùng đất phía Nam của quốc gia Đại Việt. Quân Xiêm đã dựa vào thế lực phong kiến phản động bên trong tiến

vào dày xéo lên đất nước, gây đau thương, tang tóc, mất mát cho nhân dân ta. Mạc Thị桂花 phá cho biết chúng « giết hại nhân dân và cướp bóc vàng bạc của cải không biết bao nhiêu mà kể ». Chính vua Xiêm về sau cũng phải thú nhận: Hai tên súc sinh Chiêu Tang và Chiêu Sương làm việc kiêu căng, hung hãn, vào sâu đất giặc... tàn hại nhân dân nước ấy ». Trong thư gửi cho giáo sĩ Liot tháng 1-1785, Nguyễn Ánh cũng phải bộc lộ: « bọn lính Xiêm chạy theo cuồng vọng của chúng: cướp bóc, hãm hiếp đàn bà con gái, vơ vét của cải, giết hại bất kỳ già trẻ »...

Hành động « cồng rắn cắn gà nhà » của lập đoàn phong kiến Nguyễn Ánh đã bộc lộ rõ ràng. Nguyễn Ánh rước giặc Xiêm về năm 1784. Năm năm sau, vào năm 1789, đến lượt Lê Chiêu Thống rước giặc Thanh về. Hai sự kiện tuy khác về năm tháng, nhưng cùng một bản chất, đã tố cáo đầy đủ bộ mặt phản động, bán nước, của các tập đoàn phong kiến thống trị trong lịch sử VN vào cuối thế kỷ XVIII.

Trước tình thế đó, một dân tộc có truyền thống đấu tranh giữ nước anh dũng, từng thử thách, tôi luyện qua hàng ngàn năm không thể khoan tay. Lịch sử lên tiếng gọi. Đoàn quân áo vải do anh em Tây Sơn cầm đầu hôm qua còn giương cao ngọn cờ cứu dân, nhằm mũi nhọn đấu tranh chống kẻ thù giai cấp. Hôm nay, cũng chính đoàn quân đó, lại giương cao ngọn cờ dân tộc, nhằm vào kẻ thù xâm lược và tay sai bán nước. Hạn thù giai cấp cộng thêm hận thù dân tộc đã làm tăng ý chí quyết tâm chiến đấu của lực lượng nghĩa quân, tăng cường đội ngũ và sức mạnh tập hợp dưới ngọn cờ vì độc lập của tổ quốc, vì tự do của mọi nhà. Ngược lại, đối với tập đoàn phong kiến Nguyễn Ánh, tội phá nước cộng thêm tội bán nước.

Đáp ứng yêu cầu của lịch sử, phong trào nông dân Tây Sơn đã đảm đương nhiệm vụ một cách xuất sắc trong trận thủy chiến lịch sử Rạch Gầm - Xoài Mút. Năm vạn quân Xiêm - Nguyễn và 300 chiến thuyền của giặc xâm lược bị tiêu diệt. Vài ngàn quân sống sót theo chân bại tướng tháo chạy về nước. Nguyễn Ánh cùng một đám tàn quân chạy về Hà Tiên, tạm trú ở Cồn Khôi, tháo chạy ra đảo Thổ Châu, đảo Cô Cốt để sau đó đặt vào trú ngụ ngay trên đất giặc bên ngoài thành Vọng Các.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút giữ một vị trí quan trọng trong toàn bộ sự nghiệp của phong trào nông dân Tây Sơn. Lịch sử đã trao ngọn cờ dân tộc vào tay phong trào nông dân Tây Sơn với lãnh tụ xuất sắc Nguyễn Huệ.

Từ đây phong trào Tây Sơn tập hợp, mở rộng thêm đội ngũ, vượt qua giới hạn của tinh chất địa phương, vươn lên thành một phong trào dân tộc, tiếp tục hoàn thành nhiệm vụ thống nhất đất nước và bảo vệ độc lập cho tổ quốc trước hành động xâm lược của giặc Thanh từ phía Bắc. Trong khi đó các tập đoàn phong kiến thống trị ngày càng phân hóa và lộ rõ bộ mặt phản động, phản dân tộc của chúng. Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút là bước ngoặt quan trọng, đánh dấu sự phát triển về mọi mặt của phong trào Tây Sơn, từ một phong trào nông dân trở thành phong trào dân tộc.

3

Nhìn lại quá trình đấu tranh giữ nước của nhân dân ta trong thời cổ trung đại, có thể chia làm ba thời kỳ rõ rệt. Thời kỳ thứ nhất từ thuở dựng nước cho đến Ngô Quyền với chiến thắng Bạch Đằng I (938). Thời kỳ thứ hai từ chiến thắng giặc Tống lần thứ nhất (981 - 982) cho đến cuộc kháng chiến chống giặc Mông Nguyên lần thứ 3 (1287 - 1288). Và thời kỳ thứ ba từ kháng chiến chống giặc Minh của Hồ Quý Ly (1406 - 1407) trở đi, trong đó có chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút. Vấn đề sẽ được nhìn nhận từ góc độ bao quát - góc độ xã hội-chính trị. Đây là một vấn đề khá phức tạp. Trong luận văn này chúng tôi xin dừng lại chủ yếu ở trình bày luận điểm.

Cho đến nay chúng ta còn chưa hoàn toàn thỏa mãn với nhận thức chung chung rằng lịch sử dân tộc ta tới trước Cách mạng tháng 8 đã trải qua các thời kỳ: cổ đại, phong kiến đồ hộ, phong kiến độc lập tự chủ, thực dân nửa phong kiến, tương ứng với từng chặng đường lịch sử lớn: thời kỳ Văn Lang - Âu Lạc, thời kỳ Bắc thuộc và đấu tranh chống Bắc thuộc, thời kỳ độc lập tự chủ lâu dài, thời kỳ đấu tranh chống Pháp thuộc. Những kết quả nghiên cứu trong nhiều năm gần đây đã đem lại một nhận thức mới đáng lưu ý. Đó là xu hướng đi tới nhận thức rằng chế độ phong kiến thực sự xác lập ở nước ta sớm nhất là vào giữa thế kỷ XIII, hoặc vào thế kỷ XV. Chế độ đó sớm đi vào con đường suy thoái mặc dù chưa phát triển hết đà của nó. Trước đó nhiều thế kỷ, mặc dù chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến và quan hệ địa chủ nông dân với hình thức bóc lột tô thuế kết hợp đã xuất hiện, nhưng chưa phải là quan hệ sản xuất chủ đạo chiếm ưu thế, giữ vị trí chi phối trong toàn bộ xã hội. Xã hội đó có đặc trưng chủ yếu là sự tồn tại phổ biến của chế độ sở hữu ruộng đất công xã.

của mối quan hệ giữa nhà nước và công xã lệ thuộc (làng xã) với hình thức bóc lột tô thuế thông qua tổ chức công xã. Xã hội đó chưa phải là phong kiến, mà thuộc phạm trù « phương thức sản xuất châu Á », mặc dù thuật ngữ này chưa bao quát được đầy đủ nội dung phức tạp, đa dạng của lịch sử và cũng còn cần phải thảo luận.

Từ giữa thế kỷ XIX, sự xâm lược của tư bản thực dân Pháp và ách đô hộ của chúng có gây nên những biến động quan trọng trong kết cấu kinh tế-xã hội ở nước ta. Nhưng về cơ bản mọi thiết chế xã hội và kinh tế vẫn được duy trì, bảo dưỡng, có cải tổ ít nhiều nhằm phục vụ cho lợi ích của thực dân Pháp thống trị.

Trong quá trình đấu tranh giữ nước và dựng nước, cùng với quá trình hình thành quốc gia dân tộc, một nhà nước quân chủ tập trung xuất hiện sớm, bộ máy quản lý quốc gia độc lập tự chủ đứng đầu là các vương, các đế từ thế kỷ X đã từng bước hoàn thiện, củng cố theo chiều hướng phong kiến hóa từ cuối thế kỷ X và tiến tới xác lập một nhà nước phong kiến (kiểu phương Đông) vào giữa thế kỷ XIII (nhà Trần) hoặc vào thế kỷ XV (Lê sơ).

Từ kháng chiến chống giặc Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938 trở về trước, sự nghiệp đấu tranh giữ nước do các thủ lĩnh bộ tộc, liên minh bộ tộc, các thổ hào, hào trưởng tổ chức, tập hợp và lãnh đạo. Từ cuộc kháng chiến chống giặc Tống lần thứ nhất (981 - 982) trở đi, trách nhiệm tổ chức, lãnh đạo đấu tranh bảo vệ độc lập của quốc gia, dân tộc thống nhất, độc lập, tự chủ đang trên con đường phát triển thuộc về nhà nước quân chủ tập quyền, đứng đầu là nhà vua và triều đình. Đây cũng chính là lúc xã hội Đại Việt trên đường phong kiến hóa tiến tới sự xác lập chế độ phong kiến trong lịch sử. Quá trình xây dựng, củng cố nhà nước phong kiến của quốc gia Đại Việt gắn liền với quá trình quan liêu hóa của nó. Quá trình đó đã đưa nhà nước vào con đường xa dân, đối lập với dân và do đó tước bỏ nguồn sức mạnh vật chất và tinh thần mà các nhà nước đó tìm được ở lòng dân quây quần trong làng xã theo truyền thống. Mặt khác tính chất quan liêu gắn liền với bạo thủ và chuyên chế đã đưa các nhà nước phong kiến mới xác lập sớm trở thành xơ cứng, trì trệ trước thực tiễn vận động, phát triển sinh động của xã hội. Đồng thời nó tước bỏ khả năng sáng tạo, thậm chí thủ tiêu ý chí đấu tranh bảo vệ độc lập của nhà nước đó trước nạn ngoại xâm vốn là nguy cơ thường trực đối với loạn thế, dân tộc.

Thực tế lịch sử cho thấy từ sau 2 lần

chống giặc Tống dưới thời Lê sơ và thời Lý; ba lần kháng chiến chống Mông - Nguyên thắng lợi vào thế kỷ XIII dưới triều Trần, các nhà nước quân chủ tiếp theo đã tỏ ra bất lực, thậm chí còn đầu hàng trước đội quân xâm lược ngoại bang. Nhà nước của các tập đoàn phong kiến nhà Hồ, Lê, Mạc, Trịnh, Nguyễn đã quản lý đất nước, cai trị dân lúc thời bình bằng những chính sách tiến bộ hoặc phản động, khoan dung hoặc khắc nghiệt, tạo nên bộ mặt phát triển phồn vinh hoặc trì trệ, sa sút của xã hội. Nhưng trước nạn ngoại xâm, các nhà nước đó tỏ ra bất lực, thậm chí phản động, đầu hàng. Hồ Quý Ly, nhà Hậu Trần tỏ chức chống giặc Minh thất bại; tập đoàn họ Mạc đầu hàng nhục nhã, cắt đất nộp cho giặc; Lê Chiêu Thống rước giặc Thanh về; Nguyễn Ánh rước quân Xiêm, quân Pháp; thái độ đầu hàng của Tự Đức, là những bằng chứng lịch sử rõ rệt. Từ thế kỷ XV trở đi, sự nghiệp đấu tranh giữ nước của nhân dân ta không thể trông chờ vào nhà nước của giai cấp phong kiến thống trị. Nhiệm vụ đánh giặc giữ nước do nhân dân tự tổ chức và đảm đương lấy. Cuộc đấu tranh giải phóng và kháng chiến của nhân dân ta chống giặc Minh vào các năm 1416 - 1427 được nhóm lên từ núi rừng Lam Sơn dưới cờ của người anh hùng dân tộc Lê Lợi xuất thân từ một hào trưởng, địa chủ bình dân, không quan tước. Các cuộc đấu tranh gìn giữ từng tấc đất vùng biên thùy phía Bắc vào các thế kỷ XVI - XVII do nhân dân vùng biên giới dưới sự điều khiển của các thổ tù địa phương đảm nhiệm.

Tuy nhiên, mỗi lần sau khi đấu tranh giữ nước thắng lợi, xây dựng chế độ chính trị-xã hội nào lại là vấn đề của thời đại. Lê Lợi, Quang Trung, lên làm vua, xây dựng và tổ chức quốc gia phong kiến cũng không phải là điều đáng ngạc nhiên. Thời đại chưa mở ra cho lãnh tụ của nhân dân một hướng đi nào khác. Điều cần lưu ý là ngoài các lãnh tụ anh hùng dân tộc Lê Lợi, Quang Trung, trước nạn ngoại xâm các tập đoàn phong kiến cầm quyền đã tỏ ra bất lực, thậm chí phản bội dân tộc, đầu hàng nhục nhã, hoặc rước giặc về chỉ vì quyền lợi ích kỷ của tập đoàn mình. Mạc Đăng Dung, Nguyễn Ánh, Lê Chiêu Thống là những biểu hiện tồi tệ nhất.

Sau thế kỷ XV, đến thế kỷ XVIII, một lần nữa sự nghiệp giữ nước lại phải do nhân dân tự đảm nhiệm lấy. Phong trào nông dân Tây Sơn với người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ đã hoàn thành xuất sắc sứ mạng lịch sử trong đại đó, mở đầu bằng chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút. Các tập đoàn phong kiến Nguyễn, Lê-Trịnh rước giặc về giày xéo đất nước.

bán rẻ độc lập chủ quyền của dân tộc. Nhưng nhân dân ta với truyền thống giữ nước về vang quyết không chịu khoan tay trước nạn nước. Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút là sự tiếp nối và phát huy truyền thống về yáng đó của nhân dân ta. Những con người thuộc các thành phần dân tộc khác nhau trong đại gia đình dân tộc: Việt, Chăm, Khơ-me, Hoa hòm qua đã chung sức đấu tranh với sinh lầy, hoảng vu, nước mặn và thú dữ để khai phá bờ cõi, thì hôm nay đã tập hợp dưới ngọn cờ của phong trào Tây Sơn, góp tài sản, sức lực và xương máu vào sự nghiệp giữ nước. Sự đồng tình, ủng hộ của các thành phần dân tộc khác nhau cư trú trên miền đất đồng bằng sông Cửu Long lúc bấy giờ nói chung, vùng đất thuộc tỉnh Tiền Giang ngày nay nói riêng, đã góp phần quan trọng, nếu không phải là quyết định, trong chiến thắng chống giặc Xiêm đầu năm 1785.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút dưới sự lãnh đạo của người anh hùng dân tộc Quang Trung đánh tan 5 vạn quân xâm lược Xiêm - Nguyễn trên dòng sông Tiền Giang vào đầu năm 1785 giữ một vị trí quan trọng trong toàn bộ sự nghiệp của phong trào nông dân Tây Sơn. Với chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, phong trào đã chuyển từ nội dung đấu tranh giai cấp sang nội dung dân tộc phát triển rộng lớn trên cả nước. Mặt khác, chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút còn giữ một vị trí đặc biệt trong lịch sử chống xâm lăng của dân tộc. Tiếp nối truyền thống của khởi nghĩa Lam Sơn, chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút là thành tựu rực rỡ của nhân dân ta trong sự nghiệp chống giặc giữ nước vào thời kỳ các nhà nước phong kiến trên con đường suy thoái đi tới phân động đầu hàng: thời kỳ tầng lớp nông dân chiếm tuyệt đại đa số cư dân trong làng xã vươn lên làm nhiệm vụ dân tộc.

Sách báo tham khảo chủ yếu.

- Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục*, tập I (tiêu biên), tập II (chính biên)

Nhiệm vụ đấu tranh giữ nước do nhân dân tự đảm nhiệm bắt đầu từ khởi nghĩa Lam Sơn, được bàn giao lại cho phong trào Tây Sơn mở đầu bằng chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút tiếp đến chiến thắng Đống Đa lịch sử. Cho đến thế kỷ XIX, trước tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp, khi « triều đình khi dân », cắt đất 6 tỉnh Nam Kỳ cho giặc, thì đến lượt Nguyễn Trung Trực theo nguyện vọng của dân, chống lại lệnh triều đình nhà Nguyễn bán nước, giương cao ngọn cờ tập hợp dân chúng chống giặc giữ nước.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút hiện ra như một ngôi sao sáng trong sự nghiệp chống giặc giữ nước của dân tộc ta trong thời kỳ mới - thời kỳ các nhà nước phong kiến chuyển chế quan liêu đã tỏ ra bất lực đi đến phân động đầu hàng: thời kỳ sứ mệnh giữ nước do nhân dân - đa số là nông dân phải đứng lên tự đảm nhiệm.

q. II, q. II Đệ nhất kỷ - Bản dịch của Viện sử học - Nhà xuất bản Sử Học - Hà Nội, 1962-1963.

- Quốc sử quán triều Nguyễn - *Việt sử thông giám cương mục*, Chb. quyền 34 đến q. 47 - Bản dịch của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa - Nhà xuất bản Văn Sử Địa Hà Nội, 1959.

- Ngô Cao Lãng - *Lịch triều tạp ký*, Tập II, Bản dịch của Hoa Bằng - Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội 1975.

- Nguyễn Lương Bích - Phạm Ngọc Phụng - *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, Nhà xuất bản quân đội nhân dân - Hà Nội 1971.

- Phan Huy Lê... - Trần Bá Chi - *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân - Hà Nội, 1976.

- *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số đặc biệt về phong trào nông dân Tây Sơn, tháng 11-12-1978.

- Nhiều tác giả - *Thế kỷ X, những vấn đề lịch sử*, Nhà xuất bản khoa học xã hội - Hà Nội, 1984.

TỪ RẠCH GẦM - XOÀI MÚT ĐẾN NGỌC HỒI - ĐỒNG ĐÀ

PHAN HUY THIỆP

TRONG khoảng thời gian ngắn ngủi, từ năm 1785 đến năm 1789 dân tộc ta đã làm nên 2 chiến thắng lẫy lừng, đánh bại 2 cuộc chiến tranh xâm lược của phong kiến Xiêm và phong kiến Trung Quốc. Rạch Gầm - Xoài Mút, Ngọc Hồi - Đống Đa, cũng như Bạch Đằng, Chi Lăng, v.v đã đi vào lịch sử như một biểu tượng của ý chí quật cường và tài thao lược của dân tộc ta. Trong luận văn nhỏ này chúng tôi muốn dùng phương pháp so sánh trên một số mặt về kẻ thù, thời điểm xảy ra chiến tranh, chiến lược quân sự của 2 cuộc kháng chiến kể trên; hy vọng tìm ra mối liên hệ nào đó của chúng. Nói cách khác, chúng tôi thử tìm xem chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút có để lại kinh nghiệm gì cho chiến thắng Ngọc Hồi, Đống Đa.

Về quân đội và thời điểm xảy ra 2 cuộc chiến tranh chống xâm lược năm 1785 và năm 1789 khác nhau, nhưng lại có những điểm rất giống nhau. Đối tượng tác chiến của quân Tây Sơn trong cuộc kháng chiến năm 1785 là quân đội của Nguyễn Ánh và quân đội của phong kiến Xiêm. Quân đội Nguyễn Ánh, một quân đội của tập đoàn phong kiến đã bị quân Tây Sơn đánh nhiều phen tan tã, muốn dựa vào đội quân Xiêm nhằm khôi phục ách thống trị của chúng. Quân đội Xiêm là công cụ của giai cấp quý tộc phong kiến - kẻ đang theo đuổi chính sách bành trướng. Đối tượng tác chiến của quân Tây Sơn trong cuộc kháng chiến năm 1789 là quân đội của Lê Chiêu Thống và quân đội của phong kiến Mãn Thanh. Quân đội Lê Chiêu Thống cũng là một quân đội của tập đoàn phong kiến đã bị quân Tây Sơn đánh bại, mưu đồ dựa vào quân đội ngoại bang để khôi phục ách thống trị đã bị lật đổ. Quân đội Mãn Thanh là công cụ của phong kiến Mãn Thanh - kẻ mang trong mình đầy máu bành trướng Đại Hán. Đối tượng tác chiến của quân Tây Sơn trong 2 cuộc kháng chiến năm 1785 và năm 1789 đều là tàn quân của phong kiến phản động Việt Nam và quân đội xâm lược của phong kiến nước ngoài.

Không phải năm 1785 quân Xiêm kéo vào

xâm lược nước ta lần đầu tiên. Ngay sau khi hình thành nhà nước phong kiến Xiêm giai cấp phong kiến quý tộc đã tích cực thực hành chính sách bành trướng lãnh thổ đối với các nước láng giềng, đặc biệt đối với Campuchia, Lào, Việt Nam. Năm 1772 6 vạn quân Xiêm đã đánh chiếm đất Hà Tiên của ta, sau đó tiến đến vùng Rạch Giá. Nhưng chúng đã phải rút lui. Năm 1776, tên Tôn Thất Xuân sang xin cứu viện, Vua Xiêm hứa sẽ giúp với điều kiện: Từ nay về sau, An Nam phải tiến cống nước Xiêm. Rõ ràng, tập đoàn phong kiến Xiêm luôn luôn ấp ủ âm mưu xâm lược và bắt nước ta phải phụ thuộc vào chúng.

Cũng không phải đến năm 1784, Nguyễn Ánh mới cầu viện quân Xiêm. Năm 1776, sau khi bị đánh đuổi khỏi đất Gia Định, Tôn Thất Xuân đã chạy sang Xiêm xin giúp quân. Và từ đó, Nguyễn Ánh đã nhiều lần cho người đem vàng bạc sang cống vua Xiêm, xin vua Xiêm giúp đỡ. Cuối năm 1783, Nguyễn Ánh đang sống vất vưởng ở Thổ Châu, được tin bọn Chu Văn Tiếp, Lê Văn Quân, Tôn Thất Hội đã chạy sang Xiêm, y quyết định chạy theo chúng để tự mình cầu cứu vua Xiêm.

Việc Nguyễn Ánh dẫn đường 5 vạn quân Xiêm vào xâm lược nước ta là kết quả tất yếu của sự cầu kết giữa tập đoàn phong kiến họ Nguyễn với tập đoàn phong kiến Xiêm. Tháng 7/1784, thủy quân Xiêm đổ bộ lên Rạch Giá, mở đầu cuộc xâm lược. Đầu năm 1785 quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy vượt biển tiến vào Mỹ Tho. Ngày 20/1/1785, quân Tây Sơn tiêu diệt toàn bộ quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút. Tính ra, kể từ khi quân Xiêm bắt đầu cuộc tiến công xâm lược, đến lúc quân Tây Sơn phản công, thời gian khoảng 6 tháng.

Tình hình diễn ra cuộc phản công của quân Tây Sơn đánh bại quân Thanh năm 1789 có khác, thời gian không dài như vậy. Tháng 11/1788 quân Thanh vượt biên giới tiến công. Ngày 17/12/1788 chúng chiếm Thăng Long. Ngày 21/12/1788, tại Phú Xuân,

sau khi nghe đồ đốc Nguyễn Văn Tuyết báo cáo tình hình quân Thanh xâm lược. Nguyễn Huệ quyết định ngay ngày hôm sau xuất quân ra Bắc phản công quân địch. Một vấn đề được đặt ra: Tại sao trước một việc vô cùng lớn lao, quan hệ đến vận mệnh của phong trào Tây Sơn và vận mệnh của Tổ quốc, Nguyễn Huệ lại có thể quyết định nhanh đến như vậy? Chúng tôi nghĩ rằng, hiện tượng cầu kết của Nguyễn Ánh với phong kiến Xiêm và chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút là một trong những nhân tố quan trọng đưa Nguyễn Huệ tới dự đoán tình huống tương tự như thế xảy ra ở Bắc Hà. Nghĩa là Lê Chiêu Thống sớm muộn cũng sẽ dẫn quân Thanh xâm lược nước ta, như Nguyễn Ánh đã dẫn quân Xiêm năm 1784. Không có sử liệu nào ghi chép về dự đoán tình huống chiến lược của Nguyễn Huệ sau khi từ Bắc Hà đem quân về Phú Xuân vào khoảng tháng 6/1788. Nhưng qua thực tế lịch sử chúng ta có thể suy đoán như vậy.

Sau khi trị tội Vũ Văn Nhậm, và làm một số việc cần thiết nhằm ổn định tình hình, Nguyễn Huệ giao quyền binh ở Bắc Hà cho Ngô Văn Sở, ông đem quân về Phú Xuân. Đóng tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ có điều kiện thuận lợi đối phó với những biến cố ở cả phía Bắc và phía Nam. Trở về Phú Xuân, Nguyễn Huệ gấp rút tăng cường lực lượng quân đội. Chỉ trong mấy tháng quân đội Tây Sơn được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, gồm thủy binh, bộ binh, tượng binh, sẵn sàng lên đường chiến đấu. Có một quân đội mạnh được chuẩn bị đầy đủ về mọi mặt dựa trên sự dự đoán tình huống chiến lược và kế hoạch tác chiến đã dự liệu, là cơ sở để Nguyễn Huệ quyết định thần tốc phản công đánh bại quân địch. Phải chăng từ chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, Nguyễn Huệ đã đi tới một dự đoán tình huống chiến lược và một kế hoạch tác chiến đúng đắn dẫn đến chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa?

Dưới đây chúng tôi sẽ so sánh một cách khái quát về chiến lược của quân Tây Sơn trong hai cuộc kháng chiến năm 1785 và năm 1789. Chiến lược của quân Tây Sơn trong hai cuộc kháng chiến đó đều là chiến lược phản công và đòn phản công đều được thực hiện sau thời kỳ rút lui bảo toàn lực lượng. Cuộc kháng chiến chống quân Xiêm diễn ra trong khoảng 6 tháng trải qua 2 thời kỳ. Thời kỳ đầu, quân Tây Sơn ở Gia Định do tướng Trương Văn Đa chỉ huy chỉ có khoảng chưa đầy một vạn người đã vừa đánh chặn địch vừa rút lui, nhằm tiêu hao sinh lực địch, bảo toàn lực lượng mình, tạo ra một thời gian cần thiết để đại quân chuẩn bị thực hành phản công. Đến cuối năm 1788,

sau năm tháng tiến công quân Xiêm chỉ chiếm được hơn một nửa phần đất Gia Định ở phía Tây. Thành Mỹ Tho, Gia Định và nửa phần đất phía Đông vẫn thuộc quyền kiểm soát của quân Tây Sơn. Sau khi đã chuẩn bị chu đáo, đầu năm 1785, Nguyễn Huệ chỉ huy đại quân từ Quy Nhơn vượt biển tiến vào Mỹ Tho, mở đầu thời kỳ phản công của quân Tây Sơn, và đã tiêu diệt đạo quân Xiêm xâm lược bằng trận phục kích thủy bộ ở Rạch Gầm - Xoài Mút vào ngày 20/1/1785.

Cuộc kháng chiến chống Thanh năm 1789 cũng diễn ra 2 thời kỳ giống như cuộc kháng chiến chống Xiêm năm 1785. Thời kỳ đầu quân Tây Sơn ở Bắc Hà, sau một số trận đánh chặn địch, đã chủ động rút về Tam Điệp. Ngày 17/12/1788 quân của Ngô Văn Sở về đến Tam Điệp. Sau 4 ngày, tức ngày 21/12/1788, Nguyễn Văn Tuyết đến Phú Xuân cấp báo tình hình với Nguyễn Huệ. Ngày 22/12/1788 đại quân của Nguyễn Huệ từ Phú Xuân xuất phát tiến ra Bắc. Ngày 15/1/1789, đến Tam Điệp, Nguyễn Huệ nhận xét chủ trương rút lui của các tướng Tây Sơn ở Bắc Hà là đúng đắn. Ông nói: «chịu nhịn để tránh sức mạnh ban đầu của chúng, đánh hãy chính đồn đội ngũ, rút về giữ chỗ hiểm yếu, trong thì khiến cho lòng giặc kiêu căng, đó là một kế rất hay...»⁽¹⁾ Ngày 15/1/1789 đến Tam Điệp, Nguyễn Huệ để 10 ngày làm mọi công tác chuẩn bị. Ngày 25/1/1789 ông cho quân tiến công, và chỉ trong thời gian 5 ngày đêm đã tiêu diệt trên 20 vạn quân Thanh. Sự kiện này gợi cho chúng ta nghĩ rằng từ kinh nghiệm đánh quân Xiêm và tình hình so sánh thế và lực giữa địch và ta trên chiến trường, Nguyễn Huệ đã phán đoán tình huống quân Tây Sơn ở Bắc Hà cũng phải rút lui trước sức tiến của quân Thanh và trên cơ sở phán đoán tình huống chiến lược, ông đã dự liệu kế hoạch tác chiến phản công tiêu diệt quân địch.

Tóm lại, từ lịch sử của 2 cuộc kháng chiến năm 1785 và năm 1789 chúng tôi nghĩ rằng: chiến thắng quân xâm lược Xiêm năm 1785 đã có đóng góp quan trọng trong việc hình thành dự đoán tình huống chiến lược của Nguyễn Huệ về việc Lê Chiêu Thống sẽ dẫn quân Thanh xâm lược nước ta. Trên cơ sở phán đoán tình huống chiến lược đó, Nguyễn Huệ đã chuẩn bị kế hoạch thần tốc phản công tiêu diệt quân địch. Có thể nói, kinh nghiệm Rạch Gầm - Xoài Mút, một trong những nhân tố quan trọng để Nguyễn Huệ đi đến thắng lợi Ngọc Hồi - Đống Đa.

(1) Ngô Văn Sở - Hoàng Lê nhất thống chí bản dịch, NXB Văn hóa, H.N 1964 trang 530.

NGHỆ THUẬT LẬP THỂ VÀ ĐÁNH ĐỊCH TRÊN THỂ MẠNH TRONG TRẬN THẮNG RẠCH GẦM - XOÀI MÚT

NGUYỄN ANH DŨNG

CÙNG với những chiến công hiển hách trong các cuộc kháng chiến chống giặc Nam Hán, giặc Tống, giặc Nguyên, giặc Minh và giặc Thanh, trận thắng Rạch Gầm - Xoài Mút trong cuộc kháng chiến chống Xiêm vào những năm 1784 - 1785 đã cho thấy tài thao lược kiệt xuất của tổ tiên ta. Tài thao lược kiệt xuất đó trong trận thắng Rạch Gầm - Xoài Mút được thể hiện trên nhiều phương diện của nghệ thuật quân sự. Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến một vấn đề nổi bật xuyên suốt cả việc chỉ đạo chiến lược và chỉ huy chiến đấu, đó là vấn đề nghệ thuật lập thể và đánh địch trên thế mạnh trong trận thắng lịch sử này.

★

Cho tới giữa năm 1784, tức là trước khi giặc Xiêm xâm lược nước ta, tình thế chiến lược trên đất Đàng Trong là như sau:

- Xét về phía nghĩa quân Tây Sơn:

Chỉ trong bốn năm đầu nổi dậy, liên tục tiến công tiêu diệt địch, phá bỏ chính quyền các địa phương của thế lực phong kiến phản động dưới vương triều họ Nguyễn, lực lượng nông dân khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đã từ áp Tây Sơn nhỏ bé đánh tràn ra các huyện, phủ, từ đất căn cứ Quy Nhơn nhanh chóng mở rộng vùng giải phóng ra tới Quảng Ngãi và vào tận Phú Yên. Tiếp đến tám năm sau, trong khi khôn khéo dùng giải pháp chính trị thực hiện hòa hoãn với quân Trịnh từ Đàng Ngoài, mới vượt sông Gianh đánh vào, kim chân chúng tại vùng Thuận Hóa đang có thể tập trung lực lượng đối phó với thế lực phong kiến Nguyễn ở phía nam, bộ chỉ huy nghĩa quân Tây Sơn đã mở năm đợt tiến công chiến lược vào đất Gia Định (trong những năm 1776, 1777, 1778, 1782 và 1783), tiêu diệt về cơ bản lực lượng quân sự triều

Nguyễn, giành quyền làm chủ hầu khắp Đàng Trong, suốt từ Quảng Nam cho đến Kiên Giang.

- Xét về phía thế lực phong kiến Nguyễn:

Tuy là một vương triều, cát cứ có cơ đồ thống trị đã được gầy dựng trong hai thế kỷ và có được một cơ sở xã hội là giai cấp đại địa chủ với tiềm lực kinh tế và uy thế chính trị khá mạnh, nhưng trước sự công phá mãnh liệt của phong trào nông dân khởi nghĩa Tây Sơn, bọn phong kiến Nguyễn ngày càng lâm vào tình thế nguy khốn. Sau các đòn tiến công chiến lược lần thứ nhất và lần thứ hai của đại quân Tây Sơn, triều Nguyễn nhờ sự giúp sức của lực lượng phản động Đông Sơn của bọn đại địa chủ đã có thể nhanh chóng chiếm lại miền Gia Định. Sau đòn tiến công chiến lược lần thứ ba, bọn Nguyễn Ánh tuy phải trốn chạy sang Chân Lạp, song với sự giúp sức của quân Đông Sơn vẫn trở về chiếm lại được Gia Định. Sau đòn tiến công chiến lược lần thứ tư, do có sự phản bội của một tướng Tây Sơn là Chu Văn Tiếp - kẻ đã đem lực lượng vũ trang dưới quyền chỉ huy của mình từ Phú Yên đánh vào Gia Định rồi theo hàng phong kiến Nguyễn nên Nguyễn Ánh mới có thể một lần nữa chiếm lại miền đất này. Nhưng rồi sau đòn tiến công chiến lược lần thứ năm của đại quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ và Trương Văn Đa chỉ huy, bệ hạ Nguyễn Ánh, Chu Văn Tiếp chỉ còn một đám tàn quân kéo nhau trốn chạy ra đảo Phú Quốc. Trong hoàn cảnh lịch sử đó, bọn bán nước Nguyễn Ánh đã sang cầu viện quân Xiêm, hòng dựa vào chúng chống quân Tây Sơn, khôi phục cơ đồ thống trị của mình. Bọn phong kiến Xiêm cũng đã nhân cơ hội này phát binh xâm lược nước ta, trước mắt là đánh chiếm miền Gia Định rộng lớn và giàu có, hòng thực hiện tham vọng bành trướng sang phía đông của chúng.

Như vậy là cho tới giữa năm 1784, nghĩa quân Tây Sơn đã tiêu diệt về cơ bản lực lượng

quân Nguyễn, quét sạch bọn vua quan triều Nguyễn khỏi miền Gia Định, đã làm chủ và đứng chân vững chắc trên hầu khắp Đàng Trong. Đó chính là tinh thể chiến lược rất có lợi cho nghĩa quân Tây Sơn khi bước vào cuộc chiến tranh cứu nước mới, là tinh thể chiến lược rất bất lợi cho giặc Xiêm khi chúng tràn sang xâm lược nước ta.



Tuy là một vương triều phong kiến thống trị ở một nước không lớn, có lực lượng quân sự không mạnh nhưng với tham vọng bành trướng sang nước ta, bọn vua Xiêm đã ném vào cuộc chiến tranh thôn tính này khoảng 5 vạn quân, gồm 2 vạn thủy binh với 300 binh thuyền và khoảng 3 vạn bộ binh. Tháng 7-1784 hai đạo quân thủy, bộ đó lần lượt xuất phát: đạo bộ binh do Sa Uyển và Chiêu Chùy Bền chỉ huy vượt qua đất Chân Lạp đến đóng sải biên giới phía tây-nam nước ta; đạo thủy binh do Chiêu Tăng và Chiêu Sương chỉ huy từ Vọng Các (Băng Cốc) theo đường biển thẳng tới bờ biển phía nam nước ta. Bọn Nguyễn Ánh một mặt làm nhiệm vụ dẫn đường cho quân Xiêm, một mặt ra sức chiêu binh mãi mã gây lại thế lực, trước mắt nhằm phối hợp cùng quân Xiêm chống quân Tây Sơn.

Đầu tháng 8 thủy binh Xiêm đổ bộ lên đánh chiếm Kiên Giang (Rạch Giá ngày nay). Tiếp đó, bộ binh giặc từ biên giới phía tây-nam và thủy binh giặc từ Kiên Giang cùng tiến sâu vào nội địa, đánh chiếm Trấn Giang (Cần Thơ). Từ Trấn Giang, các quân thủy, bộ của giặc chia làm ba cánh đánh tỏa ra ba hướng. Cánh thủy binh Xiêm dưới quyền chỉ huy của Chiêu Tăng, Chiêu Sương dọc theo sông Hậu đánh ra Ba Thắc (Sóc Trăng). Cánh bộ binh Xiêm dưới quyền chỉ huy của Sa Uyển, Chiêu Chùy Bền vượt sông Hậu đánh sang Đông Khẩu (Sa Đéc). Cánh liên quân Xiêm - Nguyễn dưới quyền chỉ huy của Thất Xi Đa và Nguyễn Ánh vượt sông Hậu đánh sang Trà Ôn (Vĩnh Long). Giặc tỏa ra định nhanh chóng chiếm đóng toàn bộ miền Tây Gia Định để rồi từ đó tiến lên đánh chiếm nốt miền Đông mà hướng chiến lược chủ yếu sẽ là hướng Mỹ Tho - Gia Định.

Trong điều kiện tuy đã dùng biện pháp ngoại giao kim chân quân Trịnh ở Thuận Hóa nhưng vẫn phải thường xuyên sẵn sàng lực lượng mạnh đánh trả nếu chúng bội ước, nên những đòn tiến công chiến lược của quân Tây Sơn vào giải phóng miền Gia Định thường được tiến hành rất nhanh gọn và ngay sau mỗi lần đánh bại được quân Nguyễn, bộ chỉ huy Tây Sơn đều khẩn trương rút đại

quân về Quy Nhơn, chỉ lưu lại một lực lượng nhỏ canh giữ năm trấn. Bởi vậy, sau những đòn tiến công chiến lược lần thứ nhất, lần thứ hai và lần thứ ba, bọn vua quan triều Nguyễn, được quân Đông Sơn giúp sức, đều đã mau chóng đánh bại được lực lượng đồn trú của Tây Sơn và chiếm lại được miền này. Sau thắng lợi tương đối triệt để của đòn tiến công chiến lược lần thứ năm, lực lượng triều giữ Gia Định của Tây Sơn tuy không nhiều nhưng hoàn toàn đủ sức đề bẹp mọi mưu toan và hành động ngóc đầu dậy của thế lực địa chủ phong kiến bản xứ và tiêu diệt bọn tàn quân Nguyễn Ánh nếu chúng quay trở lại đất liền.

Song việc 5 vạn quân Xiêm được bọn Nguyễn Ánh cầu viện tiến công xâm lược miền Gia Định đã là thay đổi đột ngột tương quan lực lượng địch, ta theo chiều hướng có lợi cho chúng. Quân Tây Sơn trấn giữ ở đây không thể đủ sức đánh bại cuộc tiến công xâm lược đó của địch. Trong tình thế ấy, bộ chỉ huy quân ngũ dinh Tây Sơn đã không tập trung toàn lực quyết chiến với quân Xiêm ngay tại miền Tây Gia Định, cũng không bỏ đất Gia Định rút chạy về Phú Yên, Bình Thuận, mà thực hiện một phương án tác chiến tích cực và khôn khéo là: sử dụng một phần lực lượng chặn đánh địch trên một số địa bàn tác chiến thuận lợi để tiêu hao và kìm bước tiến của chúng, còn phần lớn lực lượng nhanh chóng lui về miền Đông để chờ đại quân từ Quy Nhơn vào mà cùng phối hợp phản công tiêu diệt quân xâm lược.

Theo phương án tác chiến ấy, lực lượng quân Tây Sơn có nhiệm vụ kìm bước tiến của giặc đã chặn đánh chúng quyết liệt ở Trấn Giang, rồi tiếp đến là trên các trục đường tiến của cả ba cánh quân, trong đó tập trung lực lượng đánh cánh quân đang tiến gấp trên hướng Kiên Giang - Trà Ôn nhằm tiến đến khúc sông Tiền ngay sát phía tây tây nam Mỹ Tho, tức là hướng uy hiếp nghiêm trọng nhất lúc này. Kể từ khi tiến vào Trấn Giang đến khi chiếm được Mân Thít (trên rạch Mang Thít - Vĩnh Long), quân Xiêm - Nguyễn đã bị đánh kìm chân tới 3 tháng.

Riêng trong trận đánh chặn ở Mân Thít, quân Tây Sơn không những tiêu diệt nhiều binh thuyền giặc mà còn làm tử thương tên tướng phản quốc Chu Văn Tiếp và làm bị thương nặng tên tướng Thất Xi Đa. Đến tháng 12 cánh liên quân Xiêm - Nguyễn mới lần lượt đánh chiếm được xứ Lạch (Chợ Lạch - Bến Tre), Lộng Hồ (Vĩnh Long) và Trà Lọt (trên bờ bắc sông Tiền); Trà Tân (Cù lao Nam Thôn, trên sông Tiền). Trong tháng này, các cánh quân thủy, bộ của Chiêu Tăng, Sa Uyển

từ các xứ Ba Thắc, Đông Khâu cũng kéo tới Trà Lọt, rồi cùng quân Thất Xi Đa, Nguyễn Ánh phối hợp đóng suốt từ Trà Lọt tới Trà Tân. Sách *Sử ký Đại Nam Việt* chép: « Khi ấy bộ binh và thủy binh Xiêm đã hiệp lại cùng nhau và đóng trong Trà Suối, lại lập nhiều lũy nơi nọ nơi kia ».

Khi phát binh sang xâm lược nước ta, bọn vua quan Xiêm nêu chiêu bài cứu viện triều Nguyễn chống Tây Sơn. Nhưng ngay từ những ngày đầu, thẳng đầu đặt chân tới đất Gia Định, giặc Xiêm đã tự lột trần bộ mặt xâm lược tàn bạo của mình bởi những hành động cướp bóc, những nhiễu, giết chóc nhân dân ở mọi nơi chúng tràn tới. Sách *Gia Định thành thông chí* viết: « Quân Xiêm đến đâu cũng cướp bóc, khó bề ngăn trở ». Sách *Đại Nam thực lục* cũng ghi: « Quân Xiêm tàn bạo, đến đâu là cướp bóc đầy, nhân dân ta oán rất nhiều ». Đã từng căm ghét bọn vua quan triều Nguyễn tham tàn, lại thêm căm ghét quân giặc Xiêm bạo ngược, người dân Gia Định tất yếu hướng về Tây Sơn, ủng hộ quân Tây Sơn, ủng hộ quân Tây Sơn đánh giặc cứu nước, cứu nhà. Sự căm ghét, chống lại của nhân dân đối với quân cướp nước và lũ bán nước, sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân đối với đội quân cứu nước, cứu dân đó là cơ sở chính trị làm cho quân địch hoàn toàn bị cô lập, quân Tây Sơn có lực lượng phối hợp ở mọi nơi.

Chính giữa lúc quân ngũ dinh Tây Sơn sau khi đã đánh chặn để kim chân địch và bảo toàn được lực lượng lui về Mỹ Tho, đang gấp rút chuẩn bị sẵn sàng phối hợp với đại quân từ Quy Nhơn vào chuyển lên phản công tiêu diệt quân xâm lược, giữa lúc giặc Xiêm, sau gần 5 tháng tiến quân 1 ghech nhưng lại ra sức cướp bóc dân chúng các nơi, đang từ tiến công đồng thời trên nhiều hướng chuyển sang đóng rải thành tuyến dọc khúc sông Tiền để chuẩn bị cho đợt tiến công quy mô sắp tới trên hướng Mỹ Tho - Gia Định, thì đại đội binh thuyền Tây Sơn, với lực lượng vài vạn quân, do Nguyễn Huệ chỉ huy, đã từ Quy Nhơn vượt biển vào Gia Định, rồi nhanh chóng thẳng tới Mỹ Tho để chuẩn bị cho trận quyết chiến ngay trên địa bàn sông nước này.

Như vậy là trong khoảng 5 tháng, kể từ khi giặc Xiêm bắt đầu tràn sang xâm lược nước ta cho tới khi đại quân của Nguyễn Huệ tiến vào tới Mỹ Tho, đã diễn ra sự chuyển biến căn bản, của thế chiến lược theo chiều hướng bất lợi cho địch, có lợi cho ta. Địch từ tiến công ở 4 trên chiều hướng chuyển sang làm thời phòng ngự thành một tuyến dài, ta từ rút lui để bảo toàn lực lượng chuyển sang gấp rút chuẩn bị phản công. Địch tuy

đồng quân nhưng ngày càng bị tiêu hao lực lượng, bị mệt mỏi và bị cô lập trước sự căm ghét, chống đối của nhân dân các nơi: ta không những bảo toàn được lực lượng ban đầu ở Gia Định, được tăng cường đạo quân chủ lực từ Quy Nhơn vào, mà còn có sự phối hợp của nhân dân các nơi. Sự chuyển hóa thế đánh chiến lược và thế trận chiến lược đó đã dẫn tới sự xuất hiện thời cơ chiến lược để quân Tây Sơn tiến lên mở trận quyết chiến đánh bại hoàn toàn quân xâm lược.

☆

Đầu tháng 1 năm 1784 đội quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy vào tới Mỹ Tho. Chỉ hơn chục ngày sau, bằng một trận hội chiến lớn trên khúc sông Tiền phía tây tây-nam Mỹ Tho, mà trọng điểm là đoạn sông từ Rạch Gầm đến Xoài Mút, quân Tây Sơn đã tiêu diệt hầu hết quân Xiêm xâm lược, giành toàn thắng cho cuộc kháng chiến cứu nước. Vậy trận hội chiến đó đã được tổ chức và thực hành như thế nào khiến quân Tây Sơn tuy số lượng kém hơn hẳn quân địch nhưng đã có được thế mạnh áp đảo để tạo nên sức mạnh chiến thắng quân địch một cách nhanh gọn như vậy?

Qua một số ít di sử liệu nói về trận hội chiến đại phá giặc Xiêm chúng ta thấy nổi bật mấy điểm đặc sắc trong việc tạo thế mạnh áp đảo đánh thắng địch như sau.

+ Xét về phương thức tác chiến.

Vào cuối tháng 12 năm 1784 đầu tháng 1 năm 1785, quân Xiêm tuy vẫn đang ở thế tiến công chiến lược nhưng lại chuyển sang làm thời phòng ngự về chiến thuật để chuẩn bị cho đợt tiến công lớn sắp tới mà hướng chiến lược chủ yếu là hướng Mỹ Tho - Gia Định. Các quân thủy, bộ của chúng phối hợp với nhau đóng thành tuyến dài khoảng mười mấy kilômét trên đoạn sông Tiền từ Trà Lọt đến Trà Tân, trọng điểm là khu vực Trà Tân cách Mỹ Tho ngót ba chục kilômét.

Trước hình thái bố trí binh lực của địch như vậy là trong điều kiện quân Tây Sơn không những không đông gấp bội mà còn ít hơn hẳn quân địch, nếu chỉ ngồi cố thủ ở Mỹ Tho chờ chúng tiến đến mới đánh trả, hoặc nếu tung lực lượng của mình đánh vào toàn tuyến phòng ngự của chúng, thì trong cả hai trường hợp ấy quân Tây Sơn đều không đủ sức bao vây tiêu diệt gọn hoặc đánh tấn toàn bộ quân địch. Với tinh thần tích cực tiến công tiêu diệt địch và chủ động chia cắt lực lượng địch, mà tiêu diệt chúng từng bộ phận, bộ chỉ huy Tây Sơn đã xác định phương

thức tác chiến cho trận hội chiến là: vận động tiến công tiêu diệt thủy binh địch đánh tới rồi tiếp tục phát triển tiến công tiêu diệt bộ binh địch trong đồn lũy.

Theo phương thức tác chiến ấy, trận hội chiến diễn ra thành hai đợt với hai hình thức chiến thuật thích hợp. Đợt I là đợt vận động tiến công tiêu diệt thủy binh địch đánh tới, với hình thức chiến thuật phục kích vận động. Đợt II là đợt tiếp tục phát triển tiến công tiêu diệt bộ binh địch trong đồn lũy, với hình thức chiến thuật tập kích vận động. Trong hai đợt đó, đợt I là đợt đánh tiêu diệt đạo quân chủ lực của địch, giành thắng lợi có tính chất quyết định cho toàn bộ trận hội chiến, hoặc nói cách khác là đợt đánh then chốt quyết định của trận hội chiến.

Với phương thức tác chiến trên đây, bộ chỉ huy Tây Sơn đã làm cho địch, từ thế trận quân thủy, quân bộ phối hợp chiến đấu, bị giắc lẫn nhau, chuyển thành thế quân thủy bị tách rời, chia cắt khỏi quân bộ, để rồi cả hai đều lần lượt bị tiến công tiêu diệt: đã làm cho thủy binh địch đang ở thế tiến công bị đại bại, lại làm cho bộ binh địch đang trong thế phòng ngự cũng bị tan vỡ nổi. Nói một cách khác, đó tức là nghệ thuật làm cho địch từ thế mạnh chuyển thành thế yếu, nghệ thuật phá thế địch để diệt địch.

+ Xét về địa bàn tác chiến.

* Trên dải đất dài hơn bốn chục ki-lô-mét từ Mỹ Tho đến Trà Lọt không chỉ có sông Tiền rộng lớn chạy ngang suốt phía nam mà còn có rất nhiều mương rạch chằng chịt, nhất là ở phía bắc ngạn. Trong số những rạch lớn đổ ra bờ bắc sông Tiền có: Rạch Xoài Mút (cách Mỹ Tho 7 - 8 kilômét), Rạch Gầm (cách Xoài Mút 6-7 kilômét), rạch Rau Răm (cách rạch Gầm 5-6 kilômét), rạch Trà Tân (cách rạch Rau Răm khoảng một chục kilômét), v.v... Ở giữa khúc sông Tiền từ Trà Lọt đến Mỹ Tho nổi lên nhiều cù lao lớn, nhỏ, trong đó có cù lao Trà Tân (cù lao Năm Thôn) chạy từ phía trên cửa rạch Trà Tân xuống tới gần cửa rạch Rau Răm và cù lao Thái Sơn chạy từ phía trước cửa rạch Xoài Mút tới phía trước Mỹ Tho. Tại vùng sông nước này bấy giờ tuy đã có dân cư sinh sống và tổ chức thành từng thôn xóm bên sông, rạch, hoặc trên cả các cù lao lớn, nhưng đất hoang còn nhiều, cây cối mọc hoang rất um tùm, nhất là hai bên bờ sông, rạch và trên các cù lao.

Lợi dụng địa thế sông nước hiểm trở này và theo phương thức tác chiến trên, bộ chỉ huy Tây Sơn định kế tiêu diệt toàn bộ đạo thủy binh địch bằng một trận phục kích lớn. Địa bàn được lựa chọn để tổ chức trận phục

kích là đoạn sông Tiền từ Rạch Gầm đến Xoài Mút, dài 6 - 7 ki lô mét, cách Mỹ Tho không xa. Nơi đây không những rất thuận lợi cho việc ém quân, giấu pháo ở hai phía bờ bắc, bờ nam sông và trên cù lao Thái Sơn, mà còn rất tiện lợi cho việc cơ động các lực lượng lớn từ sáu phía trong Rạch Gầm, rạch Xoài Mút và nhất là từ phía Mỹ Tho tới tiến công tiêu diệt địch khi chúng tiến vào.

+ Xét về thời điểm tác chiến.

Vấn đề thời điểm tác chiến ở đây bao gồm hai phương diện: một là thời điểm hoàn thành việc chuẩn bị cho trận đánh, hai là thời điểm mở màn và kết thúc trận đánh.

Nguyễn Huệ thống lĩnh một lực lượng mạnh từ Quy Nhơn vào Gia Định trong khi ở phía bắc, tại Thuận Hóa, quân Trịnh còn đang đóng giữ và là mối uy hiếp thường xuyên đối với Tây Sơn. Điều đó đòi hỏi chủ lực Tây Sơn tiến vào đây phải nhanh chóng đánh bại giặc Xiêm để rồi rút ra Quy Nhơn chứ không thể dừng chân lâu tại Mỹ Tho được. Một trong những đặc điểm của phép dụng binh của Nguyễn Huệ, mà mấy lần đánh vào Gia Định trước đây từng thể hiện rõ, là lối hành binh tốc quyết tốc thắng. Mặt khác, bọn tướng lĩnh Xiêm sau khi đã hội quân ở Trà Lọt, Trà Tân, do những thắng lợi tương đối dễ dàng vừa qua trên mặt trận miền Tây càng làm chúng thêm chủ quan, tất sẽ nhanh chóng tung lực lượng đánh thẳng vào đại quân Tây Sơn ở Mỹ Tho hòng giành lấy thắng lợi quyết định cho cuộc xâm lược này. Tuy nhiên, việc chuẩn bị cho trận hội chiến lớn nhằm tiêu diệt hàng vạn quân giặc cần phải có được khoảng thời gian một vài tuần, không thể một sớm một chiều xong nổi. Việc Nguyễn Huệ cử sứ giả sang điều đình ngừng chiến riêng với Chiêu Tăng, Chiêu Sương và giả vờ xin thần phục chúng vừa nhằm kích động thêm sự chủ quan của chúng, gây mối hoài nghi, mâu thuẫn giữa bọn tướng Xiêm với bọn Nguyễn Ánh, vừa nhằm tranh thủ thời gian hòa hoãn để chuẩn bị cho trận hội chiến.

Cuối trung tuần tháng giêng công việc chuẩn bị đã được hoàn thành. Vậy thì trận hội chiến sẽ mở màn vào lúc nào và được kết thúc vào lúc nào?

Đợt I của trận hội chiến là đợt phục kích đoàn binh thuyền địch từ phía Trà Tân sẽ tiến công tới. Địch xuất quân vào ngày nào, giờ nào là do chúng quyết định. Nhưng dự địch lọt vào trận địa phục kích ở khu vực Rạch Gầm - Xoài Mút để rồi xông ra tiêu diệt chúng vào thời điểm nào là tùy thuộc ở quân Tây Sơn. Điều thông thường trong phép dụng thủy binh tiến công ở nơi hàng ngày nước triều lên, xuống là phải lợi dụng con nước

tạo thế đánh mạnh. Nếu từ thượng lưu đánh xuống thì lợi thế nhất là lúc nước xuống. Còn nếu từ hạ lưu đánh lên thì lợi thế nhất là lúc nước lên. Khúc sông Tiền này là nơi có chế độ bán nhật triều (một ngày có 2 lần nước triều lên và xuống). Đồng thời với con nước lên, xuống là sự đổi chiều gió: nước lên thì gió thổi từ hạ lưu lên phía thượng lưu, nước xuống thì gió thổi từ thượng lưu xuống phía hạ lưu. Sức nước đầy kết hợp với sức gió thổi căng làm cho binh thuyền tiến theo chiều nước lên (hoặc xuống) có được thế mạnh.

Chắc hẳn rằng quân Tây Sơn chỉ mong cầu hòa, không phòng bị gì, và căn cứ vào ngày giờ lên, xuống của nước triều những ngày sắp tới, bọn tướng Xiêm quyết định đêm mồng 9 tháng chạp - tức đêm 19/1/1785 - sẽ bắt đầu tung toàn bộ thủy binh tiến công về phía Mỹ Tho, vì đó là lúc nước triều bắt đầu rút và ngày hôm sau sẽ là ngày nước kém nhất (con nước lên ở mức thấp nhất) trong tháng. Thế nhưng bộ chỉ huy Tây Sơn đã lường kế tỵ kế để thực hành một trận phục kích tài tình.

Trên cơ sở bày binh bố trận đã xong và sẵn sàng chờ địch tới là đánh, khi binh thuyền giặc tràn xuống phía trước Rạch Gầm, một số thuyền quân Tây Sơn đánh chặn ở đây giả thua và rút lui dần về phía rạch Xoài Mút để dụ địch. Khoảng canh năm (rang sáng hôm sau), toàn bộ đoàn binh thuyền giặc lọt vào trong đoạn sông từ cửa rạch Gầm đến cửa rạch Xoài Mút, và đó cũng là lúc nước triều bắt đầu lên, thì lập tức pháo binh Tây Sơn ở hai bên bờ và trên cù lao Thới Sơn tới tập bắn xuống thuyền giặc. Tiếp đó, các binh thuyền nhẹ Tây Sơn theo các cửa rạch bên sông đổ ra, các binh thuyền mạnh Tây Sơn từ phía Mỹ Tho chia thành hai mũi theo hai bên cù lao Thới Sơn áp tới, tạo thành thế chẹn đầu, khóa đuôi, thực hiện bao vây, chia cắt đoàn binh thuyền địch mà tiến công tiêu diệt hết lớp này đến lớp khác, chẳng mấy chốc tiêu diệt gọn cả hàng trăm binh thuyền với hàng vạn quân của chúng. Ngay sau khi diệt xong đạo binh thuyền địch, thủy binh và

bộ binh Tây Sơn trên đà thắng lợi đã tiếp tục phát triển tiến công, mở đợt vận động tập kích vào tất cả các đồn lũy địch từ Trà Tân đến Trà Lọt giữa lúc bộn bề địch ở đây vừa nghe tin thủy binh đại bại đang trở nên kinh hãi, mất hết ý chí chiến đấu, nhanh chóng diệt và bắt gần hết đạo bộ binh địch mấy vạn tên.

Số tàn binh địch tháo chạy được về nước không đầy một vạn tên. Hơn 4 vạn quân Xiêm xâm lược đã bị tiêu diệt trong trận hội chiến này. Sách *Gia Định thành thông chí* viết "Chiêu Tăng, Chiêu Sương đem vài ngàn tàn binh do đường Cao Mên chạy về nước". Còn sách *Đại Nam thực lục* thì viết: "Chiêu Tăng và Chiêu Sương thua to bỏ chạy chỉ thu được vài nghìn tàn tó, do đường núi Chân Lạp mà chạy về" và "Người Xiêm từ sau cuộc bại trận năm Giáp Thìn, miệng tuy nói khoác mà lòng thì sợ Tây Sơn như cọp".

Như vậy là bằng một trận hội chiến diễn ra chỉ trong một ngày đêm, quân Tây Sơn tuy số lượng ít hơn hẳn địch, nhưng với thế mạnh áp đảo, đã tiêu diệt hơn 4 vạn quân Xiêm xâm lược, giành thế mạnh áp đảo, giành toàn thắng cho cuộc kháng chiến cứu nước. Đó là thế mạnh được tạo nên bởi việc áp dụng phương thức tác chiến vận động tiến công tiêu diệt thủy binh địch đánh tới rồi tiếp tục phát triển tiến công tiêu diệt bộ binh địch trong đồn lũy, bởi việc khéo chọn địa bàn tác chiến tại nơi sông nước hiểm trở, biến đó thành tử địa đối với quân xâm lược: bởi việc khéo chọn thời điểm tác chiến cho việc đánh đòn quyết định tiêu diệt đạo binh thuyền địch ngay lúc chúng đã lọt vào tử địa và nước triều bắt đầu đổi dòng theo hướng có lợi cho ta, bất lợi cho chúng. Đó là thế mạnh được tạo nên trong trận quyết chiến chiến lược vĩ đại trên dải đất miền Nam Tổ quốc trong sự nghiệp chống ngoại xâm oanh liệt của dân tộc ta thế kỷ XVIII, mà chiến công bắt diệt gần liền với tên tuổi nhà quân sự thiên tài, người tướng bách chiến bách thắng là Nguyễn Huệ và với địa danh anh hùng đã làm khiếp đảm quân xâm lược là Rạch Gầm - Xoài Mút.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút...

(Tiếp theo trang 10)

cuộc sống, bảo vệ lợi ích dân tộc, làm tròn sứ mạng thành đồng phía nam của Tổ quốc.

Đó cũng là đòn giáng trả đích đáng của dân tộc ta vào tham vọng bành trướng của phong kiến Xiêm, để lại cho vương triều Bangkok một bài học có ý nghĩa lâu dài.

Đó cũng là bước chuyển biến lớn lao, đưa phong trào Tây Sơn tiến lên những đỉnh cao

mới của phong trào dân tộc, bên trong thì đánh bại thù trong giặc ngoài, bảo vệ độc lập dân tộc, khôi phục quốc gia thống nhất, bên ngoài thì mở rộng sự liên kết với Chân Lạp, Lan Xạng nhằm chống lại những thế lực bành trướng đang đe dọa vận mạng của ba nước Đông Dương.

VỀ SỰ CHỈ ĐẠO CHIẾN THUẬT CỦA NGUYỄN HUỆ trong trận quyết chiến Rạch Gầm - Xoài Mút

LÊ ĐÌNH SỸ

CHIẾN thắng Rạch Gầm - Xoài Mút là một trong những võ công oanh liệt nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Chiến công đó chứng tỏ nghệ thuật dùng binh tài giỏi của tổ tiên ta mà tiêu biểu là người anh hùng «áo vải» Nguyễn Huệ. Trong bài viết này, chúng tôi muốn nêu lên vài suy nghĩ về một khía cạnh của nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ, đó là nghệ thuật chỉ đạo chiến thuật trong trận quyết chiến chiến lược Rạch Gầm - Xoài Mút năm 1785.

Điểm nổi bật đầu tiên của tư tưởng chiến thuật Nguyễn Huệ là tư tưởng đánh tiêu diệt. Cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Xiêm được tiến hành bằng hai giai đoạn: Giai đoạn rút lui bảo toàn lực lượng của đạo quân trấn giữ vùng Gia Định và giai đoạn phản công chiến lược tiêu diệt địch của đạo quân Tây Sơn. Trong giai đoạn phản công chiến lược, vấn đề đánh tiêu diệt được đặt lên hàng đầu. Tại sao vậy? Trước hết, khả năng thực tế không cho phép Nguyễn Huệ kéo dài thời gian chiến đấu. Thời gian đó gắn liền với tiền đồn của phong trào Tây Sơn. Kẻ thù của Tây Sơn không phải chỉ có quân Xiêm và bọn Nguyễn Ánh mà còn có quân Trịnh đang đóng ở mặt Bắc. Kể từ năm 1775, đã mười năm ròng rã nghĩa quân Tây Sơn phải đề cho quân Trịnh làm chủ Thuận Hóa và chiếm đóng từ đèo Hải Vân trở ra, vì nghĩa quân Tây Sơn ở cái thế không thể cùng một lúc đương đầu với cả hai tập đoàn phong kiến Trịnh và Nguyễn. Chúa Trịnh tuy rất muốn tiến xuống phía Nam, song vì đang bị uy thế của Tây Sơn, vả lại cũng chưa có thời cơ thuận lợi. Nếu Tây Sơn kéo dài chiến tranh, quân Trịnh sẽ lợi dụng thời cơ, từ Thuận Hóa đánh vào Quy Nhơn. Như thế quân Tây Sơn buộc phải đối phó cả hai phía. Như vậy, có nhanh chóng đánh tan và tiêu diệt được quân Xiêm ở mặt Nam quân Tây Sơn mới bảo vệ được mặt Bắc. Mặt khác, về

so sánh lực lượng cũng là điều suy tính trong chỉ đạo chiến thuật của bộ tham mưu Tây Sơn. Đầu tháng 1 năm 1785, khi đại quân của Nguyễn Huệ vượt biên tiến vào Gia Định thì lực lượng quân Xiêm còn rất mạnh. Tuy về trang bị, vũ khí hai bên không hơn kém nhau nhiều, nhưng về số lượng thì quân Xiêm vẫn chiếm ưu thế. Lực lượng quân Xiêm - Nguyễn vẫn còn khoảng 5 vạn, trong khi đó quân của Nguyễn Huệ ước tính khoảng 3 vạn. Với sự chênh lệch đó, nếu không thực hiện được một trận đánh tiêu diệt lớn thì kẻ địch sẽ có điều kiện về thời gian để tổ chức lực lượng đánh bại quân Tây Sơn. Thực tế đó đòi hỏi người tướng phải có quyết tâm lớn và tài giỏi trong chỉ huy đánh tiêu diệt. Hơn nữa nếu không quyết định số phận quân địch trong một thời gian ngắn, thì bọn Xiêm - Nguyễn có điều kiện tập hợp bọn phản động trong nước để chống lại Tây Sơn và triển khai lực lượng chiếm đóng. Chẳng hạn, ở một số vùng chiến lược, quân Xiêm đã đề người của chúng đóng giữ, như Sa Uyển đóng giữ Đông Khâu, Ông Cao đóng lại ở Ba Thắc v.v.. Hoặc đối với bọn Nguyễn Ánh, ở giai đoạn đầu chúng đã tung một số tay chân đi các nơi tuyển mộ thêm quân để tăng cường lực lượng riêng. Chúng đã lôi kéo được hàng ngàn người theo, trong đó bao gồm những quan lại cũ bị tán lạc trước đây và một số tên phản bội Tây Sơn đầu hàng giặc.

Do vậy, trong giai đoạn phản công chiến lược Nguyễn Huệ xác định quyết tâm đánh tiêu diệt để đáp ứng yêu cầu chiến lược đánh nhanh thắng gọn. Chính lúc đó điều kiện cũng có những thuận lợi cho Nguyễn Huệ thực hiện quyết tâm của mình: quân địch tuy đông nhưng sức chiến đấu đã giảm sút, nhân dân rất nhiệt tình ủng hộ nghĩa quân, mặt khác sự chuẩn bị của Nguyễn Huệ đã chu đáo quân Tây Sơn vừa tiến vào khi thế đương hăng, các tướng-sĩ đều muốn dốc lòng trong trận quyết chiến với quân thù.

Nguyễn Huệ tiến quân vào Gia Định với quyết tâm tiêu diệt địch. Nhưng vấn đề đặt ra là làm sao để thực hiện tốt nhất một trận quyết chiến chiến lược? Để giải quyết vấn đề, trong chiến đấu, người chỉ huy phải biết lựa chọn phép đánh hay, tìm địa điểm quyết chiến tốt, phải có nghệ thuật lập thế trận tiêu diệt địch v. v.. Thực tế Nguyễn Huệ đã giải quyết những vấn đề chiến thuật đó như thế nào?

Cuối năm 1784, sau khi chiếm được Trà Tân và một phần đất Mỹ Tho, các tướng Xiêm chia quân giữ những vị trí quan trọng. Chúng chuẩn bị cho cuộc tiến công lên Mỹ Tho và Gia Định, đánh tan quân đội Tây Sơn ở đây để hoàn thành bước chiếm toàn bộ đất Gia Định. Nhưng khi biết tin đại quân của Nguyễn Huệ đã tiến vào Gia Định, quân Xiêm phải hoãn cuộc tiến công, lo phòng thủ để đề phòng một cuộc phản công lớn của Tây Sơn. Đại quân của giặc tạm thời hạ trại ở một số vùng phía Tây Nam thị trấn Mỹ Tho từ Trà Lọt đến Ba Lai, Trà Tân (kể cả cù lao Năm Thôn ngày nay). Ở đó, chiến thuyền của chúng có thể an toàn trong khúc sông giữa cù lao Năm Thôn, Tân Phong với tả ngạn sông Năm Thôn. Theo *Sử ký Đại Nam Việt* và *Mạc thị gia phả* « Bộ binh và thủy binh Xiêm đã họp cùng nhau và đóng trong Trà Suốt (tức Trà Lọt), lập nhiều lũy nơi nọ nơi kia ». Phần lớn quân đội và sở chỉ huy của Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Nguyễn Ánh đóng ở Trà Tân. Lúc đó, giặc tìm cách thăm dò lực lượng và ý đồ của Nguyễn Huệ để quyết định kế hoạch đánh Gia Định.

Từ Quy Nhơn tiến quân vào, Nguyễn Huệ không tổ chức phòng ngự ở Gia Định mà đã cho quân tiến thẳng vào Mỹ Tho, đóng quân gần chỗ lập kết của địch. Thủy quân của Nguyễn Huệ vừa đến đã thực hành một số trận tiến công nhỏ. Từ Mỹ Tho, theo nước triều lên, thuyền chiến Tây Sơn tiến lên khiêu chiến với giặc. *Sử ký Đại Nam Việt* chép: « Quân Tây Sơn đến nơi chẳng kịp nghĩ. Nhờ xuôi nước thuận gió, thủy binh giáp trận trước, xông vào đánh tàu Xiêm dữ lắm »⁽¹⁾. Nhưng phía quân Xiêm và bọn Nguyễn Ánh thì vẫn « an binh bất động ». Vì sao vậy? Bởi lẽ, lúc đó cả hai bên đều đang thăm dò tìm hiểu đối phương mình, và lại mỗi bên cũng đang có những ý đồ riêng biệt. Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Nguyễn Ánh chưa muốn đánh ngay vì chúng cũng gờm uy danh Nguyễn Huệ. Còn Nguyễn Huệ lúc đó cũng đang đứng trước những khả năng tác chiến: có thể đem tất cả quân thủy bộ thực hành một cuộc đồng công kích vào đội hình đóng quân của giặc? Hay có thể thực hành tiến công địch khi

chúng ra khỏi khu vực đóng quân và đánh chúng ở khu vực nào tiện lợi nhất?

Bây giờ Nguyễn Huệ đã không chọn phương thức tiến công lớn vào cụm quân giặc ở Trà Tân. Bởi vì, nếu chọn thì yếu tố bất ngờ sẽ không có. Và lại, nếu « tổng công kích » ngay thì chắc chắn không khỏi phiêu lưu, hoặc sẽ phải hy sinh nhiều vì giặc đã có chuẩn bị và đã chọn vị trí đóng quân khá lợi hại. Với một lực lượng ít hơn nhiều so với địch, nếu đánh vào căn cứ đóng quân và bố phòng chặt chẽ như ở Trà Tân thì quân Tây Sơn sẽ gặp nhiều khó khăn và chắc chắn không thể nào thắng nhanh được. Như thế, Nguyễn Huệ đã không chọn phương thức tiến công quân địch khi chúng đang làm thời phòng ngự. Phải « điệu hồ ly sơn », kéo chúng ra khỏi căn cứ đóng quân và thực hiện trận quyết chiến ở một địa hình thuận lợi cho ta. Đó là ý đồ chiến thuật của Nguyễn Huệ. Trước khi quyết định phương thức tác chiến, quân Tây Sơn đã có một số hoạt động tìm hiểu đối phương và nghi binh địch. Ngay từ khi mới đến Mỹ Tho, theo lệnh Nguyễn Huệ, một bộ phận nhỏ quân đội thực hành một số trận đánh với giặc. Nhưng như sách *Đại Nam thực lục* chép: « Huệ đến đánh vài trận không được muốn đem quân về »⁽²⁾. Và, theo Vũ Thế Dinh, « hơn mười ngày giặc Tây Sơn đến không đánh được, họ bèn lui đoàn thuyền xuôi trường giang để xem tình thế »⁽³⁾. Thực tế, Nguyễn Huệ đã để một bộ phận thủy quân chặn ngang sông Tiền Giang để ngăn địch, bảo đảm bí mật cho những hoạt động quân sự của mình. Quân Tây Sơn làm ra vẻ « ngon cơm ngon giấc, trông canh trẻ trảng » có vẻ như cả tướng lẫn quân say sưa tin vào cuộc hòa hiếu giữa Chiêu Tăng và Nguyễn Huệ, nên thiếu phòng bị. Thực ra, đó là những hoạt động của Nguyễn Huệ với mục đích thăm dò và đánh lạc hướng phán đoán của địch.

Những hoạt động « ngoại giao » nghi binh của Nguyễn Huệ làm cho quân Xiêm lầm tưởng quân Tây Sơn yếu, không đủ khả năng để thực hành phản công lớn như trước đây chúng tưởng và chúng khẳng định Nguyễn Huệ không dám tiến công, chỉ đợi kết quả giảng hòa với chúng. Bấy giờ Chiêu Tăng hàn với Nguyễn Ánh « Giặc rất tin tôi, tất không phòng bị, ta nên thừa thế mà đánh

(1) *Sử ký Đại Nam Việt*, Imp. de la mission. Tân Định, Sài Gòn, 1909, tr. 41.

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên* tập II đệ nhất kỷ, bản dịch của Viện Sử học, nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 59.

phá giặc ngay. - Xin hẹn đến ngày 9 tháng này (tức tháng chạp năm Giáp Thìn), quân vương đem nghi binh đi trước xông vào thuyền giặc. Tôi cùng các tướng, bản bộ đem tất cả chiến thuyền lớn nhỏ tiến lên phá các thuyền chắn ngang sông của chúng thì thế nào cũng toàn thắng» (4). Chiêu Tăng định «trương kế tựu kế», nhưng thực ra đã trúng mưu Nguyễn Huệ. Kết quả tìm hiểu đối phương giúp Nguyễn Huệ đi đến kết luận: quân Xiêm rất chủ quan, ngạo mạn, kinh thường lực lượng Tây Sơn và sớm muộn chúng sẽ mở cuộc tiến công lên Mỹ Tho.

Căn cứ vào tình hình trên đây, Nguyễn Huệ quyết định chọn hình thức tiến công địch đang vận động, kéo địch ra khỏi căn cứ đóng quân, đưa chúng đến một đoạn sông khác, nơi địa hình có lợi nhất cho ta để tiêu diệt toàn bộ lực lượng chúng trong một trận quyết chiến.

Sau khi xem xét địa hình, Nguyễn Huệ đã quyết định chọn khúc sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút làm trận địa quyết chiến với quân thù. Sông Mỹ Tho chảy qua phía trước Trà Tân và thị trấn Mỹ Tho. Đoạn sông Rạch Gầm - Xoài Mút được Nguyễn Huệ chọn làm khu vực quyết chiến dài chừng 7km. Lòng sông ở đây mở rộng hơn, trong một lúc có thể tụ hội được tất cả số thuyền chiến của quân Xiêm. Vả lại, cũng trên đoạn sông này, thủy binh Tây Sơn mới có thể triển khai được toàn bộ các loại thuyền chiến lớn nhỏ, phát huy được tất cả sức mạnh của hỏa lực và sự cơ động nhanh chóng của thuyền chiến mình. Vị trí này thuận tiện cho một trận đánh phục kích lớn. Ở ven sông có nhiều cây cỏ um tùm, tiện cho việc giấu quân và mai phục. Đặc biệt ở giữa sông có cù lao Thới Sơn, cù lao Hố là những vị trí rất tốt để Nguyễn Huệ có thể bố trí bộ binh, triển khai pháo binh sẵn sàng tiến công, chia cắt đội hình địch để tiêu diệt. Những điều kiện địa hình bảo đảm tốt cho việc bố trí một thế trận tiến công vận động, đáp ứng yêu cầu tác chiến, cho phép quân Tây Sơn thực hiện bao vây, chia cắt và tiêu diệt quân địch. Như vậy, việc chọn khúc sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút làm trận địa quyết chiến tiêu diệt địch chứng tỏ nghệ thuật sử dụng địa hình quân sự của Nguyễn Huệ hết sức chính xác và tài giỏi.

Xác định địa hình quyết chiến là một vấn đề rất quan trọng, những vấn đề lập thế trận, bố trí lực lượng hợp lý để đạt ý đồ chiến thuật cũng là một yêu cầu lớn của một trận tiêu diệt chiến lược. Thực tế trước

khí tiến công Mỹ Tho, Nguyễn Huệ đã bí mật bố trí lực lượng, đã bày sẵn một thế trận mai phục ở Rạch Gầm - Xoài Mút để chờ quân Xiêm. Một bộ phận thủy quân nhận nhiệm vụ nghi binh đánh nhử địch, buộc địch phải rời vị trí đóng quân, kéo chúng ra đoạn sông quyết chiến. Hai đội thủy binh tinh nhuệ giấu ở hai nhánh sông Rạch Gầm và Xoài Mút, hình thành hai gọng kìm tiến công chặn đầu, khóa đuôi, bao vây, dồn ép đội hình quân địch vào đoạn sông đã được chọn làm vị trí quyết chiến. Bộ binh và pháo binh bố trí ở cả hai bên bờ sông và trên cù lao Thới Sơn, có nhiệm vụ phát huy hỏa lực bắn vào đội hình của địch khi chúng đã lọt vào trận địa mai phục, khiến giặc bất ngờ, rối loạn địa hình rồi sau đó sẵn sàng giáp chiến và truy kích tiêu diệt tàn quân địch. Một bộ phận thủy binh mai phục trong các lạch sông, ẩn nấp trong các lùm cây ở bờ sông ở cù lao sẽ như những mũi lao bất ngờ đâm vào cạnh sườn quân địch, chia cắt đoàn thuyền chiến Xiêm - Nguyễn ra làm nhiều mảng để tiêu diệt.

Còn lại một bộ phận thủy binh vẫn đóng ở Mỹ Tho, nơi tập kết của đại quân để nghi binh và sẵn sàng tiếp ứng vào những giờ phút quyết định của trận quyết chiến. Thế trận quyết chiến, thế trận thủy bộ liên hoàn của Nguyễn Huệ khá chặt chẽ, hoàn chỉnh và kín đáo. Đó là một sáng tạo của Nguyễn Huệ và quân Tây Sơn trong bố trí lực lượng, lập thế trận mai phục để tiêu diệt địch.

Trận đánh diễn ra đúng như dự kiến của Nguyễn Huệ. Quân giặc xuất phát tiến công từ đêm 18 tháng 1 năm 1785. Bằng mưu trí khôn khéo, Nguyễn Huệ đã từng bước dẫn dắt quân địch vào cạm bẫy. Rạng ngày 19 toàn bộ đội hình địch lọt vào trận địa mai phục của ta, trận đánh đã nhanh chóng kết thúc thắng lợi trọn vẹn nội trong ngày hôm đó. Về trận đánh này, sử sách thời Nguyễn đã cổ tình bưng bít để giảm nhẹ sự thất bại thảm hại cho quân Xiêm Nguyễn, song những đoạn ghi chép sơ sài đó cũng ít nhiều chứng tỏ chiến thắng rất oanh liệt của quân Tây Sơn. Sử ký Đại Nam Việt chép: « Khi đầu bọn quân thủy Xiêm chẳng tỏ ra dấu sợ, chỉ đánh mà thôi! Chẳng khỏi bao lâu, nó thấy quân mình chết đã nhiều và quân Tây Sơn lấy được hai ba chiếc tàu thì ngã lòng trốn hết. Bao nhiêu tàu nó thì quân Tây Sơn lấy hết, chẳng sót một chiếc nào. Bấy giờ lại giáp trận đánh bộ,

(3) Vũ Thế Dinh, *Mạc thị gia phả* (bản chữ Hán chép tay). Vi phim Thư viện khoa học xã hội, ký hiệu A16/590, tờ 25b.

(4) Vũ Thế Dinh, tài liệu đã dẫn, tờ 28a.

mà bởi quân Xiêm đã kinh khiếp rồi, thì chẳng dám đánh trận nào nữa, chỉ ra sức giữ quân trong các lũy đã lập. Như vậy, chẳng đáng ích gì, vì quân Tây Sơn bầm lầy hết, nên quân Xiêm bị tử trận hay phải bị bắt làm tòng (tù binh) thì nhiều lắm. Mấy quân trốn khỏi thì ra sức tìm đường lên rừng mà trở về Xiêm, song cũng không về được mấy người, vì khi thất bại, người thì phải chết trôi, kẻ thì phải chết đói, kẻ thì nhọc nhằn quá đuối sức đi mà chết dọc đường gần hết" (5). Là kẻ thù địch, không muốn đề cao Nguyễn Huệ, thậm chí còn hiểu sai nguyên nhân thắng lợi của quân Tây Sơn, nhưng Vũ Thế Dinh cũng không giấu được thất bại: "... Quân Xiêm tham lợi tranh nhau cướp của, không hợp sức mà đánh giặc (chỉ Tây Sơn - TG). Cho nên Nguyễn Huệ mới đốc thúc những thuyền chiến ở sau đứng lên mà quyết tử. Hễ quân của giặc kò nào không hết sức đánh thì chém ngay để trị chúng. Vậy ai nấy đều rần sức quên mình, các tướng cũng không kè đến thân, thúc thuyền nhấn nước lên mà đánh quân ta" (6).

Như vậy, chỉ hơn mười ngày chuẩn bị kể từ khi tiến vào Gia Định, với số quân ít hơn nhiều so với địch, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã được thực hành một trận quyết chiến chiến lược thắng lợi hết sức oanh liệt, giòn giã. Ở trận này, Nguyễn Huệ đã làm chủ cả không gian và thời gian, chứng tỏ rằng, không những Nguyễn Huệ đã đoán đúng âm mưu địch mà còn biết rõ cả kế hoạch và thời gian tiến công của chúng. *Tính chủ động, linh linh hoạt và tính kế hoạch trong hành động tác chiến của Nguyễn Huệ đã đạt đến một trình độ cao.*

Trận Rạch Gầm - Xoài Mút là một trong những trận thủy chiến lớn nhất và lẫy lừng nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta. Thậm chí trận đánh có cả lực lượng bộ binh và pháo binh, song giữ vai trò chủ yếu vẫn là thủy quân Tây Sơn. Từ ngàn xưa, tổ tiên ta đã nổi tiếng về truyền thống giỏi thủy chiến. Trong những trận Bạch Đằng năm 938, trận Đông Kinh năm 1075, trận Vạn Đồn và trận Bạch Đằng năm 1288 v.v... quân dân ta đã đánh tan đạo thủy quân xâm lược của phong kiến Trung Hoa. Trong các trận đó, nghệ thuật chỉ huy của tổ tiên ta có những nét độc đáo riêng biệt. Đến thời Tây Sơn vào các năm 1782 và 1783, Nguyễn Huệ cũng đã thực hành hai trận thủy chiến tiêu diệt bọn Nguyễn Ánh: đó là những trận thắng nhanh gọn, song về quy mô còn kém so với trận Rạch Gầm - Xoài Mút. Sự chỉ đạo chiến thuật của trận thủy chiến này có những đặc sắc của nó. Năm 1785, lần đầu tiên về thủy chiến,

Nguyễn Huệ đã thực hiện hợp vây toàn bộ thủy quân địch và chia cắt đội hình chúng để tiêu diệt. Đây là một điểm mới về sự vận dụng thủ đoạn tác chiến của Nguyễn Huệ. Trong trận đánh mang ý nghĩa một trận hội chiến lớn này, Nguyễn Huệ đã thực hiện chia cắt địch về mặt chiến thuật. Và, do hợp vây tốt nên quân Tây Sơn đã đánh địch trên cả bốn mặt, trong đó Nguyễn Huệ đã sử dụng một lực lượng lớn, đánh thật mạnh vào cạnh sườn địch khiến quân Xiêm - Nguyễn vô cùng bối rối, hoảng loạn; tạo điều kiện thuận lợi để quân Tây Sơn giáp chiến tiêu diệt toàn bộ quân địch. Ở đây, Nguyễn Huệ đã tổ chức và thực hành một trận đánh phối hợp giữa bộ binh, thủy binh và pháo binh trong một quy mô lớn, thực hiện đòn tiêu diệt chiến lược trên sông Mỹ Tho. Theo sách *Đại Nam thực lục*, « tướng Xiêm là Chiêu Tăng và Chiêu Sương không hiểu địa thế khó dễ ra sao, cậy mình thắng luôn bèn dẫn quân tiến thẳng đến Mỹ Tho, cuối cùng bị phục binh của giặc (chỉ Tây Sơn - TG) thủy bộ hai mặt ập đánh. Chiêu Tăng và Chiêu Sương thua to, bỏ chạy, chỉ thu được vài nghìn tàn tở » (7).

Sự phát triển tương đối mạnh mẽ về hỏa lực pháo binh và sự xuất hiện binh chủng pháo binh trong quân đội Tây Sơn cùng với tài chỉ huy chiến đấu của Nguyễn Huệ dẫn đến sự xuất hiện hình thức « lập kích bằng pháo binh » vào đội hình liên công của địch trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút. *Mạc thị gia phả* ghi « Đêm hôm ấy là mùng 9 tháng chạp, đến trống canh năm nghe tiếng đại bác nổ liên hồi, biết là đã giao chiến với giặc (chỉ Tây Sơn - TG). Một lát sau, thấy quan tiêu hoảng môn cho khiêng người bị thương về... » (8). Hỏa lực pháo binh được sử dụng ở mức cao và đã phát huy uy lực to lớn của nó, áp đảo quân địch ngay từ đầu. Dùng pháo binh bắn chuẩn bị trong một trận tiêu diệt là một điểm mới của chiến thuật Nguyễn Huệ.

Như vậy, hình thức chiến đấu hiệp đồng binh chủng giữa pháo binh, thủy binh và bộ binh đã được Nguyễn Huệ thực hiện thành công. Sau đòn tập kích bằng pháo binh, thủy binh và bộ binh Tây Sơn đã nhất tề bao vây, tiến công và truy kích tiêu diệt quân địch.

(Xem tiếp trang 35)

(5) Sử ký Đại Nam Việt, sách đã dẫn, tr. 42.

(6) Vũ Thế Dinh, sách đã dẫn, tờ 27 b.

(7) Đại Nam thực lục, sách đã dẫn, tr. 57.

(8) Vũ Thế Dinh, tài liệu chữ Hán đã dẫn, tờ 28a, hoặc bản dịch của Tân Việt Điều, trong *Văn hóa nguyệt san*, số 62, 1961, tr 714/28.

HOẠT ĐỘNG CỦA QUÂN ĐỘI TÂY SƠN Ở GIA ĐỊNH KHI NGUYỄN ANH RƯỚC QUÂN XÂM LƯỢC XIÊM LA VỀ VÀ SỰ HÌNH THÀNH CỤC DIỆN CHIẾN TRƯỜNG MỚI

tại Tiền Giang đầu tháng 1-1785

ĐỖ HỮU NGHIỆM

TRONG cuộc thư hùng quyết liệt với Nguyễn Anh, nghĩa binh Tây Sơn đã giành được thắng lợi quan trọng tại chiến trường Rạch Gầm - Xoài Mút vào đầu năm 1785, đánh tan mọi tham vọng xâm lược của lực lượng phong kiến Xiêm La.

Cuộc nổi dậy của Tây Sơn làm lung lay chế độ của dòng họ Nguyễn, nhất là từ khi Nguyễn Huệ dẫn đại quân với mấy trăm chiến thuyền vào cửa Cần Giờ mùa Xuân năm 1782, tai họa đã dồn dập đổ lên đầu Anh. Sau nhiều phen nghiêng ngửa với quân đội Tây Sơn, cuối cùng Anh đã bị xô xuống biển để rồi trôi giạt trên các hải đảo ở ngoài khơi biển Hà Tiên. Anh không khi nào được yên thân trước cuộc truy kích không biết mệt mỏi của Tây Sơn. Cùng quân, Anh đang tâm lới kéo bọn Xiêm La về giày xéo đất nước.

Hoạt động của Tây Sơn đã đẩy Nguyễn Anh đến những toan tính phiêu lưu: tất cả đều tạo nên cuộc diện chiến trường căng thẳng nhất ở Rạch Gầm - Xoài Mút vào tháng 1-1785.

I - Quân đội Tây Sơn tạo sức ép liên tục lên tàn quân của Anh.

Mở đầu chiến dịch năm Nhâm Dần (1782), Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ điều động hàng vạn quân với mấy trăm chiến thuyền vào Gia Định theo cửa Cần Giờ. Anh đem mấy trăm ghe thuyền cùng với một tàu chiến của Bồ nhênh chiến. Nhưng một bộ phận hải thuyền lớn lao của Anh do Đỗ Nhân Trập chỉ huy đã sớm bỏ sang hàng ngũ Tây Sơn, mang theo cả cánh quân Đông Sơn vốn có hận thù với Anh vì vụ lãnh tụ Đỗ Thành Nhân của họ bị Anh ám hại. Anh phải lui binh về sông Ngã Bảy để lại bị tấn công

liên tiếp. Tên Manuel trên chiếc tàu Bồ đã bị thiếu sống. Quân của Anh thua chạy về sông Ngã Ba, rồi bến Nghé, Tam Phú trước cuộc truy kích của Tây Sơn. Nhân trận đánh ở cầu Tham Lương, quân Tây Sơn đã thắng tay trừng trị những người Hoa làm thủ túc cho Anh chống lại Tây Sơn. Đỗ đốc Tây Sơn là Nguyễn Học đã đánh mạnh vào tàn quân Anh trú đóng ở giồng Lữ, nhưng nhờ sự chống cự của Nguyễn Kim Phàm. Anh thoát được xuống sông Ngã Tư. Rồi thay quân Anh lại lọt vào trận địa phục kích do Nguyễn Huệ bày sẵn từ hai bên bờ sông. Cuộc chạy trốn của Anh vẫn nối tiếp từ Bến Lức, đến Hậu Giang, rồi Rạch Giá, Hà Tiên và Phú Quốc.

Cuộc hành quân lùng diệt chấm dứt, đại quân Tây Sơn lui về Qui Nhơn chỉ để lại ở Gia Định Đỗ Nhân Trập, Hộ bộ Bá với khoảng 3000 quân. Tàn quân Anh lại ngóc đầu dậy ở Long Hồ, Bến Lức. Bọn Châu Văn Tiếp đánh mạnh khiến Trập và Bá phải tạm thời lui về Qui Nhơn chờ viện binh.

Năm sau, theo gió mùa ngày 19/3 đại binh Tây Sơn lại kéo vào Nam vẫn theo ngã Cần Giờ. Tây Sơn chia hai cánh quân: Tư khấu Nguyễn Văn Kim đánh bờ Bắc, còn Đỗ đốc Lê Văn Kế công kích mặt Nam. Theo chiều gió Đông và nhờ nước triều dâng cao, Tây Sơn truy kích, đốt cháy nhiều chiến thuyền của Anh, giết chết Tôn Thất Mãn, bắt sống Dương Công Trừng. Chỉ một mình Châu Văn Tiếp trốn được, lánh sang Xiêm. Anh đã chạy trước về Ba Giồng với 5, 6 tướng và một trăm quân, rồi trốn tiếp xuống Hà Tiên, Phú Quốc.

Vài tháng sau, Anh lại về đất liền qui tụ bọn Phàm, Đức, ... lập căn cứ ở Đông Xuyên. Được tin, đích thân Nguyễn Huệ điều quân truy diệt và buộc Anh phải lao vào cuộc chạy

trốn bất định từ ngã Rạch Chanh, Hậu Giang rồi phải trở lại Mỹ Tho để từ đó trốn đi Phú Quốc. Bị săn đuổi, binh tướng của Anh mất lòng tin, trong đám Hòa Nghĩa Đạo có người đập lại quân Anh, chiếm đóng Hà Tiên. Thêm vào đó, lúc cùng cực quân Anh phải kết bè với bọn cướp Xiêm của Vinh Ly Ma để đánh vào Hà Tiên cướp của.

Vào tháng 6 (âm lịch) Thống suất Tây Sơn là Phan Tấn Thuận vây đánh quân Anh ở núi Đà Chông. Nhờ Lê Phước Điền giả dạng, Anh thoát sang đảo Cỏ Long. Nhưng bọn Điền, Cốc, Hoàng, Vinh Ly Ma đều sa vào tay Tây Sơn.

Sang tháng sau nữa, phò mã Tây Sơn Trương Văn Đa lại bủa vây Cỏ Long quyết không cho Anh thoát thân một lần nữa. Thế nhưng một trận bão oan nghiệt đã nhận chìm nhiều thuyền binh Tây Sơn giải vây cho Anh chạy sang Cỏ Cốt.

Tháng 12/1783, phòng ngừa việc Anh có thể dung thân khởi binh từ Chân Lạp, Trương Văn Đa đã mau chóng tiến binh sang đây, vào đúng lúc Nặc Ân bị Chiêu Thủy Biện đoạt quyền và Biện lại được Xiêm nhận cho làm Phụ chính Chân Lạp. Trương Văn Đa tới, Biện quay sang cầu viện Xiêm: Tây Sơn ở vào thế phải đối đầu với Xiêm. Có tin Xiêm chuẩn bị đánh ngang vào Qui Nhơn từ ngã Lào, Trương Văn Đa cho khai chiến ngay. Xiêm còn ngang ngược đòi Tây Sơn phải trả lại những kẻ thù của Xiêm mà Tây Sơn đang cầm giữ.

Cuối cùng Trương Văn Đa rút khỏi Nam Vang ngày 6/1/1784. Nhưng chiến tranh ngày càng nhen nhúm giữa người Xiêm và Tây Sơn.

Ở Gia Định, sau khi Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ về Qui Nhơn, dư đảng của Anh cố ngóc đầu dậy. Nhưng sau trận đánh ở Giồng Sao, ở Tân Hòa vào đầu năm 1784, tàn quân Anh không còn ai trên đất liền nữa.

II - Nguyễn Anh với toan tính dẫn quân Xiêm về giày xéo Gia Định.

Sau trận Cỏ Trè (1783), Tiếp trốn sang Xiêm tự ý cầu viện binh. Về điểm này, Anh có phần dè dặt hơn Tiếp vì tình hình quan hệ Việt - Xiêm diễn biến phức tạp khi người Xiêm chưa sẵn sàng quên được mối thù xưa.

Thù hằn và tranh chấp phát sinh từ Nam Vang và Hà Tiên. Xiêm muốn nhóm ngó Hà Tiên nên vua Xiêm Trịnh Quốc Anh đã gây chiến với Hà Tiên. Rồi sau khi Duệ Tôn bị Tây Sơn bắt, Từ và Xuân chạy trốn nhưng dọc đường bị thuyền Xiêm bắt được đưa về giữ tại Vọng Các, để rồi cuối cùng bị bạc

đãi và ám hại, cho dù nhiều lần Anh muốn giải thoát.

Quan hệ này lại càng thẳng hơn do việc tranh giành quyền bảo hộ Chân Lạp. Vua Xiêm hỏi tội Nặc Ân tiếp tay cho Anh. Nặc Ân luôn cầu cứu Anh vào tháng 1/1782. Cuộc chiến trên đất Chân Lạp kéo dài cho đến khi Quốc Anh bị anh em Phi Nhã Oan Săn bắt và Chắt Tri, Xò Si, Ma Lạc chia nhau cai trị Xiêm-lập nên vương triều Rama. Từ đây quan hệ Xiêm-Anh thay đổi.

Chắt Tri cầu hòa với người của Anh là Nguyễn Hữu Thụy và sau nữa, Rama I cho vời Mạc Tử Sanh về Vọng Các để nuôi dưỡng. Hai dấu hiệu thân thiện này mở cánh cửa cho Anh tới gần Xiêm.

Từ sau khi bại trận ở sông Ngã Tư, Anh đã cho sứ bộ theo đường Chân Lạp qua Xiêm cầu viện. Không may cả sứ bộ đều bị người Chân Lạp tàn hại chỉ trừ Nguyễn Văn Nhân, Cao Phước Trí thoát nạn. Anh vẫn cam chịu để chờ dịp. Mùa thu 1782, từ Gia Định Anh lại cho sứ sang Xiêm.

Phải đợi đến khi Tiếp đến Xiêm, đề nghị cầu viện mới được tiếp nhận. Vua Xiêm cho Tiếp về tìm Anh, đồng thời sai Thất Sĩ Đa đi Hà Tiên chờ đón Anh tại Long Xuyên vào tháng 5-1784.

Việc ưng thuận của Xiêm tiếp viện cho Anh diễn ra theo một quá trình phức tạp không hẳn chỉ vì đề nghị của Tiếp và sự kết giao với Nguyễn Hữu Thụy. Vụ Trương Văn Đa sang Chân Lạp đụng đầu với quân Xiêm đã gây nhiều lo ngại cho phe Xiêm. Vì thế chắc hẳn vua Xiêm muốn lợi dụng Anh để làm tan rã sức mạnh đứng lên của Tây Sơn hòng thủ lợi. Và Anh đã được đem vào Vọng Các. Vua Xiêm và Anh, mỗi người mang một tâm tư thâm kín và theo đuổi một tham vọng riêng: Anh muốn lợi dụng Xiêm để hòng đè bẹp Tây Sơn trong lúc Xiêm vừa muốn dẹp Tây Sơn vừa muốn khống chế Anh nhằm mở rộng sang Chân Lạp và nếu được sang cả Gia Định.

III - Cục diện chiến trường Tiền Giang hình thành vào tháng 1-1785.

Đang làm chiến với Miến Điện, vua Xiêm Chắt Tri vẫn khẩn cấp chuẩn bị một cuộc viễn chinh sang Gia Định: Lục Cồn, Sa Uyển và Chiêu Thủy Biện được lệnh đem hai đạo quân bộ ở sẵn trên đất Chân Lạp theo đường bộ sang; mặt khác, Chiêu Tăng và Chiêu Sương hai tướng soái, cháu của Chắt Tri, điều động hai vạn quân thủy với 300 chiến thuyền từ Vọng Các vượt biển ngày 25/7/1784 (9/6 Nhâm Thìn).

Trong khi đó Anh lo thu thập tàn binh, cũng ban phẩm tước cho các quan lại cũ mới, phong Châu Văn Tiếp làm Bình Tây đại đô đốc điều khiển các quân, cho Mạc Tử Sanh mới 16 tuổi làm Cai cơ, rồi Tham tướng, tước Lý Chính hầu. Số quân của Anh có lẽ được tăng cường dần khi về nước, kết hợp với bốn quân chiêu tập được ở Bát Chiên, Quang Hóa, Tây Ninh...

Tổng số liên quân Xiêm - Nguyễn - Chân Lạp cả thủy lẫn bộ lên đến khoảng 5 vạn người.

Tháng 8-1784 quân Xiêm - Nguyễn nhanh chóng chiếm Kiên Giang (Rạch Giá), rồi sang Trấn Giang (Cần Thơ) khi đó đốc Tây Sơn Nguyễn Hóa lui quân để bảo toàn lực lượng. Lực lượng thủy bộ của đoàn quân xâm lược có lẽ đã hẹn gặp nhau tại đây và triển khai ngay những cuộc tấn công liên tiếp vào các cứ điểm Tây Sơn: Sa Uyển dẫn quân bộ tiến về phía Tiền Giang đánh chiếm đạo Đông Khâu (Sa Đéc); Chiêu Tăng và Chiêu Sương xuôi dòng Hậu Giang chiếm đóng Ba Thắc (Sóc Trăng); Nguyễn Anh, Mạc Tử Sanh dẫn Thất Xi Đa đánh chiếm Trà Ôn.

Tháng 11 quân Anh kịch chiến với Tây Sơn, chiếm được Mán Thít, giết chết viên chưởng thủy Tây Sơn là Bảo, nhưng phải trả giá đắt bằng chính mạng của Châu Văn Tiếp: trong đêm tối 30-11-1784, quân của Anh bị tấn công bất ngờ, Tiếp hăng hái xông lên thuyền Tây Sơn nhưng bị đâm chết, trong lúc Thất Xi Đa trợ chiến cầm chừng. Trương Văn Đa cho lui quân về Long Hồ, sai người cấp báo tình hình cho Qui Nhơn Quân Xiêm - Nguyễn đánh chiếm xứ Lạch (vùng Chợ Lách, Vĩnh Long). Bốn Xiêm thả sức hoành hành, cướp phá dân gian, gây căm phẫn trong nhân dân. Anh than phiền với Liot: « Nhân ngày sau trực tấn xứ Lạch, nay thời Xiêm binh đại tứ lỗ lược, đâm nhân phụ nữ, lược nhân tài vật, từng sát bắt dùng lão thiếu ».

Trong khi ấy bốn Anh sai người xúi giục các phe cánh chống lại Tây Sơn. Trương Văn Đa, Đặng Văn Trấn mau chóng bỏ lại Long Hồ, Trà Lọt, Cái Bè trước sức tấn công của bốn Xiêm - Nguyễn.

Quân Chiêu Tăng, Chiêu Sương cướp phá Ba Thắc xong, để lại một lực lượng dự chiến, rồi kéo đại quân về Trà Ôn. Quân của Sa Uyển, Chiêu Thủy Biện chắc cũng chia quân cùng với Anh đánh Long Hồ. Và cuối cùng toàn thể các cánh quân Xiêm - Nguyễn đều kéo về tập kết ở vùng Trà Lọt.

Tháng 12, bốn Lê Văn Quân (lên thay Tiếp) tiến đánh hai đồn Ba Lài và Trà Tân. Chưởng cơ Đặng Văn Lượng của phe Anh bị giết chết. Anh đang thắng thế nhưng hàng ngũ Anh lại rơi vào một tình thế bất lợi lớn lao, khi bốn Xiêm lộ nguyên hình là những tên ăn

cướp không khi nào dốc lòng chiến đấu.

Đang lúc đó, vào tháng Chạp năm Giáp Thìn, có lẽ sớm hơn nữa, đại binh Tây Sơn rậm rộ Nam tiến dưới quyền điều khiển của viên tướng trẻ tài ba Nguyễn Huệ. Các tài liệu không nhất trí về số quân Nam tiến, riêng *Gia phả* ghi con số 5 vạn quân. Nếu đây chưa phải là con số chính xác về số quân từ Bắc vào, thì vẫn có thể chấp nhận là đúng nếu tính đến toàn thể số quân được điều động tham gia chiến dịch chống lại quân Xiêm - Nguyễn.

Lực lượng Tây Sơn gồm có nhiều loại như bộ binh, thủy binh, pháo binh với các hạm thuyền có trang bị khá hùng mạnh. Nhiều chứng nhân phương Tây đến Qui Nhơn trước đó từng quan sát được những tàu chiến Tây Sơn mang 50 - 60 cỗ đại bác loại lớn. Nói chung trang bị của thủy binh Tây Sơn đã không thua kém gì quân Xiêm.

Nguyễn Huệ điều quân từ Sài Gòn trực chỉ khu vực tập kết của đối phương ở chung quanh Trà Lọt. Khi đó quân Anh đóng ở ven sông lớn, còn quân Xiêm có lẽ dàn trải từ Trà Lọt đến Bà Rài, Trà Tân. Trận địa này quả là hiểm trở, nếu có hàng vạn quân đóng chốt trên bộ dưới nước liên hoàn yểm trợ làm thành một thế ỷ giốc.

Từ phía Mỹ Tho, chiến thuyền Tây Sơn nương nước triều lên tiến gần đến vị trí của đối phương để khiêu chiến. Quân Xiêm - Nguyễn vẫn án binh bất động dường như để thăm dò xem đối phương có ý đồ gì: hoặc điều động toàn lực tổng công kích, hoặc như địch về phía hạ lưu ra khỏi thế liên hoàn của chúng và dùng thủy binh tập kích; hoặc lừa địch ra khỏi căn cứ cho sa vào một trận đồ được bố trí sẵn như ở Rạch Gầm - Xoài Mút.

Theo *Gia phả*: « Hơn mười ngày, giặc Tây Sơn đến không đánh được, họ bèn lui, dãn thuyền suốt trường giang xem tình thế ». Nơi quân Tây Sơn dan thuyền chắc phải là từ mỏm phía Đông - cũ lao Năm Thôn đến Rạch Rài theo bản đồ hiện nay. Trong thời gian thăm dò, Nguyễn Huệ có lẽ đã nắm được một số đặc điểm và tình hình nội bộ của đối phương: quân Xiêm - Nguyễn là bầy quân ở hợp; nếu quân Anh biết khá rõ về địa hình nhân văn của chiến trường, thì đám quân Xiêm lại mù mịt; đoàn quân Xiêm - Nguyễn lại tỏ ra khinh địch, mất hết chính nghĩa qua những hành động cướp phá hiếp đáp vô độ của bốn Xiêm - Lạp.

Qua *Gia phả* người ta biết trước được một tình thế như vậy, Nguyễn Huệ đã hành động thật tài tình trong mưu lược vừa đàm vừa đánh, kết hợp ngoại giao với quân sự.

Đề đảo sâu thêm mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương, đồng thời làm cho chúng trở nên kiêu căng khinh địch hơn nữa, Nguyễn

Huệ dùng đèn đò ngoại giao là phái sứ giả đến Trà Lọt gặp riêng Chiêu Tăng mang theo lễ vật, đề nghị giảng hòa với quân Xiêm và xin nhận lệ cống nạp. Chiêu Tăng vô cùng thuận đề nghị của Tây Sơn và yêu cầu giữ bí mật. Từ khi đó Tây Sơn thường với quân Xiêm lên thuyền của mình trao tặng phẩm vật và phổ trương các loại vũ khí.

Chiêu Tăng nghĩ là Nguyễn Huệ sẽ bị sa bẫy, nên bàn với Ánh nhân lúc Tây Sơn không đề phòng, quân Xiêm-Nguyễn sẽ đột kích chiến thuyền Tây Sơn vào đêm ngày 9 rạng ngày 10 tháng đó. Quân Ánh đi tiên phong, còn các thuyền Xiêm đánh vào các lực lượng Tây Sơn chặn ngang.

Nguyễn Ánh ưng theo kế hoạch của Chiêu Tăng, nhưng vẫn đề đặt và đề phòng bất trắc từ phía chính quân Xiêm cũng như về phía Tây Sơn bằng cách cho Mạc Tử Sanh về Trấn Giang chờ lệnh.

Đang lúc thương đàm với quân Xiêm, Nguyễn Huệ đã chuẩn bị ráo riết một cuộc phục kích, với ý kiến đóng góp xuất sắc của Lê Xuân Giác người đã sớm khước từ hàng ngũ Nguyễn Ánh.

Chiến trường được chọn lựa là khúc sông Tiền Giang ở giữa Rạch Gầm và Rạch Xoài Mút với rất nhiều thuận lợi cho một cuộc phục kích: lòng sông rộng lớn, hai bên bờ đều có những cây bần mọc kín um tùm.

Cuộc phục kích lại được che giấu kỹ lưỡng bằng một nghệ thuật nghi binh tinh xảo: Tây Sơn sinh hoạt bình thường như có phần nào chảnh mảng, không cần phải phòng bị gì cả một khi cuộc thương đàm có kết quả. Viên tướng Xiêm cả tin là mưu toan đánh úp Tây Sơn của mình sắp diễn ra, chôn vùi cả một đoàn quân đông đảo của Tây Sơn dưới lòng sông. Nhưng ít ai học được chữ ngờ, trong khi chính Tây Sơn đã giăng bẫy kéo dơi phương ra khỏi những cứ điểm vững chắc của chúng, vô hiệu hóa cái thế ý giặc liên hoàn của chúng để giăng cho chúng những đòn sấm sét chí tử.

IV - Chiến thắng tuyệt vời ngay trong đêm 19 rạng 20-1-1785.

Đúng theo giờ định trước, khi luồng nước triều bắt đầu xuống các chiến thuyền của Ánh lao mạnh về tuyến trước, mở đường cho quân Xiêm ủa theo trên các chiến thuyền theo hai ngã sông Tiền Giang và sông Năm Thôn.

Bị đột kích, lúc đầu hàng ngũ Tây Sơn có phần choáng váng khi nhiều chiến sĩ bị chết cháy bỏ thây giữa dòng sông. Thế rồi đồng loạt cả đoàn chiến thuyền Tây Sơn hô nhau xuôi dòng rút chạy, trong lúc quân Xiêm - Nguyễn mãi lo cướp bóc và chỉ cần đánh cầm chừng. Bỗng chốc, chiến đoàn Tây Sơn

quay ngược mũi thuyền đâm thẳng vào đội hình của quân Xiêm-Nguyễn. Tất cả đều tốc chiến hợp lực với các đội thuyền nhẹ lao nhanh ra từ hai Rạch Gầm và Rạch Xoài Mút đề sẵn đũa, ngăn chặn quân địch. Các chiến thuyền Xiêm-Nguyễn mau chóng bị dồn ép giữa dòng sông trở thành những mục tiêu ngon lành cho các đại pháo bố trí sẵn từ hai bên bờ nã đạn xuống liên tiếp.

Đội hình chiến đấu của quân Xiêm-Nguyễn bị tan vỡ, chiến thuyền bị vùi xuống đáy sông mang theo nhiều tử thi quân xâm lược. Có những kẻ tháo thân chạy được trong cơn hoảng loạn, hầu hết về hướng Bắc, lại bị những đội quân phục kích của Tây Sơn chặn đánh. Nhiều tên xâm lược bị đèn tội hay bị bắt do chính sự phát hiện của nhân dân khi chằng làm quá nhiều tội ác lúc trước.

Cuộc chiến kết thúc: quân Xiêm - Nguyễn trước kia là 5 vạn nay chỉ còn lại hơn một vạn. Ánh bỏ chạy về Trà Lọt rồi tìm đường về Trấn Giang có Mạc Tử Sanh chờ sẵn. Chiêu Tăng, Chiêu Sương và có lẽ có cả Sa Uyển và Chiêu Thủy Biện cũng trốn chạy theo đường bộ từ Quang Hóa về tới Nam Vang. Đám tàn binh Lê Văn Quân chắc cũng trốn theo đường này.

Thấm đôn, bọn Xiêm-Nguyễn đều « sợ Tây Sơn như sợ cọp ». Mộng xâm lược của phong kiến Xiêm La phút chốc tan thành mây khói, trong lúc mưu toan phục quyền của phe Ánh trước mắt đi đến chỗ tuyệt vọng.

Chiến trận Rạch Gầm-Xoài Mút đã đi vào quân sử Việt Nam như một trận thủy chiến lớn lao, triển khai nhanh gọn, tập trung, với một số quân đông đảo tham gia chiến dịch, trên một chiến trường được thu hẹp tương đối, chỉ trong thời gian chưa đầy một ngày, nhưng đã mang lại hiệu quả thật to lớn.

Trận Rạch Gầm - Xoài Mút là một điển hình về cách đánh chủ động, tốc chiến, lấy ưu thế của binh hùng hải quân bất ngờ tiêu diệt toàn bộ sinh lực của địch, làm tan rã hoàn toàn tinh thần chiến đấu của chúng.

Trận Rạch Gầm - Xoài Mút đã đưa nghệ thuật chiến tranh truyền thống của Việt Nam lên một bước tiến mới bằng kế hoạch vừa đàm vừa đánh khiến cho đối phương bị rơi vào một tình thế nghi binh không đoán được các phương án của chiến dịch.

Sau cùng trận Rạch Gầm-Xoài Mút ở chiến trường phía Nam biểu thị ý chí chống quân xâm lược và tay sai của quần dân Gia Định. Với tinh thần của truyền thống Rạch Gầm - Xoài Mút, quần dân Gia Định sẵn sàng đập tan mọi mưu toan xâm lược và nổi loạn ở vùng đất phía Nam cũng như quần dân Bắc Hà đã từng chiến thắng lũ quân bành trướng từ phương Bắc xuống.

VAI NÉT VỀ XÃ HỘI VÙNG TIỀN GIANG THẾ KỶ XVIII

TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG

Tổ tiên người Tiền Giang đa số ở vùng Trung và Nam Trung Bộ. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú cho biết đất Đồng Nai từ hai cửa Đại, Tiểu đến Soài Rạp, Cần Giờ trở vào toàn là rừng rậm đến mấy ngàn dặm. Đời Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) Chúa ra lệnh mộ những người ở Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Quảng Nam... di cư vào đây. Vùng Tiền Giang không có tục ghi gia phả rõ ràng, nhưng có gia đình vẫn còn nhớ được nguồn gốc cũ.

Từ miền Trung vào nam tìm đất sống nhưng sống được không phải dễ dàng. Thiên nhiên khắc nghiệt, đầy rẫy thú rừng, lại thêm trộm cướp khắp nơi, nên có người vào hai ba đời mà còn phải phiêu tán không định cư được. Khi quân Xiêm vào xâm lược thì tình trạng phiêu tán còn trầm trọng hơn. Hàng mấy chục làng dọc bờ Cửu Long từ Mỹ Tho đến Trà Lọt vì kẻ thù cướp bóc dã man đã bỏ làng đi hàng loạt⁽¹⁾ việc phiêu tán gây ấn tượng rất sâu sắc trong lòng người dân địa phương nên mãi đến ngày nay ở Tiền Giang vẫn còn giữ tục cúng vong hồn những người phiêu bạt, mỗi khi có lễ tết trong gia đình gọi là cúng «xiêu mồ lạc mã».

Phan Huy Chú cho biết trong những người đi khai hoang có cả đồng bào «dân tộc ít người» trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Họ tự do lấy nhau sinh con đẻ cháu đông đúc⁽²⁾. Trịnh Hoài Đức cũng có nói đến những làng xóm tụ họp người Kinh, người Thượng sống chung nhau. Hiện nay ở Tiền Giang có những người Việt mang những họ rất lạ như Lăng, Nông, Phòng, A. Ở xã Cẩm Sơn, huyện Cai Lậy có họ Ma và họ Chế rất to. Hai họ này sống ở đây đã nhiều đời. Đến giữa thế kỷ trước có người giỏi chữ Hán, có người giàu có, thậm chí có người làm đến Hương Cả hay Cai Tổng nữa.

Người Việt từ miền Trung dùng ghe bầu nam⁽³⁾ men theo bờ biển về phía nam, rồi vào cửa Tiểu, cửa Đại. Lúc đầu do ít nhân

công lao động, do trình độ kỹ thuật còn yếu nên người đi khai hoang phải lựa giồng đất cao ráo như vùng Gò Công, Chợ Gạo, Ba Giồng... định cư. Dần dần dân càng ngày càng đông họ lại sáng tạo ra cách «đào mương lên lợp» và tiến dần về phía Cai Lậy, Cái Bè để lập ra «miệt vườn».

Tổ tiên ta có mặt tại vùng Tiền Giang từ đầu thế kỷ XVII. Nhưng vì sức người có hạn và thiên nhiên quá khắc nghiệt nên trong suốt thế kỷ VIII đến cuối thế kỷ XIX công việc khai hoang lập ấp mới cơ bản hoàn thành.

Đoàn người Việt đến khẩn đất khai hoang làm ruộng, lúc đầu họ ở từng xóm, tự quản chứ chưa có chính quyền. Tên xóm dân cư thông thường được đặt theo ba nguyên tắc sau:

1) Dấu vết đặc biệt trong xóm thường là cây cối nên mượn tên cây để đặt, ví dụ như Rạch Lá ở Gò Công, Rạch Xoài Mút, Rạch Rau Răm, Giồng Dừa... ở Châu Thành, Rạch Mù U, Rạch Cây Cui... ở Cai Lậy.

Một loại địa danh cũng rất phổ biến nữa là Rạch Cái, Rạch Cái là rạch chảy ra sông lớn mang nhiều rạch con. Rạch Cái Lá, Cái Sơn, Cái Trâm, Cái Sậy, Cái Bèo...

Đặc biệt cũng có khi tên sông rạch được đặt theo hình dáng của nó: Rạch Cỏ Cò ở Cái Bè, là rạch cong như cỏ con cò. Rạch Giao Miệng cũng ở Cái Bè, là rạch mang

(1) Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức, mục Sơn xuyên Trần Định Tường.

(2) Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú.

(3) Vùng Tiền Giang vẫn thường gọi những người địa phương mà cha là người miền Trung là «ông bầu» tức là người đi ghe bầu vào.

hai phụ lưu có giao nhau. Giồng Mồ Côi ở Cai Lậy là giồng cát nằm riêng rẽ một mình.

2) Tên người đến ở đầu tiên hay người nổi tiếng ở gần đó như rạch Bà Điều, rạch Bà Nhan ở Châu Thành, rạch Bà Kẽm, giồng Ông Mầu, rạch Ông Tang, rạch Ông Côi... ở Cai Lậy. Có nhiều nhân vật hiện nay còn có con cháu và mồ mả.

Bên cạnh đó có một số đồng bào Campuchia sinh sống chung với cộng đồng người Việt, cũng được nhân dân ta lấy tên đặt cho sông rạch như rạch Nàng Chung, rạch Nàng Gông, rạch Nàng Om... ở Cai Lậy. Điều này một lần nữa chứng tỏ những điều ghi chép của Trịnh Hoài Đức "tụ tập Kinh Thượng kết thành chòm xóm" là đúng sự thật (1)

3) Một số ít được gọi theo phiên âm tiếng Campuchia như Tha La có nghĩa là giảng đường của nhà chùa, Bù Lu có nghĩa là vườn trầu; Cà Mau có nghĩa là nước thối ú đọng đen ngòm; Tham Rôm có nghĩa là cây trôm.

Các địa danh đôi lúc di chuyển đi khá xa, cụ thể như Rạch Ba Gòn, gốc ở xã Hiệp Đức huyện Cai Lậy; sau này người ta đào một con kênh nối liền giữa Vàm Bà Gòn, rạch Ba Rài gọi là kênh Bà Hòn. Chợ Xuân Sơn cắt tại điểm tiếp giáp giữa vàm rạch Bà Gòn và rạch Bà Hải, được gọi là chợ Bà Gòn. Địa danh chợ Bà Gòn đã di chuyển từ xã Hiệp Đức đến xã Xuân Sơn, cách xa trên 5km.

Năm Mậu Dần (1698) Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh tổ chức lại vùng đất mới khai phá. Chính quyền đã thành hình nhưng hệ thống hành chính còn có tính tự phát không thống nhất. Có nơi xưng là ấp, có nơi xưng là trang hay trại là nậu, man, phố, thuộc. Tên các đơn vị này cũng rất nôm na. Chứng tỏ rằng nó hoàn toàn do dân địa phương đặt chứ không do các quan lại ở trên. Ấp là nơi dân ở đông mà diện tích đất đai ít. Lúc bấy giờ từ ấp có nghĩa là làng « khai hoang lập ấp », không phải là đơn vị hành chính nhỏ hơn làng như ngày nay. Ở chợ Gạo có ấp Thiên Thủy, ấp Thiên Thủy sau lập làng Bình Thủy (2).

Ở Cai Lậy có ấp Hữu Hòa; ấp Hữu Hòa sau lập làng Thanh Sơn (3).

Trang hay trại là vùng đất tốt, dân ở đông. Ở Gò Công còn sót địa danh Trại Cá. Ở Bến Tre còn sót địa danh Đả Trì Trại. Cái Ba Trại. Nậu là đơn vị hành chính nơi dân ở đông và ruộng nhiều có phải dùng bữa trong canh tác. Hiện nay ở Tiền Giang còn thói quen gọi những người có vẻ đàn anh là « đầu nậu ». Mần là nơi đất hoang, dân ở thưa. Phố là đơn vị hành chính ở thành thị.

Thuộc là vùng đất tốt. Vùng Tiền Giang còn địa danh Thuộc Nhiều ở xã Dương Diêm, huyện Châu Thành và địa danh Thuộc Đẹp ở xã Long Trung huyện Cai Lậy. Lê Quý Đôn cho biết thuộc ngang với tổng; đứng đầu có Cai tri và Đốc áp. Trại hình như cũng ngang hàng với tổng, đứng đầu trại có Cai trại và Quản tri.

Ở phía Bắc chợ Mỹ Tho có đặt một cơ quan hành chính quản lý và trực thuộc huyện Tân Bình, phủ Gia Định, dinh Phiên Trấn. Đến năm Nhâm Tý (1732) một phần đất của dinh Phiên Trấn được cắt ra nhập với vùng đất mới khai phá để thành lập dinh Long Hồ. Dinh Long Hồ là vùng đất rất rộng từ Cai Lậy, Cái Bè đến Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sa Đéc... Dinh Long Hồ mới lập, hành chính rất đơn giản nên không có phủ mà chỉ có duy nhất một châu là châu Định Viễn. Lý sở dinh Long Hồ và châu Định Viễn đóng tại Cái Bè. Đến năm Quý Dậu (1753) Ký lục dinh Long Hồ là Nguyễn Cư Trinh, thấy địa thế Cái Bè không thuận tiện, xin dời lý sở Long Hồ về Tầm Bào tức là địa điểm thành phố Vĩnh Long ngày nay. Bấy giờ vùng đất Tiền Giang trực thuộc hai nơi, một phần trực thuộc huyện Tân Bình, phủ Gia Định, dinh Phiên Trấn, lý sở đóng tại Sài Gòn và một phần thuộc châu Định Viễn dinh Long Hồ, lý sở đóng tại Tầm Bào.

Giữa thế kỷ thứ XVIII vùng Tiền Giang dân ở càng ngày càng đông, việc thống nhất hệ thống hành chính cơ sở được đặt ra. Thông thường phải đủ số dân quy định để đóng đủ số thuế thì mới được phép lập làng. Số dân quy định thường không nhiều như năm

(1) Việc người quê ở Biên Hòa xuống Gò Công lập nghiệp đã được ghi nhiều trong lịch sử văn chương. Võ Tánh quê ở Biên Hòa xuống lập nghiệp ở Gò Công trước khi theo Nguyễn Ánh. Ca dao có câu: Trai Biên Hòa lụy gái Gò Me (Gò Công) Không vì sắc đẹp mà mê giọng hò. Chứng tỏ rằng Biên Hòa và Gò Công có giao lưu khá khít khá lâu dài.

(2) *Monographie de la province de My Tho 1930* ấp Thiên Thủy sau lập làng Bình Thủy. Bình Thủy, Mỹ Thạnh và Hòa An sau nhập lại để trở thành xã An Thạnh Thủy, huyện Chợ Gạo.

(3) Ấp Hữu Hòa sau lập làng Thanh Sơn. Đời Minh Mạng, Tự Đức làng Thanh Sơn đổi tên lại là Hòa Sơn. Lúc Pháp mới vào làng Hòa Sơn tách đôi thành làng Thanh Sơn và Hòa Sơn. Sau nhập lại thành một là Thanh Hòa (tức là xã Thanh Hòa và thị trấn Cai Lậy ngày nay).

Canh Tuất (1790) Nguyễn Ánh quy định khoảng 40 dân đinh. Nhưng thực tế không hoàn toàn như thế, có khi 10 người có khi 15 người cũng được. Khi muốn lập làng thì phải làm đơn, trong đơn ghi rõ tên những người dân, diện tích đất đai, ranh giới làng mới. Quan trên cho xác minh xem thực tế như thế nào, rồi phúc bẩm chờ Triều đình quyết định. Khi có quyết định thì làng mới hoàn toàn tách khỏi làng cũ. Người đứng ra lập làng được đền đáp công lao khổ cực xứng đáng. Ví dụ lúc còn sống được cử làm Hương chức, khi chết được tôn vào Tiên Hiền, được thờ cúng ở đình và mỗi khi có đình đám hội hè thì con cháu được biểu xướng, đời đời.

Đứng đầu làng có Trùm cả, kế đến có Trùm chủ, Trùm Nghị, Xã trưởng hay Thôn trưởng, Thủ khoán, Cầu đường, Tri thâu... (1). Bộ máy chính quyền đầy đủ và thống nhất hơn trước, tuy thế tính chất tự trị của làng vẫn còn mạnh. Những hương chức có uy tín trong nhân dân như trường hợp ông Trùm cả Lê Công Giám ở làng Kim Sơn khi mất, được nhân dân tôn thờ như một vị Thành hoàng. Ông được nhân dân cất miếu thờ, đồng thời ở đó từ trẻ đến già đều kiêng tôn ông (2). Một vợ chồng ông được xây to có trang trí lán hầu, hơn cả mộ của các quan đại thần. Đặc biệt làng Kim Sơn từ khi ông mất có tục kiêng không cử chức Trùm cả. Ngay trong thời Pháp thuộc làng này cũng chỉ cử chức Đại hương chủ, chứ không cử hương cả. Xem thế chúng ta thấy rằng mặc dù đã có chính quyền cơ sở nhưng thực tế chính quyền phong kiến ở trên đôi lúc cũng phải chịu phép nhường bước.

Ở vùng Gò Công, Chợ Gạo dân đến ở trước nên hệ thống làng xã được thành lập trước. Làng Bình Phục Nhứt do Trần Văn Giồng lập năm 1743. Bên cạnh làng Bình Nhứt là làng Bình Trị do Trần Văn Sùng cũng lập trong năm ấy (3). Làng Tân Hương do Dương Tấn Tuyên lập (4), làng Điều Hòa do Nguyễn Văn Trước lập, nhưng niên đại chưa biết chính xác. Cuối cùng là việc lập làng tiến dần về phía Cai Lậy, Cái Bè. Sáu làng: Hội Sơn, Xuân Sơn, Cầm Sơn, Thanh Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn lập năm 1785 tức là trong triều đại Tây Sơn. Riêng hai làng Hội Sơn và Xuân Sơn do Nguyễn Văn Cối đứng lập (5).

Tên đơn vị hành chính cơ sở bắt đầu thống nhất gọi là làng (chữ viết là thôn). Tên làng thường do những người đứng xin lập làng đề nghị đặt dựa vào tên làng bên cạnh. Tên làng là một ước vọng của dân làng, nên thường có những từ tốt đẹp như Phú - Quý - Bình - An - Hòa - Thạch - Tân... và thường có từng nhóm năm mươi làng gần

nhau trùng chữ đầu tên hay cuối tên. Vùng Gò Công - Chợ Gạo các làng đều bắt đầu bằng chữ Bình, Vinh. Vùng sông Ba Rài (Cai Lậy) các làng lại có cùng chữ Sơn ở cuối... Thông thường các làng có chung nhóm thì thành lập cùng một lúc. Cũng có trường hợp một làng đất đai rộng, dân cư đông khó quản lý nên được chia thành ba làng mới. Tên các làng mới thường lấy tên làng gốc thêm vào chữ Đông, Tây, Nhứt, Nhi, Thượng, Trung... để phân biệt (phải nói là để phân biệt vì thực tế phương hướng có khi hoàn toàn không hợp với tên gọi). Cụ thể như xã Tam Bình, huyện Cai Lậy ngày nay, lúc mới lập có tên là làng Bình Chánh. Sau đó, tách ra lập một làng mới ở phía Đông gọi là làng Bình Chánh Đông. Rồi lại tách ra lập một làng nữa ở cực Đông, nhưng lại gọi là làng Bình Chánh Trung. Dân càng ngày càng đông, một số

(1) Các chức vụ trong làng.

Trùm cả: Người đứng đầu làng.

Trùm chủ: Người đứng thứ nhì trong làng.

Trùm nghị: Người tham gia đóng góp ý kiến trong làng.

Xã trưởng: Người giữ con dấu và thu thuế.

Thủ khoán: Người giữ tài sản của làng.

Cầu đường: Người biết luật lệ hoà giải các vụ kiện tụng nhỏ trong làng.

Tri thâu: Người phụ giúp thu thuế.

(2) Nhân dân xã Kim Sơn, huyện Châu Thành xưa có lệ kiêng gọi đám hay giám, mà gọi là « dím ».

Mộ ông bà Cả Giám xây vào khoảng cuối thế kỷ XVIII. Riêng mộ ông vào đầu thế kỷ XIX có trùng tu.

(3) Monographie de la province de My Tho 1930. Làng Bình Phục Nhứt lúc Pháp mới vào tách thành hai làng là làng Bình Long và làng Bình Phục Tây. Sau đó làng Bình Trị và Bình Phục Tây nhập lại thành làng Bình Phục Nhứt. Làng Bình Long nhập với làng Bình Quơn thành làng Quơn Long. Bình Phục Nhứt và Quơn Long ngày nay thuộc huyện Chợ Gạo.

(4) Theo bảng Tiên Hiền thờ tại đình Tân Hương, huyện Châu Thành.

(5) Monographie de la province de My Tho 1902 và lời các bộ lão thuật lại. Sáu làng ngày nay đều thuộc huyện Cai Lậy. Riêng Hội Sơn và Xuân Sơn sau năm 1975 ta nhập lại lấy tên là Hội Xuân.

- Cầm Sơn vẫn còn đến ngày này. Thanh Sơn: xã Thanh Hòa và thị trấn Cai Lậy. Phú Sơn: một phần của xã Phú An. Tân Sơn: một phần của xã Ngũ Hiệp.

người bỏ vào rạch Bà Thửa, cách làng cũ khoảng 15km về hướng Bắc, lập một làng gọi là Bình Chánh Tây ⁽¹⁾. Do khuynh hướng thích tách làng ra nên đến cuối thế kỷ XVIII thì diện tích mỗi làng còn rất nhỏ, nhất là vùng từ Mỹ Tho đến Gò Công. Cụ thể như thành phố Mỹ Tho ngày nay có rất nhiều làng. Vùng phường 8 là làng Mỹ Chánh, vùng chùa Vĩnh Tràng là làng Mỹ Hóa, vùng Xóm Dầu là làng Phú Hội, vùng phường 4 hai bên bờ sông Bảo Định từ cuối đường Hùng Vương đến công thành phố là làng Thạch Trị, vùng phường 5 từ công thành phố là làng Đạo Ngạn, vùng phường 6 là làng Bình Tạo. Các làng này rất nhỏ, nhỏ đến nỗi năm 1826 dời thành Định Tường từ chợ cũ qua chợ mới (trung tâm thành phố Tỉnh đội và hào thành, khoảng giếng nước), mà thành này phải nằm trên hai làng. Cù lao Ngũ Hiệp ở Cai Lậy ngày nay chỉ có một xã, mà ngày xưa có đến năm làng là Hòa An, An Thủy Đông, An Thủy Tây, Tân Sơn và Long Phú. Trong khi đó vùng Cái Bè, nhất là vùng tiếp giáp với Đồng Tháp Mười như làng Mỹ Thiện thì diện tích rất to, từ khi thành lập đến năm 1975 gần như không thay đổi; Hiện nay ta phải tách đôi.

Năm Nhâm Thìn 1772, vùng Tiền Giang được tách rời ra khỏi các dinh lân cận thành một đơn vị hành chính có một viên quan võ cấp bậc Cai cơ, có khi là Cai đội và một viên quan văn cấp bậc thư ký. Đạo Trường Đồn đóng tại Giồng Kiên Định tức là vùng Tân Hiệp, Tân Lý ngày nay.

Vào thế kỷ thứ XVIII vùng Tiền Giang còn đầy rẫy thú dữ, vì thế người dân thích học võ hơn là văn. Theo báo cáo của Nguyễn Khoa Thuỳên (Cai bạ dinh Long Hồ) thì vào năm 1772 số quân của chúa Nguyễn đóng tại Tiền Giang khá đông. Đạo Trường Đồn (vùng Tân Hiệp - Châu Thành) có 5 đội quân mỗi đội có 3 thuyền, mỗi thuyền có 48 người tổng số là 720 người, Bốn cửa biển là Soài Rạp, cửa Tiểu, cửa Đại, cửa Ba Lai, mỗi nơi có 3 đội quân, mỗi đội có 3 thuyền, mỗi thuyền có 40 người; tổng cộng là 360 người Các nơi hiểm yếu như Cái Thia, Bến Tranh, mỗi nơi có 3 đội, mỗi đội có 3 thuyền, mỗi thuyền có 40 người, tổng cộng có 360 người ⁽²⁾ Như thế trong số hơn 3.000 quân này chắc hẳn có một số người địa phương và số người này phải biết võ. So sánh 11 vị Tiền Hiền có công với làng Tân Hương vào khoảng cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, chúng ta thấy có 3 vị ở ngành võ (1 Cai cơ, 1 hương binh, 1 lính). Trong khi đó chỉ có hai vị ở ngành văn (1 thầy đồ, 1 học trò). Xem thế chúng ta thấy rằng lúc bấy giờ số người

ham thích võ nghệ rất đông, đúng với câu lưu truyền trong dân gian « võ ba giòng »

Về văn học, có thể gọi người đứng đầu khoa bảng ở Tiền Giang là Ngô Tùng Châu. Ông này người ở Ninh Hòa, tỉnh Bình Thuận; vào ngụ ở làng Yên Lương Đông (Gò Công) dạy học, thi đậu Thủ khoa, rồi theo Nguyễn Ánh. Ông ngoại Tự Đức là Phạm Đăng Hưng người làng Tân Kiên Đông (Gò Công) cũng chỉ đậu Tam trường. Đúng ra ông này không đủ tiêu chuẩn để làm quan; nhưng vì lúc bấy giờ văn tài rất ít nên ông ta được Nguyễn Ánh đặc biệt cho làm chức Lễ sanh rồi leo dần lên chức Thượng thư. Quan lại lúc bấy giờ rất hiếm ⁽³⁾, nhưng thầy đồ lại không hiếm. Làng Tân Hương còn thờ thầy đồ Lê Văn Kỹ, người có công xây dựng làng trong giai đoạn đầu; được đời sau tặng danh hiệu « từ tường đức tánh » - thông đạt từ chương sử lễ hương sư ». Thầy lúc bấy giờ chủ yếu là mở trường dạy học trò cho biết chữ chứ không phải truyền bá giáo lý đạo Nho phong kiến.

Cuộc sống của người khai hoang thật là thiếu thốn, đàn ông thường mặc quần đùi, áo cánh, may bằng vải ta nhuộm màu nâu bằng vỏ già hay cây cóc. Đàn bà thì mặc quần và áo dài hơn, cũng nhuộm màu nâu, ngực mang yếm vải. Đàn bà và đàn ông đều ăn trầu. Đàn ông nơi lưng có túi « hồ phệ » bằng vải xếp nhiều lớp có hai ngăn, ngoài có thêu bông và cây lá. Hai bên mép « hồ phệ » chuyền vào một sợi dây thắt lưng để buộc vào lưng. Trong túi sẽ trầu cau thuốc xia, hút. Đàn bà buộc vào lưng một ruột ngựa may bằng vải dùng để đựng trầu cau thuốc hoặc có người dùng một cái túi nhỏ kết vào ruột ngựa và lộn vào lưng quần. Hề là dân chúng thì đi chân không có giày dép ⁽⁴⁾. « chân hân chân hài » chỉ những bậc quan lại quyền quý mới có.

Về mặt tín ngưỡng, ở vùng Tiền Giang lúc bấy giờ đã có đạo Phật, nhưng không truyền bá mạnh. Đa số nhân dân theo tín

(1) Làng Bình Chánh Tây ngày nay chỉ là một phần của xã Tân Bình, huyện Cai Lậy.

(2) Lê Quý Đôn ghi lại ở *Phủ biên tạp lục*.

(3) Vùng cù lao An Hóa và Cao Lãnh vào giữa thế kỷ XVIII chỉ là một huyện của Tiền Giang, không mấy người biết mặt quan. Điều này ta thấy rõ trong quyển *Truyện đời xưa* của Trương Vĩnh Ký, sưu tầm vào cuối thế kỷ XIX, quan lại to nhất được nói đến ở đây là Tri huyện.

(4) Theo *Gò Công cảnh cũ người xưa* của Việt Cáo, quyển 1.

ngưỡng dân gian. Ngôi chùa nổi tiếng nhất là chùa Hội Tôn do Hòa thượng Long Thiền, người huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi vào lập ở làng Quới Sơn (nay thuộc huyện Châu Thành - Bến Tre). Một ngôi chùa nữa là chùa Long Tuyên do Hòa thượng Phước lập ở làng Thạnh Phú (huyện Châu Thành) - Tiền Giang. Ở Cai Lậy có chùa Kim Tiên do Hòa thượng Quảng Tế (em tướng Hồ Văn Lân, công thần Nguyễn Ánh) lập. Các chùa Phật lúc bấy giờ đều nhỏ làm bằng tre lá. Tín đồ quy tụ cũng không đông. Các ngôi chùa lớn gọi là tổ đình đều thành lập sau này. Nhưng do yêu cầu tín ngưỡng dân gian một số chùa đã được thành lập là chùa mục đồng và chùa làng. Chùa mục đồng là chùa do trẻ em chôn trâu thành lập, rồi nhân dân hướng ứng theo. Chùa làng là chùa do chánh quyền địa phương lập và quản lý. Ông Dương Tấn Tuyên khi lập làng Tân Hương thì lập luôn cả đình và chùa Trương Phước. Chùa mục đồng và chùa làng lập ra nhằm mục

dịch giải quyết vấn đề tín ngưỡng của nhân dân, chứ không phải nhằm mục đích truyền bá giáo lý đạo Phật.

Từ khi thành hình hệ thống làng xã, vùng Tiền Giang đã có đình thần thờ Thành hoàng. Đây là tín ngưỡng lâu đời của người Việt Nam mà tổ tiên người Tiền Giang đã từ quê hương cũ vào. Thành hoàng lúc bấy giờ cũng chưa phải là công cụ của chế độ phong kiến dùng để đàn áp tinh thần người dân như nhà Nguyễn ở thế kỷ sau. Đặc biệt các vị Thành hoàng được người đi khai hoang thờ với lòng tưởng nhớ quê hương cũ chứ không có sắc lệnh của Triều đình. Thông thường họ lấy danh hiệu đã được phong tặng ở quê cũ vào thờ và cũng có tục «hèm» như ở miền Trung miền Bắc. Vì quan niệm đình là nơi thờ phượng nên người Tiền Giang có tục gọi đình là «miếu» (mặc dù đình nào cũng có biển hiệu với tên chính thức là «đình»).

VỀ SỰ CHỈ ĐẠO CHIẾN THUẬT...

(Tiếp theo trang 26)

Yếu tố bất ngờ về chiến lược cũng như về chiến thuật đã được thể hiện rõ trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút. Từ khi Nguyễn Huệ tiến vào Mỹ Tho để thực hiện phần công chiến lược, quân Xiêm liên tục bị bất ngờ. Chúng phán đoán Nguyễn Huệ có thể tiến công ngay vào Trà Tân và đã chủ động phòng bị, nhưng quân Tây Sơn đã không đánh, những trận tập kích và những hoạt động nghi binh của Nguyễn Huệ làm cho quân Xiêm lầm tưởng rằng quân Tây Sơn yếu không dám tiến quân, đồng thời làm cho quân địch chủ quan tự mãn, tạo nên yếu tố bất ngờ cho trận quyết chiến. Nguyễn Huệ còn tạo ra yếu tố bằng cách giấu kín lực lượng, lừa địch, dụ địch, dẫn chúng vào trận địa phục binh đã bày sẵn, rồi bất ngờ tiến công, bao vây làm cho địch không kịp trở tay, không thể đối phó - kịp, mặc dù lực lượng quân Xiêm rất lớn. Đó là nghệ thuật «điệu hổ ly sơn», kéo địch ra khỏi căn cứ, buộc chúng đánh theo ý của ta, lợi dụng những sơ hở của chúng, rồi bất ngờ tiến công tiêu diệt.

Kết cục, từ chỗ chủ quan, coi khinh quân Tây Sơn cho rằng «thế nào cũng toàn thắng» (lời của Chiêu Tăng), quân giặc đã sa vào một tình thế thật thảm hại. Bốn phần năm

quân số xâm lược bị tiêu diệt, 300 thuyền chiến bị phá hủy, bị nhấn chìm hay lọt vào tay Tây Sơn. Chỉ còn lại số ít tàn binh giặc chạy trốn với tinh thần hoảng loạn. Chiêu Tăng và Chiêu Sương trong lúc nguy ngập bỏ thuyền lên bộ chạy trốn, «May được mấy tù binh Cao Miên dẫn đường theo đường bộ Quang Hóa về được tới Nam Vang»⁽⁹⁾. Số quân bản bộ của Nguyễn Ánh bị đánh tan tành. Bản thân Nguyễn Ánh cũng phải đau đớn thú nhận: «Bị thua trận, tất cả quân lính đều tan vỡ»⁽¹⁰⁾. Sau trận đại bại này ý chí xâm lược của phong kiến Xiêm hoàn toàn bị đập tan, khiến chúng từ đó không dám đưa quân sang xâm lược nước ta lần nữa: «Người Xiêm từ sau cuộc bại trận này, miệng thì nói khoác mà lòng thì sợ quân Tây Sơn như cọp»⁽¹¹⁾.

Võ công vang dội Rạch Gầm - Xoài Mút chứng tỏ tài nghệ dùng binh của Nguyễn Huệ, đánh dấu bước phát triển mới của nghệ thuật quân sự dân tộc ta. Chiến công rực rỡ này là niềm tự hào to lớn của chúng ta.

(9) Vũ Thế Dinh, đã dẫn, tờ 28a.

(10) «L. Cadriere: Les français aux services de Gia Long», B.A.V.H, 1926.

(11) «Đại Nam thực lục», sách đã dẫn, tr. 65.

VỀ ĐỊA DANH « TRÀ LUẬT »

trong chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút

NGUYỄN PHAN QUANG - DƯƠNG VĂN HUỆ

CHO đến nay, khi tìm hiểu chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, một trong những chi tiết còn làm chúng ta băn khoăn là việc xác định địa danh « Trà Luật ».

Các bộ sử của triều Nguyễn như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam chính biên liệt truyện* ghi chép vừa sơ lược, vừa xuyên tạc về trận Rạch Gầm - Xoài Mút (điều này cũng dễ hiểu) và trong những đoạn ngắn ngủi đó không thấy có địa danh « Trà Luật ».

Riêng *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức có nhắc đến « Trà Luật » như sau: « Tháng 11 [Nhâm Thìn], quân ta [tức quân Xiêm - Nguyễn Ánh] cộng phá đồn Trà Luật, Ba Lai, đến đâu như gió lướt đến đấy »⁽¹⁾.

Cuốn *Sử ký Đại Nam Việt* (không có tên tác giả, viết bằng quốc ngữ) chép: « Khi ấy binh bộ và binh thủy quân Xiêm đã hợp lại cùng nhau và đóng trong Trà Suốt, lại lập nhiều lũy nơi nọ nơi kia »⁽²⁾.

Mạc thị Gia phả của Vũ Thế Dinh có đoạn như sau: « Vua [ý nói Nguyễn Ánh] ngự ở đồn Trà Luật, chia các đạo quân để giữ những chỗ địa hiểm khăn yếu ... ». Và ở một đoạn khác « Vua thấy thế địch mạnh quá, khó chống lại được, phải vào trong sông Trà Luật, rồi ra Cường Thành để lánh »⁽³⁾.

Một số người nghiên cứu cho rằng địa danh « Trà Luật » trong thư tịch cũ và địa danh « Trà Tân » hiện nay chỉ là một. Một số người khác lại khẳng định « Trà Luật » hay « Trà Luật » hay « Trà Suốt » không phải là Trà Tân mà phải là « Trà Lọt » hiện nay.

Trong cuốn *Một số trận quyết chiến chiến lược ...*, các tác giả Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn ... viết: « *Mạc thị Gia phả* chép rõ: Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Nguyễn Ánh đóng đại quân ở Trà Luật (tức Trà Luật trong *Gia Định thành thông chí*, hay Trà Tân trong *Đại Nam thực lục chính biên*) »⁽⁴⁾.

Trong bài viết « Lịch sử trận chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút » tác giả Nguyễn Đồng

Chi lại cho rằng: « Xét sử sách không có địa danh « Trà Suốt », mà chỉ có Trà (hay Trà) Luật, tức Trà Lọt hiện nay, Trà Suốt phải chăng là Trà Lọt, tên một con rạch nhỏ ở phía bắc Trà Tân ngày nay và nối với rạch Trà Tân. Chúng tôi nghĩ Trà Suốt ở đây phải là Trà Lọt (đối chiếu với tài liệu xưa « lọt » (nôm), « suốt » (nôm) với « luật » (hán) có khi viết giống nhau mới phù hợp với *Gia phả* [tức *Mạc thị gia phả*] và mới đúng với con đường hành quân »⁽⁵⁾.

Tác giả Đỗ Hữu Nghiêm trong bài « Ghi chú về một số địa danh liên quan đến chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút »⁽⁶⁾ cũng cho rằng: « Chúng tôi nghĩ từ Trà Luật hay Trà Luật hay Trà Tuốt là những cách viết hán-nôm của từ dân gian Trà Lọt, hay Trà Lọc, hay Trà Suốt (SKĐNV). Trong vùng này có nhiều rạch mang tên Trà hay Tà: Trà Lọc: Trà Lọt, Trà Liễu, Trà Tân tương tự phần nào ».

Tác giả Quỳnh Trân trong bài « Thử bàn về vấn đề thủy triều trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút »⁽⁷⁾ cũng ghi: « Trà Suốt tức là Trà Luật (Trà Lọt) ».

Nhân dịp kỷ niệm 200 năm chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút (1785 - 1985), chúng tôi muốn được trở lại với những địa danh trên, cụ thể là lần lượt tìm hiểu « Trà Lọt », « Trà Tân » và mối liên quan với địa danh « Trà Luật », hy vọng kế tiếp công việc của những người đi trước, góp phần làm sáng tỏ thêm vài chi tiết về chiến thắng lịch sử này.

I - Trà Lọt

Trên bản đồ cũng như trên thực địa hiện nay có một con rạch mang tên rạch Trà Lọt, cách thị xã Mỹ Tho ngót 50 km về phía tây. Trong bài viết đã dẫn, tác giả Đỗ Hữu Nghiêm mô tả tương đối chính xác về con rạch này:

«... rạch Trà Lọt hiện nay cũng gọi là rạch Ông Tranh⁽⁸⁾ ở phía tây Mỹ Tho, bên bờ trái sông Tiền, thuộc huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Chỗ giao lưu rạch Trà Lọt với sông Tiền ở ngay đầu phía tây của cù lao Tân Phong, cách thị trấn Mỹ Tho chừng 40 km về phía tây» (tr. 152).

Cách đây ngót một thế kỷ, trong cuốn *Đặc khảo về tỉnh Mỹ Tho* ⁽⁹⁾, một tác giả người Pháp đã mô tả khá chi tiết về rạch Trà Lọt. Tác giả chia hệ thống sông rạch của tỉnh Mỹ Tho làm 9 lưu vực, trong đó có lưu vực Trà Lọt, nằm giữa lưu vực rạch Cái Thiá ở phía tây và lưu vực rạch Cái Bè ở phía đông:

«Rạch Trà Lọt (đài 18km, rộng 40m, sâu 8m) bắt nguồn từ làng Mỹ Hội trong Đồng Tháp Mười, chảy qua chợ Cái Nứa rồi chảy ra sông [Tiền] theo hai cửa... Các chi lưu ở phía hữu ngạn có rạch Xếp Ông Tinh⁽¹⁰⁾ (nhận nước của các rạch Cà Giã, Ông Can và Đất Sét), rạch Thủ Ngự (nối liền rạch Trà Lọt với rạch Xếp Ông Tinh), cùng các rạch nhỏ Ông Kha, Cây Sung, Bà Đước, Bà Xoay, Bà Huệ, Nước Trong, Ông Tam; ở phía tả ngạn có rạch Bà Ran, rạch Bà Tre, rạch Thông Lưu (nối liền hai rạch Trà Lọt và Cái Bè) cùng các rạch nhỏ Bà Phú, Phó Thục và Ông Khanh» (tr. 13).

Qua đoạn mô tả trên, có điểm đáng lưu ý là: rạch Trà Lọt có một chi lưu ở tả ngạn chảy thông với rạch Cái Bè, gọi là rạch Thông Lưu, ngoài ra không có chi lưu nào ăn thông với rạch Ba Rài còn ở rất xa về hướng đông, như tác giả Đỗ Hữu Nghiêm đã lầm lẫn trong bài viết đã dẫn.

Vẫn theo cuốn *Đặc khảo*..., «rạch Trà Lọt cùng với rạch Cái Bè và rạch Cái Thiá chảy qua vùng đất phía nam của tổng Phong Hòa», hoặc ở một đoạn khác: «Rạch Cái Bè (rộng 80m, sâu 8m), rạch Trà Lọt (rộng 40m, sâu 5m), rạch Cái Thiá (rộng 120m, sâu 6m) đều chảy qua tổng Phong Hòa» (tr. 41).

Tổng Phong Hòa ở cuối thế kỷ XIX tương ứng với tổng Kiến Hòa thuộc huyện Kiến Đăng ở cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Theo *Gia Định thành thông chí*, «tổng Kiến Hòa có 44 thôn, phía đông giáp sông Tranh Giang, Ba Lai [tức Ba Rài], Tân Kinh của tổng Kiến Xương, huyện Kiến Hưng; phía tây giáp tổng Kiến Phong, lấy từ ngôi nhỏ sông Bát Chiên thẳng đến cửa sông Mỹ Lương (tục gọi Cái Thiá); phía nam giáp sông Tiền Giang dọc theo sông lớn Mỹ Lương và Ba Lai; phía bắc giáp sông Bát Chiên và Bát Đông» ⁽¹¹⁾.

Về các khu vực hành chính hồi đầu thế kỷ XIX, cần phân biệt tổng Kiến Hòa có rạch Trà Lọt chảy qua, thuộc huyện Kiến Đăng

(ở phía tây huyện Kiến Hưng) với huyện Kiến Hòa ở phía đông huyện Kiến Hưng, kéo dài đến tận cửa biển Xoài Rạp và Ba Lai.

II - Trà Tân

Hiện nay, trên bản đồ cũng như trên thực địa có địa danh Trà Tân, đúng như mô tả của tác giả Nguyễn Đồng Chi và Đỗ Hữu Nghiêm trong các bài viết đã dẫn: «Hiện nay Trà Tân là địa danh chỉ một con rạch phụ lưu của Tiền Giang cách rạch Ba Rài về phía đông 3 cây số» (Nguyễn Đồng Chi, tr. 42); hoặc: «[Trà Tân] là một rạch hợp lưu với sông Mỹ Tho ở ngay chỗ đầu phía tây của cù lao Năm Thôn, thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, cách Mỹ Tho chừng 20km về phía tây» (Đỗ Hữu Nghiêm, tr. 159).

Trong *Đại Nam nhất thống chí* và *Gia Định thành thông chí* không thấy chép địa danh Trà Tân, nhưng *Đại Nam chính biên liệt truyện* lại có nhắc đến Trà Tân: «[Năm 1777] Nhạc sai Lữ và Huệ chia hai đường thủy bộ vào cướp Gia Định, Lý Tài chống cự với Tây Sơn, binh vỡ, Tân Chính Vương lui giữ Trà Tân (thuộc Định Tường)» ⁽¹²⁾.

Trong cuốn *Đặc khảo về tỉnh Mỹ Tho* (đã dẫn), tác giả mô tả khá chi tiết lưu vực rạch Trà Tân như sau:

«Rạch Trà Tân (đài khoảng 18km, rộng 40m, sâu 8m khi thủy triều xuống), bắt nguồn từ làng Phú Lương, chảy qua tổng Lợi Mỹ uốn thành hai vòng rộng theo hình chữ S trước khi đổ ra sông [Tiền]. Chợ Trà Tân nằm trên cửa rạch.

«Ở hữu ngạn [rạch Trà Tân] có các chi lưu: rạch Van, rạch Bà Kén, rạch Cái Cau, rạch Cái Tắc, rạch Trà Tân (nối liền hai lưu vực rạch Trà Tân và rạch Ba Rài), rạch Ông Vị và rạch Ông Gòn.

«Ở tả ngạn, rạch Trà Tân nhận nước của rạch Bà Ràng, rạch Trà Luộc (rạch này lại có chi lưu Bà Mương ở hữu ngạn và Bà Dầu hay Kinh Thu ở tả ngạn. Rạch Bà Dầu nối liền rạch Trà Luộc với lưu vực Rạch Gầm qua con sông Bang Long...

«Dọc theo sông [Tiền] còn có rạch Ông Bung, và trên địa phận tổng Lợi Trường còn có hai rạch Cái Sơn và Mù U. Cách rạch này không lớn, chảy thẳng ra sông [Tiền].»

«Tiếp đến rạch Râu Răm (đài 50km, rộng 20m, sâu 4m50) bắt nguồn từ Bình Chánh Trung. Các chi lưu phía tả ngạn có rạch Thông Lưu (nối rạch Râu Răm với rạch Bang Long, thông với lưu vực Rạch Gầm) ⁽¹³⁾, rạch Tràm bắt nguồn từ Kiêm Sơn; ở phía hữu ngạn có rạch Ông Vắn» (tr. 15, 16).

Đoạn mô tả trên đây có mấy chi tiết đáng chú ý:

- Rạch Trà Tân là một rạch tương đối lớn, có nhiều chi lưu, trong đó có một chi lưu ở tả ngạn mang tên *Trà Luộc* (hay *Trà Luột*) và một chi lưu ở hữu ngạn mang tên *Trà Tân* (nghĩa là cùng tên với rạch chính). Chi lưu này nối liền lưu vực rạch Trà Tân với lưu vực rạch Ba Rài ở phía tây, cũng phù hợp với *Đại Nam nhất thống chí* chép rằng sông Trà Luột có một nhánh thông với sông Ba Lai (tức Ba Rài) và một nhánh thông vào Đồng Tháp Mười (xin xem trích dẫn cụ thể hơn ở một đoạn sau).

- Rạch Bà Dầu (một nhánh của chi lưu Trà Luộc) nối liền Trà Luộc với lưu vực Rạch Gầm qua con rạch Bang Long. Như vậy, lưu vực rạch Trà Tân cũng ăn thông với lưu vực Rạch Gầm bằng các con rạch Trà Luộc, Bà Dầu và Bang Long (Bang Long là chi lưu của Rạch Gầm ở phía tả ngạn).

Liên quan đến địa danh «Trà Tân», «Trà Luộc», tác giả cuốn *Đặc khảo...* còn cho biết thêm:

- *Làng Trà Tân*: là một trong 8 làng của tổng Lợi Mỹ (Lợi Mỹ vốn xưa là một phần của tổng Lợi Trường), trước kia làng Trà Tân bao gồm cả làng Tân Thới, về sau mới tách làm hai làng Tân Thới và Trà Tân. *Chợ Trà Tân* (do làng Trà Tân lập ra), cách Mỹ Tho 44km, đã bãi bỏ từ lâu.

- *Chợ Trà Luột* (hay Trà Luộc): thuộc làng Mỹ Quý Tây, tổng Lợi Trường, cách Mỹ Tho 33km, cũng gọi là chợ Mỹ Quý Tây.

Như vậy, chợ Trà Tân và chợ Trà Luộc là hai chợ khác nhau đều thuộc tổng Lợi Trường. Đến năm Minh Mạng thứ 17, tổng Lợi Trường mới tách làm hai tổng Lợi Trường và Lợi Mỹ.

- *Cù lao Trà Luộc*: thuộc địa phận tổng Lợi Mỹ: «Hồi mới thành lập, tổng Lợi Mỹ gồm 11 làng, trong đó có 5 làng Hòa Yên, Long Phú, An Thủy, An Thủy Đông và Tân Sơn nằm trong cù lao Trà Luộc, còn có biệt danh là Cù lao Năm Thôn» (tr. 11).

Khi dịch *Mạc thị gia phả*, cụ Ca Văn Thỉnh cũng đã phiên âm «Trà Luộc» trong câu: «vua [Nguyễn Ánh] thấy thế giặc rất mạnh, không thể chống lại nổi, phải lui về sông Trà Luộc rồi đến Cường Thành để lánh nạn...» (14). Văn bản trên, Tân Việt Điều lại phiên âm là «Tà Luột» (15). Có thể là hai người dịch đã sử dụng hai nguyên bản khác nhau.

III - Trà luật là Trà Tân, không phải là Trà Lọt

Những cứ liệu trên đây cho thấy các địa danh «Trà Tân», «Trà Luộc» có nhiều điểm

trùng hợp với địa danh Trà Luột được ghi chép rải rác trong các cuốn sử của triều Nguyễn, trước hết là về mặt vị trí địa lý. Sau đây là vài ví dụ:

- *Đồn Trà Luột*: «Tháng 11 [Nhâm Thìn], quân ta [Xiêm - Nguyễn Ánh] công phá đồn Trà Luột» (*Gia Định thành thông chí*).

- *Sông Trà Luột*: «Sông Trà Luột ở phía nam huyện Kiến Hưng 22 dặm, phía bắc hạ lưu sông Tiền, rộng 24 trượng 5 thước, nước lên sâu 20 thước, nước ròng sâu 16 thước. Bờ phía tây có chợ Trà Luột, chảy về phía bắc 8 dặm rưỡi đến chỗ ngã ba, chi phía đông - bắc 4 dặm thông với sông Ba Lai, chi phía bắc 24 dặm thông vào hồ Vu Trạch» (*Đại Nam nhất thống chí*) (16).

- *Chợ Trà Luột*: «Chợ Trà Luột ở huyện Kiến Hưng, tục danh là chợ Hàng Xoi» (*Đại Nam nhất thống chí*) (17).

- *Giếng Trà Luột*: Khi chép về giếng Kiến Định, tác giả *Gia Định thành thông chí* đã giới thiệu vị trí giếng Trà Luột như sau: «Giếng Kiến Định ngày xưa đặt làm trị sở ở đây... Xuống phía đông 18 dặm đến giếng An, phía tây có giếng Kỳ lân, giếng Tảo và giếng Dự, ba giếng cao thấp tiếp tục nhau. Cách tây - nam 25 dặm đến giếng Lữ, lại cách phía tây 1 dặm đến giếng Trà Luột» (bản dịch đã dẫn, tr. 51).

- Khi chép về Cù lao Năm Thôn (Bãi Kiến Lợi), *Đại Nam nhất thống chí* giúp ta xác định thêm vị trí sông Trà Luột: «Bãi Kiến Lợi ở huyện Kiến Hòa, hạ lưu Tiền Giang, phía bắc là sông Trà Luột» (Sách đã dẫn, Tập trung, tr. 18).

Dẫn ra một số tư liệu trên, chúng tôi muốn đi đến mấy nhận xét sau đây:

1) Tất cả các địa danh gắn với «Trà Luột» hoặc có mối quan hệ gần gũi với «Trà Luột» (như Trà Luộc, Trà Luột, Trà Tân...) đều thuộc huyện Kiến Hưng hoặc giáp ranh với huyện Kiến Hưng ở đầu thế kỷ XIX, trong lúc «Trà Lọt» lại thuộc huyện Kiến Đăng (ở phía tây huyện Kiến Hưng).

Nói cụ thể hơn: các địa danh gắn với Trà Luột đều nằm gọn trong một vùng ở giữa lưu vực rạch Ba Rài (phía tây) và lưu vực Rạch Gầm (phía đông). Trong khu vực này, từ «Trà Luột» được dùng khá phổ biến để đặt tên chợ, tên giếng, tên đồn, tên sông, tên rạch... và cả tên cù lao (Năm Thôn) đối diện với lưu vực rạch Trà Tân ở bắc sông Tiền.

2) Chúng tôi suy đoán rằng: từ «Trà Luột» hay «Tà Luột» chắc hẳn bắt nguồn từ một địa danh Khmer và được phiên âm là «Trà

Luật» (âm Hán-Việt) trong các thư tịch xưa, và cho đến trước chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút thì «Trà Luật» đã trở thành một địa danh thông dụng của địa phương.

Trong dân gian, người ta cũng dần dần quen dùng từ «Trà Luật» nhưng phát âm theo giọng địa phương Nam Bộ là «Trà Luộc» hay «Trà Luột». Đến cuối thế kỷ XIX, các tác giả người Pháp (và có khi cả người Việt) lại căn cứ vào cách phát âm theo giọng địa phương mà chép là «Trà Luộc» hay «Trà Luột», mà trường hợp cuốn *Đặc khảo về tỉnh Mỹ Tho* (đã dẫn) là một ví dụ. Chúng tôi còn ngờ rằng ngay cả từ «Trà Suốt» trong *Sử ký Đại Nam Việt* cũng có thể do sự ghi âm thiếu chính xác của từ «Trà Luật».

Dần dần về sau, do sự thay đổi về đơn vị hành chính (sáp nhập hoặc chia tách) cùng với hàng loạt địa danh được thay đổi theo (nhất là trong thế kỷ XIX), tên «Trà Tân» phổ biến dần, thay thế cho «Trà Luật», rõ nhất là đối với con rạch (Trà Tân) và Cù lao (Trà Tân). Tên cũ «Trà Luật» (tức «Trà Luộc») chỉ còn lại dấu vết mờ nhạt ở một chi lưu phía tả ngạn của rạch Trà Tân, ở tên «chợ Trà Luộc» mà từ cuối thế kỷ XIX trong dân gian đã quen gọi là «chợ Mỹ Quý Tây», càng mờ nhạt hơn ở cù lao Năm Thôn vốn được mang nhiều tên khác nhau (Trà Tân, Kiến Lợi, Ngũ Hiệp), và cho đến ngày nay có lẽ ngay cả nhân dân địa phương cũng không mấy người còn nhớ rằng cù lao Trà Tân đã từng có một thời mang tên «cù lao Trà Luật» (hay Trà Luộc) nếu không có đoạn ghi chép rất đáng quý của tác giả cuốn *Đặc khảo về tỉnh Mỹ Tho* công bố năm 1902 mà chúng tôi đã dẫn nhiều đoạn ở các phần trên.

Vậy thì không còn nghi ngờ gì nữa, địa danh «Trà Luật» (hay «Trà Luột») liên quan đến chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút được chép trong thư tịch cũ chính là Trà Tân ngày nay, nơi tập trung hàng loạt địa danh trùng hợp với tên «Trà Luật» trong sử cũ, mà các tên «rạch Trà Luật», «cù lao Trà Luật» là những chứng cứ tiêu biểu nhất.

Trong lúc đó, địa danh «Trà Lọt» chỉ gắn với tên một con rạch (rạch Trà Lọt), lại ở cách xa khu vực Trà Tân⁽¹⁸⁾.

3) Xác định rằng «Trà Luật» là Trà Tân (mà không phải là Trà Lọt), chúng ta thấy có nhiều điểm phù hợp với địa lý-lịch sử, cũng phù hợp với diễn biến của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút:

Thứ nhất, Trà Tân (tức Trà Luật) là một trong các địa điểm mà các chúa Nguyễn đã sớm xây dựng làm nơi đứng chân trên đồng bằng sông Cửu Long, cũng là nơi Tân Chính Vương lui quân về đóng giữ khi Nguyễn Huệ

và Nguyễn Lữ kéo vào đánh tan đạo quân của Lý Tài năm 1777 (tức 8 năm trước khi diễn ra chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút). Sang thế kỷ XIX (nhất là vào nửa sau thế kỷ đó), hai lưu vực rạch Trà Tân và rạch Ba Rài đã trở thành «những vùng đất rất phì nhiêu, những trung tâm dân cư đông đúc, nhà cửa san sát dọc theo các bờ rạch...» (*Đặc khảo...*, đã dẫn, tr. 15).

Thứ hai, vùng Trà Tân có nhiều sông rạch ở bờ bắc sông Tiền, có một hệ thống cù lao lớn nhỏ nối tiếp từ cuối cù lao Tân Phong đến cuối cù lao Năm Thôn, thuận tiện cho việc tập trung hàng vạn quân lính - cả trên hai bờ sông Tiền, cả trên các cù lao giữa dòng sông - cũng tiện cho việc bố trí, di động của hàng mấy trăm thuyền chiến. Tác giả *Mạc thị gia phả* đã phản ánh thực tế này: «Quân của vua thì cứ theo bãi sông đóng đồn, còn quân Xiêm đến đổ bộ lên bờ cổ thủ, chiến thuyền dàn theo bờ sông làm thế ý giặc...»⁽¹⁹⁾. Bãi sông ở đây là chỉ các cù lao trên sông (ví dụ: *Đại Nam nhất thống chí* khi chép «Kiến Lợi châu» tức là nói về cù lao Kiến Lợi).

Những thuận lợi của vùng Trà Tân như trình bày ở trên lại thiếu hoặc không có ở Trà Lọt. Đành rằng quân Xiêm-Nguyễn Ánh rất có thể đóng quân rải rác đến tận Trà Lọt, nghĩa là trên chiều dài 20-30 km từ Trà Lọt đến Trà Tân. Nhưng điểm tập kết chủ yếu của chúng, kể cả đại bản doanh, có lẽ phải nằm trong khu vực Trà Tân thì mới hợp lý hơn.

Cũng có thể có người nghĩ rằng: vậy thì trận địa mai phục mà Nguyễn Huệ đã chọn ở khúc sông Tiền giữa Rạch Gầm và Xoài Mút liệu có quá gần với địa điểm tập trung của mấy vạn quân Xiêm-Nguyễn Ánh không? Nhất là những đội thuyền của Tây Sơn làm nhiệm vụ khiêu chiến, nghi binh hoặc ngăn chặn ở phía tây rạch Rau Răm lại càng gần những điểm đóng quân của địch ở Trà Tân thì làm sao có thể giữ được bí mật, nếu không muốn nói là mạo hiểm?

Đề giải đáp băn khoăn này, phải có những tri thức về quân sự, đặc biệt là những hiểu biết về kinh nghiệm, mưu mẹo đánh giặc hết sức thông minh, linh hoạt và phong phú của cha ông ta. Trong khi chờ đợi ý kiến của những bậc am hiểu hơn, chúng tôi xin phép giới hạn bài viết này trong việc xác định lại địa danh «Trà Lọt», «Trà Luật», «Trà Tân» để khẳng định rằng: «Trà Luật» được nói đến trong chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút không phải là Trà Lọt mà là ở khu vực Trà Tân ngày nay.

Tại Hội nghị khoa học kỷ niệm 200 năm chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút do tỉnh Tiền Giang tổ chức, đồng chí Văn Tân có đề cập và giải thích địa danh «Trà Luật» trong báo cáo nhan đề «Vấn đề thời điểm và địa điểm của chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút».

Theo tác giả, hai địa danh «Trà Tân» và «Trà Luật» chỉ là một, cũng thống nhất với suy nghĩ của chúng tôi như đã trình bày ở phần trên. Nhưng khi giải thích tại sao «Trà Tân» lại là «Trà Luật» thì ý kiến của đồng chí Văn Tân và của chúng tôi không giống nhau, thậm chí hoàn toàn khác nhau.

Có thể tóm tắt ý kiến của đồng chí Văn Tân về địa điểm «Trà Tân», «Trà Luật» như sau:

— *Mạc thị gia phả* không hề nói đến «Trà Tân» mà chỉ nói đến «Tà Luật», còn *Gia Định thành thông chí* không nói «Tà Luật» mà nói «Trà Luật».

— Và đồng chí Văn Tân giải thích rằng: «*Mạc thị gia phả* là sách chép tay được bắt đầu viết ra từ sau trận Rạch Gầm-Xoài Mút. *Mạc thị gia phả* có trước *Gia Định thành thông chí* và *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhất kỷ. *Mạc thị gia phả* là sách chép tay, khi làm xong, nó được nhiều người sao chép lại, nhất là ở miền Nam. Người chép sách do vô ý hoặc câu thả viết lầm chữ *lân* ra chữ *luật* Hai chữ này về bên phải có đều chữ *duật* cho nên dễ lầm chữ *nọ* ra chữ *kia*. Chữ *tả* bộ phận bên trái rất giống chữ *trả*, cho nên Trà Tân mới viết lầm ra Tà Luật hoặc Trà-Luật».

— Cuối cùng, đồng chí Văn Tân kết luận: «Hồi cuối thế kỷ XVIII và những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, tại miền đất bây giờ ở tỉnh Tiền Giang không làm gì có địa điểm nào gọi là Tà Luật hay Trà luật, mà chỉ có Trà Tân chỉ tên đất, Trà Tân chỉ tên cù lao, Trà Tân chỉ tên rạch».

Riêng chúng tôi thì nghĩ khác. Trên đất Nam Bộ, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long, chúng ta gặp rất nhiều địa danh có từ «Trà» mà nguồn gốc của nó thường là do từ «Tà» (tiếng Khmer có nghĩa là «ông già» theo cách gọi tôn kính). Vậy thì chữ «Tà» trong «Tà Luật» không phải là do sao chép lầm chữ «Trà» (trong «Trà Tân»), mà phải nói ngược lại rằng: chữ «Trà» là phiên âm (theo Hán-Việt) chữ «Tà» gốc Khmer), và cũng có khi được giữ nguyên âm «Trà» (âm gốc Khmer). Vì vậy mà có chỗ chép là «Trà Luật», có chỗ chép là «Tà Luật».

Đối với chữ «Luật» cũng vậy. Chúng tôi không nghĩ rằng những người sao chép *Mạc thị gia*

phả đã «viết lầm chữ tân ra chữ luật» như ý kiến đồng chí Văn Tân. Theo chúng tôi, chữ «Luật» hẳn là, đã được phiên âm từ một chữ Khmer. Cách đây ngót một thế kỷ, Trương Vĩnh Ký khi liệt kê nhiều địa danh gốc Khmer đã nhắc đến «Trà Luật» (hay Trà Luộc) và ghi rằng: «Trà Luật» tức «Tà Løk»⁽²⁰⁾.

Cứ giả thiết rằng người xưa sao chép *Gia phả* họ Mạc có sự lầm lẫn «Tân» ra «Luật» — như đồng chí Văn Tân đoán định — rồi người đọc *Gia phả* cũng cứ thế mà đọc lầm. Nhưng còn dân gian thì sao? Thời ấy chắc hẳn những người đủ chữ nghĩa để tiếp cận với sách vở, gia phả không có nhiều. Thế nhưng nhiều thế hệ sinh ra và lớn lên trên quê hương Trà Tân đều biết có tên một con rạch là «Trà Luộc», có tên một cù lao là «Trà Luộc», có một tên chợ «Trà Luộc» (tuy chợ đã có tên mới là chợ Mỹ Quý Tây). Ít nhất là cho đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế XX, dân địa phương vẫn còn quen dùng cả hai địa danh «Trà Luật» và «Trà Tân», với sự phân biệt rõ ràng khi nói về chợ Trà Tân đã bỏ không học từ lâu và chợ Trà Luộc (hay chợ Mỹ Quý Tây) vẫn còn tiếp tục nhóm họp, cách chợ Trà Tân cũ không xa. Và thực tế rất sinh động này đã được tác giả cuốn *Độc khảo...* mô tả khá chi tiết năm 1902.

Theo như đồng chí Văn Tân thì địa danh «Trà Tân» xuất hiện đầu tiên trong *Mạc Thị gia phả*, và về sau người ta đã vô ý sao chép lầm thành «Tà Luật» hay «Tà Luật», hay như đồng chí nói quả quyết hơn: «không làm gì có địa điểm nào gọi là Tà Luật hay Trà Luật, mà chỉ có Trà Tân...»

Trong khi đó chúng tôi lại thấy hai chữ «Trà Luật» được viết rõ nét trong bức thư của Nguyễn Ánh gửi Li-ô (Liot) đề ngày 15 tháng Giêng năm Cảnh Hưng thứ 49, tức ngày 21-2-1788, nghĩa là chỉ mới 3 năm sau trận Rạch Gầm - Xoài Mút⁽²¹⁾.

Vậy thì địa danh «Trà Luật» trong bức thư của Nguyễn Ánh chắc hẳn không phải do sao chép vô ý, câu thả địa danh «Trà Tân» trong *Mạc thị gia phả*; vì một lẽ đơn giản là bức thư Nguyễn Ánh gửi Li-ô viết năm 1788, còn *Mạc thị gia phả* thì ngót 30 năm sau mới được viết xong (tức năm Gia Long thứ 18).

Hướng về ngày kỷ niệm 200 năm Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút (1785 - 1985), chúng tôi xin mạnh dạn trao đổi như trên, chắc là khó tránh được sai sót; vì đúng như đồng chí Văn Tân đã nói trong báo cáo: «Xác định được vị trí các địa điểm lịch sử liên quan đến chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút không phải là một việc đơn giản».

Chú thích

(1) Trịnh Hoài Đức - *Gia Định thành thông chí* - Bản dịch của Nguyễn Tạo. Sài Gòn, 1973.

(2) *Sử ký Đại Nam Việt* - (không có tên tác giả), Imprimerie de la Mission, Tân Định, Sài Gòn, 1909.

(3) *Mạc thị gia phả* - Bản dịch của Tân Việt Điều, *Văn hóa nguyệt san*, số 62, tháng 7-1961.

(4) Phan Huy Lê, Bùi Đăng Dũng, Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tâm, Trần Bá Chí - *Một số trận quyết chiến lược trong lịch sử dân tộc* - NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976 (Chú thích 1, ở tr. 326).

(5) (6) (7) *Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút* - Ty Thông tin Văn hóa Tiền Giang xuất bản, 1977, tr. 42, 122, 158.

(8) (10) Có lẽ rạch Ông Tranh mà tác giả nói ở đây là Xếp Ông Tinh (?), một nhánh của rạch Trà Lọt ở phía hữu ngạn.

(9) *Monographie de la province de Mỹ Tho* - Publications de la Société des Études Indochinoises, Impr. Ménard, Saigon, 1902.

(11) *Sách đã dẫn*, Tập trung.

(12) Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam chính biên liệt truyện, Nhà Tây Sơn* - Bản dịch của Tạ Quang Phát, Sài Gòn, 1970, tr. 41.

(13) Xin phân biệt rạch Thông Lưu (chi lưu của rạch Rau Răm) với rạch Thông Lưu (chi lưu của rạch Trà Lọt).

(14) Ca Văn Thỉnh - «Mạc thị gia phả và trận Rạch Gầm - Xoài Mút» - *Nghiên cứu lịch sử*, số 79, tháng 10-1965.

(15) Tân Việt Điều - *Tạp chí đã dẫn* - tr. 713, 715.

(16) (17) Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam nhất thống chí* - Lục tỉnh Nam Việt, Tập trung - Văn hóa từng thư, số 53, Sài Gòn, 1973, tr. 15. (Bản dịch của Nguyễn Tạo).

(17) Nếu chúng tôi không lầm thì tên «Trà Lọt» (liên quan đến trận Rạch Gầm - Xoài Mút) xuất hiện lần đầu tiên trong cuốn *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802* của Tạ Chí Đại Trường (Sài Gòn, 1973).

(19) Ca Văn Thỉnh - *Tạp chí đã dẫn*.

(20) Lê Hương dẫn trong «Danh từ Miền được người Việt dùng» - *Văn hóa nguyệt san*, số 1, 1973, trang 88.

(21) Ảnh chụp nguyên văn bức thư trong bài (*Les Français au service de Gia Long*) của L. Cadière đăng trong *Bulletin des Amis de la vieille Hué*, No 1, Janv.-Févr. 1926, tr. 42.

Khi dịch bức thư ra tiếng Pháp, L. Cadière cũng phiên âm là «Trà Luật». Còn Tạ Chí Đại Trường (*Sách đã dẫn*) khi giới thiệu nguyên văn bức thư nôm của Nguyễn Ánh lại phiên âm là «Trà Lọt» và giải thích lập lờng như sau: «Cùng trong tỉnh Định Tường có hai con rạch Trà Tân và Trà Lọt mà các sử quan hình như cũng không phân biệt rõ ràng (!). Họ nói nhiều đến Trà Tân và chỉ một lần Trà Lọt, nhưng lại đúng vào cùng một sự kiện xảy ra. Biết rằng chữ «tân» có thể lẫn với chữ «luật», ta dựa vào chữ «Trà Luật» nơi bức thư nôm của Nguyễn Ánh mà xác định một chuyện ở một con rạch chảy từ Mỹ Lợi (Đồng Tháp) ra Tiền Giang qua chợ Cái Nua (tức rạch Trà Lọt), tuy không biết rõ là sự việc xảy ra ở vào khúc nào» (!) (tr. 31 và 378).

Tạ Chí Đại Trường có quyền suy đoán khi «dựa vào chữ Trà Luật nơi bức thư nôm của Nguyễn Ánh» để thử xác định một địa điểm nào đó trên thực địa mà tác giả cho là hợp lý. Nhưng vì muốn phù hợp với giả thuyết của mình, Tạ Chí Đại Trường phiên âm «Trà Luật» (trong bản nôm) thành «Trà Lọt» một cách tùy tiện, thì tác giả đã vượt quá nhiệm vụ của người nghiên cứu, không trung thành với bản gốc nếu không muốn nói là vô tình hay hữu ý xuyên tạc bản gốc.

VỀ VÙNG ĐẤT ĐẠI PHỦ AN TÂY TRẦN HUNG HÓA THỜI LÊ MẠT

NGUYỄN KHẮC XUONG

TRẦN Hưng Hóa ở tây bắc đất nước, bắc giáp Vân Nam—Trung Quốc, nam giáp Thượng Lào, với 4 dòng sông lớn miền Bắc chảy qua đây: sông Thao, sông Chảy, sông Đà và sông Mã cuộn cuộn sóng nước vượt những thác ghềnh giữa rừng thẳm núi cao, qua những bản làng rải rác trong hoang vu của thiên nhiên biên giới. Xét về địa lý, Hưng Hóa là trấn rộng lớn nhất trong các trấn nội ngoại thời Lê mạt; xét về vị trí quốc phòng, đây là biên thùy xung yếu vừa phải đối phó với tình hình Trung Quốc cũng như mưu đồ bành trướng của các quan chức Vân Nam, lại cũng phải phòng giữ với những nhóm tộc người du canh du cư sống độc lập ở biên thùy Lào Việt. Hưng Hóa không chỉ là nơi “đất hiểm” mà còn là đất giàu, giàu của nơi với bạt ngàn rừng cây, củ, rễ và giàu cả “của chìm”, chìm sâu trong lòng đất. Vàng, bạc, đồng, thiếc v.v... có sức hút mạnh đối với những ông bạn láng giềng vốn dĩ “máu tham hề thấy hơi đồng thì mê” để rồi xảy ra những chuyện phiến toái rắc rối ở biên thùy.

Trấn Hưng Hóa thời Lê Trịnh có 3 phủ là Quy Hóa, Gia Hưng và An Tây với một vùng đất đai sông núi mênh mông tương đương các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hoàng Liên Sơn và miền núi Vĩnh Phú ngày nay.

Phủ An Tây vốn xưa là Mường Lã, địa bàn của tộc Ngưu Hống thời Lý Trần. Nhà Trần đánh dẹp Ngưu Hống, đặt Mường Lã là Ninh Viễn châu. Khi giặc Minh sang đánh cướp nước ta, tù trưởng Mường Lã là Đèo Cát Hãn phản quốc theo hàng Minh đánh giết lại đồng bào. Lê Thái Tổ cất quân đánh dẹp được, cải Mường Lã thành châu Phục Lễ. Cái tên An Tây và cấp phủ là có từ thời Lê Hồng Đức (1740—1496) với 10 châu: Lai, Luân, Quỳnh Nhai, Chiêu Tấn, Tung Lăng, Lễ Tuyên, Hoàng Nham, Hợp Phi, Tuy Phụ và Khiêm. Nếu đối chiếu với bản đồ hành chính ngày nay, An Tây gồm cả một phần quan trọng

huyện Kim Bình tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) thời kháng Hi có tên là huyện Kiến Thủy thuộc phủ Lâm An—Vân Nam và tỉnh Lai Châu, một phần tây bắc Lào Cai cũ (huyện Bát Xát), một phần bắc Sơn La (Quỳnh Nhai) ngày nay.

Phủ An Tây có nhiều mỏ: Tung Lăng có mỏ đồng, mỏ kim sa; Hoàng Nham có mỏ vàng và sắt; Quỳnh Nhai có mỏ đồng ở 2 động Vạn Bằng, Vạn Na; Chiêu Tấn có mỏ vàng ở Mường Khôa; châu Lai có lưu hoàng, diêm tiêu, đồng, bạc và sắt; châu Luân có mỏ bạc ở núi Phú Thành.

Về tình hình đất đai thời Lê Trịnh của An Tây, *Nhất thống chí* (1) chép: “Phủ này trước lãnh 10 châu; đến đời Lê Cảnh Hưng (1740—1768) 6 châu Tung Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phi, Lễ Tuyên, Tuy Phụ và Khiêm bị mất về nước Thanh, chỉ còn 4 châu Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai, Lai và Luân”. *Lịch triều* cũng chép danh sách 6 châu bị mất như trên nhưng kê thêm châu Lai thành 7 và cũng như *Nhất thống chí*, cho biết các châu của ta bị mất vào Vân Nam được người Thanh đặt làm 6 động “Lục Mãnh”: Mãnh Lại, Mãnh Thú (hay Thích), Mãnh Bạ (hay Bạng), Mãnh Lộng, Mãnh Đỉnh, Mãnh Thoá đều mất vào huyện Kiến Thủy.

Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* cũng như Hoàng Trọng Chính trong *Hưng Hóa phong thổ lục* cũng chép như các sách sử trên, với danh sách 6 châu.

Lịch triều tạp ký của Ngô Cao Lãng (thời Nguyễn) ngoài 6 châu đó còn có đoạn cho biết viên quan huyện Kiến Thủy đã bá chiếm châu Lai, châu Chiêu Tấn để thu thuế và đưa dân Trung Quốc sang ở.

Như vậy là các nguồn sử liệu trước đây đều thống nhất khi viết mất 6 châu thuộc An Tây: Tung Lăng, Tuy Phụ, Hoàng Nham, Hợp Phi, Lễ Tuyên và Khiêm, điếm khác nhau là các châu Chiêu Tấn và Lai có bị mất vào Vân Nam hay không.

Nếu Lai và Chiêu Tấn cũng mất với bọn quan chức Vân Nam thì sao tới thời Nguyễn các châu này vẫn còn trong địa lý hành chính nước ta.

Báo cáo Nguyễn Văn Thành tổng trấn Bắc thành gửi Nguyễn Gia Long năm 1806 cũng nêu tên 6 châu bị mất không khác các sử liệu cũ, nhưng còn cho biết là theo lời khai báo của thổ mục các châu *Lai*, *Chiêu Tấn*, *Luân* và *Quynh Nhai* khi Thành hỏi họ về chuyện cũ thì: «Mãnh Thoá của nước Thanh tức Mương Thu của châu Chiêu Tấn xưa, Mãnh Lại của nước Thanh tức là Mương Thứ của châu Lai xưa. Hai Mương này ở lãnh xa nơi biên giới, lẫn lộn với dân huyện Kiến Thủy nước Thanh».

Lịch triều tạp ký dẫn văn thư ngoại giao của Lê Trịnh năm 1780 có đoạn nêu sự việc các châu Chiêu Tấn, Quynh Nhai v.v.... rằng viên quan đứng đầu huyện Kiến Thủy đã «cưỡng ép dân chúng trong các châu này phải nộp tô và chịu sưu dịch», và: «cứ thấy nóc nhà là đánh thuế», nhưng ở một đoạn khác lại cho biết về các châu đó: «Hiện nay cách ăn mặc và ngôn ngữ của cư dân vẫn theo phong tục bản quốc. Dân châu Chiêu Tấn hiện nay vẫn đóng thuế khóa cho bản quốc».

Như vậy có nghĩa là Lai và Chiêu Tấn không mất hẳn và hoàn toàn 2 châu đó cũng có thời gian bị người Thanh lấn chiếm nhưng mất hẳn vào Vân Nam thì chỉ có 2 động Mương Thứ và Mương Thu.

Mặc dù không mất cả và mất hẳn về lãnh thổ nhưng 2 châu Lai và Chiêu Tấn trong một thời gian dài vẫn tiếp tục chịu ép trong thế lực của quan chức Vân Nam và bọn này vẫn ngang nhiên thu thuế của dân 2 châu mặc dù chính quyền 2 châu vẫn trong tay Lê Trịnh, do thế mà người dân phải chịu cái cảnh «một cổ hai tròng», vừa đóng thuế cho chính quyền Lê Trịnh lại vừa chịu thuế với bọn quan lại Vân Nam. Theo *Kiến văn liêu lục*: «Lai Châu, thổ âm là Mương Lễ, về phần thuế khóa, dân phải nộp 2 nơi: nộp ở bản trấn gọi là tô dung, nộp ở Trung Quốc gọi là thuế lệ, mỗi năm phải nộp bạc 8 dật 8 lạng ở huyện Kiến Thủy thuộc tỉnh Vân Nam, dân chịu khổ sở không sao kê xiết». Về châu Chiêu Tấn: «Thuế khóa trong châu cũng phải nộp 2 nơi, nộp ở bản trấn gọi là tô, dung, nộp ở Trung Quốc gọi là thuế lệ, mỗi năm phải nộp bạc 6 dật 6 lạng ở huyện Kiến Thủy thuộc tỉnh Vân Nam, dân không biết kêu vào đâu được». Hoàng Trọng Chính cũng chép sự việc như Lê Quý Đôn. Nhưng biến cố ấy đã nói lên tình hình triều đình Lê Trịnh thời Cảnh Hưng suy kiệt

tới mức nào và đã bắt lực buồng trôi công việc biên phòng, để đến mất cả chủ quyền đối với lãnh thổ và dân cư...

Mặc dù đất trong thực tế là đã mất vào nước láng giềng nhưng đồ bản sổ sách triều Lê Trịnh vẫn cứ ghi như cũ mà không xóa bỏ: «Đời Cảnh Hưng... các châu Tung Lăng, Lễ Tuyên, Hoàng Nham, Hợp Phi, Tuy Phụ và Khiêm bị mất về tỉnh Vân Nam nước Thanh (...) đồ bản và sổ sách chỉ ghi chép tên không mà thôi» (KVTL).

Cũng đã có lần trấn quan Hưng Hóa cố gắng vận động dân các châu mất vào huyện Kiến Thủy quay về với triều đình Lê Trịnh và có thông báo cho quan chức Kiến Thủy nhưng cũng không thu được kết quả: «Năm tân mao (1771), viên quan trong ty trấn thủ là Hoàng Đình Thê và Vũ Trọng Hoàng đệ tử có (về triều) tâu rằng: úy sai Quynh Vũ đem tờ hiệu cáo dụ bảo dân bản thổ và báo cho Trung Quốc biết, thì Đèo Chính Ban châu Tuy Phụ, Đèo Chính Quan châu Hoàng Nham và Nông Văn Tang châu Tung Lăng cùng dân trong châu đều tình nguyện theo như cũ, thuộc về bản trấn nộp thuế khóa tạp dịch. Việc này được triều đình ban khen và ban cho lấy tờ thuế 3 châu ấy làm ngụ lộ, nhưng cũng chỉ là danh tiếng hão mà thôi!» (KVTL)

Về thời gian mất đất, các thông tin lịch sử đều thống nhất là vào thời Lê Cảnh Hưng (1740 - 1768) tức triều Lê Hiến Tông và chúa Tĩnh vương Trịnh Sâm nhưng cũng lại cho thấy một tình hình mâu thuẫn rối rắm về tư liệu khi đi vào những thời điểm cụ thể.

Nhất thống chí, báo cáo Nguyễn Văn Thành cũng như *Lịch triều tạp ký* đều cho biết các châu trên mất vào thời gian sau khi Công Toàn con Hoàng Công Chất⁽²⁾ bị Lê Trịnh đánh bại phải chạy sang nương náu ở Vân Nam, nhưng *Lịch triều tạp ký* lại cho thấy, qua văn thư Lê Trịnh gửi tổng đốc Vân Quý, rằng các châu An Tây bị mất vào huyện Kiến Thủy không phải là sau khi Công Toàn chạy sang Vân Nam mà là ngay khi Công Chất còn đóng chiếm Mương Thanh.

Lê Quý Đôn trong KVTL lại nói chung chung: «mất không biết từ đời nào» và Hoàng Trọng Chính cũng chỉ nói là mất «từ lúc bình lửa»!

Đi vào chi tiết càng thấy rối rắm và khó hiểu hơn, Theo *Lịch triều tạp ký*, các châu bị mất là từ thời kỳ Hoàng Công Chất nhưng ở một đoạn khác lại cho biết viên trấn quan Hưng Hóa báo cáo về triều về việc Tri huyện Kiến Thủy sang bá chiếm các châu vào năm Càn Long 43 (1778), báo cáo gửi về triều là tháng 6 sau 10 năm mất. Mặt

khác tư liệu này cũng mâu thuẫn với KVTL chép việc Hoàng Đình Thê và Vũ Hoành dụ bảo thổ dân các châu vào năm 1771. Nếu 1778 mới có việc bá chiếm thì sao 1771 đã có việc trấn quản dụ dân các châu đã mất «trở về».

Như chúng ta được biết, những sai chệch mâu thuẫn trong những ghi chép về thời gian của các sự kiện lịch sử là điều thường thấy, trong các sử sách cũ.

Riêng đối với vấn đề chúng ta đang tìm hiểu đây, những mâu thuẫn trong các tư liệu cũ phần nào cũng phản ánh cho thấy quá trình lấn chiếm đất đai của bọn quan chức Văn Nam là lâu dài và phức tạp, một phần là cũng do mỗi sách sử lại ghi chép một thời kỳ cụ thể riêng rẽ mà không có sự tổng hợp và khái quát toàn bộ quá trình.

Ngày nay chúng ta đã có thể khái quát những tư liệu khác nhau viết trong những thời gian khác nhau về những thời kỳ phát triển khác nhau trong khi hệ thống hóa và đối sánh tư liệu của vấn đề các đất An Tây bị mất vào Trung Quốc.

Đúng, đó là một quá trình diễn biến lâu dài và phức tạp.

Lê Quý Đôn nói châu Quảng Lăng bị mất vào nước Thanh đã 93 năm trước năm 1777, đó là Lê Quý Đôn đã phản ánh từ thời điểm bắt đầu của một biến cố lịch sử kéo dài tới trên một thế kỷ trải qua 6 triều vua Lê chúa Trịnh.

Nhất thống chí và một số sử liệu khác nói các đất An Tây bị mất sau khi Công Toán bỏ chạy sang Văn Nam (năm 1769) đó là nói tới giai đoạn của những biến cố cuối cùng của quá trình và những biến cố này cũng lại có một quá trình kéo dài trong một chục năm.

Còn như Lịch triều tạp kỷ nói đất An Tây mất trong thời kỳ Hoàng Công Chất chiếm giữ Mường Thanh cũng không sai: năm 1751 Chất từ đồng bằng tiến lên tây bắc, năm 1754 lấy Mường Thanh làm căn cứ, kiểm soát Mộc Châu, Mai Châu, Quỳnh Nhai v.v., và mở rộng phạm vi thế lực về sông Mã để mưu thông với Lê Duy Mật ở Trấn Ninh làm thế «ý giặc» cùng nhau. Đây là thời kỳ biên thùy sơ hở, quan lại Văn Nam ở at lấn chiếm An Tây, dồn dân Trung Quốc sang ở và thu thuế dân ta ở hầu khắp các châu, lại cưỡng ép dụ dỗ nhân dân và thổ mục của ta theo chúng. Sau khi thu hồi được Mường Thanh và các đất bị Chất chiếm cứ, chúa Tĩnh vương đã ban hành 14 điều lệnh đối với An Tây mới được «giải phóng» trong đó có 2 điều lệnh đủ cho thấy rõ tình hình An Tây trong thời gian còn Hoàng Công Chất:

— Cho phép dân chúng châu Mộc, châu Việt đã di cư sang Trung Quốc được trở về bản châu, thuộc quyền trấn quản (Hưng Hóa) cai quản.

— Cấm dân các châu Lai, Luân, Chiêu Tấn, Quỳnh Nhai không được ăn mặc lối Trung Quốc và nộp thuế cho Trung Quốc.

Xin chú ý là Lai và Chiêu Tấn vẫn thuộc về lãnh thổ và chính quyền nước Nam, và hầu hết các châu đều bị chính quyền Văn Nam hiệp thu thuế.

Trong lúc Lê Trịnh và Hoàng Công Chất chống giữ nhau khoảng 10 năm trời ở biên thùy tây bắc phủ An Tây-Hưng Hóa đã rơi vào một tình trạng có thể nói là «hỗn loạn hỗn quan» việc biên phòng bị cả Lê Trịnh và Hoàng Công Chất. Hoàng Công Chất trước hết phải lo dồn tâm trí sức lực vào việc chống giữ với Lê Trịnh và cũng phải né tránh những chuyện có thể gây mâu thuẫn với Văn Nam, còn Lê Trịnh thì đã hiển nhiên là không còn kiểm soát được địa bàn Hưng Hóa.

Lại nói về châu Quảng Lăng và một số châu ở An Tây mà Lê Quý Đôn cho rằng đã mất tới gần một thế kỷ hoặc lâu xa đến «không biết mất từ đời nào»...

KVTL chép: «châu Quảng Lăng, thổ Âm là Mường La (...) trước châu này bị viên huyện Kiến Thủy (Trung Quốc) chiếm riêng đến nay đã 93 năm, mỗi năm phải nộp bạc thuế 6 dật 6 lượng. Trong châu có người Trung Quốc cư trú, chia thành 3 phố là phố Hồ Quảng, phố Quảng Tây và phố Khai Hóa»...

«Cách đây đã 93 năm» là đối chiếu với thời gian Lê Quý Đôn đang soạn hoặc hoàn thành KVTL. Nếu tạm theo thời gian hoàn thành là năm Đinh Dậu, Cảnh Hưng 38 tức năm 1777 thì năm xảy ra biến cố Quảng Lăng v.v... là năm 1684, Chính hòa 4, Hi tông.

Chúng ta biết rằng vào năm 1691, triều đình Lê Hi tông và Trịnh có cử một sứ đoàn sang nước Thanh để trao đổi giải quyết một số vấn đề biên giới, trong đó có việc bọn Mạc Kinh Chử, Mạc Kinh Nghi là dư đảng nhà Mạc câu kết với Vũ Công Tuấn từ trước đó «cướp bóc các địa phương thuộc Cao Bằng, Tuyên Quang và Hưng Hóa». Lại có việc: «Họ Nùng lần 4 động châu Quỳnh Nhai, 3 động châu Chiêu Tấn và các châu Quảng Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phi thuộc Hưng Hóa» (An Nam kỷ yếu).

Vậy là Quảng Lăng và một số châu An Tây đã bị lấn chiếm từ thời kỳ này, thời Lê Hi Tông và từ trước năm 1691.

Vậy sự việc đã diễn ra cụ thể vào thời gian nào và do nguyên nhân nào?

«Họ Nùng» nói đây chính là Nùng Tiên Lai, một «thổ ti» ở Văn Nam người đã giúp đỡ Vũ Công Tuấn khi Tuấn sang nương dựa vào chính quyền Văn Nam, còn Vũ Công Tuấn chính là dòng dõi Vũ Văn Mật, hùng trưởng trấn Tuyên Quang và Hưng Hóa thời Lê Trang Tông. Do có công «phù Lê diệt Mạc», Vũ Văn Mật được Lê Trịnh phong cho là Gia Quốc công, trấn thủ Tuyên Quang theo kiểu thế lập cha truyền con nối, lại được tự tiện phong chức tước cho các bộ thuộc. Như vậy, họ Vũ ở đất Tuyên Quang trở thành một phiên vương «triều đình riêng một góc trời»... Vũ Văn Mật đóng dinh ở Đại Đồng, truyền đến Vũ Công Tuấn là đời thứ 5. Tuấn được triều đình Lê Trịnh phong tước Khoan quận công nhưng vì họ Trịnh nghi kỵ nên giữ Tuấn ở kinh thành. Năm 1672, Lê Gia Tông, Tuấn trốn về Đại Đồng thông cùng với dư đảng nhà Mạc chống họ Trịnh, đánh phá các châu động thuộc Hưng Hóa, Tuyên Quang và Cao Bằng. Khoảng các năm 1683, 1684, Tuấn vì bị họ Trịnh đánh bại phải tránh sang Văn Nam, được Nùng Tiên Lai, một thổ quan (có thể là thuộc tộc người Tày ở biên giới Văn Nam) hết lòng giúp đỡ. Tuấn đưa Lai đem quân về quấy phá Tuyên Quang, Hưng Hóa. Chính trong thời gian này, «họ Nùng» đã lần chiếm đánh cướp được Quảng Lăng, Hoàng Nham, Hợp Phì và cắt xén một số động của Quỳnh Nhai Chiêu Tấn. Năm 1689, Lê Trịnh diệt được Vũ Công Tuấn. Năm 1691, Lê Trịnh cử sứ bộ Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Danh Nho sang Thanh để bàn định về những vấn đề biên giới.

Như vậy, đúng như Lê Quý Đôn chép, vấn đề Quảng Lăng cùng một số châu động phủ An Tây - Hưng Hóa đã được đặt ra trước thời kỳ Hoàng Công Chất và Hoàng Công Toản gần một thế kỷ.

Trong quá trình bành trướng lâu dài ấy bọn thổ mục quan lại Văn Nam và Kiến Thủy đã thi hành những thủ đoạn vừa trắng trợn vừa xảo quyệt để thôn tính các vùng đất đai thuộc An Tây.

Những kẻ bành trướng đã thực hiện một chính sách hai mặt, vừa cưỡng ép dụ dỗ mua chuộc, như ngày nay ta thường nói: đó là «chính sách chiếc gậy và củ cà rốt». Theo báo cáo Nguyễn Văn Thành thì «biên lại (Văn Nam) bắt ép dân phải cải trang và phát thẻ bài cho họ để đánh thuế». Phan Huy Chú lại cho biết rằng bọn quan chức Kiến Thủy: «... dụ dỗ nhân dân 10 châu phủ An Tây dần dà xin phụ vào tỉnh Văn Nam. Các huyện quan (thổ mục châu nước ta) thì (họ) bắt phải thay đổi ăn mặc và đeo thẻ bài

làm việc đánh thuế và sửa soạn binh giáo, đặt làm các trại Lục Mãnh». Đó, cái điều mà Hoàng Trọng Chính đời chõ chép là «phụ đạo xin phụ vào nước Thanh» là như thế đó.

Bản văn thư ngoại giao của Lê Trịnh gửi tổng đốc Văn Quý năm 1780 do Lại thêm Nguyễn Thế Lịch soạn theo ý chỉ Trịnh Sâm có thể giúp ta hiểu được quá trình và thủ đoạn bành trướng xâm lấn của quan chức Văn Nam và Kiến Thủy. Bằng những lời lẽ sắc bén Nguyễn Thế Lịch đã vạch trần những mưu mô thâm độc và hành động ngang ngược của quan chức Văn Nam: «Mười châu thuộc Phủ An Tây trấn Hưng Hóa giáp liền địa giới với nội địa (Trung Quốc)... Nhân dân nội địa phần nhiều vượt biển sang bá chiếm để ở, buôn bán làm ăn lần lữa nơi theo đã từ lâu ngày. Còn Quảng Lăng và Lai Châu thì bị viên quan huyện Kiến Thủy xâm chiếm nhận liêu Quảng Lăng là Mãnh Lạt, Lai châu là Mãnh Lại trưng thu thuế khóa» (LTKK). Văn thư viết tiếp: «Các châu Chiêu Tấn, Khiêm Châu, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phì và Lê Tuyên thuộc hạt Hưng Hóa ấy đều bị viên tri huyện huyện Kiến Thủy cứ thấy có óc nhà là đánh thuế, rằng nữa lại qua lại tới tấp liên miên, cưỡng ép dân chúng trong các châu phải nộp tô và chịu sưu dịch, rằng việc trưng thu và đốc thuế thật là phiền nhiễu nặng nề v.v...»

Và vấn đề Mãnh Lạt và Mãnh Lại hay việc 2 châu Quảng Lăng và Lai vẫn như vạch rõ: «Nay những xứ Mãnh Lạt và Mãnh Lại mà viên quan đứng đầu huyện Kiến Thủy đã chỉ ra đó đích thực là Quảng Lăng và Lai Châu của bản quốc, vốn thuộc về địa phận bản quốc, từ việc lĩnh đóng đồn thú đến việc dân nộp lúa mùa đều có ghi rõ ở sổ sách bản đồ và địa chỉ cả. Nó hoàn toàn không hề dính líu đến huyện Kiến Thủy và xưa nay cũng vẫn không có tên gọi là Mãnh Lạt và Mãnh Lại. Đến khoảng nửa chừng dân chúng nội địa mới vượt lấn sang ở ngày càng đông nhiều, nhân đó mới nặn ra tên gọi như vậy». Nguyễn Thế Lịch cũng nhấn mạnh: «Viên quan đứng đầu huyện Kiến Thủy trở đi xua lừa bịp bách dân chúng nơi biên giới nộp tô và chịu sưu dịch, xâm chiếm ngày một rộng, đốc thúc trưng thu ngày một phiền nhiễu».

Văn thư của Nguyễn Thế Lịch soạn không những vạch ra được những mưu mô thủ đoạn của kẻ bành trướng mà còn toát lên một tinh thần tự chủ tự cường đáng được chú ý: «Vay bản quốc dầu dấm bo bo kỳ kèo so đo đất đai châu này. Chỉ nghĩ rằng bờ cõi trung châu (Trung Quốc) và ngoại vực từ xưa đã chia định rõ ràng, tác thước núi sông đâu

dám quăng bỏ» «việc này có quan hệ đến (vấn đề) bờ cõi há nên im lặng ngồi nhìn?»...

Công văn ngoại giao tuy có gửi đi nhưng Nguyễn Thế Lịch thật đã ưỡng cồng bóp trán múa bút, vì người Thanh lại đánh bài «lò», cũng như nhà Thanh đã đánh bài «lò» năm 1774 - 1775 khi sứ bộ Đoàn Nguyễn Thực sang Thanh cũng về vấn đề này. Trịnh Sâm, kẻ nắm quyền bính tối cao của triều Cảnh hưng thì chìm ngấm vào những tranh chấp xâu xé tranh giành quyền bính trong nội bộ cung đình họ Trịnh với 2 phe Đặng Thị Huệ và Trịnh Cán (con Huệ và Sâm) một bên và bên kia là Trịnh Tông (con cả Sâm), mâu thuẫn nổ ra quyết liệt, triều đình bị xé rách đến rã rời. Tập đoàn phong kiến Lê Trịnh đã đi tới bước đường cùng của nó, việc biên giới không còn ai ngó đến.

Chúng ta sẽ thử tìm hiểu về vị trí địa lý của các châu thuộc Phủ An Tây - Hưng Hóa bị mất vào Trung Quốc thời Lê Mạt.

Châu Lai, tên địa phương gọi là Mường Lái nay Mường Lái cũng có tên là Mường Lê, không phải là tương đương tỉnh Lai Châu ngày nay mà vào thời Lê Trịnh không có 2 huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Điện Biên hồi đó vốn là Mường Thanh, Lê Trịnh dẹp xong Công Chất đổi đặt là châu Ninh Biên. Châu Tuần Giáo thời Cảnh hưng chính tên là Tuần Giáo có nghĩa là «tuần theo giáo hóa của triều đình», vốn là một động của châu Thuận. Cả Điện Biên, Tuần Giáo thời Cảnh hưng đều không giáp với địa lý Trung Quốc.

Châu Lai, theo Nhất thống chí: đông giáp châu Luân (giữa Lai và Quỳnh Nhai), tây giáp Nam Chưởng (Lào), nam đến địa giới châu Ninh Biên và bắc giáp «châu Quảng Lăng nước Thanh» vốn là của phủ An Tây nước ta.

Theo Hoàng Trọng Chính: «Lai Châu, (thổ âm là Mường Lái, phía trên giáp châu Quảng Lăng, phía dưới giáp châu Quỳnh Nhai, phía đông giáp châu Ninh Biên, phía tây giáp châu Chiêu Tấn». Như vậy nhìn vào bản đồ ngày nay thì châu Lai thời Lê mạt vừa giáp Điện Biên vừa giáp Quỳnh Nhai, còn phía tây giáp Chiêu Tấn là giáp với Phong Thổ, Xin Hồ ngày nay. Căn cứ vào địa giới «đông tây tứ chi» như trên, châu Lai thời Cảnh hưng chỉ gồm có các huyện Tuần Giáo, Mường Tè, Tủa Chùa và thị xã Lai Châu ngày nay. Phần đất châu Lai bị mất vào Văn Nam là thuộc huyện Mường Tè vì Tủa Chùa và thị xã Lai Châu không ở giáp ranh biên thủy Trung Việt phần đất mất ấy giáp giới với huyện Mường Tè ngày nay. Đất mất là Mường Thứ: «Ở lánh xa nơi biên giới, lẫn lộn với dân huyện Kiến Thủy nước Thanh» (NTC).

Châu Chiêu Tấn: «... thổ âm là Mường Thu, phía trên giáp huyện Kiến Thủy nước Thanh, phía dưới giáp châu Quỳnh Nhai, phía đông giáp châu Lai, phía tây giáp châu Thủy Vi». *Nhất thống chí* cũng cho biết Chiêu Tấn giáp với Văn Bàn, Quỳnh Nhai, Thủy Vi và bắc giáp Quảng Lăng - Trung Quốc. Theo KVTL, châu Chiêu Tấn: «... bên phải giáp sông Kim Tử bên trái giáp sông Thao châu Thủy Vi».

Trước hết, chúng ta thấy các tài liệu trên đều cho biết Chiêu Tấn có giáp với Trung Quốc: ở sông Kim Tử, ở Quảng Lăng và huyện Kiến Thủy. Sông Kim Tử là sông chảy qua Quảng Lăng, nằm ở phía bắc Quảng Lăng, Quảng Lăng lại thuộc huyện Kiến Thủy, mỗi tư liệu viết theo một địa danh khác nhau nhưng cũng chỉ là một. Nói Chiêu Tấn giáp châu Thủy Vi là nói giáp tỉnh Lào Cai ngày nay (Hoàng Liên Sơn). Địa phận Chiêu Tấn giáp sông Thao, châu Thủy Vi chỉ có thể là huyện Bát Xát ngày nay vì Cam Đường thì hồi đó là một động của châu Thủy Vi mà không thuộc châu Chiêu Tấn.

Nhất thống chí còn cho biết: «Lai 2 động Phong Thu và Bình Lư thuộc châu Chiêu Tấn» và «Bảo Phong thu ở xã Phong Thu châu Chiêu Tấn, giáp địa giới Quảng Lăng nước Thanh, cũng là một chỗ đô hội». Phong Thu là huyện Phong Thổ ngày nay, thời Nguyễn có tên Phong Thu hoặc Phong Tho và thời Tây còn có tên là Phong Tô. Bình Lư thổ âm là Mường Lự thuộc sơn phận Hoàng Liên Sơn, nay thuộc huyện Xin Hồ tỉnh Lai Châu.

Như vậy chúng ta có thể đoán định châu Chiêu Tấn thời Cảnh Hưng là gồm các huyện Bát Xát, Xin Hồ, Phong Thổ của tỉnh Lai Châu ngày nay, chia ranh giới với châu Lai (thời Lê) bởi con sông Nậm Na.

Châu Quảng Lăng theo các tác giả *Nhất Thống chí* cũng như theo Hoàng Trọng Chính, chỉ là một với Tư Lăng và có tên là Mường La.

Hoàng Trọng Chính chép: «Châu Tung Lăng có tên nữa là châu Quảng Lăng, thổ âm gọi Mường La, phía trên liền với đất nước Thanh, phía dưới giáp châu Lai và châu Chiêu Tấn». Các tác giả NTC cũng cùng một ý kiến với Hoàng Trọng Chính khi viết: «Châu Chiêu Tấn... tây đến địa giới châu Quảng Lăng nước Thanh tức châu Tung Lăng cũ của nước ta» và cũng cho biết Quảng Lăng giáp với Chiêu Tấn và châu Lai.

Để xác định được cụ thể hơn vị trí Quảng Lăng hay Tư Lăng, chúng ta sẽ tìm tới Lê Quý Đôn. Trong KVTV, Lê Quý Đôn viết: «Châu Quảng Lăng thổ âm là Mường La ở và bên trái sông Kim Tử (Trung Quốc) và ở

phía trên châu Chiêu Tấn, đi từ Mương Thu (Chiêu Tấn) phải 2 ngày, từ Văn Bàn phải 6 ngày, từ kinh ra đi phải 26 ngày... Tìm tới phần viết về các sông ở Hưng Hóa, chúng ta được biết: «sông Na từ sông Kim Tử châu Quảng Lăng chảy đến tụ hội, đấy là sông Đà». Vậy Quảng Lăng thuộc lưu vực sông Kim Tử và sông Na. Sông Na đây chính là sông Nậm Na từ Quảng Lăng hay Tung Lăng cũ của nước ta đổ vào huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu ngày nay qua các xã biên giới Ma Li Pho, Ma Li Chảy, qua các huyện Xin Hồ và Mương Tè (2 huyện ở 2 bên sông), tới thị xã Lai Châu thì đổ vào sông Đà.

Như vậy Quảng Lăng có thể là tên cũ của Tung Lăng hoặc tên Trung Quốc đặt cho Tung Lăng sau khi đã xâm chiếm được. Quảng Lăng vừa giáp với Chiêu Tấn lại vừa giáp với châu Lai, có sông Na chảy qua, như vậy rõ ràng là Quảng hay Tung Lăng giáp địa giới huyện Mương Tè thời Cảnh Hưng thuộc châu Lai và với địa giới huyện Phong Thổ châu Chiêu Tấn. Đó chính là một phần đất huyện Kim Bình của tỉnh Văn Nam ngày nay trên đầu nguồn sông Nậm Na, xưa là huyện Kiến Thủy mà huyện lỵ đã đóng trên đất Tung Lăng.

Về vị trí các châu **Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phi, Lễ Tuyên và Khiêm**. KVTL cho biết sông Hắc Thủy chảy qua Tuy Phụ, Hoàng Nham, Khiêm Châu đến Mương Lễ tức châu Lai và về bên trái các châu đó là sông Na...

Chúng ta biết rằng sông Hắc Thủy nói đây là phần sông Đà ở Văn Nam, xưa người Pháp cũng đặt cho sông Đà cái tên Hắc Giang (Fleuve Noire). Phần thượng nguồn sông Đà ở Văn Nam có chảy qua 3 châu Tuy Phụ, Hoàng Nham và Khiêm về Lai Châu, bên trái 3 châu là sông Nậm Na. Xét phần đất của huyện Kiến Thủy có sông Đà chảy qua, lại ở về bên sông Na và giáp với châu Lai chỉ có thể là phần đất giáp địa giới huyện Mương Tè của tỉnh Lai Châu ngày nay nằm giữa sông Đà và sông Nậm Na. Tuy Phụ xưa thò âm cũng gọi là Mương Tè. Phần đất này ở phía tây huyện Vĩnh Tuy của Hà Tuyên ngày nay mà thời Cảnh Hưng còn là về huyện Vị Xuyên trấn Tuyên Quang nên *Nhất thống chí* chép: «Từ sông Đò Chú sang phía tây là đất đai các châu Tung Lăng, Lễ Tuyên, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phi, Khiêm». Các châu trên ở liền thành một dải hay một khu vực. Hoàng Trọng Chính viết về lộ trình các châu đó: «Từ châu Lai đến Chiêu Tấn 3 ngày, từ Chiêu Tấn đến Tung Lăng 2 ngày tức đất Mương La (...) đến Kim Lăng và Văn Bàn 1 ngày, đến Trinh Mi tức châu Hợp Phi (thò âm là Mương Mây) 1 ngày, đến

châu Lễ Tuyên 1 ngày... Lại chép về đường từ Lai đến Mương Tè: «Một đường do Mương Tè: Từ châu Lai đến Mương Tông 2 ngày tức châu Hoàng Nham (...) đến Mương Tè 3 ngày tức châu Tuy Phụ»...

Phân tích các tư liệu trên, chúng ta có thể nhận định vị trí các châu Tuy Phụ, Hoàng Nham v.v... của phủ An Tây bị mất vào Kiến Thủy là toàn bộ phần đất bên kia cương giới huyện Mương Tè, nằm trong lưu vực thượng nguồn sông Đà và sông Nậm Na.

Chúng ta có thể kết luận về vị trí địa lý các châu của An Tây - Hưng Hóa thời Lê Mạt bị mất vào tỉnh Văn Nam Trung Quốc là phần đất thuộc huyện Kim Bình (Văn Nam) ngày nay, có sông Kim Tử, thượng nguồn sông Đà và sông Nậm Na chảy qua, trên đó đóng huyện lỵ Kim Bình, giáp địa giới các huyện Mương Tè, Phong Thổ tỉnh Lai Châu và Bát Xát tỉnh Hoàng Liên Sơn. Phần đất mất vào Trung Quốc đó có thể có một diện tích tương đương hoặc lớn hơn tỉnh Lai Châu của chúng ta ngày nay vì nó là 7 phần 10 đất đai của phủ An Tây cũ, với 6 châu cùng một số động nữa trong số 10 châu của An Tây.

(1) Tài liệu tham khảo đề biên soạn bài này:

- *Việt sử thông giám cương mục* (QSQ triều Nguyễn) dịch, Văn sử địa xuất bản, từ tập 15 đến tập 19 (viết tắt: *Cương mục*).

- *Đại Nam nhất thống chí* (QSQ triều Nguyễn), dịch, tập 4, KHXH xuất bản, 1971 (viết tắt: *Nhất thống chí* và *NTC*).

- *Lịch triều tạp kỷ* (Ngô Cao Lãng, triều Nguyễn), tập I và 2, dịch, KHXH xuất bản, 1975 (viết tắt: *LTTK*).

- *Lịch triều hiến chương loại chí* Dư địa chí và Bang giao chí. (Phan Huy Chú, triều Nguyễn), dịch, KHXH 1960 - 1961. (viết tắt: *Lịch triều*).

- *Kiến văn tiểu lục* (Lê Quý Đôn, triều Lê), dịch, Sử học, xuất bản 1962 (viết tắt: *KVTL*).

- *Hưng hóa phong thổ lục* (Hoàng Trọng Chính, triều Lê) dẫn theo *Nhất thống chí*.

- *An Nam kỷ yếu* dẫn theo *Cương mục*.

(2) Hoàng Công Chất, chính tên là Hoàng Công Thư, người huyện Thư Trì tỉnh Thái Bình, thủ lĩnh nghĩa quân nông dân chống triều đình hủ bại Lê Trịnh vào thời Cảnh Hưng, thường được nhân dân gọi là Quận Chất, Hoàng Công Chất tiến lên tây bắc từ năm 1751 và mất năm 1768, tới năm 1769 con của Chất là Toàn bị tướng của Lê Trịnh là Đoàn Nguyễn Thực đánh bại phải chạy sang Văn Nam.

TIỀN CỎ CUỐI THỜI NGUYỄN

ĐỖ VĂN NINH

Từ năm 1875 khi Ngân hàng Đông Dương của bọn tài phiệt Pháp thành lập, lịch sử phát triển tiền tệ nước ta cũng bước sang thời kỳ suy vi. Đồng bạc Đông Dương đóng vai trò thao túng nền kinh tế nước ta. Những đồng tiền đúc của các đời vua triều Nguyễn chỉ giữ được vai trò của loại tiền lẻ của chế độ tiền tệ thực dân mà thôi.

Tự Đức mất vào ngày 16 tháng 6 năm Quý Mùi [1883]. Việc lập rồi phế các vua nối tiếp thật vô cùng rối loạn.

Theo di chúc của Tự Đức thì Thụy Quốc công Ung Chân được lên nối ngôi. Vua mới có niên hiệu là Dục Đức. Dục Đức làm vua mới được ba ngày đã bị Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phế bỏ. Công việc tuyên đọc di chiếu của Tự Đức cũng chưa làm trọn vẹn còn nói chỉ tới việc chăm lo kinh tế.

Nhà vua được lập tiếp theo là Lăng quận công Hồng Dật (tức là em út của Tự Đức). Hồng Dật làm vua xưng niên hiệu là Hiệp Hòa từ năm Giáp Thân [1884]. Niên hiệu mới chưa kịp được dùng thì hồi tháng 10 âm lịch, nhà vua đã bị Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết phế và giết để lập Hoàng tử thứ ba của vua Tự Đức là Ung Đăng lên làm vua.

Với 4 tháng tại vị trong hoàn cảnh bên ngoài quân Pháp ngày ngày lấn chiếm hết nơi này tới nơi khác, bên trong quyền thần Tường và Thuyết uy hiếp, tùy tiện hoành hành, Hồng Dật tất nhiên không thoát cảnh bù nhìn và không thể có được một việc làm nào về kinh tế đất nước.

Hai niên hiệu Dục Đức và Hiệp Hòa không được đúc trên một đồng tiền nào dù chỉ là để tượng trưng chính hiệu.

Ngày 1 tháng 11 năm Quý Mùi, nhà vua mới lên ngôi lấy niên hiệu là Kiến Phúc (tính từ năm sau, năm Giáp Thân 1884)

Kiến Phúc thông bảo

Ung Đăng làm vua từ tháng 10 năm Quý Mùi cho tới tháng 6 năm Giáp Thân thì lại chết, được chỉ có 8 tháng. Nhưng niên hiệu

Kiến Phúc lại chỉ mới được dùng từ tháng giêng năm Giáp Thân cho nên thời gian Ung Đăng có niên hiệu của mình chỉ thật sự có 6 tháng.

Vào thời này tình hình đất nước vẫn vô cùng rối loạn. Công việc đúc tiền và những luật lệ quy định quanh vấn đề tiền tệ cũng có ít nhiều được ban hành. Tuy nhiên cũng phải lưu ý rằng những sử liệu về vấn đề này đều được chép vào lúc nhà vua đã chết, người khác đã lên thay, chỉ còn niên hiệu được lưu giữ cho tới hết năm mà thôi.

Việc định giá đồng tiền được quy định trong hoàn cảnh có nhiều tiền đồng kiểu lạ lưu hành trong nước. Chúng ta gặp đoạn chép trong sách Đại Nam thực lục chính biên, T. XXXVI, tr 183 như sau: « Giáp Thân, Kiến Phúc năm thứ nhất... Tháng 10... Định lệ tiền đồng kiểu lạ một đồng ăn bốn đồng tiền kẽm và vàng bạc tăng lên giá. Khi ấy các tỉnh Thừa Thiên, Phú Yên, Bình Định, Quảng Trị có số tiền đồng kiểu khác, hai, ba năm nay lưu bá số nhiều, đã sai phủ Thừa Thiên quyền trích tiền đồng ở kho hơn 2.000 quan, yết cho quân dân đem đồng tiền lạ kiểu đời cấp tiêu dùng. Duy của chung khó chu cho nên chuẩn cho đình nghị, giảm bớt, nên trọng cấm để cứu lấy tệ; bàn định từ nay đi, phạm đồng tiền của nước ta trừ ra hai hạng nặng 1 đồng cân và hạng nặng 9, phân vẫn ăn 6 đồng như cũ, còn các hạng tiền đồng sáu, bảy phân trở xuống cùng thứ tiền kiểu lạ mới cũ các hạng mỗi đồng đều giảm ăn 4 đồng tiền kẽm. Phạm chợ búa mua bán đều xét kỹ những tự dạng ở vành quách đồng tiền cho mình bạch, cho được tiêu dùng. Nếu có sứt mẻ, oeo vẹo, đáng e hữ không được rõ ràng, một mặt thì chọn bỏ, một mặt phải báo quan xét trị. Còn bọn buôn gian chớ ngấm và đem tiền đồng của nước ta rút ra ngoài, không kể người ta hay người Thanh, tang số nhiều hay ít, tức thì chém ngay, như án của Lý Thành Long gần đây mới biết. Và lại giá chung vàng bạc của nước ta chưa có chuẩn định, đến nỗi tiền đất mà vàng bạc rẻ. Đến

đây nghị chuẩn cho giá vàng cứ một lạng vàng đủ mười tuổi giá vàng 300 quan; tám, chín tuổi trở xuống thì giá giảm dần xuống mỗi lạng sứt xuống 15 quan, nhà chung hay nhà riêng cũng đều chiếu theo giá ấy cấp mua khấu nộp, hoặc làm thời giá chợ có cao hơn lên thì mua bán cũng tùy theo giá chợ mà tiêu dùng, nhưng không được giảm rẻ hơn giá Nhà nước đã định. Nếu ai làm trái thì dùng luật vi chế mà xử tội, lại phạt thêm 100 lạng bạc, đều thông lục yết sức thi hành. (Khi ấy lệnh, định giá vàng bạc sứt xuống, bọn vô lại và hiếu sự ở phố phần nhiều cứ đi nhóm những người đòi ăn của dút hay cáo phát quản lại, lại nhân đó sinh ra rối việc, chợ búa vì đó mà không được yên, rồi dân gian mua bán sau cũng tùy thời, thuận tình như cũ, lệnh ấy trọn không thi hành được)».

Vào thời Kiến Phúc việc đúc tiền cũng có tiến hành ở một vài nơi. Tháng 11 năm Giáp Thân (1884) «Mở Cục đúc tiền ở Nha đốc công, Khe Vũ Khố. (Trích sai tên thợ làm khuôn ở Hà Nội, một tên thợ đúc đem đủ các đồ dùng về Kinh để dạy tập đúc tiền)»⁽¹⁾

Một tháng sau lại «Chuẩn đặt Ty đúc tiền ở hai tỉnh Thanh Hóa, Bình Định»⁽²⁾. Đã có nhiều nơi đúc tiền thì tiền Kiến Phúc tất nhiên có nhiều mẫu khác nhau dù chỉ là dáng chữ, kích thước, cân lạng hoặc những chi tiết về khuôn mẫu.

1. - Kiến Phúc thông báo.

Mặt tiền: Bốn chữ Kiến Phúc thông báo, đọc chéo.

Lưng tiền: đề chơn.

Đường kính tiền 23 mm.

Tiền Kiến Phúc ăn 6 đồng tiền kẽm và do đúc không nhiều nên tới nay cũng là loại di vật hiếm thấy.

Hàm Nghi thông báo.

Hàm Nghi là ông vua ở ngôi chỉ được một năm. Trong thời gian tồn tại niên hiệu Hàm Nghi thì phần nửa là thời gian Hàm Nghi di khỏi triều đình cùng Tôn Thất Thuyết đề chống Pháp. Do vậy việc điều khiển công việc triều đình cũng chẳng có làm được mấy.

Sử liệu có liên quan tới tiền tệ được chép trong sử đời này rất ít ỏi, tuy nhiên, việc đúc tiền mang niên hiệu Hàm Nghi đã có làm.

Tình hình khan hiếm tiền khá trầm trọng dẫn tới triều đình đã phải ra những lệnh cấm lưu trữ tiền. Tháng 2 năm Ất Dậu [1885] «Chuẩn định lệ cho nhà giàu lưu trữ số tiền đồng, tiền kẽm. Khi ấy phụ chính bộ Hộ họp tâu nói: Từ phủ Thừa Thiên trở về nam đến

Bình Thuận, trở về Bắc đến Thanh Hóa, phần nhiều các nhà giàu hay chùa đề tiền đồng, tiền kẽm. Hiện nay tiền của không được lưu thông, vật giá vọt cao đều bởi đó sinh ra cả. Nghĩ xin cho địa phương quan thông sức những nhà giàu trong hạt, nhà nào còn chứa nhiều tiền đồng, tiền kẽm thì đem ra mua bán các vật, mỗi chủ cho lưu lại tiền kẽm 100 quan hay tiền đồng ăn 6 đồng, 100 quan; thứ tiền ăn 4 đồng, ăn 2 đồng, 200 quan. Chứa dùng dư bao nhiêu, cho quan địa phương thu nộp đem bạc chung chiếu theo giá trên thị trường cấp trả, lấy ngày mùng 1 tháng sau làm đầu. Chuẩn như lời tâu thi hành nhưng sau cũng ít thấy có người đem tiền kẽm nộp để lãnh bạc nhà nước»⁽³⁾.

Độc tiền khan hiếm, bọn người buôn đặc biệt là người nhà Thanh đã đúc giả nhiều tiền đồng giả, mỏng lưng ra thị trường để kiếm lời. Triều đình đã phải ra lệnh định giá tiền đồng. Tháng 1 năm Ất Dậu [1885] đã có lệnh: «Chuẩn định cho đồng tiền đồng kiểu mới khác một đồng ăn hai đồng tiền kẽm. Cho được tiêu dùng. Khi ấy người buôn nhà Thanh chớ ngẫm thứ tiền ấy lại tung ra tiêu dùng lẫn lộn. So thứ tiền này với thứ tiền dùng trước thì mỏng nhỏ hơn nhiều, đã do Bộ thần tâu chuẩn kén bỏ không dùng; sau vì phủ Thừa Thiên và các hạt phía nam lưu bá tiền ấy đã nhiều, nếu hết thấy lựa bỏ thì dân nghèo không được tiện lợi, nên chuẩn cho tiền hạng mới này ăn 2 đồng tiền kẽm để dân tiêu dùng được tiện»⁽⁴⁾.

Tháng 4 cùng năm, triều đình lại phải ban bố một lệnh mới thuận tiện hơn và cũng kiên quyết hơn để giải quyết nạn hỗn loạn tiền tệ trên thị trường: «Lại định lệ đồng tiền đồng được ăn giá 6 đồng hay 3 đồng tiền thương. Khi sau lưng đồng tiền đồng nước ta có hai chữ «lục văn» và nặng 9 phân trở lên giá 6 đồng; dư nặng 6, 7, 8, 9 phân cùng với đồng tiền dày lớn kiểu cũ ăn giá 4 đồng thương. Đồng tiền nhỏ mỏng kiểu mới ăn giá 2 đồng thương, đã phụng lục thi hành rồi. Gần đây các phố chợ chung quanh hai hạng tiền ăn giá 2 đồng và 4 đồng, giá bán hoặc có cạnh tranh nhau, do đó giá mua của các hàng ngày càng cao lên; lại tư cho từ Bình Thuận trở về bắc,

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXXVI tr. 187.

(2) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXXVI tr. 190.

(3) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXXVI tr. 201.

(4) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXXVI tr. 198.

Nghệ An trở về nam (đồng tiền đồng Bắc Kỳ còn chưa thông hành) xét rồi phúc lại. Từ khi tiếp được tờ phúc đến, ý kiến bất đồng. Cơ mật viện duyệt cho rằng tiền đồng bản quốc trước chỉ đương giá được 2 đồng hay 3 đồng thì nhân công và vật liệu cũng đã thích đáng. Từ khi nhân tiền dư, đời ăn giá 6 đồng thì hơi có nhiều lời, nên bọn buôn ngoài ham lợi có đúc ngầm tiền đem lại, ngày dần mỏng nhỏ, đến nay lại quá tệ, như muốn một phen chữa tệ, bắt buộc không thể không giảm giá đi, đồng tiền lạ có nặng nhẹ, dày mỏng không giống nhau, nếu nhất luật cứ ăn giá 4 đồng cả thì tiền nhỏ mỏng ấy, được lời, mà ăn giá 2 đồng thì tiền hơi dày ấy bị thiệt, nên chuẩn cho chia hạng đời ăn giá (ăn 2 đồng hay 4 đồng), duy tiện dân rất là dễ hoặc mà lập pháp cần ở tiện dân. Cứ như các tỉnh số tư và bọn tôi đã xét thì sự làm khó cho dân ấy cũng chỉ vì có hai thứ đồng tiền lạ ăn giá 2 đồng hay ăn giá 4 đồng, chưa phân biệt rõ. Đến như tiền ta cùng tiền lạ, dân ta đều nhận rõ cả, không đến ngờ vực nhầm lẫn, đến nỗi các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Phú Yên xin đem tiền tệ nhất luật ăn giá 6 đồng, tiền lạ cũng nhất luật ăn giá 2 đồng, hay 3 đồng, hay 4 đồng, bởi muốn cho dễ phân biệt mà không tranh cạnh. Nếu nay thu hết đúc lại (Hà Tĩnh nguyên tư) cùng nghiên sức phải theo (Bình Thuận nguyên tư) sợ cũng làm không chạy mà khó cưỡng được. Xét ra một hạt Thừa Thiên, tinh thể cũng cùng như nhau, nay xin tiền đồng của nước ta, không câu nệ ở hạng nào, đều xin cho ăn giá 6 đồng, còn dư các hạng tiền kiểu khác cũng không kể lớn nhỏ, dày mỏng, mới cũ đều theo nhất luật ăn giá 3 đồng, duy đồng nào xô không được thì đều đổi bỏ; như thế thì tiền trong nước và ngoài nước có phân biệt, nặng nhẹ có thích quan, dân gian dễ điều kiện nhận dấu, buôn bán vừa được lưu thông. Từ nay di y thể mà làm, quyết không thay đổi, không để ngờ hoặc nữa. Đến như tổng lý bang trưởng không hay kiểm xét tiền nước ngoài chở đến; xin từ nay cùng với tâu thủ cùng khoa định phạt để chính việc buôn gian, đều chuẩn dấy làm lệ» (1).

Riêng tiền đời vua Hàm Nghi có được đúc, nhưng chỉ mới đúc có 40 quan tức 24.000 đồng và cũng chưa được đem lưu thông ngoài thị trường, vì vậy tiền này chỉ có thể thấy được ở kho Triều đình Huế.

2. Hàm nghi thông bảo

Mặt tiền: Bốn chữ Hàm nghi thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ Lục văn. Đường kính 23mm.

Chú ý: Hiện nay ở miền Nam thấy có đồng tiền rất lớn mặt tiền có bốn chữ Hàm Nghi thông bảo, lưng tiền có tám chữ Quốc phú bình cường, nội an ngoại tinh. Đường kính tiền tới 12,5cm. Đó là tiền đúc giả cùng loại với những đồng tiền khác thời Nguyễn dùng để bán cho bọn lính Mỹ thích vợ vét đồ cổ của nước ta.

Cũng cần phải đề cập tới hiện tượng đúc tiền của Nguyễn Văn Tường. Bài «Tìm hiểu thái độ của Nguyễn Văn Tường» đăng trong Văn hóa nguyệt san, số 79 (tháng 3 năm 1963) tr. 406, có đoạn viết: «Ngoài các vụ án chính trị kinh khủng đã xảy ra giữa những giờ phút tối mờ của lịch sử, còn một vụ mà phe kháng chiến đã làm mất lòng dân chúng, đó là vụ thu tiền đồng cũ đổi tiền đồng mới. Ông Tường cho thu hết tiền đồng mà dân chúng đang tiêu dùng khắp chợ cùng quê và thay bằng tiền mới mỏng như tờ giấy, đến nỗi tiền đồng nổi được trên mặt nước. Thực dân Pháp liền chụp lấy vụ này để phản tuyên truyền phe kháng chiến và vu cho Tường có sự lạm dụng. Giáo sĩ Max de Pirey đã đem thi nghiệm tiền nổi trên mặt nước trước dân chúng...»

Việc phản nộ của dân lên đến tột độ khiến ông Tường phải đem chém tên Tàu đã bao thầu việc đúc tiền, hậu trấn an dư luận».

Đồng Khánh thông bảo

Tháng 8 năm Ất Dậu, Hàm Nghi năm thứ nhất [1885], Đồng Khánh được quân Pháp cùng triều đình lập nên làm vua. Niên hiệu Đồng Khánh được chính thức ghi chép từ năm sau, Bình Tuất. Nói cho đúng Đồng Khánh là ông vua của Pháp, mọi việc nhất nhất không dám cưỡng lại Pháp.

Với ba năm tại vị (1886-1888) được quân đội xâm lược Pháp ủng hộ nhưng kiểm chế rất chặt, triều đình Đồng Khánh có làm được số ít công việc quanh chỗ độ tiền tệ. Ngoài việc đúc tiền đồng, có đúc một ít tiền vàng bạc, song đồng tiền Đồng Khánh chẳng có tác dụng thực đây gì cho nền kinh tế sản xuất của đất nước.

Khi Đồng Khánh mới được dựng lên là lúc Triều đình Huế tan tác mới được trở lại kinh thành, kho tàng bị quân Pháp chiếm giữ thì mọi việc chi tiêu hầu như phải dựa vào sự trao trả nhỏ giọt của quân xâm lược.

Tháng 10 năm Ất Dậu [1885] «Quan nước Pháp trao trả 20.000 lạng bạc (2000 thỏi, mỗi thỏi 10 lạng) và 20.000 quan tiền đồng. Cung

(1) Đại Nam thực lục chính biên, T. XXXVI, tr. 212 - 213.

tiền trong nội cung 10.000 lượng bạc, 10.000 quan tiền; hai cung 10.000 lượng bạc, 10.000 quan tiền.

(Lúc bấy giờ ta mới bắt đầu về thành, cho nên quan Pháp trích giả số ấy và cung tiền để phòng chi dùng ở nội cung, còn như kho tàng vẫn do quan quân Pháp canh giữ, mỗi tháng chiếu số tiền gạo lương bổng phải chỉ trích giao cho thương trường nhận trữ chiếu phát)»⁽¹⁾.

Tháng 4, năm Bình Tuất, Đồng Khánh thứ 1 (1886), quân Pháp vững chân hơn trên đất Kinh thành, tên toàn quyền đã đưa thư trao trả thêm vàng bạc: « Một nửa vàng bạc trao trả nước ta, còn một nửa mang về đúc bạc đồng và sung cho tập binh 2 năm, cùng là chi phí các công tác. Vua chuẩn cho thị lang bộ Hộ là Hồ Lệ và hộ lý Nội vụ là Nguyễn Huệ hội đồng với quan Pháp mà kiểm nhận. (Phần bạc của nước ta, tất cả tiền thời, tiền đồng các hạng, cộng nặng 78.421 cân; tiền vàng 594 đồng, cộng nặng 11 cân; Phần bạc của nước Pháp; bạc thời cộng nặng 32.235 cân; vàng và bạc các hạng tiền bạc thời, bạc đinh, bạc lá cộng nặng 3.005 cân: đều cân bằng thứ cân của nước Xích Mao, mỗi cân ngang với trung bình 11 lượng 8 đồng cân). Cùng biên giao cho nhau để giữ lại lưu chiếu»⁽²⁾

Cùng tháng đó, quân Pháp đem kho tàng ở Kinh trao trả. « Số thóc còn ước trên dưới 42 học. Tiền đồng ngang với 6 đồng tiền kẽm 1.150 quan; tiền bảo sao đời Tự Đức từ đồng ăn 60 đồng đến đồng ăn 10 đồng cộng 280.000 và thứ tiền đồng hiệu cổ 77 quan»⁽³⁾

Số lượng tiền ở kho của cũ triều đình ít ỏi một cách thảm hại như vậy tất không thể nào đủ cho việc chi dùng nên dù ít dù nhiều triều đình phải tiến hành đúc tiền. Và lại một mục đích quan trọng của việc đúc tiền là để chứng minh sự tồn tại của triều đại cho nên tiền Đồng Khánh không thể không xuất hiện.

3. Đồng Khánh thông bảo.

Tháng 4 năm Bình Tuất, Đồng Khánh năm thứ 1 (1886) « Đúc tiền Đồng Khánh thông bảo (chiều theo tiền đồng hạng lớn đời Minh Mệnh; vành ngoài hơi cao, dày hơn. Mỗi đồng tiền nặng 1 đồng cân và 7-8 phần đến 5-6 phần, ngang giá bằng 10 đồng tiền kẽm)»⁽⁴⁾

Mặt tiền: Bốn chữ Đồng Khánh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề chơn. Đường kính 26mm.

4. Đồng Khánh thông bảo.

Tháng 2 năm Đinh Hợi, Đồng Khánh năm

thứ 2 (1887) « Bãi bỏ cách thức đúc tiền đồng một đồng ngang mười đồng.

Năm trước Nha đốc công ở Vũ Khố, xin đúc tiền đồng niên hiệu Đồng Khánh, ngang với mười đồng, chiều theo tiền đồng lớn thời Minh Mệnh, mỗi đồng thêm từ 1 đồng cân 7-8 phần đến 5-6 phần, vành ngoài hơi rộng và dày, để có phân biệt. Đã chuẩn cho theo đó mà làm. Đến nay Viện Đô sát là Trần Lưu Huệ tâu nói: « Tháng 6 năm ngoái, nha ấy đã bắt đầu làm đến nay đã bảy tám tháng, lần lượt đúc thành tiền cộng 294 quan, 9 tiền, 37 đồng, mà phí tổn về nhân công, vật liệu rất nhiều, chỗ được không bù chỗ mất; hưởng chi tiền ấy so với triều Minh Mệnh vừa nặng vừa to, không được tiện, mà một đồng ngang mười đồng, dân gian tiêu thụ chưa quen, khó lưu thông được. Vậy cách thức đúc tiền nơi ấy, nên cho đình chỉ lại, còn các thứ khuôn và nổi tạm để lại đợi dùng, lại chiếu theo cách thức tiền đồng Thiệu Trị vừa dày vừa tốt ngang giá sáu đồng, đúc ra tiền Đồng Khánh thông bảo, cho được tiện và dễ tiêu dùng « Vua nghe theo»⁽⁵⁾

Mặt tiền: Bốn chữ Đồng Khánh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Đề chơn. Đường kính 23mm.

5. Đồng Khánh thông bảo: Sử dân phú thọ.

Đây là tiền đúc bằng bạc.

Mặt tiền: Bốn chữ Đồng Khánh thông bảo, đọc chéo.

Đường kính 27mm. Cân nặng 6.6g.

6. Đồng Khánh thông bảo: Phú thọ đa nam.

Mặt tiền: Bốn chữ Đồng Khánh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Bốn chữ Phú thọ đa nam, đọc chéo.

Đường kính 35,5mm. Cân nặng 10,2g.

7. Đồng Khánh thông bảo: Long vân khê hội.

Mặt tiền: Bốn chữ Đồng Khánh thông bảo, đọc chéo.

Chính giữa có mặt trời có tia lửa.

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXXVII, tr. 34.

(2) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXXVII, tr. 171.

(3) Đại Nam thực lục. Đã dẫn, tr. 173-174.

(4) Đại Nam thực lục: đã dẫn, tr. 160.

(5) Đại Nam thực lục: đã dẫn, tr. 255.

Lưng tiền: Bốn chữ Long vân khế hội, đọc chéo.

Giữa có văn rồng mây.

Đường kính 35mm. Cân nặng 8,8g.

8. Đồng Khánh thông bảo: Nhị nghị.

Đây là tiền đúc bằng vàng. Tiền tròn lõ vuông, có gờ viền mép và gờ viền lỗ.

Mặt tiền: Bốn chữ Đồng Khánh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ Nhị nghị ở trên và dưới.

Bên trái trắng và mây. Bên phải mặt trời và mây.

Đường kính 28mm. Cân nặng 6,4g.

1. Đồng Khánh thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Đồng Khánh thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Để chon. Không lỗ.

Đường kính 21mm. Cân nặng 1,8g. Lưu trữ tại Kho Huế.

10. Đồng Khánh niên tạo: Nội thặng kim nhất lang.

Đây là vàng thoi đúc như những đời trước, hình hộp chữ nhật.

Mặt chính: Bốn chữ Đồng Khánh niên tạo, đọc theo hàng dọc, trong khung kép nổi hình chữ nhật.

Mặt sau: Năm chữ Nội thặng kim nhất lang, đọc theo hàng dọc, khung kép như ở mặt chính.

Cạnh có hai chữ Thất tuế (vàng bảy tuổi).

Cạnh đối diện có chữ Thoại.

Cân nặng 37,7g.

Vào thời Đồng Khánh có một ghi chép quan trọng trong sử cũ chứng minh rằng tiền Pháp đã được áp đặt tiêu dùng ở nước ta, đồng thời cũng chứng minh rằng Pháp đã nhúng tay vào việc chế đúc những đồng tiền nước ta.

Tháng 4 nhuận, năm Đinh Hợi, Đồng Khánh năm thứ 2 [1887]: « Khi trước, sau khi Kinh thành bị loạn, các hạng súng đồng ở xưởng tá hữu tướng quân và các tỉnh giữ trước (ở Kinh thành và các đồn đưa về, cộng 1440 cỗ; ở các tỉnh cộng 1.414 cỗ) đều do người Pháp thu lấy. Tháng 7 năm trước, viên toàn quyền cũ là Bôn Be có viết thư trình bày: Nước tôi nhận lấy súng đồng hạng cũ để đổi đúc ra tiền, hề quý quan xây dựng binh đài nơi ở mới, các phí tổn đều lấy số tiền ấy chi biện, còn lại bao nhiêu đem giao cho nước ta để chi dùng. Đã được chuẩn cho làm.

Tháng 4 năm nay, viên toàn quyền mới đưa thư đến nói: Việc lấy súng đồng đúc tiền, máy khuôn mua được rất khó, định nên phá súng ấy thành ra đồng, bán đi lấy tiền để sung vào chi phí thuê làm binh đài. Lại chuẩn cho đình thần tư đi bàn với viên Khâm sứ nói: « Trong số súng đồng có 9 khẩu « Hùng dũng vô địch đại tướng quân » là di tích tiền triều chế ra để giữ nước, xin giao trả để làm quốc bảo, còn thì xin phải người kiểm xét hiện còn lại bao nhiêu, chia làm mười thành, trong đó thì bảy thành do quý quốc cho bán đi lấy tiền sung, việc chi phí, còn ba thành xin trả lại nước tôi đúc tiền để chi dùng. Đến nay viên Toàn quyền bàn rằng: « Súng đúc thành tiền phỏng chừng đến mười năm mới xong; nếu vừa đúc vừa làm thì tay dùng chỗ ấy cũng đến ngoài mười năm, rất là chậm lâu, trừ chín khẩu đại tướng quân phải giao trả lại, còn thì sẽ liệu thế phá nát ra thành mảnh hoặc đem bán đi lấy tiền, hoặc giao trả nước ta chiếu giá trả bằng bạc cho được kịp việc. Và súng ấy, trừ chín khẩu ra, hiện còn hơn 600 khẩu, phỏng được 70 vạn cân tây (cán ta thành 120 vạn cân) tính thành 70 vạn quan tiền tây; nay giao trả lại nước ta nhận lấy, phải giao cho quý đại thần nhận tiền, tính ra tiền tây là hơn 50 vạn quan thành tiền ta 65 vạn tính ra (thành bạc 12.050 đồng, cho đủ chi phí xây dựng binh đài để trấn giữ ». Viên thần nói: « Viên Toàn quyền có bàn tính trình bày như thế, về ta tưởng cũng không nên tính toán so sánh nữa, xin chuẩn ý cho ».

Vua bảo: « Sau khi loạn lạc kho tàng trống rỗng, nếu chiếu giá nhận mua những khẩu súng ấy, không những máy khuôn trước kia nhờ mua giúp, đã lâu đều chưa thấy có, mà tiền bạc quân thợ cần dùng hiện nay liền giảm bớt, quan, quân vẫn sợ chưa đúc cấp đường một hai năm, lấy gì mua được. Xem như quý đại thần nói: « Làm việc ấy phải mười năm mới xong », huống chi tình thế nước ta như thế, sợ đến 30 năm có thành không chưa thể biết được, thực như lời ngôn ngữ có câu: « Tiền nát tạt mang », nên lấy đó làm gương, về việc ấy còn phải xử trí, một là sợ mất tình hòa hiếu, một nhà sợ tổn phí, nhưng sự thế trọng đại, nên giao cho tôn nhân, đình thần bàn lại. Sau lời xét lại nói: « Nước ta hiện đã nhận nước Pháp bảo hộ, về tiền bạc có mua được hay không, chắc đã biết rõ, huống chi quý đại thần sang lần này, các tỉnh Bình Thuận; Khánh Hòa cũng sẽ giao trả lại, tưởng nước ta được quý quốc bồi thường chính không phải là ít, nay nếu vì tiền tài eo hẹp, không muốn nhận mua, không những tỏ cho người là không rộng, và sợ có hại đến ý tốt, sau này bàn bạc tất nhiều khó khăn trở ngại,

xin tạm cho nhận mua cho được ổn thỏa cả». Vua nghe theo (1).

Việc phá sùng đúc tiền thì như vậy. Nhưng việc phá tiền đúc đồ không phải là không có. Vào tháng 2 năm Mậu Tý, Đồng Khánh năm thứ 3 [1888], «Vua nghe bên ngoài phản nhiễu có kẻ vụng trộm các hiệu đem tiền đồng, tiền vàng bạc của nước ta phá hủy để đúc đồ, cho Bộ Hộ và quan phủ Thừa Thiên cần phải dò bắt để trừng trị» (2).

Việc đúc tiền thời Đồng Khánh được trao cho cơ quan chuyên môn là Thông bảo chuyên nha. Tháng 4 năm Đinh Hợi, Đồng Khánh năm thứ 2 [1887], nhà vua cho bãi ba sở đúc công ở Vũ khố, ở Nội vụ và Nội tạo (do Bộ Công quản) mà «Đặt Thông bảo chuyên nha đúc tiền đồng Đồng Khánh ngang 10 đồng cũ. Đến nay cho tiền ấy không tiền đổi đúc lại ngang 6 đồng. Thuyên thợ công việc bề bộn, nha ấy kiêm coi sợ không chu, bèn cho đặt chuyên nha, hiệu đặt quan lại (Chánh, phó quản đốc, tư vụ, bát, cứu phẩm đều 1 người, thư lại 4 người), Hộ, Công hai bộ đi lại kiểm đốc, lấy các dây nhà thợ của nha đúc công Vũ khố làm xưởng đúc tiền; đặt ba lò, tuyển các thợ thuyên mới cũ 75 tên đúc và làm việc. Cho quản đốc trước là Thị lang bộ Công là Nguyễn Xuân Huyền sung làm quản đốc, Hồng Lô tự khanh là Đồng Sĩ Vịnh (nguyên lĩnh tuần phủ Ninh Bình năm trước bị người Pháp bức giam rồi tha về, hiện đời bổ sung làm phó quản đốc)» (3).

Hai tháng sau, ba sở bị bãi lại được đặt để làm những công việc như trước vì công việc nhiều, bộ Công không thể kiêm lãnh được.

Chú ý: Cũng như tiền Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Hàm Nghi, tiền Đồng Khánh thông bảo cũng được đúc giả một loại rất lớn, đường kính tới 12,5cm. Loại tiền này cần được loại trừ khỏi bộ sưu tập tiền cổ thời Nguyễn để tránh những lầm lẫn đáng tiếc. Phía lưng tiền cũng đúc nổi tám chữ Quốc phú bình cường, nội an ngoại tĩnh.

Thành Thái thông bảo

Thành Thái làm vua từ 1889 đến 1907.

Thành Thái có cho đúc một số loại tiền đồng và tiền vàng bạc. Số lượng và số loại so với mấy đời vua từ sau Tự Đức có nhiều hơn. Song ý nghĩa kinh tế vẫn chẳng có gì, bởi vì bọn Pháp ngày càng nắm chặt nền tài chính nước ta. Triều đình Nam triều chỉ còn tồn tại trên hình thức mà thôi.

11. Thành Thái thông bảo. Thập văn.

Mặt tiền: Bốn chữ Thành Thái thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ Thập văn ở hai bên phải trái lỗ vuông. Tiền đúc lớn, đường kính 26mm.

Loại tiền đồng này được bắt đầu đúc tại Huế năm 1893. Tiền ăn mười đồng kẽm.

Những năm 1894 và 1899 tiền Đồng Khánh thập văn còn được đúc ở Thanh Hóa, hình dáng tương tự loại trên nhưng có nhỏ hơn chút ít.

12. Thành Thái thông bảo.

Mặt tiền: Như trên

Lưng tiền: Đề chơn; Đường kính 23mm.

Loại tiền nhỏ này là loại tiền ăn 6 đồng kẽm được đúc tại Huế vào những năm 1889 và 1890. Số lượng đã đúc được là 1321 quan (một quan 600 đồng).

Người ta còn có thể gặp một loại tiền Thành Thái khác mới đúc ở khuôn ra chưa sửa rìa, chứng tỏ tiền chưa được đưa vào lưu thông.

13. Thành Thái thông bảo: Phi Long.

Tiền Phi Long bằng bạc đời Thành Thái về cơ bản không khác tiền các đời trước.

Mặt tiền: Bốn chữ Thành Thái thông bảo, đọc chéo.

Không có lỗ. Chính giữa là mặt trời có tia. Quanh mép viền một vành hạt châu.

Lưng tiền: Giữa có một rồng bay trong mây. Viền mép như ở mặt tiền.

14. Thành Thái niên tạo: Nội thặng kim nhất lạng.

Tiền vàng thoi này cũng có quy cách như các đời trước.

Mặt chính: Bốn chữ Thành Thái niên tạo, đọc theo hàng dọc, giữa một khung kép.

Mặt lưng: Năm chữ Nội thặng kim nhất lạng, đọc theo hàng dọc, giữa một khung kép.

Một cạnh có hai chữ bát ngũ (tám tuổi rưỡi) và một dấu chữ Trưng.

Cân nặng 36,1g.

Cũng có thời có chữ bát, chỉ vàng tám tuổi.

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T.XXXVII, tr. 303 - 305

(2) Đại Nam thực lục chính biên. TXXXVII, tr. 79.

(3) Đại Nam thực lục chính biên. T.XXXVII tr. 281.

15. *Thành Thái thông bảo Vạn thế vĩnh lại.*

Như tiền vàng cùng loại thời Thiệu Trị.
(Xem Tiền cổ thời Thiệu Trị, NCLS số 2-1984, trang 45-55 Đường kính 63 mm.)

16. *Thành Thái thông bảo. Nhất nguyên.*
Tiền vàng có lỗ yuông đúc như tiền đồng.
Như tiền Thiệu Trị cùng loại, Cân nặng 3,9g.

17. *Thành Thái thông bảo. Phi long.*
Như tiền vàng cùng loại thời Thiệu Trị.
Đường kính 31 mm. Cân nặng. 10,5 g.

18. *Thành Thái thông bảo. Long văn.*
Như tiền vàng cùng loại thời Minh Mệnh.
Đường kính 35 mm.

19. *Thành Thái thông bảo. Tứ mỹ.*
Như tiền vàng cùng loại thời Thiệu Trị.
Cân nặng 14,6.

20. *Thành Thái thông bảo Tam thọ.*
Như tiền vàng cùng loại thời trước. Đường kính 31 mm. Cân nặng 10 g và 10,5 g.

21. *Thành Thái thông bảo. Nhị nghị.*
Như tiền vàng cùng loại thời trước. Đường kính 26,5 mm. Cân nặng 6,6 g.

Duy Tân thông bảo

Vua Duy Tân tại vị từ năm 1907 đến năm 1916. Tiền đúc chỉ thấy có hai loại.

22. *Duy Tân thông bảo: Thập văn.*
Mặt tiền. Bốn chữ Duy Tân thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Hai chữ Thập văn. Đường kính 26 mm. Loại tiền lớn này đúc ở Thanh Hóa, giá án 10 đồng kẽm.

23. *Duy Tân thông bảo.*
Mặt tiền như trên, lưng đề chơn. Đúc nhỏ hơn tiền trên và chỉ ăn 6 đồng kẽm. Tiền này hiếm thấy.

Khải Định thông bảo

Niên hiệu Khải Định tồn tại từ 1916 đến 1925. Tiền Khải Định có thể thấy được bốn loại.

24. Mặt tiền: Bốn chữ Khải Định thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền đề chơn. Tiền đúc ở Huế do trường Bách công đúc. Tiền đẹp, ăn 6 đồng kẽm.

25. Tương tự kiểu trên. Đúc ở Hải Phòng, giá tiền bằng một phần hai trăm đồng bạc Đông Dương. Tiền này chỉ tiêu ở Bắc Kỳ.

26. Tiền đúc bằng kẽm. Đường kính 25mm. Đúc tại Hà Nội.

27. Tiền đồng đúc ở Pháp chỉ dùng cho Nam Kỳ tiêu.

Bảo Đại thông bảo

Bảo Đại làm vua từ 1926 đến 1945.

Tên vua vươn lên cuối cùng của nhà Nguyễn vẫn được Pháp cho đúc đồng tiền nhỏ bé mang hiệu của mình, với bốn chữ Bảo Đại thông bảo. Tiền vừa nhỏ vừa mỏng cho nên trên thị trường chúng là đơn vị tiền nhỏ nhất.

Tiền Khải Định, một đồng có khi ăn hai đồng Bảo Đại, có khi ăn ba đồng (thường là ba đồng).

Nhân dân đã từng có ca dao mỉa mai đồng tiền nhà vua thời này:

Hai con đôi lấy một cha,

Làm cho thiên hạ sót xa vì tiền.

Hoặc: Thóc hơn khôn có người đong.

Bầu buôn một bố giá đồng ba con.

Tiền Bảo Đại không còn đúc kiểu cũ mà đã dùng máy dập bằng đồng lá nên tuy nhỏ nhưng chữ vẫn còn rõ ràng. Dù sao thì vị trí hẹp kém của đồng tiền của Nam triều tới đây cũng đã xuống đến đáy. Đồng tiền này cũng kết thúc lịch sử phát triển tiền tệ của một nghìn năm kế tiếp của các triều vua phong kiến nước ta.

Vài nét về

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN CAO SU miền Đông Nam Bộ trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

KHÔNG ĐÌNH MỊCH

LIÊN tục, rộng khắp, toàn diện, mang tính dân tộc, tinh giai cấp sâu sắc và có mục tiêu nhất quán, những hoạt động đấu tranh của công nhân cao su miền Đông Nam bộ đã thực sự là một phong trào quần chúng của cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ, giai đoạn chống xâm lược Mỹ.

Khu vực cao su miền Đông phần lớn thuộc vùng nông thôn giáp rừng núi, nằm trên các trục đường chiến lược bao bọc các thị xã lớn và cả phía Đông, Bắc Sài Gòn, lại tiếp cận vùng căn cứ cách mạng rộng lớn. Do đó, nơi đây là địa bàn tranh chấp ác liệt giữa tà và chính trong mọi thời kỳ và dưới mọi hình thái.

Sau 1954, mặc dù số lượng công nhân giảm

di nhiều, và mặc dù phải đương đầu với những âm mưu thủ đoạn hiểm độc hơn, thành phần vô sản tại các đồn điền cao su vẫn nêu cao được truyền thống cách mạng lâu đời của họ.

Cũng do vị trí của địa bàn sinh hoạt và sản xuất, công nhân cao su đã có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển những hoạt động vũ trang. Điều này vừa thể hiện tính triệt để trong thái độ chính trị của công nhân đồn điền, vừa là điểm đặc thù của phong trào đó.

Dưới đây, trước khi đi vào tìm hiểu phong trào công nhân cao su trong hơn 20 năm chống Mỹ, chúng ta sẽ lướt qua tình hình của ngành khai thác cao su tại miền Nam Việt Nam trong thời gian ấy.

I — Tình hình khai thác cao su tại miền Nam Việt Nam trong khoảng 1954 — 1975

Trong khoảng 1954 — 1975, cây cao su tiếp tục chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế miền Nam Việt Nam. Về mặt quốc tế, nếu lấy số liệu của năm 1965, thì về diện tích trồng cao su: Nam Việt Nam đứng hàng thứ 8 (100.000 ha) trong số 18 nước có trồng cao su trong vùng Á châu và Thái Bình Dương.

Về mặt lợi tức xuất khẩu, cao su vẫn là loại hàng đem lại nhiều ngoại tệ nhất. Nếu lấy số liệu từ 1958 đến 1961, cao su đã đem lại hơn 60% tổng số ngoại tệ thu được do xuất khẩu.

Nói đến cao su ở Nam Việt Nam trên thực tế là nói đến cao su ở miền Đông Nam bộ, vì cây cao su được trồng nhiều nhất ở vùng này. Hầu hết các đồn điền trên 500 ha đều tập trung ở đây, và tổng diện tích cao su trồng ở đây chiếm tỷ lệ cao hơn hẳn so với tất cả các vùng còn lại. Nhất là chỉ kể về diện tích cao su khai thác được, thì có thể nói là tuyệt đại bộ phận đều thuộc vùng Đông Nam Bộ.

năm	1965	1971
Diện tích trồng:	Nam phần 113.679	91.100
(ha)	Trung phần 15.990	4.100

1. Tình hình sản xuất.

Cho tới năm 1954, mặc dù bị ảnh hưởng bởi chiến cuộc những năm trước đó, cây cao su vẫn còn chiếm khoảng 63.800 ha⁽¹⁾.

Từ 1954 đến 1963, diện tích cao su gia tăng nhanh chóng, do sự khôi phục và phát triển của các đồn điền, và do chương trình trồng cao su ở các địa điểm đình điền của nguy quyền Diệm. Kết quả là diện tích này đã lên đến 100.900 ha vào năm 1959, rồi lên cao nhất đến 142.770 ha vào 1963⁽²⁾. Tính riêng ở các địa điểm đình điền thì từ 1959 đến 1963, diện tích cao su được trồng đã đạt tới mức 31.408 ha⁽³⁾. Nhưng kể từ 1964, chương

(1) (2) (3): Niên giám Thống kê Việt Nam Cộng hòa các năm 1955, 1964

trình dinh điền sụp đổ theo Diệm, và nhất là chiến cuộc ngày càng lớn tác động nghiêm trọng đến tình hình sản xuất cao su.

Trước hết, diện tích cao su giảm sút rõ rệt: năm 1971 chỉ còn 103.000 ha, và rồi chỉ còn 83.000 ha vào 1972. Về mặt diện tích cho hoa lợi thì mức giảm sút còn thể thâm hơn: tới năm 1972, chỉ có 21.064 ha cho hoa lợi tức là chỉ bằng 1/3 của năm 1963. Sản lượng cũng giảm theo: từ 76.180 tấn năm 1963 xuống còn 21.000 tấn năm 1972. Năng suất cũng xuống thấp rõ rệt so với thời kỳ trước.

Riêng về năng suất cao su, Năm Việt Nam vốn có năng suất khai thác cao nhất thế giới. Cho đến năm 1957, năng suất trung bình ở Nam Việt Nam là 1,24 tấn/ha. Năm 1960, năng suất giảm còn 1,07 tấn/ha, nhưng vẫn là cao, ví dụ so với năng suất Mã Lai lúc đó là 0,76 tấn/ha. Nhưng đến 1967 năng suất cao su Nam Việt Nam chỉ còn 0,79 tấn/ha, trong lúc đó Mã Lai lại tăng được đến 1,01 tấn/ha (vào năm 1966). Vì vậy đến năm 1969, lợi tức của ngành cao su Nam Việt Nam chỉ bằng 1/10 của Mã Lai Á.

Do đâu mà tình hình sản xuất cao su xuống dốc đến thế? Nguyên nhân quyết định nhất là tình hình chiến sự gia tăng ở toàn miền nói chung và ở miền Đông Nam bộ nói riêng.

Từ đó, hậu quả đầu tiên là nguy quyền và giới tư sản đồn điền không còn kiểm soát được đại bộ phận diện tích cao su. Nhiều đồn điền đã ngưng hẳn các chương trình chăm sóc tu sửa hay trồng lại, trồng mới. Mặt khác họ ra sức khai thác quá mức, vắt kiệt những nơi nào còn khai thác được, và bỏ hoang những phần có năng suất tương đối thấp.

Một hậu quả nữa là nhiều đồn điền bị tàn phá trực tiếp bởi bom đạn của những trận đánh tại chỗ. Rất nhiều vùng cao su dọc theo các trục lộ bị nguy đốn, úi, khai quang bằng hóa chất vì lý do an ninh.

Sau đó, nguy quyền bị động vì tình hình chung, đã phải bỏ hẳn chương trình dinh điền và bỏ tay không xúc tiến được các chương trình khai thác cao su khác.

Vấn đề quan trọng tiếp theo là Mỹ nguy đã sử dụng chất độc hóa học trên quy mô lớn và một cách bừa bãi, tàn phá nhiều loại cây trồng, mà chủ yếu ở miền Đông là cây cao su. Chỉ riêng đồn điền SIPH đã có 12.000 ha trên tổng số 17.000 ha bị hóa chất tàn phá năm 1967⁽⁴⁾.

Ngoài ra, việc Mỹ nguy đẩy mạnh càn quét bắt lính khiến cho nhiều công nhân cao su và gia đình họ phải rời bỏ các đồn điền.

Hậu quả cuối cùng rất quan trọng là thụt g lợi của cách mạng mở rộng vùng giải phóng bao gồm nhiều diện tích cao su. Cùng lúc, số công nhân và gia đình họ gia nhập hàng ngũ cách mạng tăng thêm nhiều hơn nữa.

Ngoài nguyên nhân quyết định là chiến sự gia tăng với những hậu quả như vừa kể, ta còn có thể đề cập đến một số nguyên nhân nữa đã góp phần làm suy thoái việc sản xuất cao su ở miền Nam.

Trước tiên là vấn đề kinh tế tài chính của chế độ Sài Gòn những năm đó. Hối suất xuất khẩu cao su do nguy quyền ấn định thường không hợp lý, ở mức quá thấp. Năm 1970, hối suất này là 275 đồng đối với một đôla Mỹ, trong khi các nông phẩm xuất khẩu khác được hưởng hối suất này là 350 đến 400 đồng⁽⁵⁾. Điều này làm cho lợi tức ngành khai thác cao su thấp nhất trong lĩnh vực xuất khẩu của nông, nghiệp. Hậu quả trực tiếp là ngân quỹ các đồn điền không đủ sức bảo đảm các dự án phát triển và không có điều kiện điều chỉnh lương bổng để thu hút nhân công. Thậm chí, nhiều chủ đồn điền đã trả công không đầy đủ cho công nhân khiến họ phải bỏ đi làm việc nơi khác. Nhiều nơi cây cao su đã bị đốn bỏ để trồng các loại hoa màu khác thu được nhiều lợi tức trước mắt hơn.

Sau cùng là một nguyên nhân có tính cách kỹ thuật: trình độ chế biến của nhiều đồn điền - nhất là những đồn điền nhỏ - không cho phép tạo ra được sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và phải bán với giá thấp hoặc bán lại cho những đồn điền lớn có xưởng chế biến khá hơn.

2. Tình hình tiêu thụ.

Miền Nam Việt Nam sản xuất nhiều cao su đồng thời tiêu thụ nhiều sản phẩm cao su, thế nhưng số lượng cao su thiên nhiên tiêu thụ ngay trong nước lại ở mức rất thấp.

Do sự vô trách nhiệm của nguy quyền, tình thiếu kế hoạch của nền kinh tế, do trình độ thấp kém của công nghiệp chế biến, Nam Việt Nam đã phải xuất khẩu phần lớn cao su thiên nhiên của mình đồng thời lại nhập một trị giá lớn chế phẩm cao su.

(4) Theo Philippe, G. trong «Problèmes des protection des plantation SIPH» 1970.

(5) Theo Y. Blanchi và Nguyễn Thị Huệ trong «Situation of rubber plantations in the Eastern Region» - Viện Dịch vụ Kỹ thuật nông nghiệp và kỹ nghệ nông nghiệp, Sài Gòn, 7-12-1971 (Tài liệu US 1973 của Ban Sứ Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh).

Trong các năm 1961 đến 1972, tỉ lệ số cao su tiêu thụ trong nước so với số xuất khẩu chỉ biến thiên trong mức 1,4% đến cao nhất là 18% mà thôi.

Mặt khác, nói về trị giá xuất khẩu, cao su luôn luôn chiếm một tỉ lệ lớn so với tổng giá trị xuất khẩu. Từ 1961 đến 1972, tỷ lệ này biến thiên từ mức thấp nhất là 63,66% (1963) đến mức cao nhất là 83% (1968).

Phần lớn cao su Nam Việt Nam được xuất sang các nước tư bản phát triển. Đứng đầu và chủ yếu vẫn là Pháp. Các nước tiêu thụ nhiều cao su thiên nhiên của Nam Việt Nam kể theo thứ tự lượng nhập khẩu.

- 1958: Pháp, Mỹ, Anh, Đức, Nhật, Ý.
- 1960: Pháp, Đức, Anh, Mỹ, Nhật, Ý.
- 1962: Pháp, Anh, Nhật, Đức, Mỹ, Ý.

Mức tiêu thụ của Mỹ giảm sút rõ ràng: từ hạng hai (1958) xuống hạng năm (1962). Năm 1955, Mỹ tiêu thụ tới 40% lượng cao su xuất khẩu của Sài Gòn, nhưng đến 1962, chỉ còn 30%

Tính đến 1970, lượng cao su Nam Việt Nam được xuất sang các nước theo thứ tự là:

Pháp: 13.804 tấn; Nhật: 2.673; Đức: 2.042; Ý: 1.624; Anh: 1.565... (Chỉ kể các nước nhập nhiều).

Trong năm vừa kể, Mỹ đã tụt xuống hạng 10, và chỉ nhập của Sài Gòn một lượng hết sức khiêm tốn là 90 tấn mà thôi.

Điều này cho thấy rõ nét hơn, sự kiện Mỹ đã không nhảy vào ngành sản xuất cao su ở Nam Việt Nam mà lại còn càng ngày càng giảm mức nhập khẩu, nghĩa là ngày càng ít can dự vào ngành kinh doanh cao su ở đây. Lý do, có lẽ là Mỹ thấy rõ hơn ai hết cái liên đồ âm đạm của ngành kinh doanh này trong tình hình cuộc chiến tranh xâm lược đang lụn bại của chúng, và trong khi chúng đang thẳng tay hủy diệt những vùng cao su rộng lớn bằng bom đạn và thuốc khai hoang.

3. Tình hình sở hữu.

Theo cuộc điều tra năm 1971 của Viện Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp và kỹ nghệ nông

	Số lượng	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
Đồn điền nhỏ	863	96%	13.750	18%
Đồn điền lớn	28	4%	63.190	82%
Tổng cộng:	891		76.940	

ng nghiệp, Miền Đông Nam bộ có tất cả 891 đồn điền cao su, trong đó đại bộ phận là đồn điền nhỏ (dưới 500 ha). Nhưng số ít đồn điền lớn lại chiếm đa số diện tích cao su.

Tính chất tập trung diện tích lớn trong tay một số nhỏ công ty càng thể hiện rõ nếu xét đến quy mô diện tích mấy đồn điền lớn nhất. Chỉ riêng số công ty này đã chiếm hơn 2/3 tổng diện tích cao su của miền Đông Nam bộ (Bảng 11).

Qui mô các công ty chính (1970)

Công ty, đồn điền	Diện tích trồng (Ha)
Công ty Đất đỏ	16.728,48
Công ty Cao su Đông Dương	13.462,26
Công ty Cao su Đồng Nai	2.849,12
Công ty Cao su Viễn Đông	13.976,87
Công ty Michelin	8.643,17
Đồn điền Tây Ninh	3.246,44
Đồn điền Xuân Lộc	1.855,90
Đồn điền Cầu Khởi	415,31
Đồn điền Thành Tuy Hạ	715,66
Đồn điền Phước Hòa	1.597,41
Công ty cao nguyên Đông Dương	1.741,36
Đồn điền Củ Chi	1.542,13
Viện Nghiên cứu Cao su	614,45
Đồn điền Phú Hưng	735,45
Tổng cộng	68.124,66

Hầu hết các đồn điền lớn đều nằm trong tay người Pháp và lượng cao su xuất khẩu hầu hết cũng của các đồn điền Pháp. Như vậy, có thể nói là một số nhỏ công ty tư bản Pháp làm chủ ngành kinh doanh cao su ở Nam Việt Nam.

Nguy quyền cũng có lúc tìm cách nắm lấy một phần diện tích cao su bằng các đồn điền trồng mới. Đầu tiên là chính sách dinh điền thời Diệm, 1959 đến 1963 đã trồng thêm được 31.408 ha, chủ yếu là ở Tây Nguyên. Nhưng chương trình này chấm dứt từ 1964, sau khi Diệm dề, đồng thời là lúc chiến cuộc bộc phát mạnh. Sau đó có những đề án khuếch trương cao su, dự kiến tăng từ 38.000 ha lên 150.000 ha trong 20 năm, nhưng đều không thấy thực hiện. Hơn nữa, nguy quyền luôn luôn tỏ ra chậm chạp trong việc đáp ứng những yêu cầu của ngành trồng cao su (như vấn đề điều chỉnh hối suất xuất khẩu), cũng như của công nghiệp chế biến đê gia tăng mức tiêu thụ nội địa. Tóm lại, có thể nói, nguy quyền đã hoàn toàn thất bại trong lĩnh vực này.

II - Người công nhân cao su Việt Nam trong lịch sử

Cây cao su được du nhập vào Việt Nam từ cuối thế kỷ 19 và bắt đầu được khai thác từ thế kỷ 20. Từ đó ngành trồng tía cao su phát triển nhanh chóng, trở thành một lĩnh vực quan trọng trong quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Cũng từ đó xuất hiện người công nhân cao su Việt Nam với cuộc sống tối tăm, đọa đày của họ.

Ngành trồng cao su đại quy mô đòi hỏi phải có sự tập trung nhiều công nhân ít nhất phải có 1 người cạo mủ cho 2 hoặc 3 ha, tức là phải có trên 1.000 công nhân (cạo mủ và các khâu khác - trong các đồn điền, công nhân cạo mủ chiếm đến 95% nhân số, và là thành phần quan trọng nhất) cho mỗi diện tích 2.000 ha. Ngoài ra, các đồn điền thường ở xa nơi đồng dân cư nên công nhân hầu hết phải ở tại chỗ cùng, với gia đình họ, do đó sẽ có khoảng 3 đến 5 nghìn người cư trú ở mỗi đơn vị diện tích kể trên. Sự tập trung một nhân số lớn như thế xa các khối dân cư khác đã đặt ra nhiều vấn đề về đời sống, nhưng giới chủ đồn điền thường không quan tâm đến (thời thuộc Pháp), hoặc giải quyết một cách miễn cưỡng (sau 1954). Tư bản Pháp tìm mọi cách thu hút nhân công - kể cả bằng những thủ đoạn lừa lọc, cưỡng bức trong chế độ thực dân - rồi sau đó đày đọa công nhân cao su trong cảnh sống cực kỳ thiếu thốn công với những biện pháp đánh đập dã man.

Những ngày đầu, nguồn cung cấp nhân công bao gồm cả một số người từ các đảo Java, Bornéo. Nhưng nguồn này rất tốn kém, năng suất làm việc lại thấp vì không hợp phong thổ. Vì vậy sau đó tư bản Pháp chỉ khai thác nhân lực tại chỗ, rẻ hơn nhiều.

Trước Cách mạng tháng 8, công nhân cao su hầu hết là bản cổ nông gốc Bắc và Bắc Trung bộ. Những trạm mủ phu mọc lên khắp các tỉnh đồng bằng Bắc bộ và vài nơi ở Bắc Trung bộ, với mọi mảnh khước lừa bịp, cưỡng bức - trong sự đồng lõa của chính quyền thực dân lúc ấy. Số công nhân này thường gọi là « dân contrat ». Tại một số đồn điền ở Bình Phước, Pháp cũng sử dụng một ít đồng bào dân tộc ít người.

Già nhân công ở Đông Dương thời gian ấy cực rẻ, khoảng 30 - 40 xu/ngày cho đàn ông và khoảng nửa giá ấy nếu là đàn bà, trẻ con. Giá đã rẻ, mà giới chủ lại còn được mặc sức tận dụng khai thác sức lao động hầu như không cần phải dè dặt gì. Về hình thức pháp lý, chế độ nhân công Đông Dương cũng được đảm bảo với các Dự 12-11-1918, 28-11-1918, 17-1-1919, 27-12-1923... của Toàn quyền Đông Dương. Lại cũng có cả cái « chế độ thanh tra

lao động ». Nhưng người phu cao su lúc ấy luôn luôn chìm đắm trong đói rét, tật bệnh, và trong sự bóc lột, đày đọa của thực dân. Có thể nói công nhân cao su là thành phần cùng khổ nhất trong chế độ thực dân Pháp.

Phải lia bỏ quê hương chỉ để đổi lấy vài đồng bạc vào lúc sa cơ hay mùa đói kém, hầu hết « dân contrat » đều không trở lại được nơi chôn nhau cắt rốn. Một số lợn đã bỏ xác tại nơi rừng thiêng nước độc - nhất là vào giai đoạn mới khai phá - vì đói rét, bệnh tật, đánh đập. Từ 1914 đến 1955, công ty cao su Đất Đỏ (Terres Rouges) mủ được 421.000 phu có số và 65% đã vùi thây dưới gốc cao su trong thời gian đó⁽⁶⁾.

Tuy lúc bắt đầu nhận việc, phu « contrat » chỉ ký một hợp đồng 3 năm, nhưng sau hạn đó, thực dân Pháp tìm đủ mọi cách để buộc chặt họ vào đồn điền. Có thời gian, mỗi đồn điền đều được canh gác gắt gao như một trại giam để ngăn công nhân trốn chạy. Thời Pháp thuộc, bộ máy của đồn điền được thay cho hệ thống chính quyền ở khu vực cao su. Vì thế, những thủ đoạn bóc lột, áp bức đều dã man vô giới hạn. Số công nhân bỏ trốn, nếu không bị lạc và chết giữa rừng thì đều bị bắt lại và phải chịu những biện pháp trừng phạt cực kỳ tàn bạo, kể cả bắt giết.

Vào những thời kỳ không mủ đủ nhân công cho kịp với sự phát triển của việc khai thác cao su, chính quyền thực dân Pháp lúc ấy đã phải « giúp đỡ » bọn chủ đồn điền bằng cách cung cấp cho chúng những người bị bắt trong những cuộc tàn sát ở quanh vùng và ở cả ngoài Trung, Bắc bộ.

Trong cảnh sống áp bức, đày đọa như thế, công nhân cao su đã nhiều lần tự phát vùng lên đấu tranh. Cố nhiên, mỗi cuộc nổi dậy đều đã phải trả một giá rất đắt vì sự trấn áp tàn bạo của thực dân Pháp. Tiềm tàng một bản chất cách mạng như vậy, người công nhân cao su Việt Nam đã nhanh chóng hội nhập vào cuộc chiến đấu do Đảng Cộng sản lãnh đạo ngay từ khi Đảng ra đời.

(6) Số liệu của đồng chí Lê Sắc Nghi, Tỉnh ủy viên Đồng Nai, nguyên Trưởng Ban Công vận miền Đông, công nhân cao su thời Pháp thuộc.

(7) Theo số liệu của đồng chí Hai Nhẫn, Bí thư Đảng ủy cao su Quốc doanh Dầu Tiếng, nguyên Phó Bí thư Huyện ủy Dầu Tiếng thời chống Mỹ, xuất thân là công nhân cao su của đồn điền Michelin.

Với sức mạnh cố sẵn cộng với đường lối và phương thức tranh đấu mới, phong trào công nhân cao su càng ngày càng lớn mạnh và đã góp phần quan trọng vào cuộc cách mạng dân tộc dân chủ thời kháng Pháp. « Phú Riêng Đổ » là niềm tự hào lớn của người công nhân cao su và của cách mạng Việt Nam.

Trong kháng chiến 9 năm, công nhân cao su thoát ly đi chiến đấu rất nhiều. Từ 1954, công nhân contrat, ngoài số theo kháng chiến hoặc tập kết, lại có một số bỏ về quê hoặc bị chủ sà thất vị giả yếu hoặc vì lý do an ninh. Năm 1959, ở đồn điền Michelin (Dầu Tiếng), 2/3 số công nhân đều là người mới (7). Những công nhân mới này một phần là nông dân phụ cận làm việc theo hợp đồng thời vụ. Phần khác là dân lưu tán vì sự trả thù của bọn phản cách mạng sau kháng chiến. Phần khác nữa là người di cư từ Bắc vào sau Hiệp định Genève, trong đó có cả người các dân

tộc Nùng, Hoa... Nhưng thành phần di cư, sau đó ít lâu, hầu hết đã bỏ đi.

Theo thống kê của ngụy quyền Sài Gòn, vào thời điểm thịnh vượng nhất của ngành khai thác cao su sau 1954, lượng công nhân cao su toàn miền là 41.045 trên tổng số 4.171.000 lao động nông nghiệp Nam Việt Nam (1961).

Các đồn điền đã sử dụng nhiều phụ nữ và trẻ em, nhất là vào những thời gian dịch bắt lính, đồn quân ráo riết. Sau 1954 điều kiện lao động và sinh hoạt của công nhân cao su có khả quan hơn so với trước, nhưng tình trạng bóc lột vẫn còn đáng kể. Quan hệ chủ thợ cũng cải thiện nhiều. Hiện tượng đánh đập công nhân trở nên hiếm thấy. Làm việc đã có giờ giấc nhất định và vấn đề cung cấp lương thực thực phẩm đã bớt tồi tệ hơn. Tất cả đều là thành quả của một cuộc đấu tranh lâu dài, ác liệt — nhất là từ khi xuất hiện Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

III — Phong trào công nhân cao su trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Từ khi Mỹ trực tiếp có mặt ở miền Nam, những mâu thuẫn mới cũng bắt đầu xuất hiện. Và người công nhân cao su, từ nay, không chỉ còn giới hạn những hoạt động đấu tranh của mình vào một đối tượng cũ là bọn chủ tư bản Pháp.

Sản xuất, sinh hoạt và đấu tranh tại địa bàn nông thôn — là vùng chịu tác động trực tiếp của chiến sự miền Nam — do đó, phong trào công nhân cao su chuyển biến rất sát với các chiến lược chiến tranh của Mỹ.

1. Công nhân cao su miền Đông trong cuộc đấu tranh thống nhất đất nước bằng đường lối hòa bình (1954 — 1955).

Những năm đầu sau ngày hòa bình lập lại cũng là thời gian Mỹ ngụy ra sức phá hoại mọi nỗ lực thống nhất đất nước. Đây còn là giai đoạn của những hoạt động phục thù đẫm máu của các giai cấp phản động.

Miền Đông, trong 9 năm kháng Pháp, hoạt động quần sự đã thu hút một số lớn công nhân, nhất là thành phần trẻ (8). Do chú trọng nhiều vào mặt đấu tranh vũ trang, một số đồn điền không còn duy trì được các tổ chức cách mạng. Điển hình như Lộc Ninh, Đa Kia, Phú Riêng — mặc dù cung cấp nhiều chiến sĩ cho các đơn vị quân sự trong vùng — lại hoàn toàn không có tổ chức cơ sở của cách mạng. Những cuộc đấu tranh tại các nơi vừa kể, suốt 9 năm đó, đều mang tính tự phát (9).

Sau năm 1954, vấn đề tập kết càng làm cho các đồn điền cao su thiếu cán bộ công vận trầm trọng. Vào thời điểm này, không đồn điền nào có được một tổ chức cách mạng hoàn chỉnh. Các đồn điền, hoặc không có cơ sở, hoặc có ít và không liên lạc được với lãnh đạo. Tình hình chính trị miền Nam lúc ấy đòi hỏi một phương thức đấu tranh mới. Đây là lúc phải có những cán bộ có thể hoạt động công khai, hợp pháp. Do đó chủ trương của cách mạng lúc ấy là đưa cán bộ về các đồn điền trắng, củng cố tổ chức lại những nơi đã có cơ sở và tận dụng mọi khả năng công khai để đấu tranh chính trị.

Tháng 11-1954, chi bộ Đảng của đồn điền Quần Lợi được hình thành. Tháng 2-1955, Chi bộ của Lộc Ninh thành lập. Huyện ủy Hớn Quản cũng tổ chức Ban Cán sự Đảng

(8) Hầu hết các đơn vị quân sự cách mạng ở miền Đông đều có ít nhất một nửa là công nhân cao su. Tiểu đoàn 300, 303, Trung đoàn 311, 312...

(9) Theo « Đất Đỏ miền Đông » (bản ronéo, 1976), Hồi ký của đồng chí Lê Sắc Nghi, Tỉnh Ủy viên Đồng Nai, Tổng giám đốc Công ty Quốc doanh Cao su Đồng Nai. Đồng chí Lê Sắc Nghi (Bảy Nghi) nguyên là Bí thư Huyện ủy Dầu Tiếng, huyện ủy viên Huyện ủy Hớn Quản, Trưởng Ban Công vận miền Đông, Ủy viên Ban Công vận Trung ương cục. Đồng chí xuất thân là công nhân cao su.

phụ trách các dân tộc ít người trong vùng. Thực hiện chủ trương sử dụng các hình thức đấu tranh công khai và bán công khai, các tổ chức biến tướng như các hội ái hữu, đồng hương, tương tế được xúc tiến thành lập rộng rãi trong các đồn điền. Hoạt động mạnh nhất lúc ấy là Hội Lao công Tương tế Lộc Ninh. Có cán bộ, có những tổ chức quần chúng như vậy, các đồn điền dần đi vào củng cố, xây dựng lực lượng công nhân. Cũng từ đó, khuynh hướng đấu tranh tự phát đã được khắc phục, hoạt động của quần chúng lại có chỉ đạo tập trung với những khẩu hiệu thống nhất.

Trong giai đoạn này, phong trào công nhân cao su chủ yếu gồm những hoạt động công khai và thuần túy có tính chất chính trị với những yêu sách dân sinh dân chủ. Hoạt động vũ trang chỉ giới hạn trong một số ít công tác diệt ác để hỗ trợ cho đấu tranh chính trị.

Từ giữa năm 1954 đến cuối năm 1956, có 12 cuộc bãi công và biểu tình lớn của các đồn điền cao su với khoảng 200.000 lượt người tham gia (10). Những cuộc đấu tranh vừa kể nhằm đòi Mỹ nguy thực thi Hiệp định Genève và đòi chủ Pháp chấm dứt đánh đập, bắt bớ cán bộ nghiệp đoàn: đòi cải thiện chế độ lương bổng, cải thiện điều kiện sinh hoạt và lao động. Năm 1956 là năm phong trào lên cao nhất và các đồn điền Lộc Ninh, Quản Lợi là trọng điểm đấu tranh của giai đoạn này. Đặc biệt, vào ngày 1-5-1956, hơn 4 vạn công nhân cao su miền Đông đã kéo về Sài Gòn cùng với nhân dân đô thị biểu tình đòi các quyền lợi dân sinh, dân chủ và đòi thực hiện tổng tuyển cử, thống nhất đất nước. Nhìn chung, giai đoạn 1954 - 1956, là thời gian có những cuộc đấu tranh chính trị với quy mô và số công nhân tham gia đông đảo nhất. Đặc biệt, dù có những thủ đoạn chia rẽ Kinh Thượng, nhưng do đường lối đúng đắn, các cuộc đấu tranh đều lời cuốn được đồng bào các dân tộc tham gia (vùng Bình - Phước Long).

Về dân sinh, phong trào đã đạt được những thành quả cụ thể: công nhân nghỉ cả ngày chủ nhật, có xe đưa đi làm nếu phải cạo ở những lộ xa nhà, cạo xong chỉ phải đem ra trạm, được phát gạo phẩm chất khá hơn... Những yêu sách đòi tăng lương, đòi thu nạp lại những công nhân bị sa thải không lý do chính đáng, đòi trừng phạt những cai, xếp xúc phạm đến thân thể công nhân - hầu hết đều được thỏa mãn.

Trước 1954, các đồn điền không có hệ thống chính quyền. Chủ tư bản Pháp và bộ máy tay sai đảm nhiệm luôn vai trò ấy. Bây giờ, nguy quyền Sài Gòn bắt đầu tổ chức chính

quyền cơ sở ở các đồn điền cao su. Nhưng Pháp, phải đài thọ lương bổng cho bọn tề xã và dân vệ trong phạm vi các làng sở. Mỹ nguy và tư bản Pháp câu kết với nhau trong nhiều thủ đoạn để hạn chế hoạt động của phong trào: sa thải công nhân lâu năm, thu dân di cư vào làm và bố trí xen kẽ người mới - người cũ, xáo trộn công nhân... Pháp dựa vào hệ thống tề xã, công an, dân vệ để đàn áp các cuộc đấu tranh động chạm đến quyền lợi của chúng. Trong khi đó, nguy quyền lại nhờ đến tay Pháp để thực hiện những âm mưu chia rẽ, khống chế, theo dõi công nhân.

Một trong những thủ đoạn nhằm khống chế, chia rẽ công nhân tại các đồn điền cao su là việc thành lập các nghiệp đoàn của địch. Ngay từ đầu năm 1955, các tổ chức nghiệp đoàn địch: Tổng Liên đoàn lao công, Tổng Liên đoàn lao động đều ra sức hoạt động nhằm thiết lập các phân bộ trong khu vực cao su. Hiện tượng công nhân bị khống chế bởi hệ thống nghiệp đoàn địch, nhất là lại thuộc nhiều hệ thống khác nhau - là một mối nguy lớn cho phong trào công nhân. Đối phó với tình hình ấy, tháng 4/1955, Trung ương cục miền Nam chủ trương đưa một số cán bộ ra công khai, nắm các tổ chức nghiệp đoàn (11). Như thế, vừa ngăn chặn, vô hiệu hóa âm mưu của địch, vừa lợi dụng được hệ thống nghiệp đoàn để đấu tranh hợp pháp.

Để tránh hiện tượng phân tán lực lượng công nhân, Trung ương cục chủ trương chỉ cho duy trì hệ thống nghiệp đoàn của Tổng Liên đoàn lao động trong các đồn điền cao su. Tổng Liên đoàn lao động, sau đó, chỉ xây dựng được cơ sở ở Phước Hòa.

Thi điểm đầu tiên bọn Trần Quốc Bửu đưa người ra nắm nghiệp đoàn cao su là đồn điền Lộc Ninh. Nhưng tại đây, chúng đã thất bại hoàn toàn. Những chức vụ điều hành, lãnh đạo nghiệp đoàn công nhân đều về tay những ứng viên là cơ sở cách mạng. Sau đó, tại các cuộc bầu ban Quản trị nghiệp đoàn cơ sở của các đồn điền cao su miền Đông, hầu hết những người do cách mạng vận động đưa ra đều đắc cử với tỷ lệ phiếu tuyệt đối. Năm 1959, có 25.970 đoàn viên Tổng liên đoàn lao công trên số 30.328 công nhân

(10) Số liệu của đồng chí Hại Nhiên

(11) Theo đồng chí Hà Xuân Thọ, trong cuộc tiếp xúc vào tháng 4-1979. Đồng chí Thọ hiện là Chánh văn phòng Liên hiệp công đoàn tỉnh Đồng Nai. Năm 1955, đồng chí được đưa ra tranh cử vào Ban Quản trị Nghiệp đoàn công nhân cao su đồn điền Lộc Ninh.

của các đồn điền lớn (12). Đó cũng là số công nhân cao su ta có thể điều động công khai trong các cuộc đấu tranh với địch. Có thể nói, thất bại trong việc nắm các nghiệp đoàn công nhân cao su là một trong những thất bại chính trị đầu tiên của Mỹ Diệm ở miền Nam.

Trong những giai đoạn sau này, khi đã bắt giữ gần hết những cán bộ nghiệp đoàn của cách mạng trong các cuộc khủng bố, bọn Trần Quốc Bửu chỉ định người về nắm giữ các nghiệp đoàn cao su. Nhưng do cách mạng vẫn chỉ phối được ở cơ sở, các nghiệp đoàn đều không hoạt động được theo ý đồ của địch. Đầu năm 1956, đề có thể đứng vững ở miền Nam, Mỹ Diệm thực hiện nhiều chiến dịch quân sự-chính trị với ý đồ đánh bật ảnh hưởng cách mạng ra khỏi những vùng là căn cứ kháng chiến cũ. Chiến dịch Trương Tấn Bửu do tên tướng ngụy Mai Hữu Xuân chỉ huy nhằm vào vùng cao su miền Đông. Một mặt, chiến dịch này nhằm càn quét các vùng sâu là nơi trú ẩn và các trục lộ giao thông của lực lượng cách mạng. Một mặt, chúng dùng những biện pháp tinh báo để phát hiện, cách ly và bắt giữ những cán bộ của ta đang hoạt động trong các đồn điền.

Ngày 13-3-1956, chiến dịch bắt đầu đánh úm thử vào Lộc Ninh. Nhưng quân chúng công nhân tại đây phản đối mạnh và đến tháng 4-1956, phong trào lại bùng lên đòi thi hành Hiệp định. Geneve. Địch lại dồn sức triển khai chiến dịch đàn áp. Ngày 26-4-1956, chúng tiến vào khu vực đồn điền Quản Lợi, bắt giữ hầu hết những cán bộ nghiệp đoàn của cách mạng và những người tham gia kháng chiến cũ.

Sau chiến dịch Trương Tấn Bửu, cán bộ công khai của cách mạng ở vùng cao su miền Đông bị thiệt hại nặng. Huyện ủy Xuân Lộc và cơ sở Đảng tại đây đều bị bắt sạch. Cơ sở này bị trắng mãi cho đến năm 1965.

Chiến dịch Trương Tấn Bửu mở màn cho một giai đoạn tiến công của bọn phản động ở khu vực cao su nói riêng và ở miền Nam nói chung.

2. Phong trào công nhân cao su miền Đông từ 1957 đến 1959 - Giai đoạn tăng cường đàn áp khủng bố, của Mỹ Diệm dẫn tới phong trào đồng khởi của công nhân.

Năm 1957 là thời gian phong trào gặp nhiều khó khăn đồng thời là lúc nguy quyền ra sức củng cố ảnh hưởng của chúng tại cơ sở. Các tổ chức tế xã, công an, dân vệ cùng các đoàn thể chính trị (Thanh niên Cộng hòa, Phong trào cách mạng quốc gia) đều được tăng cường. Hệ thống kiểm soát trở nên

dày đặc. Cán bộ công vận tại các đồn điền, một phần bị bắt, phần nữa không gần được chặt vào sinh hoạt của quần chúng. Tại đồn điền Dầu Tiếng, cán bộ công vận phải rút ra hoạt động bất hợp pháp tại vùng nông thôn ven rừng.

Đầu năm 1958, Liên Tỉnh ủy miền Đông quyết nghị lập Đảng ủy cao su Thủ Dầu Một (từ Lai Khê, Dầu Tiếng đến Phú Riềng, Lộc Ninh) để tập trung sự lãnh đạo nhằm vực phong trào lên. Và từ cuối tháng 1-1958, 15.000 công nhân các đồn điền Xa Trạch Quản Lợi bãi công đòi tự do nghiệp đoàn, chống sa thải, đòi tăng lương và cải thiện điều kiện lao động. Các cuộc đấu tranh cho dân sinh dân chủ lại bắt đầu nổ ra tại các đồn điền cao su miền Đông. Từ cuối 1957 đến hết 1959, người ta đếm được 39 cuộc bãi công với hơn 70 vạn lượt người tham dự và năm 1959 là thời gian cao điểm của hoạt động đấu tranh này.

Nhìn chung, hai năm đầu của giai đoạn này, chủ trương của phong trào vẫn là đấu tranh chính trị, kết hợp với hoạt động diệt ác thật hạn chế và tuyệt mật. Vào đầu năm 1959, Đảng ủy cao su Thủ Dầu Một thực chất là Đảng ủy của cả vùng cao su miền Đông nhận định: «... phong trào đấu tranh đòi dân sinh dân chủ diễn ra đều khắp nhưng mỗi cuộc đấu tranh chỉ bó hẹp trong phạm vi một đồn điền »⁽¹³⁾.

Trước cao trào đấu tranh của công nhân và nhân dân, năm 1959, Mỹ Diệm lại tiến hành một đợt khủng bố mới. Luật 10-1959 và Tòa án miền Đông ra đời, là những công cụ đàn áp mới của nguy quyền và đế quốc. Lại thêm nhiều cán bộ, cơ sở cách mạng bị bắt giết. Phong trào tại một số nơi có gặp những khó khăn nhất định. Dựa vào luật 10/59, các chủ đồn điền lại liên kết với nguy quyền tăng cường đàn áp, bóc lột và sa thải công nhân.

Nhưng Mỹ Diệm càng tiến sâu vào con đường phát xít hóa càng gây thêm căm thù, phần nộ trong nhân dân và càng chứng tỏ thể suy yếu của chúng. Thời cơ nổi dậy của đồng bào đã đến. Tháng 7-1959, Trung ương Đảng ra Nghị quyết 15 về đường lối cách mạng miền Nam: «... đấu tranh chính trị là chủ yếu, kết hợp với hoạt động vũ trang để tiến đến tổng khởi nghĩa... ». Sau đó, Liên tỉnh ủy miền Đông ra chỉ thị giải tán Đảng

(12) Theo tài liệu của Tổng Liên đoàn Lao công Việt Nam.

(13) Theo hồi ký « Đất đỏ miền Đông » của đồng chí Lê Sắc Nghi.

ủy cao su Thủ Dầu Một, đưa cán bộ về cơ sở, chuẩn bị đồng khởi.

Từ thời gian này, chủ trương của Đảng ủy Dầu Tiếng, là « phát động một đợt đấu tranh mới đòi phục hồi các quyền dân sinh dân chủ giành được những năm trước nhưng nay đã bị trục đoạt. Trên cơ sở đó, xây dựng cơ sở đều khắp, tổ chức công nhân vào một đoàn thể thống nhất: Công hội, gấp rút chọn thanh niên công nhân nông cốt đưa vào lực lượng vũ trang. Phương châm hoạt động là kết hợp hợp pháp và bất hợp pháp »⁽¹⁴⁾.

Năm 1959 là năm tập trung nhiều cuộc bãi công nhất trong giai đoạn 1954 - 1959. Cũng trong năm nay, các tổ chức cách mạng ở đồn điền tiến hành thường xuyên các cuộc tuyên truyền chính trị trong công nhân dưới những hình thức công khai hoặc bán công khai. Truyền đơn được bỏ vào các chén mù và cán bộ tuyên truyền tập trung công nhân ở các lô cao su lúc đang làm việc để phổ biến đường lối cách mạng.

Chuẩn bị cho ngày đồng khởi, một số thanh niên cốt cán trong công nhân được rút ra để xây dựng lực lượng vũ trang, cán bộ lãnh đạo công vận thâm nhập vào các làng công nhân để hướng dẫn xây dựng kế hoạch nổi dậy từ bên trong. Những biện pháp phối hợp với vùng nông thôn phụ cận cũng được thảo luận.

Về vũ khí, các đồn điền đều tìm cách tự tạo súng ống, gươm dao. Có nơi cách mạng gài người vào lực lượng địch để đem vũ khí ra, như ở Dầu Tiếng⁽¹⁵⁾.

Ngày đồng khởi, cùng với cả miền Nam, công nhân đồn điền cao su nhất tề nổi dậy đánh rã hệ thống chính quyền cơ sở của địch: Diễn hình nhất là cuộc nổi dậy ở đồn điền Dầu Tiếng. Tại đây, đêm 2-12-1959, cùng lúc với 2 xã phụ cận Thành An, Long Nguyên - công nhân 21 làng của đồn điền Dầu Tiếng và công nhân đồn điền Bến Củi dùng bạo lực chính trị bức rút hoàn toàn bọn tề xã, dân vệ. Các lực lượng vũ trang tiến hành diệt ác. Địch phải điều bộ phận chủ lực của sư đoàn 5 nguy về bảo vệ thị trấn Dầu Tiếng. Ban cán sự Đảng Dầu Tiếng phối hợp với Huyện ủy Bến Cát tổ chức một cuộc đấu tranh rộng lớn gồm cả lực lượng của công nhân và nông dân để ngăn địch bắn phá vào các làng mà ở đó nhân dân đã giành được quyền làm chủ. Ngày 7-12-1959, công nhân Dầu Tiếng, Bến Củi cùng nông dân Thành An, Thành Tuyền, Long Nguyên kéo về thị trấn biểu tình chống bắn phá. Trước áp lực chính trị của quần chúng, địch phải dừng việc bắn phá các vùng khởi nghĩa. Lực lượng cách mạng hoàn toàn làm chủ khu vực vườn cây. Dầu Tiếng là nơi

đầu tiên công nhân bầu ra các Ủy ban tự quản đảm trách vai trò chính quyền tại các đồn điền.

Tuy mức độ làm chủ và qui mô giải phóng có khác, cục diện chung của các đồn điền cao su miền Đông đều diễn ra tương tự. Sau 40 ngày đồng khởi, công nhân cao su miền Đông đã giải phóng được 210 làng gồm 21.000 công nhân và 36.000 dân (*).

Cuộc đồng khởi đã tạo ra phong trào tổng quản rầm rộ của công nhân trẻ ở các đồn điền. Với lực lượng đó, các đơn vị vũ trang ở miền Đông lần lượt được hình thành để chuẩn bị cho một giai đoạn đấu tranh mới.

3. Công nhân cao su miền Đông trong giai đoạn chiến lược chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ (1960-1965).

Với cuộc đồng khởi của nhân dân miền Nam, cách mạng miền Nam đã chuyển sang thế tiến công. Những thắng lợi to lớn về chính trị, quân sự của cuộc nổi dậy đã bức bách Mỹ nguy phải xét lại sự tồn tại của chiến lược « chiến tranh đơn phương » mà chúng tiến hành chống lại nhân dân ta từ sau Hiệp định Giơ-ne-vơ.

Tháng 9-1960, đại sứ Mỹ tại Sài Gòn báo về Oa-sinh-ton: « Nếu những tiến bộ hiện nay của Cộng sản cứ tiếp diễn thì có nghĩa là sẽ mất Việt Nam tự do vào tay Cộng sản ». Đó là tình hình mà Ken-ơ-đi tiếp nhận từ sự bàn giao của Ai-xen-hao. Đề cứu vãn cục diện miền Nam, Ken-ơ-đi cho ra đời chiến lược « Chiến tranh đặc biệt », dựa trên « Lý thuyết về chống nổi loạn » của Rốt-xtau và « Chiến lược phản ứng linh hoạt » của Taylơ - tất cả nằm trong một chiến lược toàn cầu của Mỹ nhằm đối phó với cao trào cách mạng thế giới.

Cốt lõi của chiến lược « Chiến tranh đặc biệt » là việc sử dụng lực lượng phản cách mạng tại chỗ cộng với sự cung cấp tối đa những phương tiện chiến tranh hiện đại của Mỹ.

Tháng 5-1961, « Chương trình hành động cho Nam Việt Nam » được dựng xong, đây là một kế hoạch tổng hợp về quân sự, chính trị, kinh tế, chiến tranh tâm lý, chiến tranh gián điệp và chiến tranh phá hoại. Dựa trên chương trình này, Mỹ chia lại chiến trường.

(14) Nghị quyết tháng 8-1959 của Ban Cán sự Đảng Dầu Tiếng.

(15) Theo đồng chí Tâm Núi, nguyên bí thư huyện ủy Dầu Tiếng, trong cuộc tiếp xúc tháng 5-1979.

(*) Số liệu của đồng chí Tâm Núi.

tăng thêm số lượng và mở rộng quyền hạn của cố vấn Mỹ, tăng viện trợ quân sự và kinh tế, tăng cường chủ lực quân nguy và bảo an dân vệ, đẩy mạnh chương trình « công dân vụ, phát triển nông thôn », tăng cường chiến tranh tâm lý... « quốc sách áp chiến lược » được tiến hành nhằm tách nhân dân khỏi cách mạng, lấn vùng giải phóng, đặt lại bộ máy kim kẹp ở nông thôn. Nhưng cách mạng miền Nam không ngừng phát triển. Phong trào đấu tranh của nông dân và nhân dân thành thị tiếp tục dâng cao. Giai cấp công nhân miền Nam tỏ ra xứng đáng với vai trò nòng cốt và luôn đứng ở vị trí mũi nhọn của cuộc đấu tranh.

Riêng đối với phong trào công nhân cao su, đặc trưng của giai đoạn này là việc bắt đầu tiến hành những hoạt động vũ trang dưới hình thức du kích tại các đồn điền, bắt đầu thực hiện tiến công bằng ba mũi: chính trị, quân sự, binh vận (16).

Cuộc đồng khởi đã giải phóng một số đồn điền (Dầu Tiếng, Bình Ba, Bình Sơn, Bến Củi...) và biến một số khác thành vùng tranh chấp (Dầu Giầy, An Lộc, Cẩm Mỹ...). Địch phản ứng quyết liệt bằng cách gây áp lực với Pháp, bắt đóng cửa một số đồn điền, tăng cường bom pháo vào vùng giải phóng, càn quét, theo dõi và đàn áp công nhân. Dầu vậy, phong trào vẫn tiến hành đấu tranh và thường xuyên giành được thắng lợi. Những yêu sách chính của các cuộc đấu tranh trong giai đoạn này là: đòi tăng lương, xét lại những điều kiện lao động, chấm dứt khủng bố công nhân, ngừng càn quét, bom pháo, bắt lính, chống đóng cửa các đồn điền - và những khẩu hiệu tố tụng đoàn kết, với các cuộc đấu tranh của công nhân đô thị.

Cuộc đấu tranh - bãi công dài ngày nhất (1 tháng) xảy ra vào tháng 3-1963 với hơn 4 vạn công nhân cao su. Thời gian cao điểm là năm 1964 với 1.500 cuộc đấu tranh lớn nhỏ. Và riêng nửa đầu năm 1965, trong 121 cuộc đấu tranh lớn của toàn miền Nam đã có hơn 10 vạn công nhân đồn điền miền Đông tham dự.

Một trong những thành quả của mặt đấu tranh dân sinh là sự ra đời của « Cộng đồng hiệp ước cao su » (12-3-1960). Hiệp ước đó quy định một cách chính thức trên pháp lý những quyền lợi của công nhân đồn điền, đánh dấu một bước thắng lợi của công nhân đối với tư bản Pháp.

Sách lược đấu tranh chính trị rất linh động. Khi thì công nhân tranh thủ nguy quyền để đòi quyền lợi dân sinh với tư bản Pháp, khi thì gây áp lực với Pháp bắt can thiệp để

đấu tranh chống bắt lính, chống phong vệ dân sự, chống càn quét - bom pháo.

Điểm đáng chú ý là trong giai đoạn này, công nhân vẫn duy trì được sản xuất. Năm 1961, sản lượng cao su miền Nam đạt đến mức cao nhất: 78.140 tấn.

Việc duy trì được sản xuất cao su là một thắng lợi lớn. Một mặt, giải quyết được công ăn việc làm cho công nhân. Mặt khác, nhờ đó tranh thủ được thế hợp pháp, giới hạn được bom pháo địch. Ngoài ra, với sự tồn tại của các đồn điền, ta còn lợi dụng được những mâu thuẫn nhất định giữa Pháp và Mỹ nguy để đưa phong trào lên ở cơ sở.

Ngày 20-12-1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam ra đời, sau đó là việc thành lập Hội Lao động giải phóng vào ngày 24-4-1961 (đến 24-4-1961, chuyển thành Liên hiệp Công đoàn giải phóng miền Nam). Những thực thể đó đã tiếp thêm sức mạnh cho phong trào công nhân cao su trong giai đoạn này.

Hoạt động vũ trang của du kích các đồn điền kết hợp với binh vận đã tạo nhiều thắng lợi trong các vụ diệt đồn bốt địch. Công nhân Dầu Tiếng đã đạt nhiều thành tích trong mặt hoạt động này. Cuối năm 1960, hầu hết các đồn điền cao su đều có những tổ chức cách mạng hoàn chỉnh. Tháng 11-1960, riêng đồn điền Dầu tiếng có 10 Chi bộ, 16 Chi đoàn Thanh niên và trên 300 nòng cốt cơ sở (17), mỗi làng đều có một tiểu đội du kích (18).

Vào thời điểm này, các đơn vị vũ trang địa phương cũng lần lượt được hình thành: C.64 của huyện Dầu Tiếng, tiểu đoàn Phú Lợi của Thủ Dầu Một... Trong đó, hầu hết đều là công nhân cao su. Dầu Tiếng là nơi có phong trào tổng quân cao nhất: 2.085 công nhân thoát ly trên tổng số 5.200 công nhân của đồn điền (1961). Công nhân đã giải phóng được 210 làng trên số 310 làng sở cao su của cả miền Đông (19). Nhiều nơi, như Dầu Tiếng, địch phải tiếp tế cho thị trấn bằng máy bay (20). Lực lượng cách mạng hình thành thế bao vây dày đặc, các đơn vị quân sự địch đều phải rút về trung tâm các đồn điền ở thị trấn, thị xã.

(16) Trong 2 năm 1962, 1963, tại Dầu Tiếng đã có đến 17 vụ lấy đồn bốt bằng binh vận (tài liệu của đồng chí Tâm Núi).

(17) Số liệu của đồng chí Hai Nhiên.

(18) theo đồng chí Sáu Những, nguyên cán bộ thanh niên của Dầu Tiếng vào giai đoạn này, trong cuộc tiếp xúc vào tháng 6-1979.

(19) (20) theo tài liệu của đồng chí Lê Sắc Nghi.

Tháng 12-1961, Khu ủy miền Đông lấy Dầu Tiếng làm điểm chỉ đạo phong trào công nhân cao su toàn miền và rút bớt cán bộ công vận tại đây bổ sung cho các vùng yếu như Long Khánh, Biên Hòa, Phước Long. Ban chấp hành Khu ủy nhấn mạnh: «... đây mạnh và giữ vững phong trào các làng sở đồng thời phát triển chiến tranh du kích sâu rộng trong các đồn điền»⁽²¹⁾

Sang năm 1962, Mỹ nguy tiến hành kế hoạch binh định Xtalây-Taylor, kế hoạch đầu tiên của chiến lược chiến tranh đặc biệt. Miền Đông bắt đầu phải đối phó với các cuộc can thiệp thẳng vận, thiết xa vận và những cuộc gom dân qui mô lớn để thực hiện «quốc sách áp chiến lược».

Để tăng cường hiệu quả binh định, nguy quyền buộc các chủ đồn điền phải thi hành một loạt biện pháp:

- Gom công nhân về trung tâm các đồn điền.

- Nuôi thêm một số lính nguy (tỷ lệ 1 lính cho 10 công nhân).

- Cấm công nhân sản xuất lương thực.

- Cấm các chủ đồn điền đóng thuế, góp lương thực cho cách mạng. Gạo và tiền phải để ở thị xã hoặc Sài-Gòn.

- Giảm lương gạo cung cấp hàng ngày cho công nhân từ 933 g xuống 600 g.

Năm vững phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam: «đấu tranh lâu dài bằng cả chính trị và quân sự, giữ vững và phát triển phong trào, đẩy lui địch từng bước...», công nhân cao su miền Đông thực hiện rất kết quả phương châm ba mũi giáp công chống binh định. Những cuộc đấu tranh chống gom dân, bắt lính, chống cán quét, chống bắt xâu, đào hào nổ ra đều khắp, phá vỡ từng mảng lớn các ấp chiến lược.

Tại những làng đã giải phóng: Dầu Tiếng, Xa Cát, Lộc Ninh... công nhân kiên trì bám trụ, đào hầm chống phi pháo trong khi các lực lượng du kích cứ thọc sâu thêm vào các thị xã, thị trấn. Để phục vụ cuộc chiến đấu của cả miền, Dầu Tiếng có phong trào «6 cao, 3 trút, 1 đi». Nhờ sáng kiến này, ngày nào cũng có hàng trăm dân công tại đây cung ứng cho các chiến dịch.

Hạn kỳ 18 tháng binh định của kế hoạch Xtalây-Taylor đã qua từ lâu nhưng lực lượng cách mạng miền Nam trong đó có phong trào của công nhân cao su cứ lớn mạnh thêm mãi. Vào thời gian này, các đồn điền nào trong đồng khởi chưa nổi dậy lúc này đều đứng lên: Cầu Khởi, Bình Linh, Cây Gáo... Vùng tranh chấp phát triển sâu vào trung tâm các đồn điền lớn: Quán Lợi, Lộc Ninh,

Xa Cát, An Lộc, Dầu Giây, Cẩm Mỹ... Hầu hết các đồn điền đều có tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, phụ nữ, du kích-nhiều nơi tổ chức được cả những đơn vị vũ trang hoàn toàn thoát ly. Những chiến thắng lớn trong giai đoạn này như Bình Giả (1964), Đồng Xoài (1965), đều có phần đóng góp quan trọng của công nhân cao su miền Đông.

Được triển khai đến mức cao nhất vào đầu 1965, chiến lược chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ hoàn toàn phá sản trước sức chiến đấu anh dũng của quần dân ta.

4. Trong giai đoạn chiến lược chiến tranh cục bộ (1965-1968).

Trước nguy cơ tan rã của nguy quyền, đế quốc Mỹ đưa quân viễn chinh vào trực tiếp tiến hành «chiến tranh cục bộ», tiếp tục áp đặt chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam.

Thời điểm chủ yếu của giai đoạn chiến tranh này là đế quốc Mỹ, từ chỗ dựa vào quân nguy là chủ yếu chuyển sang sử dụng quân đội viễn chinh và quân nguy làm hai lực lượng chiến lược. Quân Mỹ được xem là nòng cốt để tiến hành chiến tranh.

Đến cuối năm 1965, Mỹ sử dụng trên chiến trường Miền Nam, hơn 70 vạn quân, trong đó có 20 vạn quân Mỹ và chư hầu, chưa kể sự tham gia của lực lượng Mỹ ở Thái Lan, Philip-pin, Nhật bản, đảo Guam, hạm đội 7...

Bộ mặt cướp nước, bán nước của Mỹ nguy, đã tự bộc lộ. Quần dân miền Nam có tư thế tuyệt đối về chính trị và tinh thần để bước vào một giai đoạn chiến đấu mới với thế chiến lược nhiều thuận lợi.

Đặc trưng của phong trào công nhân cao su trong giai đoạn này là mặt hoạt động vũ trang phát triển rất mạnh, trong khi đó các cuộc đấu tranh dân sinh dân chủ bằng hình thức bãi công, biểu tình giảm xuống nhiều. Hai năm 1966, 1967 chỉ có 2 cuộc bãi công đáng kể. Năm 1968 không có đấu tranh chính trị công khai⁽²²⁾. Những đồn điền nổi bật trong giai đoạn này là Dầu Tiếng, Bến Củi, Bình Sơn, Riêng Dầu Tiếng, trong đại hội công đoàn cao su miền Nam năm 1965 đã được trao tặng danh hiệu «Lá cờ đầu của phong trào cách mạng đồn điền miền Nam».

Từ giữa năm 1965, thời điểm đế quốc Mỹ, triển khai chiến lược chiến tranh cục bộ, các đồn điền miền Đông lần lượt trở thành các chốt quân sự của Mỹ và chư hầu. Sư đoàn «Anh cả đỏ» Mỹ đóng ở Lai Khê, sư đoàn Mỹ «Tia chớp nhiệt đới» đến Dầu Tiếng, sư đoàn

(21), (22) Tài liệu của đồng chí Lê Sắc Nghị.

Thái Lan « Bạch Xà Vương » chốt đồn điền Nước Trong, Trung đoàn Hoàng gia Úc đóng ở Núi Đất (Bà Rịa)...

Sân bay của các đồn điền cao su được mở rộng để phục vụ các hoạt động quân sự. Đường giao thông giữa các đồn điền dày đặc các đồn bót. B52 hoạt động ở vùng này nhiều hơn bất cứ khu vực nào của miền Nam. Và số các cuộc « tìm diệt » cao hơn bất cứ giai đoạn nào của cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam.

Ngay lúc Mỹ và đồng minh đổ quân vào miền Nam, Trung ương cục ra chỉ thị chỉ đạo cụ thể về việc đấu tranh của công nhân cao su trong thời kỳ chiến tranh cục bộ: « ... Phát động quần chúng công nhân sản xuất lương thực chống đói, chống giải công; xây dựng lực lượng chính trị, vũ trang vững mạnh, làm tốt công tác binh vận, kiên quyết bám trụ ở các đồn điền đã giải phóng ».

Trong giai đoạn này, bom pháo và thuốc khai quang của Mỹ đã phá hủy nhiều đồn điền, một số khác phải ngừng hoạt động trong nhiều thời gian. Sự kiện vừa kể đã gây thêm bất hòa giữa Mỹ và tư bản Pháp, tạo thêm thuận lợi cho các cuộc đấu tranh chính trị.

Trong 2 năm 1965, 1966, Mỹ và chư hầu đã tiến hành 152 trận càn lớn vùng đồn điền Biên Hòa, 92 trận ở Long Khánh. Chúng tăng cường hoạt động phi pháo ác liệt ở vùng giải phóng. Đồn điền Dầu Tiếng trung bình mỗi tháng phải chịu 3 phi vụ B52, 10 lần oanh tạc của các loại máy bay khác và khoảng 10.000 đạn pháo lớn.

Dù vậy, phong trào sản xuất tự cấp tự túc vẫn được đẩy mạnh. Vùng Dầu Tiếng, công nhân tự túc đến 70% lương thực. Nhờ đó, nhân dân giải quyết được khó khăn về đời sống trong hoàn cảnh bám trụ và tiếp tế được cho các lực lượng quân sự.

Phong trào vũ trang là đòn bẩy hỗ trợ phong trào quần chúng nổi dậy diệt ác phá kìm, phá áp chiến lược, xây dựng làng, ụ chiến đấu - các đội du kích, các đội Thiếu niên diệt Mỹ đã cùng quần chúng công nhân đạt được nhiều thành tích đáng kể. Trong các đồn điền miền Đông, đã có 2.300 lượt quần chúng nổi dậy cùng các lực lượng vũ trang trấn áp bọn phản cách mạng⁽²³⁾. Các địa danh Bầu Bàng, Bến Đông Sỏi, Bông Trang, Nhà Đổ, Thuận Lợi, Bình Giả, Đồng Xoài, Dầu Tiếng... cũng là tên những trận thắng lớn của quân dân miền Đông, gây những tổn hại nặng nề cho sinh lực quân Mỹ và đồng minh của chúng.

Lực lượng du kích các đồn điền phát triển vượt bậc. Đồn điền nào cũng có ít nhất một tiểu đội du kích thoát ly, có nơi thành lập được cả cấp tiểu đoàn. Năm 1967, Dầu Tiếng

có trung đội vũ trang nữ đầu tiên của vùng cao su, thành phần gồm toàn công nhân trẻ, trong đó có tiểu đội cối nôi tiếng. Quần chúng góp sức làm hầm chông, hố đinh, thu nhặt bom pháo lượm. Anh hùng - Võ Văn Trang của đồn điền Dầu Tiếng đã dùng mìn tự tạo, một mình diệt đến 85 xe quân sự địch.

Hầu hết các làng sở đều đã lập được Ban Chấp hành Công đoàn. Tổ chức công đoàn liên lạc từ cơ sở lên cấp khu và tháng 3-1967, công nhân cao su tổ chức Hội nghị Đại biểu Công đoàn toàn miền Đông.

Đầu năm 1968, khu miền Đông giải thể, chia thành 5 phân khu, chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công nổi dậy Mậu Thân. Vào đợt, hàng ngàn công nhân cao su xuống đường tải đạn phục vụ các mũi chiến đấu. Các đồn điền nhất loại nổi dậy. Phối hợp với bộ đội chủ lực, lực lượng vũ trang của công nhân tham gia công kích 2 thị xã Bà Rịa, Long Khánh; đánh vào chốt Úc ở Núi Đất và trung đoàn thiết giáp Mỹ ở Suối Ràm chặn chân không cho chúng tiến về Sài Gòn. Trong lúc đó ở các đồn điền cơ sở, công nhân nổi dậy giáp công bằng 3 mũi. Nhờ làm tốt công tác binh vận, nhiều nơi như Túc Trưng, Bảo Vinh, nguy quân quay về với nhân dân, góp phần giải phóng xã, ấp.

Tại Dầu Tiếng, trong đợt nổi dậy và các đợt chống phân kích, lực lượng du kích đã diệt được 40 tăng, 3 máy bay địch bằng súng trường. Nhìn chung, trong cuộc Tổng tiến công nổi dậy Mậu Thân, công nhân các đồn điền cao su đã đạt được những thành quả lớn trong các hoạt động diệt ác, bức rã cơ cấu nguy quyền, gỡ được kim kẹp cho nhân dân và khống chế được các lực lượng quân sự địch.

Ở khu vực cao su miền Đông, cũng như trên toàn miền Nam, những nỗ lực « tìm diệt, gom dân lập ấp » của hơn một triệu quân Mỹ và chư hầu trong suốt 4 năm qua đã kết thúc một cách thảm hại. Lại thêm một chiến lược chiến tranh nữa của đế quốc bị đánh gục. Tiến trình cách mạng miền Nam bước sang một giai đoạn mới.

5. Giai đoạn 1969-1972.

Cuộc tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968) là một đòn quyết định giáng vào chiến lược chiến tranh cục bộ. Thắng lợi của cả hai miền đất nước buộc đế quốc Mỹ phải xuống thang chiến tranh và chịu nhận thương lượng với Chính phủ ta.

Về phía Mỹ, Ních-xon lên thay Giôn-xon trong tình hình thế và lực của Mỹ đã suy yếu

(23) Theo tài liệu của đồng chí Lê Sắc Nghi.

nhieu trên thế giới. Từ đó xuất hiện yêu cầu điều chỉnh chiến lược toàn cầu phần cách mạng của đế quốc Mỹ. Tháng 7-1969, tại Guam, Nich-xon công bố học thuyết mang tên hân và chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh ». Thực chất của chiến lược này vẫn là kéo dài và mở rộng chiến tranh, tiếp tục biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ. Với chủ trương « đổi màu da trên xác chết », Mỹ ra sức củng cố ngụy quân, dùng người Việt đánh người Việt với bom đạn và đồ la Mỹ.

Những vũ khí hiện đại nhất của Mỹ đổ ạt vào miền Nam. Cùng lúc, ngụy quyền ráo riết dồn quân bắt lính, thiết lập mạng lưới phòng vệ dân sự, tiến hành những chiến dịch tình báo - chính trị rộng khắp.

Bình định vẫn là xương sống của chiến lược Việt Nam hóa, do đó, Mỹ ngụy đã tập trung mọi nỗ lực để mở những cuộc phản kích ác liệt tại nông thôn sau cuộc tổng công kích của ta. Những cuộc càn thật qui mô với mức độ phi pháo gay gắt và những xe cơ giới ủi nhà, ủi đất đã gây những thiệt hại nhất định cho nhiều vùng giải phóng ở miền Đông. Trong cuộc càn « cái nôm At-lát » ở Dầu Tiếng, địch huy động đến 10.000 quân và một trung đoàn thiết giáp. Chạm phải sức kháng cự của nhân dân, chúng phải mất hơn một tháng mới gom xong một số người bằng nửa lực lượng của chúng, sau khi đã sử dụng bom pháo tối đa và các xe quân sự đã san bằng tất cả nhà cửa, hoa màu.

Năm 1969 là thời gian khó khăn của nhân dân miền Đông. Tỉnh ra, với những cuộc càn « quét giữ » địch đã dồn 29.000 công nhân cao su về khu tập trung, làm hơn 200 làng sơ trảng dân, hàng vạn mẫu cao su hư hại nặng, và diện tích hoa màu bị tàn phá không kể xiết⁽²⁴⁾. Nhiều đồn điền phải ngừng hoạt động.

Sau khi gom dân, địch phân loại họ để khống chế quần chúng, dùng tình báo phát hiện cán bộ cách mạng. Do đó, nhiều nơi, cán bộ công vận không bám dân được nữa và nhiều cơ sở công đoàn bị xáo trộn hay tan rã. Bên ngoài, địch dùng bom pháo, biệt kích và những thủ đoạn bao vây kinh tế để triệt tiêu nơi ẩn nấp của lực lượng cách mạng. Tuy vậy, trong năm 1969, người ta cũng ghi nhận được 2 cuộc biểu tình lớn của công nhân các đồn điền Tây Ninh, Bến Củi, Dầu Tiếng, Cầu Khố... chống đồn dân, chống phi pháo vào các đồn điền, đòi nhà ở, việc làm...

Để ngăn chặn việc tiếp tế cho cán bộ bên ngoài và hoạt động chỉ đạo công nhân, địch kiểm soát thật chặt phần lương thực đem đi làm đồng thời cưỡng bức công nhân làm

công tác tình báo. Những biện pháp này vấp phải sự phản đối quyết liệt của quần chúng sau đó phải ngừng áp dụng.

Sang năm 1970, tranh thủ thời cơ Mỹ rút và địch gặp nhiều thất bại về quân sự, chính trị, phong trào công nhân cao su cũng cố lại tổ chức và nhanh chóng khôi phục được những hoạt động cũ.

Mặc dù địch vẫn thường xuyên hành quân trong khu vực đồn điền, cho xe tăng càn lò liên tục và đóng thêm nhiều chốt - cán bộ công vận không ở rừng nữa mà ra lò bám dân. Lò cao su là nơi tụ họp tuyên truyền và nhiều nơi cán bộ cách mạng bám trụ ngay trong trung tâm các đồn điền. Ở Dầu Tiếng, nhiều gia đình ở thị trấn đào hầm nuôi giấu cán bộ và các đồn điền trở thành cửa khẩu tiếp tế cho căn cứ kháng chiến.

Vào thời gian này, thấy điều kiện sản xuất quá khó khăn, nhiều chủ đồn điền Pháp đã áp dụng nhiều biện pháp khai thác rất « phi sản xuất » để vắt kiệt mỏ cao su và định tháo gỡ máy móc. Nhưng ta đã kịp thời phát động công nhân đấu tranh ngăn chặn được các hành động đó.

Tuy chưa khôi phục được những hoạt động quân sự lớn, các đồn điền hầu hết đã củng cố được Đảng, Đoàn và hệ thống cơ sở cách mạng, đã tiếp tục công tác diệt ác để mở thêm kèm cặp cho dân và một số nơi công nhân đã bung ra khỏi khu tập trung, trở về làng cũ. Từ đó phong trào lại tiếp tục lên mạnh. Năm 1971, Trung ương quyết giải thể các phân khu, tổ chức lại khu Đông Nam bộ để tập trung lực lượng tiến hành những hoạt động chiến lược mới. Trong khi đó, chế độ Sài Gòn càng lúc càng khốn quẫn vì những thất bại quân sự - chính trị liên tiếp trên khắp các chiến trường miền Nam. Liệu thuốc Việt Nam hóa thật sự trở thành vô hiệu đối với cơn bệnh trầm kha của chế độ tay sai đế quốc ở miền Nam.

6. Trong giai đoạn cuối của cuộc cách mạng giải phóng miền Nam (1972-1975).

Tháng 3-1972, cuộc tiến công chiến lược toàn miền Nam bắt đầu - công nhân cao su miền Đông cũng bước vào trận mới. Tháng 4-1972, 11 ngàn công nhân Lộc Ninh phối hợp với quân đội chủ lực giải phóng thị trấn Lộc Ninh, Bù Đốp. Cuộc tiến công lan nhanh và lần đầu tiên từ sau tháng 8-1945, một loạt các đồn điền hoàn toàn giải phóng: Xa Cam Xa Cát - Xa Trạch, Minh Thành, Quân Lợi.

Ở vùng giải phóng, công nhân cao su nhanh chóng xây dựng chính quyền cách mạng, khôi

(24) Số liệu của đ/c Lê Sắc Nghị]

phục sản xuất, củng cố lực lượng. Lộc Ninh tiếp tục cạo mủ, chính đồn lại các nhà máy và năng suất bình quân của năm 1972 là 4 tấn crep mỗi ngày. Tiếp theo, một số làng sở của Bà Rịa - Long Khánh cũng được giải phóng. Phong trào tổng quân lên cao. Sau ngày chiến thắng, Bình Phước có 1.500 thanh niên thoát ly tham gia bộ đội. Lộc Ninh bỏ sung được 655 du kích.

Trong vùng địch kiểm soát ở miền Đông, phong trào công nhân đồn điền phải đương đầu với những biện pháp phát xít của ngụy quyền - phản ứng đối với những thắng lợi liên tiếp của ta trên mặt trận quân sự.

Ngoài việc gia tăng phi pháo và hoạt động biệt kích, trong nửa đầu của giai đoạn này, chủ yếu địch ra sức củng cố chính quyền ở cơ sở và phá hoại tổ chức hạ tầng của ta. Chúng bắt công nhân sửa rào ấp chiến lược, đào hào lập vòng đai chống tăng, thi hành những biện pháp kèm giữ công nhân: lập lại phòng vệ dân sự, tăng cường số đo thăm - gián điệp, bao vây kinh tế bằng cách kiểm soát và hạn chế lượng gạo công nhân mua bán. Một trong những hành vi kèm kẹp là việc úp bổ thêm công nhân vào Đảng Dân chủ đồng thời gia tăng các cuộc sinh hoạt chính trị, nâng chất các hoạt động khác của đảng phái phản động này.

Nói chung, địch nhằm gây tình trạng bất ổn để tái dân, giành dân với ta trong cố gắng bình định, song song với các hoạt động lấn chiếm về mặt quân sự sau ngày Hiệp định Paris được ký kết.

Tư bản Pháp cũng lợi dụng tình trạng nhiễu loạn trong thời gian này để sẵn thái bất công nhân già yếu và lờ đi hoặc giải quyết nhỏ giọt những quyền lợi của công nhân. Ngoài ra, ý đồ «chạy làng» của giới chủ đồn điền cũng lộ rõ qua hiện tượng chúng lại cho cạo vét mủ một cách ồ ạt.

Vẫn tiếp tục vận dụng phương châm đấu tranh 3 mũi (và từ 1973, kết hợp với những khẩu hiệu đòi thực hiện Hiệp định Paris) công nhân Cao su đã đưa được phong trào lên cao và cùng với nhân dân toàn miền Nam tạo ra những chuyển biến thế và lực giữa ta - địch rất rõ nét.

Sang năm 1974, cục diện đấu tranh ở miền Nam Việt Nam, trong đó có miền Đông của những đồn điền cao su, càng đi gần đến lúc ngã ngũ. Địch vẫn tiếp tục bình định, lấn chiếm, giành công nhân, vét người vét của để kéo dài chiến tranh - nhưng tiếp tục trong tình thần hoang mang, cố thủ và cơ bản thiếu về mặt bảo tồn lực lượng Ý đồ lấn chiếm, bình định của địch vấp phải sức kháng cự mạnh mẽ của các lực lượng cách

mạng đã phải khựng lại và chủ yếu là co lại, phòng thủ. Mức độ vơ vét, kèm kẹp bị hạn chế. Các hệ thống đàn áp và mạng lưới phòng vệ dân sự luôn bị rã hoặc tác dụng ngày càng kém đi.

Về mặt đấu tranh chính trị công khai, năm 1974 có 112 cuộc đấu tranh, 4 cuộc đình công và 111.727 lượt người đưa kiến nghị⁽²⁵⁾. Tất cả đều tập trung vào một số khẩu hiệu: chống cạo vét, khủng bố, bắt lính, vơ vét, đòi bùng ra sản xuất (đòi với ngụy quyền) và đòi tăng lương, chống sa thải cúp phạt, giải quyết việc làm, phúc lợi... (với chủ Pháp). Về hình thức, các cuộc đấu tranh đi từ kiến nghị, đơn từ đến lãn công, đình công và từ trực diện với chủ, ngụy quyền tại chỗ đến kéo lên đấu tranh tại tỉnh và Sài Gòn. Về quy mô có cuộc gồm vài mươi người đến hàng ngàn, từ một ca kíp đến liên làng, liên sở, có cuộc thống nhất cả tỉnh, cả miền. Đặc biệt, trong những tháng cuối năm, tại một số nơi, mặt đấu này đã kết hợp được với các mũi binh vận, vũ trang tạo nhiều cuộc vây đồn thắng lợi. Nhìn chung, những cuộc đấu tranh trong năm này vừa tạo được thanh thế chung cho phong trào, vừa đạt được nhiều kết quả cụ thể.

Mặt binh vận của phong trào cũng đạt được những thành quả khả quan trong năm 1974. Dùng những hình thức tuyên truyền giáo dục qua gia đình, bằng thơ tay, phát loa, truyền đơn... lực lượng công nhân cách mạng đã cùng với quần chúng làm rã nhiều lần hoặc rã hoàn toàn các đội phòng vệ dân sự, phòng vệ xung kích, các đơn vị dân vệ, bảo an. Nơi nào cũng rút được người ra để bổ xung cho lực lượng du kích và gây được cơ sở trong hàng ngũ địch.

Trong năm 1973, một số đồn điền yếu đã bị địch bình định từng lúc. Suốt năm 1974, ngụy quân cũng nổng ra lấn chiếm nhiều nơi nhưng lực lượng cách mạng tại chỗ vẫn bám được. Do đó các hoạt động của công nhân vẫn được chỉ đạo liên tục. Các đội du kích lộ và mặt diệt ác cả ngày lẫn đêm để mở thế kèm kẹp cho quần chúng. Trong quý 3 năm 1974, hoạt động vũ trang của công nhân cao su nhiều lần kết hợp được với mũi đấu tranh chính trị vây lấn địch và do đó đưa được phong trào lên. Theo số liệu chưa đầy đủ, du kích đồn điền đã đánh bọn lính ngụy nổng ra 201 trận, diệt và làm bị thương 671

(25) Báo cáo về « Tình hình công nhân đồn điền năm 1974 » của Ban Chấp hành Công đoàn Cao su miền Đông gửi Thường vụ khu ủy ngày 12-1-1975.

tên trong năm 1974⁽²⁶⁾. Ngoài ra, quân chúng công nhân đã góp cho lực lượng du kích 57 trái pháo lép, 120 đạn M. 72, 2.000 chông, 17 hầm núp.

Phong trào giáp công 3 mũi phát triển tốt ở các đồn điền: Ông Quế, Bình Sơn, Hàng Gòn, Bến Củi... Tại những nơi vừa kể, hiện tượng vây ép đồn địch thành phố biển. Gia đình binh sĩ nguy tham gia đấu tranh ngày càng nhiều, số dân công ngày càng cao.

Quang cảnh miền Đông đầu năm 1975 chỉ là những hoạt động rời rạc, thụ động và tuyệt vọng của bọn phản cách mạng. Ngày 6-1-75, ta giải phóng Phước Long, địch phải tống quân ở miền Đông để giải tỏa ra các khu vực trọng điểm. Trong những ngày này, nguy quân chủ yếu chỉ giữ đồn bốt, không dám can nống ra nữa hoặc không dám can sâu. Hiện tượng đào ngũ ngày càng gia tăng song song với nỗ lực bắt lính của địch. Một trong những hoạt động có tính cách phòng thủ của địch lúc này là việc huy động lính và bắt rầu để phá địa hình nhằm ngăn chặn các hoạt động của lực lượng cách mạng.

Trong tháng 1-1975, các chiến sĩ miền Đông đã tấn công địch 437 trận loại 2.081 tên, bức rút nhiều đồn bốt, phá 36 xe quân sự, 1 máy bay⁽²⁷⁾. Về mặt chính trị → binh vận, phong trào công nhân cao su tiếp tục phát triển. Nhiều cuộc đấu tranh cho thấy có năng cao tính quy mô và tính bạo lực. Tại đồn điền Bình Sơn, hàng ngàn công nhân biểu tình bao vây đồn bốt buộc địch trả đất cho dân, đòi chấm dứt phi pháo, chống bắt rầu phá địa hình. Nhiều đồn điền, công nhân đã đánh trả bọn bắt lính, hiện tượng này lan ra rất nhanh. Trong khi đó gia đình binh lính nguy tấn công đồn bốt, kêu con em về hoặc đòi xác chôn con tử trận.

Những tháng tiếp theo chỉ gồm những thất bại liên tiếp của chế độ Sài Gòn trước ngày bị đánh gục hẳn. Trong những ngày đó, công nhân cao su cùng với nhân dân toàn miền đã ở at tạo những thắng lợi to lớn về chính trị và quân sự, ở cơ sở cũng như ngay tại địa bàn đầu não của địch.

Ngày 9-4-1975, chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu bằng cuộc tấn công tuyến phòng ngự

Xuân Lộc. Bây giờ, người ta lại thấy người công nhân cao su có mặt bên cạnh các đơn vị vũ trang chủ lực trong các trận đánh ở khu vực đồn điền. Công nhân Bình Ba, Bình Sơn, Cẩm Mỹ, Dầu Giây, An Lộc... tham gia hầu hết các cuộc tấn công có tầm mức quan trọng quyết định thuộc các tỉnh Long Khánh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một. Ngoài ra, các hoạt động có tính cách hỗ trợ và phối hợp với mặt quân sự (dân công, hướng đạo, tiếp tế, bức rút các đồn bốt, tế xã) của quân chúng công nhân các đồn điền đã là phần đóng góp có ý nghĩa nhất định trong trận chiến cuối cùng của cuộc cách mạng giải phóng miền Nam.



Năm 1930, công nhân cao su Phú Riềng bãi công và lâu đầu, tiền trong lịch sử bãi công ở Đông Dương người ta thấy xuất hiện cơ đồ bủa liềm.

Sự kiện này vừa có ý nghĩa xác lập vị thế lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương trong giòng cách mạng Việt Nam ngay từ khi Đảng ra đời; vừa là tiếng kèn giải phóng đối với những người công nhân đồn điền mà giá trị lúc ấy còn kém một gấc cao su.

Từ ngày đó, người công nhân cao su miền Đông không bao giờ vắng mặt trong suốt hai giai đoạn chống Pháp, chống Mỹ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Là thành phần tiên phong của đội ngũ công nông miền Đông, họ đã chịu đựng những hy sinh lớn lao⁽²⁸⁾, và đã góp phần quan trọng đáng kể trong cuộc đấu tranh đòi đời cho họ và cho dân tộc họ.

Tháng 7-1979

(26) Cũng tài liệu trên.

(27) Báo cáo tháng 1-1975 của Thường vụ khu ủy miền Đông gửi Trung ương cục ngày 2-2-1975.

(28) Cán bộ công vận ở đồn điền Phước Thành đã hy sinh hết trước ngày giải phóng miền Nam (theo đồng chí Hai Vũ, thường trực Liên Hiệp Công đoàn Sông Bé, nguyên cán bộ công vận Trung ương cục).

ĐƯỜNG LỐI LIÊN MINH CỦA ĐẢNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THỐNG NHẤT ĐỨC TRONG LỊCH SỬ VÀ HIỆN ĐẠI

HEINZ HUMMLER

KHỐI liên minh của giai cấp công nhân với nông dân, trí thức, tiểu thủ công nghiệp hình thành và phát triển trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa đế quốc không ngừng tìm cách phá hoại khối đoàn kết giai cấp và sự hợp tác giữa Đảng XHCNTN Đức và các đảng phái khác, lúc thì xúi bầy mới mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và tầng lớp trí thức, lúc thì lôi kéo những người thiên chúa giáo chống lại chính quyền của nhà nước XHCN. Các nhà tư tưởng đế quốc thường khẳng định rằng giai cấp công nhân không có khả năng lãnh đạo cả một dân tộc về chính trị, kinh tế và văn hóa, rằng các giai cấp và tầng lớp nhân dân khác sẽ không có tương lai dưới quyền lực chính trị của giai cấp công nhân.

Quá khứ và hiện tại của CNXH đã đập lại những luận điệu của chủ nghĩa đế quốc. Giai cấp công nhân, trong khi tự giải phóng mình, đã đồng thời giải phóng các bạn đồng minh của mình khỏi bóc lột, chiến tranh, khủng hoảng, mất ổn định xã hội và những bất công khác của xã hội tư bản.

Đồng thời lịch sử của nước chúng tôi đã chứng minh một cách thuyết phục là giai cấp nông dân, những người trí thức, những người tiểu thủ công nghiệp đã góp phần không thể thay thế vào sự phát triển của nước CHDC Đức với tư cách là những người tham gia tích cực trong cuộc cải cách dân chủ chống đế quốc và cách mạng XHCN. Ngày nay CHDC Đức là đồng minh vững chắc của các nước XHCN anh em đứng chung quanh Liên Xô, của phong trào công nhân quốc tế và của phong trào giải phóng dân tộc, đang đứng hàng đầu trong cuộc đấu tranh vì một thế giới hòa bình, vì dân chủ và CNXH.

Do chính sách có tính nguyên tắc chặt chẽ, đồng thời linh hoạt của Đảng XHCNTN Đức, chủ nghĩa đế quốc đã không thể chia rẽ giai cấp công nhân với các đồng minh. Tất nhiên,

quá trình phát triển của các quan hệ liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức và tiểu, thủ công nghiệp không phải là một con đường bằng phẳng. Những mâu thuẫn khách quan và hạn chế chủ quan đã được nhận biết và cùng với các bạn liên minh giải quyết hoặc khắc phục liên tục cùng với sự thay đổi ở những bước mới. Trong quá trình này, năng lực của giai cấp công nhân — người lãnh đạo trong khối liên minh — ngày càng được nâng cao và các bạn đồng minh ngày càng tự giác góp phần lớn hơn vì sự thống nhất chính trị — đạo đức của nhân dân chúng tôi.

Đảng XHCNTN Đức luôn luôn bám sát các qui luật chung của cách mạng XHCN và nghiên cứu kỹ lưỡng kinh nghiệm của các đảng khác trong phong trào công nhân quốc tế. Đồng thời, Đảng chúng tôi cũng chú ý các điều kiện lịch sử cụ thể của cuộc đấu tranh giai cấp, khái quát hóa kinh nghiệm của bản thân và góp phần tiếp tục vạch ra sách lược và chiến lược có cơ sở khoa học cho phong trào công nhân cách mạng.

Mác, Ăngghen và Lênin đã dành sự quan tâm lớn trong các tác phẩm lý luận cách mạng của mình, đối với mối quan hệ biện chứng giữa sứ mạng lịch sử của giai cấp công nhân và vấn đề liên minh. Các nhà kinh điển đã đi từ thực tế là: cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đã đạt đến mức mà giai cấp công nhân chỉ có thể tự giải phóng mình, nếu như nó « đồng thời giải phóng toàn bộ xã hội khỏi ách áp bức, bóc lột và đấu tranh giai cấp »⁽¹⁾. Chính vì những vấn đề liên minh cùng xoay quanh vấn đề cách mạng, và quyền lực, cho nên các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lênin đã đấu tranh gay gắt với các quan điểm cơ hội tả khuynh và hữu khuynh.

Việc tiếp thu các nguyên tắc có giá trị chung của chính sách liên minh mácxít —

lênitnit diễn ra trong lịch sử của phong trào công nhân cách mạng Đức chúng tôi ở thế kỷ XIX và XX, không phải lúc nào cũng trơn tru, phẳng lặng. Các Mác đã cương quyết phê phán « Dự thảo cương lĩnh của Đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Đức năm 1875 » mà theo đó, đối với giai cấp công nhân, các giai cấp khác chỉ như là « một quần chúng phản động » (2). Lênin đề cập lại những ý kiến của Mác và Ăngghen, rằng đảng của giai cấp công nhân có thể thiết lập liên minh rộng rãi, nếu như nó giữ được tính độc lập về chính trị, tư tưởng và tổ chức của mình. Trong tác phẩm nổi tiếng « Chủ nghĩa cực đoan tả khuynh, bệnh ấu trĩ trong chủ nghĩa cộng sản », Lênin đã hướng những lời khuyên thiết tới Đảng Cộng sản Đức non trẻ. Để giúp cho giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh giải phóng toàn thể nhân dân lao động khỏi ách bóc lột thì phải tận dụng mọi khả năng nhỏ nhất để dành được đồng minh. « Ai không hiểu điều đó tức là không hiểu một tí gì về chủ nghĩa Mác và về chủ nghĩa xã hội khoa học hiện đại nói chung » (3).

Enxet Teloman đã có những đóng góp lớn trong việc ứng dụng chính sách liên minh mácxít - lêninít của Đảng Cộng sản Đức Êrich Hônécchơ đã nhấn mạnh trong cuốn tiểu sử tự thuật: « Dưới sự lãnh đạo của Người (E. Teloman) đảng đã khắc phục được các xu hướng cơ hội tả khuynh và hữu khuynh thường nổi lên cản trở sự phát triển của đảng trong giai đoạn đầu của những năm hai mươi » (4). Dựa vào những nhận thức được nêu trong Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản 1935, Đảng Cộng sản Đức đã phát triển trên cơ sở các hội nghị của Đảng 1935 và 1939 một đường lối hoàn chỉnh về chính sách liên minh trong cuộc đấu tranh chống phát xít và trong thời kỳ quá độ tiến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Đầu năm 1939, trước khi chủ nghĩa phát xít Đức bắt đầu cuộc đại chiến thế giới II, Đảng Cộng sản Đức đã đặt ra trong hội nghị của Đảng tại Bern mục tiêu thành lập một nước cộng hòa dân chủ mới. Trong đó « giai cấp công nhân đoàn kết, liên kết với tầng lớp bực trung và giới trí thức trong một mặt trận dân tộc... để quyết định vận mệnh của đất nước » (5) Đối tượng tấn công chính của liên minh chống phát xít này phải là tư bản độc quyền trong công nghiệp và địa chủ trong nông nghiệp. Những thế lực giai cấp chủ chốt này của chuyên chế phát xít phải bị mất hiệu lực, tức là phải bị tước bỏ. Đồng thời, Đảng Cộng sản Đức hứa sẽ « bảo vệ quyền sở hữu của nông dân và tầng lớp trung » cũng như « cải cách ruộng đất dân chủ có lợi cho

nông dân và công nhân làm thuê ở nông thôn » (6).

Đảng Cộng sản Đức cho rằng một sự hợp tác với các đảng tư sản là có khả năng, nếu như các đảng này sẵn sàng cùng nhau đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Liên hệ với những kinh nghiệm trong cuộc đấu tranh chống phát xít, Đảng của giai cấp công nhân đã tuyên bố với những người có tín ngưỡng của nước Đức rằng: « Nước Cộng hòa dân chủ mới sẽ bảo đảm quyền tự do tôn giáo và tín ngưỡng và bảo vệ sở hữu của nhà thờ » (7).

Trong cuộc đại chiến thế giới II, những người cộng sản đã dành nhiều công sức để thiết lập nên một khối liên minh rộng rãi của tất cả mọi người chống phát xít trong các trại tập trung, các nhà tù cũng như trong Ủy ban dân tộc tự do Đức. Từ đó đã tạo ra cơ sở mới cho khối liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân với nông dân, trí thức, với tư bản tư nhân không độc quyền, với tiểu thủ công nghiệp. Tất cả những gì mà những người cộng sản Đức đã hứa với nhân dân mình trong thời gian đen tối nhất của chuyên chế phát xít, Đảng Cộng sản Đức và Đảng XHTN Đức đã giữ trọn sau ngày đánh đổ chủ nghĩa phát xít thông qua quân đội Liên Xô và các nước đồng minh. Trên cơ sở lời kêu gọi của Đảng Cộng sản Đức ngày 11 tháng 9 năm 1945 và chương trình hành động đã thỏa thuận với Đảng Xã hội dân chủ Đức, lần đầu tiên, các đảng phái khác nhau, đại diện cho các giai cấp và các tầng lớp khác nhau cũng như các trào lưu chính trị khác nhau, thậm chí các xu hướng thế giới quan trái ngược nhau, đã kết hợp với nhau. Sự hợp tác này đã phát triển và đứng vững trong quá trình xây dựng các cơ quan quyền lực dân chủ, trong cuộc cải cách giáo dục dân chủ và đổi mới cuộc sống văn hóa - tinh thần.

Sự kiện có ý nghĩa (tầm quan trọng) lịch sử lớn nhất đối với chính sách liên minh trong các thời kỳ tiếp theo sau này là việc thành lập Đảng XHCN Thống nhất Đức tháng 4 năm 1946. Sự thống nhất hành động và liên kết hai Đảng công nhân đã tạo nên bộ xương sống chính trị vững chắc chờ sự phát triển của các công đoàn thống nhất, của Liên hiệp công đoàn tự do Đức cũng như các tổ chức thống nhất của phụ nữ và thanh niên. Việc thành lập Đảng Nông dân dân chủ Đức và Đảng Dân tộc dân chủ Đức năm 1948, hai đảng mới được hình thành mà ngay trong các tài liệu khai sinh của hai đảng đó đã có sự công nhận vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong đất nước chúng tôi và tình hữu nghị với Liên Xô. Cùng với các tổ chức quần chúng dân chủ, Đảng Nông

dân dân chủ Đức và Đảng Dân tộc dân chủ Đức đã thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ trong khối liên minh dân chủ. Nhờ vậy, chính sách khối liên minh được tiếp tục duy trì cả trong giai đoạn quá độ tiến lên cách mạng XHCN.

Đảng mácxít - leninít tiếp tục con đường đã được thử thách một cách triệt để nhằm tạo mọi khả năng cho giai cấp công nhân đứng ở vị trí lãnh đạo trong khối liên minh. Trong quá trình xây dựng cơ sở của CNXH, giai cấp công nhân nắm chắc quyền lực nhà nước trong tay. Với quyền lực chính trị đó, giai cấp công nhân đã bẻ gãy cuộc chống trả của giai cấp bóc lột đã bị lật đổ, kể cả các âm mưu của chủ nghĩa đế quốc Tây Đức, thông qua phá hoại, khiêu khích và bạo động phản cách mạng nhằm ngăn trở công cuộc xây dựng XHCN. Phối hợp với các bạn liên minh, giai cấp công nhân, đảng và công đoàn của nó đã tìm ra các điều kiện phải giải quyết thích hợp nhằm mở rộng sức sản xuất và thiết lập quan hệ sản xuất XHCN trong các khu vực quan trọng nhất. Một trong những biện pháp đó là công cuộc cải tạo XHCN trong nông nghiệp được tiến hành từ năm 1952 đến năm 1960, trải qua một thời kỳ khó khăn nhất và kết thúc bằng việc tất cả nông dân gia nhập các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng lên.

Con đường liên minh chặt chẽ của giai cấp công nhân với nông dân đã có nguồn gốc từ lâu trong lịch sử.

Chủ nghĩa đế quốc Đức đã lung lạc nông dân bằng luận điệu dối trá chống cộng sản mà theo nó người nông dân sẽ bị mất hết tài sản thông qua cuộc cách mạng XHCN. Nhưng ngay trước khi có chuyên chế phát xít, hàng triệu nông dân đã bị đẩy dọa dưới sự độc tài của giai cấp địa chủ Đức. Trong đại chiến thế giới II, hàng triệu nông dân lại bị thiệt mạng vì chủ nghĩa đế quốc. Cuộc cải cách ruộng đất dân chủ năm 1948 đã tước đoạt ruộng đất của những tên địa chủ lớn có sở hữu đất trên 100 ha. Gần 200.000 nông dân không có ruộng hoặc ít ruộng đã được nhận đất làm sở hữu của mình. Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và đảng của nó, những người nông dân lao động đã biến mục tiêu mong ước từ lâu và đấu tranh quyết liệt để giành lấy thắng lợi: đất đai của địa chủ về tay người nông dân.

Từ đó, khối liên minh chặt chẽ với nông dân được duy trì. Đảng XHCNTN Đức theo đuổi đường lối: đặc biệt thúc đẩy kinh tế của tiểu nông và phát triển nhiều hình thức hợp tác hỗ trợ lẫn nhau. Năm 1952 những hợp tác xã sản xuất nông-nghiệp đầu tiên

được thành lập. Những hợp tác xã này được sự giúp đỡ nhiều mặt của nhà nước XHCN và của giai cấp công nhân. Nhờ vậy, 8 năm cải tạo XHCN đã đưa đến kết quả là tất cả nông dân, kể cả trung nông và nông dân lớn đã tình nguyện gia nhập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Đối với nhiều người, đó không phải là một quyết định đơn giản và gắn liền với cả một cuộc đấu tranh gay gắt trong các gia đình và thôn xóm.

Một điều kiện không thể thiếu đối với cuộc cải cách chống phát xít là sự liên minh của giai cấp công nhân với trí thức và cuộc đời mới dân chủ trong cuộc sống văn hóa - tinh thần. Đảng XHCN Thống nhất Đức định hướng là phải khắc phục được cái hổ nanh cách giữa giới trí thức mà phần lớn xuất thân từ hàng ngũ của giai cấp thống trị và quần chúng lao động do giai cấp tư sản đã tạo ra. Một thuận lợi lớn trong việc này là có những người nổi tiếng của giới trí thức từ nhiều năm đã tìm thấy con đường đi đến với giai cấp công nhân, cùng tham gia lãnh đạo quá trình khắc phục tư tưởng phát xít và quan phiệt, trong việc phục hồi những truyền thống tiến bộ và những lý tưởng nhân đạo của khoa học và văn hóa. Tuy nhiên, phần lớn trong giới trí thức cũ đã phục vụ cho giai cấp tư bản, độc quyền Đức và bị ảnh hưởng tư tưởng phát xít. Cho nên, lôi kéo được họ trở thành bạn đồng minh của giai cấp công nhân là một quá trình phức tạp. Qua nhiều cuộc tranh luận và thông qua kinh nghiệm thực tế mà giai cấp công nhân đang lãnh đạo, những người trí thức dần dần khắc phục được các quan điểm của tầng lớp trên và từng bước từ bỏ thái độ định kiến chống cộng sản. Những người trí thức bị ảnh hưởng nặng nhất tư tưởng phát xít đã không được giữ những chức vụ quan trọng. Đồng thời, một nhiệm vụ khác: hình thành một giới trí thức mới xuất thân từ nhân dân và gắn liền với nhân dân cũng được giải quyết thành công. Chính sách liên minh của Đảng XHCN Thống nhất Đức đối với trí thức hướng tới việc mở ra con đường đưa khoa học đến với nhân dân lao động và con đường đưa nhân dân lao động đến với khoa học. Giai cấp công nhân đã xóa bỏ mâu thuẫn gây ra bị kịch cho nhiều nhà khoa học - mâu thuẫn giữa ý định nhân đạo của họ và sự lạm dụng các thành tựu nghiên cứu của họ vào những mục đích vô nhân đạo thông qua giai cấp tư sản độc quyền.

Đối với những người thợ thủ công, quan hệ sản xuất XHCN được hình thành với sự ra đời của các hợp tác xã sản xuất thủ công, đối với tiểu thương cá thể, thương nghiệp đại lý được phát triển. Đồng thời, thợ thủ

công và buôn bán nhỏ tư nhân cũng vẫn tiếp tục công việc của họ. Và bắt đầu từ những năm 50, một triển vọng tốt đã mở ra cho các nhà kinh doanh không độc quyền thông qua sự hợp doanh với nhà nước. Kể từ trước tới nay giữ toàn quyền sở hữu thì nay trở thành người quản lý tài sản, trở thành trợ lý. Anh ta sẽ được nhận một phần của lợi nhuận và một số tiền công trả cho công việc quản lý của anh ta. Các xí nghiệp hợp doanh với Nhà nước - hình thức quá độ tiến lên xí nghiệp XHCN - được đưa vào hệ thống kế hoạch hóa của nền kinh tế quốc dân và đã góp phần cung cấp cho nhân dân, cung cấp cho các xí nghiệp quốc doanh, góp phần xuất khẩu và nâng cao thu nhập quốc dân.

Việc sắp xếp các xí nghiệp chưa phải quốc doanh vào bộ máy kinh tế quốc dân đã dẫn đến một số mâu thuẫn giữa sự phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất. Một số xí nghiệp như vậy đã không còn đủ năng lực làm người cung cấp bảo đảm cho nhu cầu ngày càng lớn của các đơn vị sản xuất quốc doanh. Tăng sản lượng một cách cơ bản của các xí nghiệp này có thể sẽ làm cho công nghiệp tư doanh có điều kiện tiếp tục phát triển. Khoảng cách trong trình độ chuyên môn và chính trị giữa công nhân trong các xí nghiệp, có hình thức sở hữu khác nhau cũng lớn lên đến mức không thể chấp nhận. Ngay cả trong điều kiện lao động và điều kiện sống cũng có tình trạng tương tự.

Do đó, Đảng XHCNTN Đức, sau Đại hội lần thứ VIII (năm 1971) đã bắt tay vào việc thay đổi quan hệ sản xuất trong khu vực kinh tế không phải quốc doanh. Trong giai đoạn này, sự hợp tác đáng tin cậy với các đảng phái anh em đã có ý nghĩa lớn về chính sách liên minh. Các đảng này đã đóng góp những công sức đáng kể trong công tác tư tưởng và tổ chức để tạo ra những tiền đề chủ quan cho việc cải tạo các xí nghiệp. Những người trợ lý tiến bộ và những nhà kinh doanh cá thể là thành viên trong các đảng liên minh tự đặt vấn đề, phát triển tiếp theo của quan hệ sản xuất ra thảo luận. Bằng cách đó, các nhà trợ lý tham gia Đại hội lần thứ 11 Đảng Dân chủ tự do Đức tháng 2 năm 1972 đã nêu ra kiến nghị bán cho nhà nước phần sở hữu của mình về tư liệu sản xuất. Trong nội bộ các Đảng Liên minh thiên chúa giáo dân chủ và Đảng Dân tộc dân chủ Đức cũng có các sáng kiến tương tự. Lễ đượng nhiên là có những cuộc đấu tranh trước khi đi đến những quyết định như vậy. Nó chỉ có thể được giải thích trong sự thảo luận trên tinh thần hợp tác vì lợi ích của các bên tham gia.

Từ tháng 1 đến tháng 7 năm 1972 đã có trên 11.000 xí nghiệp quốc doanh mới ra đời.

Các nhà trợ lý hoặc chủ tài sản tư nhân được ghi phần tư bản tham gia của họ vào tài khoản và hằng năm họ nhận được một khoản tiền nhất định đảm bảo cho cuộc sống. Nếu như có đủ điều kiện về chính trị và chuyên môn, chính những trợ lý hoặc chủ tài sản tư nhân kia có thể trực tiếp quản lý xí nghiệp quốc doanh mới. Trên 80% tất cả các chủ tài sản tư nhân trước kia nằm trong trường hợp này. Họ đã vươn lên trong nhà nước XHCN từ những nhà kinh doanh tư bản tư nhân trở thành giám đốc các xí nghiệp quốc doanh.

Trong những xí nghiệp quốc doanh mới này, giai cấp công nhân thông qua đảng và tổ chức công đoàn đã tăng cường ảnh hưởng của nó. Nó hướng vào việc nhanh chóng hợp lý hóa, đẩy mạnh sản xuất và cải thiện rõ rệt điều kiện lao động và điều kiện sống. Thông qua đó, giai cấp công nhân, trong cuộc cải cách dân chủ chống phát xít trước đây và trong quá trình thiết lập nền tảng của CNXH trước hết tập trung vào việc quản lý các xí nghiệp quốc doanh lớn và vạch ra con đường cho những nhà kinh doanh không độc quyền hòa vào CNXH cũng nằm chắc trong tay cả những xí nghiệp còn lại.

Trong quá trình cuộc cách mạng XHCN, những điều kiện chủ quan và khách quan trong việc kết hợp giữa các giai cấp và tầng lớp có những thay đổi. Khi quan hệ sản xuất XHCN đã hình thành thì cơ sở của những mâu thuẫn đối kháng cũng mất đi và sự hợp tác hữu nghị tiến lên những bước mới trong ý thức. Hệ quả lôgic của nó là các quyền lợi phù hợp nhau biểu hiện rõ nét nổi bật. Trước hết là lợi ích (mong muốn) chung về gìn giữ hòa bình, thỏa mãn các nhu cầu vật chất và văn hóa tinh thần và sự phát triển tự do của nhân cách, những lợi ích chung đó đã đem lại tác động quần chúng lớn hơn cho chính sách liên minh của Đảng XHCNTN Đức trong giai đoạn xây dựng xã hội XHCN phát triển. Sự thống nhất chính trị - đạo đức ngày càng tăng của nhân dân đã hỗ trợ nhiều cho cuộc đấu tranh tư tưởng với sự tấn công của kẻ thù.

Đại hội lần thứ VIII Đảng XHCNTN Đức đã tổng kết những kinh nghiệm lịch sử đầu tiên trong cuộc phấn đấu cho xã hội XHCN phát triển. Công tác nghiên cứu lý luận tiếp theo đã giúp đưa những kinh nghiệm đó vào cương lĩnh của Đảng do Đại hội lần thứ IX quyết nghị. Trong cương lĩnh này, đường lối cơ bản của chính sách liên minh trong công cuộc tiếp tục xây dựng xã hội XHCN phát triển cho một khoảng thời gian dài đã được vạch ra. Những kinh nghiệm trong những năm trước đây được thể hiện

trong Cương lĩnh của Đảng quyết nghị năm 1976 đã khẳng định một tầm nhìn có tính khoa học.

Trong công cuộc xây dựng xã hội XHCN phát triển, chính sách liên minh của Đảng đạt đến một bước mới. Nếu như trong thời kỳ quá độ chính sách đó tập trung trước hết vào việc hình thành các cơ sở quyết định cho cơ cấu giai cấp của xã hội XHCN và quan hệ hợp tác hữu nghị giữa các giai cấp lao động và các tầng lớp xã hội khác thì ngày nay những yếu tố chất lượng ngày càng trở thành các vấn đề trung tâm của chính sách liên kết. Những yếu tố này gắn liền với việc tạo điều kiện cho các giai cấp và tầng lớp xã hội tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa và phát triển sức sản xuất hiện đại. Hình thức và phương pháp XHCN để làm chủ được cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và đặc biệt quá trình phát triển XHCN theo chiều sâu đã đặt ra cho giai cấp công nhân và các bạn liên minh của nó những nhiệm vụ lịch sử mới. Trong giai đoạn mới này, việc hình thành phổ biến những phẩm chất và phương thức ứng xử như sáng tạo, sáng kiến, tinh tập thể, vì công việc chung, phấn đấu đạt thành tích cao nhất trong kinh tế, khoa học và kỹ thuật cũng như ý thức trách nhiệm xã hội, phát triển và sử dụng có hiệu quả các điều kiện đào tạo và nâng cao chuyên môn và lối sống có văn hóa ngày càng có trọng lượng lớn hơn. Sự phát triển về chất này của các giai cấp và tầng lớp xã hội chủ nghĩa đã thúc đẩy toàn diện khả năng sáng tạo lịch sử của họ và thúc đẩy quá trình xích lại gần nhau dần dần về mặt xã hội.

Giai cấp công nhân tiếp tục là người lãnh đạo khối liên minh. Với tư cách là sức sản xuất chính, trách nhiệm của giai cấp công nhân làm người sở hữu tư liệu sản xuất tăng lên cùng với phạm vi của nền kinh tế quốc dân.

Giai cấp công nhân đồng thời quan tâm phát triển sức sản xuất và sử dụng có hiệu quả nhất tài sản XHCN thông qua hệ thống kế hoạch hóa và quản lý nền kinh tế quốc dân, nhằm thỏa mãn ngày càng tốt hơn các nhu cầu vật chất và văn hóa - tinh thần của giai cấp mình và các bạn liên minh của mình. Đó là nguyên nhân cơ bản giải thích tại sao quyền lợi của giai cấp công nhân phù hợp với các quyền lợi cơ bản của các bạn liên minh của nó. Nó cũng trả lời cho câu hỏi, tại sao nông dân tập thể, trí thức và các tầng lớp xã hội khác trong nhân dân ngày càng hiểu rõ hơn và thừa nhận quyền lãnh đạo xã hội XHCN của giai cấp công nhân và tích cực góp phần phát triển khối liên minh.

Các giai cấp và tầng lớp tồn tại ở CHDC Đức hiện nay phân biệt rất cơ bản với các giai cấp và tầng lớp trong chủ nghĩa tư bản, bởi vì đó là những nhóm người lao động XHCN gắn bó với nhau thông qua sự đồng nhất về kinh tế xã hội, chính trị và tư tưởng. Từ khi hình thành cơ sở của CNXH, mâu thuẫn giai cấp đã mất đi. Tuy nhiên, giữa các giai cấp và tầng lớp trong CNXH vẫn còn những sự khác biệt mà trong chính sách liên minh cần phải chú ý. Một sự khác biệt cơ bản còn tồn tại lâu dài là về quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu cá nhân của tiểu thủ công nghiệp. Các giai cấp và tầng lớp còn khác biệt nhau về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, trong điều kiện lao động và điều kiện sống cũng như những đặc điểm về nhu cầu và lợi ích của họ. Việc xóa bỏ hoàn toàn những sự khác biệt giai cấp là một quá trình lâu dài. Tính biện chứng của quá trình này nằm ở chỗ: các giai cấp và tầng lớp trong khi tiếp tục sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển, tiếp tục phát triển các đặc điểm riêng biệt của mình, đồng thời hoàn thiện tính chất XHCN của chúng. Cho đến giai đoạn quá độ dần dần tiến lên chủ nghĩa cộng sản sau này, những đặc điểm riêng biệt của giai cấp và tầng lớp sẽ từng bước lu mờ đi. Quá trình xích gần về xã hội gắn liền nhiều mặt với sự phát triển xã hội cả ở hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc: sự phát triển nhanh chóng của năng lực sản xuất kinh tế quốc dân của chúng tôi, sự phát triển sức sản xuất hiện đại và những biến đổi của quan hệ sản xuất; vấn đề đào tạo và trình độ văn hóa cao hơn cũng có ảnh hưởng như sự tham gia vào việc mở rộng dân chủ XHCN và hình thành lối sống XHCN.

Đề các giai cấp và tầng lớp xích lại gần nhau về mặt xã hội đòi hỏi những khoảng thời gian dài. Điều đó cũng đúng trong việc giảm dần sự khác biệt giữa thành phố và nông thôn cũng như giữa lao động chân tay và lao động trí óc. Từ đó cần phải rút ra những kết luận đối với liên minh giữa giai cấp công nhân tập thể và giới trí thức. Đối với sự phát triển nền nông nghiệp của chúng tôi, cả hai hình thức sở hữu XHCN đều có những khả năng phát triển tiềm tàng và sở hữu tập thể đã tạo ra khả năng rộng rãi để giai cấp nông dân tập thể dần dần tiến lên sản xuất mang tính chất công nghiệp. Sự gắn bó của hàng vạn nông dân với đất đai - trước sau là sở hữu của họ và họ đã đem hết sức mình từ nhiều thế hệ để nâng cao thu hoạch trên đất đai đó - vẫn tiếp tục là động lực kích thích lớn lao cho sự phát triển của nền nông nghiệp XHCN. Hình thức sở hữu tập thể tài sản XHCN

có nghĩa là phân phối theo số lượng lao động đã đóng góp và phần ăn chia trong lợi nhuận hàng năm của hợp tác xã. Cuối cùng phải kể đến khả năng nữa của sở hữu tập thể là sự tham gia của những người nông dân trong đời sống của nông thôn với những truyền thống cũ và mới của nó. Trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, những hình thức dân chủ XHCN được phát triển, tạo điều kiện cho các xã viên có thể tham gia vào ban chủ nhiệm, trong đại hội xã viên, trong ủy ban xã hoặc các tiểu ban của nó để góp phần quyết định các vấn đề quan trọng của hợp tác xã.

Các nhóm trí thức XHCN ngày càng có trách nhiệm lớn hơn. Trong mối quan hệ với những đòi hỏi mà điều kiện đấu tranh giai cấp và điều kiện tái sản xuất mới của nền kinh tế quốc dân đưa lại, sự liên minh với trí thức càng được coi trọng. Những đòi hỏi đối với trí thức XHCN ngày nay không hề giảm đi so với giai đoạn trước của quá trình đấu tranh cách mạng của chúng tôi. Đào tạo về văn hóa, khoa học và kỹ thuật chiếm vị trí ngày càng quan trọng đối với việc thỏa mãn các nhu cầu vật chất và văn hóa của nhân dân, vì sự nghiệp gìn giữ hòa bình và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Do đó, trong chính sách liên minh với trí thức, Đảng XHCNTN Đức chú ý phát triển có mục đích những điều kiện cho sự tác động sáng tạo của các nhà khoa học, các nhà giáo, bác sĩ, các nhà làm nghệ thuật và những thành phần khác của giới trí thức và tăng thành phần của họ trong nhân dân lao động có kế hoạch. Đối với mọi người trí thức thì sự liên minh với giai cấp công nhân và nông dân tập thể là tiền đề cơ bản cho lao động của họ và cho sự phát triển tự do nhân cách của họ. Ở đất nước chúng tôi, một giới trí thức mới đã lớn lên - giới trí thức liên hệ mật thiết với giai cấp công nhân và nông dân tập thể nói về mặt xuất thân xã hội. Trong lao động cộng đồng gần gũi với công nhân và nông dân tập thể, những người thuộc giới trí thức đã góp phần xuất sắc thúc đẩy tiến bộ khoa học-kỹ thuật và nâng cao tác dụng kinh tế và xã hội của nó, nhằm giảm cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật với những ưu việt của chủ nghĩa xã hội một cách hữu cơ, nhằm nâng cao trình độ văn hóa, nhằm chăm lo sức khỏe của nhân dân và tham gia vào sự phát triển không ngừng của nền văn hóa của dân tộc XHCN thông qua các tác phẩm nghệ thuật của mình.

Kẻ thù đế quốc đặc biệt quan tâm liên hệ với những thành phần thuộc giới trí thức của CHDC Đức với hy vọng có thể phá vỡ khối liên minh của giai cấp công nhân với

trí thức XHCN. Mặc dù luận điệu của chúng có thay đổi tùy theo thời gian, nhưng mục đích mà chúng theo đuổi vẫn là như vậy. Nếu trước kia kẻ thù tìm cách kích động và lôi kéo giới trí thức trực tiếp và không giấu giếm để chống lại chủ nghĩa xã hội thì từ lâu nay, các nhà tư tưởng đế quốc đưa ra nhiều lần đề nghị « cải tiến » CNXH hiện thực trên đất nước chúng tôi. Mục đích của chúng về thực chất là đi đến kết luận rằng CNXH dường như có lợi hơn nhiều nếu như không có vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và đảng mác xít - leninist của nó, không có nền kinh tế kế hoạch, không có thể giới quan khoa học. Một CNXH được biến đổi đi theo phương thức này sẽ rất thích hợp với sự « đề ngỗ vấn đề nước Đức » mà các thế lực tư sản thường xuyên truyền. Trong đại đa số những người thuộc trí thức XHCN ở CHDC Đức, những « đề nghị cải tiến » kiểu này không tìm thấy sự hưởng ứng. Những người trí thức đều phấn đấu để tác động tích cực vào quá trình biến đổi sâu sắc đang diễn ra trong công cuộc tiếp tục xây dựng xã hội XHCN phát triển ở CHDC Đức. Và nếu như có một số người thuộc giới họ có nêu ra những vấn đề nhất định của sự phát triển xã hội và phê phán một số hiện tượng thì phần lớn là với ý định làm cho CNXH ở đất nước chúng tôi có sức thuyết phục lớn hơn và những nhiệm vụ mà Đảng XHCNTN Đức đã quyết định được thực hiện nhanh chóng hơn.

Trong thời gian đã qua, sự liên minh với tiểu thủ công nghiệp cũng đã đứng vững. Ở bên chúng tôi, các hợp tác xã thủ công và thương nghiệp đại lý được khuyến khích và cả những người làm tiểu thủ công cũng được khuyến khích. Đảng XHCN Thống nhất Đức đã thành công trong việc ngăn xu hướng giảm dần về số lượng của họ và cương lĩnh của Đảng bảo đảm cho mọi thợ thủ công và tiểu công nghiệp một tương lai bảo đảm.

Chúng tôi rất lấy làm vui mừng, rằng rất nhiều thợ làm đầu, thợ may, thợ giày và thợ thủ công tư nhân khác đã góp phần cải thiện dịch vụ cho nhân dân. Đảng XHCNTN Đức kiên quyết chống lại những tư tưởng hẹp hòi lúc này lúc khác cản trở sự liên minh mật thiết với tiểu thủ công nghiệp.

Sự kết hợp chặt chẽ của Đảng mác xít - leninist với các đảng phái bé bạn trong khối dân chủ và trong mặt trận dân tộc của CHDC Đức cũng phù hợp với chính sách liên minh của giai cấp công nhân với nông dân tập thể, trí thức và những người làm tiểu thủ công nghiệp. Khối dân chủ biểu hiện một hình thức tổ chức của sự kết hợp giữa các

đảng và các tổ chức quần chúng ở CHDC Đức dưới sự lãnh đạo của đảng mác-xít-lêninít. Thành viên của khối này bao gồm Đảng XHCNTN Đức, Đảng Nông dân dân chủ Đức, Liên minh Thiên chúa giáo dân chủ, Đảng Tự do dân chủ Đức, Đảng Dân tộc dân chủ Đức, Hội Công đoàn tự do Đức, Đoàn Thanh niên tự do Đức, Hội Liên hiệp phụ nữ Đức và Hội Văn hóa. Chính sách của Đảng XHCNTN Đức xuất phát từ mục tiêu đặt quyền lợi cơ bản chung của toàn thể nhân dân thành điểm trung tâm của sự hợp tác và thực hiện chúng trong cuộc đấu tranh chống đế quốc và trong sự nghiệp xây dựng một xã hội mới. Khối dân chủ này, từ khi thành lập, ngày 14 tháng 6 năm 1945 đã thực hiện nhiệm vụ chính trị to lớn nhằm duy trì sự thống nhất hành động của các đảng phái và các tổ chức quần chúng. Trong các cuộc họp thường kỳ, các vấn đề chính trị cơ bản được thảo luận các nghị quyết và điều luật của hội đồng nhân dân các cấp từ trung ương đến tỉnh, huyện được chuẩn bị và các biện pháp nhằm thực hiện chúng được vạch ra. Khối dân chủ đã trở thành hạt nhân của mặt trận dân tộc ở CHDC Đức và trở thành một nhân tố cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Mặt trận dân tộc là hoạt động nhân dân rộng khắp nhất ở CHDC Đức. Tại đây, tất cả mọi công dân không phụ thuộc vào thế giới quan, tín ngưỡng tôn giáo, thành phần xã hội và đảng phái có thể kết hợp với nhau. Ở các thôn xã và các khu dân cư, nhân dân bầu ra các ủy ban danh dự, trong đó thành viên của các đảng phái bè bạn và những người không đảng phái tổ chức những hoạt

động xã hội nhất định: ví dụ như làm đẹp các thành phố và làng xóm, cùng ứng đều đặn hoặc chuẩn bị những hoạt động văn hóa.

Lịch sử của đất nước chúng tôi đã được trên 400.000 thành viên của các Đảng Nông dân dân chủ Đức, Liên minh Thiên chúa giáo dân chủ, Đảng Tự do dân chủ Đức và Đảng Dân tộc dân chủ Đức góp phần tích cực làm nên. Cùng với mỗi bước tiến mới trong quá trình cách mạng thống nhất của lịch sử đất nước chúng tôi, mối liên hệ này càng trở nên đáng tin cậy hơn và hữu nghị hơn. Chính trong công cuộc xây dựng tiếp tục xã hội XHCN phát triển, trên cơ sở hình thức này mà những tiềm năng quan trọng của các lực lượng sáng tạo lịch sử - tất cả các giai cấp và tầng lớp nhân dân - đã được phát huy. Tất cả các đảng bè bạn của Đảng XHCN TN Đức đều lĩnh một phần trách nhiệm của toàn xã hội và đồng thời đều có đóng góp riêng vào sự tiếp tục phát triển xã hội.

Chính sách liên minh của Đảng XHCNTN Đức đã đóng góp phần cơ bản để phát triển nước CHDC Đức về chính trị, kinh tế và quân sự thành một tiền đồn vững chắc ngay trên đường biên giới giữa CNXH và chủ nghĩa đế quốc. Tất cả nói lên rằng, trên con đường phát triển tương lai của xã hội chúng tôi, khối liên minh đã được thử thách của các giai cấp và tầng lớp và sự hợp tác hữu nghị với các đảng phái bè bạn và các tổ chức quần chúng trong khối dân chủ và trong mặt trận dân tộc của CHDC Đức phải được tiếp tục duy trì và củng cố.

Tháng 9-1983

Chú thích

- (1) Frédrich Ăngghen: Lời nói đầu của « Tuyên ngôn Đảng Cộng sản ». Mác Ăngghen tuyển tập, Tập 21, tr. 3.
- (2) Các Mác: Phê phán cương lĩnh Gotha Mác Ăngghen tuyển tập, Tập 19, tr. 23.
- (3) V. I. Lênin: « Chủ nghĩa cực đoan là khuyh, bệnh áu trĩ trong chủ nghĩa cộng sản ». Lênin tuyển tập, Tập 31, tr. 57.

- (4) Êrich Hônêchơ: « Từ cuộc đời của tôi » Berlin 1980, tr. 27.
- (5) Con đường dẫn tới sự sụp đổ của Hitle và cuộc đấu tranh vì một nước cộng hòa dân chủ mới (Nghị quyết Hội nghị Bern của Đảng Cộng sản Đức). Trong: Cương lĩnh đảng về cách mạng Đức. Berlin 1964, tr. 180.
- (6) Như trên, tr. 182.
- (7) Như trên, tr. 181.

VỀ TRẬN HUYẾT CHIẾN BẢO VỆ CỬA BIỂN THUẬN AN NĂM 1883

LÂM CÔNG ĐỊNH

CỬA Thuận An, nơi sông Hương đổ ra biển, vốn là cửa ngõ xung yếu bảo vệ Kinh thành Huế, nó cách Huế khoảng 13 km. Nếu giặc chiếm được cửa Thuận An, từ đó chúng sẽ dùng đường thủy bộ tiến lên trực tiếp đánh phá Kinh thành, cuối cùng chiếm đóng Huế. Dưới thời Tự Đức, đặc biệt là sau khi Hà Nội thất thủ lần thứ hai (1882), Triều đình Huế đã tăng cường bảo vệ Kinh thành bằng cách ra sức phòng thủ Thuận An và đắp cần trên sông Hương. Hệ thống pháo đài, đồn lũy phòng thủ Thuận An này gọi chung là thành Trấn Hải.

Sau khi chiếm Nam Kỳ, rồi hạ thành Hà Nội (1882), thực dân Pháp đã tích cực chuẩn bị tiến đánh Kinh thành Huế nhằm thôn tính toàn bộ đất nước ta, đặt ách thống trị của chúng lên dân tộc ta. Để thực hiện kế hoạch xâm lược đó, chúng đã sử dụng thủy quân lục chiến tiến công cửa biển Thuận An vào tháng 8 năm 1883.

Về trận huyết chiến bảo vệ cửa biển Thuận An của quân ta lúc ấy, trong cuốn sách giáo khoa lịch sử lớp 9, tập I (thuộc hệ 10 năm trước đây) do Bộ Giáo dục biên soạn và xuất bản, ở phần thứ nhất, chương nói về Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân VN (1858 - 1884), có đoạn viết: «Lúc này Tự Đức vừa chết, Triều đình Huế đang bị chia rẽ, hoang mang, bọn Pháp quyết định nhân cơ hội ấy đánh thẳng vào Huế để buộc Triều đình đầu hàng nhanh chóng. Dịch tập trung hạm đội Bắc Kỳ và một số tàu chiến từ Sài Gòn ra gồm 6 chiếc, đặt dưới quyền chỉ huy của Courbet, tiến đến cửa Thuận An, đưa tối hậu thư buộc Triều đình Huế phải giao tất cả các pháo đài phòng thủ bờ biển của ta ở đó cho Pháp. Chiến sự đã diễn ra ác liệt suốt trong 3 ngày từ 18 đến 20/8/1883. Bắt đầu là cuộc đấu pháo giữa pháo đài ta và tàu chiến địch, nhưng đạn của ta không tới được tàu địch, còn pháo đài của ta lại

bị thiệt hại nhiều. Tiếp đến là cuộc đánh giáp lá cà trên bờ, quanh các pháo đài và trong đường hầm. Quân ta chống lại kịch liệt, bị chết và bị thương trên 2000 người. Trấn tướng Lê Sỹ, Lê Chuẩn đều tử trận. Lâm Hoàng, Trần Thúc Nhân nhảy xuống sông tự tử. Pháp chiếm được cửa Thuận An» (tr 45, 46, 47).

Trong «Bắc Kỳ kháng Pháp», cuốn thứ hai của bộ sách «Chống xâm lăng» (Nxb Xây dựng, Hà Nội 1957), ở các trang 207 - 208, sau khi miêu tả lại cuộc tiến công cửa biển Thuận An của bọn thực dân Pháp xâm lược (18-20/8/1883) và sự kháng cự quyết liệt của quân ta ở đây, tác giả viết: «Các quan Trấn thủ Thuận An là Lê Sỹ, Lê Chuẩn đều tử trận, Lâm Hoàng và Nguyễn Trung đều tự tử» (tr 208), địch chiếm được Thuận An.

Các tác giả «Lịch sử cận đại VN», tập II (Tủ sách trường Đại học Tổng hợp - Nxb Giáo dục, Hà Nội 1961) cũng cho rằng sau ba ngày kháng cự quyết liệt giữa quân ta với quân Pháp ở cửa biển Thuận An từ ngày 18 đến ngày 20/8/1883, Thuận An bị thất thủ, «các quan trấn thủ Thuận An là Lê Chuẩn, Lê Sỹ đều tử trận; Lâm Hoàng và Nguyễn Trung đều tự tử» (tr 89).

Về sự kiện lịch sử nói trên, chúng tôi thấy có một vài chi tiết chưa được chính xác lắm, nhất là việc hy sinh của ông Lâm Hoàng. Chúng tôi xin giới thiệu một số tư liệu ghi chép trong gia phả của dòng họ ông Lâm Hoàng, hồi sức của thân nhân ông và tư liệu của Quốc sử quán nhà Nguyễn (bộ «Đại Nam thực lục - Chính biên». Đế tứ kỷ và bộ «Quốc triều chính biên toát yếu» Quyển V và quyển VI) có đề cập đến sự việc này nhằm làm sáng tỏ thêm sự thật lịch sử.

a) Gia phả của dòng họ Lâm

Trong Gia phả họ Lâm đã ghi tóm tắt về tiểu sử ông Lâm Hoàng như sau: Ông Lâm

Hoàng⁽¹⁾ sinh năm Đinh dậu (1837), mất ngày 18 tháng 7 Âm lịch năm Quý mùi (20/8/1883). Dưới triều Tự Đức, ông đã thi đỗ Tú tài (3 khoa), Cử nhân, Phó bảng và làm quan đến chức Hữu Tham tri bộ Công. Năm Quý mùi (1883) ông được sung chức Phó phòng luyện Thuận An. Ông hy sinh trong khi giao chiến với quân Pháp ở cửa biển Thuận An và được Triều đình truy tặng chức Thượng thư bộ Công (2). Mộ ông táng tại phường Xuân Hải, thuộc làng Gia Bình, tổng An Định, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng trị cũ (nay là xã Gio An, huyện Bến Hải, tỉnh Bình Trị Thiên).

Gia phả cũng cho biết thêm: Vào khoảng thế kỷ XVII - XVIII họ Lâm lập nghiệp ở làng Gia Bình, tổng An Định, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị cũ. Từ ông thủy tổ đến đời thứ 6 họ Lâm vẫn sinh sống ở quê hương. Đến đời thứ 7 có ông Lâm Hoàng thi đỗ đại khoa và làm quan tại triều nên gia đình của ông đã chuyển vào Kinh đô Huế. Từ đó đến nay con cháu của ông Lâm Hoàng trải qua 4 đời đều ở Huế. Nhưng hiện nay ở làng Gia Bình (nay là xã Gio An) vẫn còn có nhà thờ họ Lâm và con cháu của họ này.

b) Hồi ức của thân nhân ông Lâm Hoàng

Theo hồi ức của một cụ bà là cõp đầu trưởng của ông Lâm Hoàng thuật lại với con cháu, nay vẫn được truyền tụng trong họ, cho biết: Vào năm Quý mùi (1883) - khi ấy cụ bà khoảng 18, 19 tuổi - sau khi vua Tự Đức chết, Triều đình Huế hết sức lúng túng trong việc chọn người lên kế vị. Lợi dụng cơ hội này, bọn thực dân Pháp, xâm lược tích cực chuẩn bị đánh chiếm cửa biển Thuận An, gây sức ép với Triều đình Huế, buộc Triều đình phải chấp nhận những yêu sách ngang ngược, vô lý của chúng, xâm phạm đến chủ quyền của nước ta. Trước tình hình nguy cấp, Triều đình cử ông Lâm Hoàng là Tham tri bộ Công sung chức Phó phòng luyện Thuận An ra hợp sức cùng với tướng sĩ đang trấn thủ ở cửa biển này chung lo việc bảo vệ. Ông Lâm Hoàng khảng khái nhận nhiệm vụ. Khi Pháp đánh chiếm Thuận An, ông bị trúng đạn, tử thương ngã xuống chân pháo đài, bên mép nước. Những trước đó ông còn nhớ lấy khăn chế trên đầu đang để tang vua Tự Đức buộc ngang thắt lưng ngoài áo dài the thâm để khỏi mất khăn tang. Thuận An thất thủ, một số quân ta còn sống sót chạy về Huế cấp báo. Được tin, Triều đình và gia đình ông Lâm Hoàng sai người đi theo dọc sông xuống Thuận An tìm xác ông. Khi vớt xác lên, gia đình ông thấy ông vẫn còn mặc áo the thâm, bên ngoài áo buộc khăn tang, những quần bị mất. Triều đình Huế đã minh chứng công tích của ông Lâm Hoàng, truy

tặng ông chức Thượng thư bộ Công, ban tặng nhiều vải, lụa, tiền cho gia đình ông. Lại sai đưa ông về an táng tại quê hương (làng Gia Bình) và cho thờ vào đền Trung nghĩa.

Từ đó về sau con cháu của ông Lâm Hoàng có tục lệ: hàng năm cứ đến ngày kỷ niệm Thuận An thất thủ con cháu lại về Gia Bình viếng mộ ông và cúng giỗ hoặc cúng giỗ ông trong lễ tưởng niệm chung ở Huế.

c) Theo chính sử của nhà Nguyễn.

Về sự kiện lịch sử Thuận An thất thủ (8/1883) cũng như việc hy sinh của các ông Lâm Hoàng, Lê Sỹ, Lê Chuẩn, Nguyễn Trung trong khi chiến đấu chống lại quân Pháp xâm lược ở nơi cửa ngõ của Kinh thành Huế này đã được phản ánh trong 2 bộ chính sử của nhà Nguyễn là: « Đại Nam thực lục - Chính biên » - « Đệ tứ kỷ » và « Quốc triều chính biên toát yếu ». Quyển VI. Chúng tôi xin trích dẫn những đoạn chủ yếu có liên quan:

« Đại Nam thực lục - Chính biên » - Đệ tứ kỷ. Tập 35 (bản dịch của Viện sử học - Nxb Khoa học xã hội - Hà Nội 1976): - Năm Nhâm Ngọ, Tự Đức năm thứ 35 (1882), thấy tình trạng phòng vệ quá sơ sài của quân ta ở cửa biển Thuận An, « Tham tri bộ Công là Lâm Hoành tâu nói: cửa biển Thuận An là cửa ngõ Kinh sư, sự phòng bị rất là quan yếu. Người giữ chức vụ nên phải 10 phần sửa sang, xem xét, đề phòng sự không ngờ, thế mà tự tháng trước đến nay nhiều lần tiếp được các nha tư khẩn cấp: « những đồ dùng ở bờ biển ấy trong đó mục nát hư hỏng kể đến trăm

(1) Theo Gia phả họ Lâm: ông tên thật là Lâm Hoàng. Trong chính sử của nhà Nguyễn thường ghi là Lâm Hoành nhưng cũng có đoạn ghi là Lâm Hoàng. Năm Bính tý, Tự Đức năm thứ 29 tháng 8 Âm lịch, triều đình sai « Bùi Ân Niên, tức Bùi Dĩ, Lâm Hoảng, Lê Cát sung sứ bộ qua Tàu dâng đồ cống » (« Quốc triều chính biên toát yếu »: Quyển V (bản dịch cũ, xuất bản trước năm 1945, tr 399).

Trong một số cuốn lịch sử Việt Nam của chúng ta gần đây lại ghi là Lâm Hoàng

(2) Theo « Đại Nam thực lục - Chính biên » Đệ tứ kỷ. Cáo tập 33, 34, 36 (bản dịch của Viện Sử học. Nxb Khoa học xã hội 1975, 1976): ông Lâm Hoàng đã từng làm An sát, Hồng lô tự khanh, Phó sứ trong Sứ bộ VN sang cống nhà Thanh; Quang lộc tự khanh, Biên lý bộ Lễ; Hộ lý Tuần phủ Nam Ngãi; Bộ chánh sứ Quảng Ngãi; tham tri bộ Công; Phó phòng luyện Thuận An, Thượng thư bộ Công (truy tặng).

ngành, tù bỏ không phải mười ngày kịp được, chột có sự biến trông cậy vào đâu?». Và lại lo ở nước ngoài đến nay đã hơn 20 năm việc phòng bị trước khi mưa vẫn còn sơ sài, chức vụ ở đâu? Không nghiêm trị bằng quân luật, sợ sau này không răn chữa, việc quân, việc nước còn ra sao?

Vua chớ lời nói ấy không phải là không kiến thức...» (Tập XXXV, tr 118).

— Sau đó do áp lực của Pháp, nhất là do tư tưởng sợ địch của Tự Đức và bộ phận chủ hòa trong Triều đình nên đã «Bãi bỏ việc đắp lũy, thêm quân ở cửa biển Thuận An», cụ thể là: «Xin định việc đắp lũy mới ở Thuận An mà rút hết binh phái thêm về Kinh chuyên việc huấn luyện. Quán lính cũ cũng do Nha Hải phòng huấn luyện. Còn như những thứ gỗ hòm, bê nôi cũng đều theo lệ thường sửa chữa để uôi sức quân ta, mà vừa để cho chúng không thể lường tính được. Vua theo lời ấy». (Sđd, tr 119, 120).

— Lúc này các ông Hữu quân Đô thống Chương phủ sự, Kiên dũng nam Lê Sỹ và Thống chế Lê Chuẩn đang giữ nhiệm vụ bảo vệ cửa biển Thuận An. Triều đình lại cử thêm ông Lâm Hoảng đến Thuận An hỗ trợ. Sử cũ ghi: cho «Thự Hữu Tham tri bộ Công sung Phó phòng luyện Thuận An Lâm Hoảng chuẩn cho thực thụ vẫn giữ chức cũ» (Sđd, tr 242).

— Sau khi Tự Đức chết, lợi dụng cơ hội Triều đình Huế đang gặp nhiều khó khăn, và nhất là lợi dụng tư tưởng khiếp nhược địch của một bộ phận vua quan nhà Nguyễn lúc ấy, bọn thực dân Pháp đã tấn công cửa biển Thuận An. Thuận An thất thủ. Các ông Lê Sỹ, Lê Chuẩn, Lâm Hoảng, Nguyễn Trung đều tử trận. Trần Thúc Nhân nhảy xuống biển tự tử. Chính sử của nhà Nguyễn ghi lại như sau: Năm Quý mùi (1883) «Tàu nước Pháp (6 chiếc) từ Bắc Kỳ chạy đến cửa biển Trà Úc, giáp gần với cửa biển Thuận An... Sai Tham tri Bộ Binh Nguyễn Thành Ý đem hành nhân (chỉ thông dịch viên) Nguyễn Cư đến tạm đóng ở cửa biển Thuận An. dợt có tàu của Toàn quyền nước Pháp là Hà A Mang (Harmand) đến đề thương thuyết...». «Nước Pháp phái đem tàu binh (8 chiếc) đánh lấy thành Trấn Hải, cửa biển Thuận An. Từ ngày 15 đến ngày 18 đánh bắn suốt ngày, quan giữ cửa biển là Lê Sỹ (Hữu quân) Lê Chuẩn (Thống chế), Lâm Hoảng (Tham tri), Nguyễn Trung (Chương vệ) đều chết trận» Ở một đoạn khác; bộ Thực lục này lại nói rõ thêm: «Lúc bấy giờ tàu của Pháp từ Trà Úc chạy đến ngoài cửa biển Thuận An bỏ neo, lập tức đưa chiến thư. Vua sai Nguyễn Thành Ý (Tham tri bộ binh) đến trước đề giảng thuyết, phái viên nước ấy mượn có đề từ chối... Vua lại

sai Trần Thúc Nhân, Phạm Như Xương đi tiếp theo, đại khái đem các việc vua cũ mới chết, vua mới mới lên ngôi giữ là bàn bạc. Thúc Nhân, Như Xương vừa đến thành Trấn Hải, tàu Pháp bắn luôn mấy ngày, không ra cửa biển được (đến lúc thành Trấn Hải không giữ được, Thúc Nhân tự nhảy xuống biển chết). Quan giữ cửa biển là bọn Lê Sỹ đều chia quân đóng giữ các đồn, chống giữ được 2 ngày, phái viên nước Pháp bèn chia quân xuống thuyền gổ sam theo đường sau Thái Dương đánh úp. Đạo quân Trương Văn Để thua chạy, quân Pháp thừa thế tiến đánh, đại bác từ tàu bắn vào. Lê Sỹ, Lê Chuẩn, Lâm Hoảng, Nguyễn Trung đều bị hại, quân chạy tan, thành bèn mất» (Sđd tr 221 - 224).

— Đề tưởng lệ những viên quan bảo vệ thành Trấn Hải đã hy sinh anh dũng, Triều đình bèn: «Truy tặng Hữu quân Đô thống Chương phủ sự Kiên dũng nam Lê Sỹ làm Kiên dũng tử. Thống chế Lê Chuẩn làm Đô thống (3), Tham tri Lâm Hoảng làm Thượng thư bộ Công, Thự Chương vệ Nguyễn Trung làm Chương vệ, đều chiêu theo hàm tặng cấp tiền tuất và âm thụ cho con. Lại cho thêm tiền lụa có cấp bạc: Lê Sỹ, Lâm Hoảng: đều mỗi người 1 tấm nhiều Trung Quốc, 1 tấm lụa nam bằng tơ 8 sơi, 3 tấm sa nam hạng tốt, 2 tấm nhiều, 5 tấm lụa màu, 10 tấm vải, 400 quan tiền; Lê Chuẩn: 1 tấm lụa nam bằng tơ 8 sơi, 2 tấm sa nam hạng tốt, còn nhiều nam, lụa, vải, và tiền cũng như hai người trên; Nguyễn Trung: 1 tấm lụa nam bằng tơ 8 sơi, 2 tấm sa nam hạng tốt, 1 tấm nhiều nam, 3 tấm lụa màu, 5 tấm vải, 200 quan tiền. Sai quan các tỉnh ban tế một tuần. Sau cho thờ vào đền Trung nghĩa» (Sđd tr 228).

(3) Theo «Đại Nam thực lục-Chính biên» - Đề tứ kỷ. Các tập 29, 30, 31, 32, 34, 35 (bản dịch của Viện Sử học-Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội 1974 - 1976):

— Ông Lê Sỹ đã từng làm Vệ Úy, hàm Chương vệ sung Phó Đề đốc quân thứ Biên Hòa; rồi từ Đề đốc Binh Thuận thăng lên Thự Chương vệ quyền Chương Tả dực doanh Vũ Lâm; Sau lại sung Đông thứ Phó Đề đốc, (Hải Dương); rồi về Kinh quyền giữ Hữu dực doanh Vũ Lâm; Tuân phủ Thuận Khánh; sau làm Thống chế Hữu dực doanh Vũ Lâm tước Kiên dũng nam, kiêm Chương Hữu quân; lại thăng lên Thự Đô thống Hữu quân và Hậu quân rồi Hữu quân Đô thống Chương phủ sự; tước Kiên dũng tử (truy tặng)

— Ông Lê Chuẩn cũng từng làm Phó Lãnh binh rồi Đề đốc tỉnh Nghệ An, Chương vệ, Thống chế, Đô thống (truy tặng).

(Xem tiếp trang 93)

«LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT NAM» (*)

CAO VĂN BIÊN

TRONG những năm vừa qua các nhà Việt Nam học Xô viết đã xuất bản một số công trình nghiên cứu của cá nhân và tập thể về lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến ngày nay. Trong số những công trình đó phải kể đến công trình tập thể «Lịch sử Việt Nam thời kỳ hiện đại» do Nhà xuất bản «Khoa học» Liên Xô xuất bản năm 1970.

Năm 1980 Nhà xuất bản «Khoa học» Liên Xô lại cho ra mắt bạn đọc công trình tập thể «Lịch sử cận đại Việt Nam». Như vậy là «Lịch sử Việt Nam thời kỳ hiện đại» và «Lịch sử cận đại Việt Nam» đã tạo thành một bộ sách hoàn chỉnh về lịch sử cận đại và hiện đại Việt Nam kể từ giữa thế kỷ XVII đến năm 1965.

«Lịch sử cận đại Việt Nam» dày 720 trang, khổ 15 x 22, bìa cứng, in trang trọng, giấy tốt, có một số hình ảnh minh họa, có phụ lục nhân danh, địa danh. Công trình này do Viện Phương Đông thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô chủ trì. Tham gia viết công trình có các nhà Việt Nam học Xô viết đầu ngành như S. A. Mokhotarian, N. I. Niculin, D. V. Diôpich, v.v... dưới sự chủ biên của Tiến sĩ sử học S. M. Mokhotarian. Tham gia viết công trình này, ngoài các nhà Việt Nam học Xô viết tại Viện Phương Đông, còn có các Viện nghiên cứu khác và trường Đại học Lô-môn-ô-xốp.

«Lịch sử cận đại Việt Nam» được viết theo mốc phân kỳ lịch sử cận đại thế giới, tức là từ Cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII đến Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. Đây cũng là quan điểm chung của các nhà sử học Liên Xô khi viết về lịch sử nước ngoài. Tất nhiên không phải là ở bất cứ nước nào mốc phân kỳ lịch sử thế giới đều trùng hợp với mốc phân kỳ lịch sử cụ thể của mỗi nước, nhưng quan điểm này ngày càng được khẳng định ở Liên Xô. Đối với Việt Nam, việc xuất bản hai cuốn sách «Lịch sử Việt Nam thời kỳ hiện đại» (năm 1970) và «Lịch sử cận đại Việt Nam» (năm 1980) đã nói lên điều đó.

Theo mốc phân kỳ này, lịch sử cận đại Việt Nam bắt đầu từ Nhà nước Đại Việt giữa thế kỷ XVII và kết thúc vào cuối chiến tranh thế giới thứ nhất được chia thành 5 giai đoạn, và theo đó hình thành ra 5 phần của cuốn sách:

— Phần I: «Việt Nam từ giữa thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII».

— Phần II: «Phong trào Tây Sơn và Nhà nước Tây Sơn».

— Phần III: «Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX».

— Phần IV: «Thời kỳ đấu tranh chống Pháp xâm lược (1858 — 1898)».

— Phần V: «Việt Nam thời đại chủ nghĩa đế quốc và «châu Á thực tiễn» (1898 — 1918)».

Ngoài ra các tác giả còn giành một phần riêng (phần VI) để bàn về văn hóa Việt Nam, trong đó đề cập đến các lãnh vực khoa học, tư tưởng, giáo dục, văn học, sân khấu, kiến trúc và nghệ thuật tạo hình.

Sự phân chia như vậy phù hợp với các giai đoạn phát triển của lịch sử Việt Nam. Đồng thời các tác giả cũng nhấn mạnh đến một số giai đoạn, thể hiện ở số lượng trang của từng phần. Cụ thể là nếu phần V (1898 — 1918) được trình bày trong 160 trang và phần III (nửa đầu thế kỷ XIX) gần 200 trang thì phần II (thời đại Tây Sơn) chỉ có 71 trang và phần IV (1858 — 1898) chỉ có 62 trang.

Chúng tôi xin giới thiệu tóm tắt nội dung của công trình này và những quan điểm của các tác giả được thể hiện trong từng phần.

Phần I: «Xã hội Việt Nam từ giữa thế kỷ XVII — giữa thế kỷ XVIII». Theo quan điểm của các tác giả, xã hội phong kiến Việt Nam đã trải qua giai đoạn phát triển «hoàng kim» của nó (nửa sau thế kỷ XV) và bước sang giai đoạn suy tàn. Chế độ tư hữu về ruộng đất phát triển đã lấn át chế độ sở hữu

(*) Новая история Вьетнама. Издательство «Наука» Москва, 1980.

của nhà vua về ruộng đất, làm phân hóa xã dân. Công xã vốn là tế bào của xã hội phong kiến bị yếu dần. Các nghề thủ công phát triển ở nông thôn. Thành phố không phát triển được. « Nước Việt Nam ở thời trung thế kỷ không có những thành phố thực hiện một chức năng kinh tế hay xã hội nào đó. Tất cả các thành phố đều kết hợp thực hiện những chức năng hành chính và kinh tế » (trang 23). Mạng lưới đường sông và đường bộ tuy đã tạo thành một hệ thống giao thông thuận lợi ở vùng đồng bằng, nhưng chưa có thể nói là đã hình thành một thị trường thống nhất.

Về chính trị, trên nguyên tắc nhà Lê vẫn quản lý đất nước. Nhưng trong thực tế nước Đại Việt bị chia ra thành hai Vương quốc: Đàng Ngoài do họ Trịnh cầm quyền và Đàng Trong do họ Nguyễn cầm quyền. Từ 1627 đến 1672 Trịnh - Nguyễn đã tiến hành cuộc chiến tranh liên miên không phân thắng bại. Từ sau 1672 cuộc nội chiến mới tạm ngừng lại. Đây là thời kỳ ổn định của Đại Việt. Chúa Nguyễn ở Đàng Trong và chúa Trịnh ở Đàng Ngoài đều ra sức củng cố địa vị của mình, sửa sang bộ máy cai trị, củng cố quân đội, mở rộng khai hoang, tăng thuế đinh điền, phát triển kinh tế, tăng cường nội thương.

Những hoạt động của họ Trịnh và họ Nguyễn đều nhằm giải quyết mâu thuẫn cơ bản của xã hội đương thời là mâu thuẫn giữa nông dân và các tập đoàn phong kiến. Nhưng các mâu thuẫn này chẳng những không được giải quyết mà càng trở nên căng thẳng hơn. Khởi nghĩa nông dân nổ ra liên miên ở Đàng Ngoài: các cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Vũ Trác Oánh, Nguyễn Dương Hưng, Lê Duy Mật, Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất. Ở Đàng Trong, tình hình cũng tương tự như vậy. Nạn đói xảy ra thường xuyên ở miền đất cày. Tình trạng bất mãn, xiêu tán của nông dân là phổ biến. Tất cả những vấn đề xã hội nói trên đòi hỏi phải giải quyết, nhưng chế độ phong kiến Việt Nam suy vong lúc ấy không thể giải quyết được. « Vào nửa sau thế kỷ XVIII sự kết hợp các qui tắc phong kiến quan liêu cũ với các qui tắc phong kiến - địa chủ mới khiến cho nông dân không thể nào chịu đựng được. Và giai cấp phong kiến Đại Việt mới cũng không tìm được các hình thức chuyển sang các quan hệ phong kiến hậu kỳ (mặc dù một số người đã đề ra các chương trình thích hợp). Con đường đi tới của nó là phải trải qua con đường đấu tranh giai cấp gay gắt - trải qua cuộc chiến tranh nông dân Tây Sơn » (trang 115).

Phần II: « Phong trào Tây Sơn và Nhà nước Tây Sơn ». Phần này được trình bày thành ba chương: « Phong trào Tây Sơn », « Nhà nước Tây Sơn » và « Sự sụp đổ của Nhà nước Tây Sơn » với 70 trang sách.

Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra (vào mùa Xuân 1771) với khẩu hiệu « Lấy của người giàu chia cho người nghèo ». Khẩu hiệu ấy đã tập hợp được đông đảo nông dân, tiểu thương, quan lại lớp dưới, tầng lớp sư sãi, các dân tộc ít người tham gia, trong đó nông dân là quân chủ lực. Nghĩa quân Tây Sơn đã tiến công qui mô lớn vào tập đoàn Nguyễn ở miền Trung. Sau khi đại phá 20.000 quân Nguyễn tại Phú Yên, uy thế của nhà Tây Sơn rất lớn, nghĩa quân Tây Sơn tiếp tục tiến về phía Nam và đánh tan tập đoàn chúa Nguyễn. Nhưng tại miền đồng bằng sông Cửu Long, chúa Nguyễn vẫn còn có uy tín trong nông dân, vì chế độ bóc lột phong kiến ở đây chưa đến mức gây ra sự phản nộ trong nông dân. Đó là nguyên nhân khiến nghĩa quân Tây Sơn không thể dừng chân lâu ngày tại vùng này, phải rút khỏi Gia Định.

Trong cuộc hành quân thứ hai (năm 1777) nghĩa quân Tây Sơn đã quét sạch thế lực của chúa Nguyễn. Nhưng nghĩa quân lại rút về Qui Nhơn. Vào lúc này, giới lãnh đạo Tây Sơn bắt đầu quá trình phong kiến hóa. Năm 1778 Nguyễn Nhạc tự xưng Hoàng đế. Nhà nước Tây Sơn bắt đầu xuất hiện, có lãnh thổ, có quân đội, có các đảng cấp phong kiến riêng.

Nguyễn Ánh cố gắng tập hợp tàn quân và nhờ bọn thương nhân, bọn giáo sĩ Pháp - Bồ Đào Nha giúp đỡ, chuẩn bị phản kích nghĩa quân Tây Sơn. Cuộc hành quân thứ ba của nghĩa quân được tổ chức, Nguyễn Ánh bị đánh bại và trốn ra đảo Phú Quốc (năm 1782). Hắn bèn cầu viện quân Xiêm. Năm 1784 hơn 30.000 quân cùng 300 thuyền chiến Xiêm đổ bộ vào Nam Kỳ. Đồng thời Nguyễn Ánh gửi con trai làm con tin theo tên Giám mục Pinhô ở Béhen sang Pháp cầu viện.

Với cuộc tập kích tối 19 rạng 20-1-1785 Nguyễn Huệ đã đánh tan quân Xiêm xâm lược. Về sự kiện lịch sử này, các tác giả viết: « Việc đánh tan cuộc can thiệp của quân Xiêm là sự kiện chính trị và quân sự to lớn đầu tiên chứng tỏ rằng nghĩa quân Tây Sơn đã tự đảm nhiệm việc bảo vệ quốc gia Việt Nam khỏi bị bên ngoài xâm lược » (trang 126).

Sau chiến thắng vang dội này, quá trình phong kiến hóa của tầng lớp lãnh đạo của phong trào Tây Sơn càng diễn ra nhanh chóng, kể cả trong quân đội lẫn trong tổ chức chính quyền. Từ đây cuộc chiến tranh của nghĩa

quân Tây Sơn chống lại Chúa Nguyễn được các tác giả coi là cuộc đấu tranh của một Nhà nước phong kiến mới được thành lập chống lại Nhà nước phong kiến cũ để duy trì và mở rộng lãnh thổ vừa chiếm đoạt được của mình (trang 127). Quý tộc phong kiến mới hình thành trong Nhà nước Tây Sơn muốn thiết lập sự thống trị của họ trên toàn lãnh thổ Đại Việt.

Cuộc tiến quân của nghĩa quân Tây Sơn ra Đàng ngoài đã được tiến hành dưới khẩu hiệu « phò Lê diệt Trịnh » và nông dân ở đây vốn bất bình với chế độ áp bức phong kiến đã ủng hộ nhiệt liệt nghĩa quân. Ngày 21-7-1786 Nguyễn Huệ tiến vào thành Thăng Long. Đất nước Việt Nam được thống nhất sau hơn hai thế kỷ bị các tập đoàn phong kiến chia cắt. Đó là một cống hiến to lớn của phong trào Tây Sơn.

Sau đó trong nội bộ anh em Tây Sơn đã bùng nổ cuộc đấu tranh gay gắt, dẫn đến xung đột vũ trang để tranh giành quyền lợi. Điều này chứng tỏ rằng những quyền lợi của nông dân đã phải nhường chỗ cho những tham vọng của tầng lớp quý tộc phong kiến mới. Từ đây phong trào Tây Sơn không còn thống nhất được nữa. Theo các tác giả từ khi Nhà nước Tây Sơn xuất hiện (năm 1778) đến lúc đánh tan quân Xiêm xâm lược (năm 1785), Nhà nước ấy đã tỏ ra có sức sống, nhưng từ sau năm 1786 nó đã diễn ra quá trình hợp với qui luật của xã hội phong kiến.

Đất nước thống nhất, song tình hình trong nước Việt Nam vẫn lộn xộn. Ở Đàng Ngoài bề lũ Lê Chiêu Thống phản bội đã di cầu viện nhà Thanh. Nhà Thanh không muốn có một nước Việt Nam thống nhất và mạnh ở phía Nam nên đã chuẩn bị cuộc hành quân qui mô vào nước ta. Ngày 17-12-1788 quân Thanh kéo vào Thăng Long. Ở phía Nam, Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định. Trong tình hình đó, Quang Trung đã có một quyết định đúng đắn: tập trung lực lượng đánh tan quân Thanh xâm lược. Bằng thiên tài quân sự của mình, Quang Trung đã tỏ chức một cuộc hành quân thần tốc. Ngày 30-1-1789 nghĩa quân Tây Sơn tiến vào Thăng Long quét sạch quân xâm lược ra khỏi bờ cõi, vĩnh viễn chấm dứt nguy cơ xâm lược của phong kiến phương Bắc đối với nước ta.

Từ đỉnh cao của chiến thắng này, nhìn ngược trở lại phong trào Tây Sơn, các tác giả cho rằng từ khuynh hướng chống phong kiến của người nông dân ở một vùng, nghĩa quân Tây Sơn đã mở rộng ra thành một phong trào rộng lớn, phản ánh qui luật phát triển khách quan của xã hội Việt Nam; mà điều cơ bản là thống nhất đất nước. Về sau

khuyñ hướng này mở rộng dần. Một Nhà nước phong kiến mới ra đời. Và khi các lãnh tụ phong trào Tây Sơn đoàn kết nhân dân lại để chống xâm lược thì không phải là họ dựa trên cương lĩnh chống phong kiến nữa mà là dưới ngọn cờ chủ nghĩa dân tộc phong kiến. « Cho nên ý nghĩa to lớn của khởi nghĩa Tây Sơn đối với lịch sử Việt Nam không hẳn chỉ là khuynh hướng chống phong kiến của nó mà chủ yếu là ở chỗ Nhà nước phong kiến mới ra đời từ khởi nghĩa nông dân đã biết khôi phục sự thống nhất của đất nước và bảo vệ quốc gia, chủ quyền Việt Nam » (trang 146).

Ở phía Nam, Nguyễn Ánh tiếp tục củng cố Gia Định và lợi dụng gió mùa liên tiếp tỏ chức tấn công nghĩa quân Tây Sơn. Do lực dực nội bộ và không được sự ủng hộ của nông dân, Nhà nước Tây Sơn đã bị sụp đổ. Năm 1802 Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu là Gia Long, quốc hiệu là Nam Việt, sau đổi thành Việt Nam và đến thời Minh Mạng lại đổi thành Đại Nam.

Để kết luận phần « Việt Nam trong thời đại Tây Sơn », các tác giả cho rằng sau thắng lợi rực rỡ đối với quân Thanh xâm lược, các lãnh tụ phong trào Tây Sơn do bị phong kiến hóa và tranh giành nhau quyền lợi nên đã không đề ra được những cải tạo kinh tế-xã hội nhằm củng cố thắng lợi và vì lợi ích của tuyệt đại đa số nhân dân là nông dân. « Điều đó thực sự đã qui định sự sụp đổ của Nhà nước Tây Sơn »; và phong trào Tây Sơn đã thực hiện « một chu kỳ khép kín » là đi từ khởi nghĩa nông dân đến việc giải quyết những nhiệm vụ quốc gia chung với sự ủng hộ của tuyệt đại đa số nhân dân; sau đó Nhà nước ấy bị sụp đổ vì không được sự ủng hộ của giai cấp nông dân và vì sự phong kiến hóa của những người hôm qua còn giương cao khẩu hiệu « Lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo » (trang 186)

Lịch sử nước Việt Nam bước sang một thời kỳ mới - thời kỳ nhà Nguyễn thống trị - mà các tác giả đặt dưới đầu đề là: « Nước Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX ». Đó là nội dung của phần III.

Nhà Nguyễn đã thiết lập chính quyền ở trung ương và địa phương để quản lý đất nước. Nhưng trải qua cuộc chiến tranh Đàng Trong - Đàng Ngoài và phong trào Tây Sơn, nước Việt Nam đã thay đổi rất nhiều. Chính quyền nhà Nguyễn đứng trước một vấn đề cực kỳ khó khăn là quản lý đất nước như thế nào? Về vấn đề này, trong giới quan lại có thể lực lúc ấy hai khuynh hướng: khuynh hướng bảo thủ chủ trương quản lý đất nước như cũ và khuynh hướng muốn quản lý đất

nước một cách mềm dẻo hơn, mà các tác giả gọi là khuynh hướng « hiện thực ». Hai khuynh hướng này đấu tranh với nhau trong suốt cả nửa đầu thế kỷ XIX và cả về sau này nữa. « Sẽ không đúng nếu như cho rằng ở thời kỳ nào đó là thời kỳ tru-thệ của một trong hai khuynh hướng này hoặc là thời kỳ đấu tranh giữa hai khuynh hướng ấy. Thực ra cuộc đấu tranh diễn ra liên tục, không một khuynh hướng nào trong đó chiếm ưu thế hoàn toàn » (tr. 194). Đồng thời với hai khuynh hướng nói trên còn có hai tập đoàn phong kiến đấu tranh với nhau: một bên là bọn địa chủ nắm trong tay quyền lực chính trị và kinh tế ở nông thôn, và một bên là bọn quan lại nắm quyền hành ở các cấp. Vì không có một câu trả lời thống nhất cho câu hỏi lịch sử đó, cho nên các chính sách của nhà Nguyễn đều được đề ra và thực hiện một cách « ngấp ngừng », « nửa vời ».

Trong chương I của phần này, các tác giả sử dụng 10 trang để trình bày về phong trào nông dân so với gần 30 trang trình bày về cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng nói trên và so với 52 trang trong toàn chương. Có thể nói phần trình bày về phong trào nông dân ở nửa đầu thế kỷ XIX (cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam) chưa tương xứng với qui mô của phong trào này. Trong phong trào nông dân, các tác giả nhấn mạnh đến ba cuộc khởi nghĩa lớn của Phan Bá Vành, Cao Bá Quát và của đồng bào các dân tộc ít người ở vùng Nghệ Tĩnh và Tây Nguyên, các tác giả rút ra những nguyên nhân khiến cho phong trào nông dân Việt Nam thất bại là vì: không cần sức, kém tổ chức, lãnh đạo không triệt để và không có cương lĩnh đấu tranh.

Chương trọng tâm của phần III là chương II « Tình hình kinh tế » với 95 trang, trong đó có 55 trang dành cho vấn đề ruộng đất.

Lên cầm quyền nhà Nguyễn đứng trước tình hình là chế độ phong kiến quan liêu mà họ muốn xây dựng phải dựa vào chế độ sở hữu của nhà nước phong kiến về ruộng đất. Nhưng vào lúc này ruộng tư, vốn là kết quả của quá trình phát triển lịch sử từ trước, đã chiếm ưu thế; đặc biệt là ở phía Nam. Ruộng công các loại ngày càng bị thu hẹp lại. Đó là một nguy cơ cho chế độ phong kiến quan liêu. Gia Long đã phải chỉ thị tiến hành đăng ký lại ruộng đất, lập địa bạ và qui định phạt nặng những người « chiếm công vi tư ». Nhưng biện pháp của Gia Long chỉ thi hành được ở một số nơi, cho đến thời Minh Mệnh và cả sau này nữa bọn địa chủ cũng vẫn chưa hoàn thành (phải nói rằng cho đến nay, các nhà sử học Việt Nam cũng chưa khai thác được nhiều ở những địa bạ này).

Để tăng số lượng ruộng đất công, các vua nhà Nguyễn đã thực hiện nhiều biện pháp như tịch thu ruộng đất của địa chủ. Nhưng qua hai cuộc thí nghiệm ở Gia Định và Bình Định vì bị địa chủ phản đối gay gắt nhà Nguyễn phải đình chỉ thi hành biện pháp này. Vấn đề trả lại ruộng đất cho những người bị tịch thu trở thành vấn đề tranh luận lâu dài trong giới quan lại nhà Nguyễn cho đến trước khi Pháp xâm lược Việt Nam.

Một biện pháp nữa nhằm tăng cường số lượng công điền mà nhà Nguyễn cố gắng thực hiện là đẩy mạnh việc khai hoang, phục hóa. Biện pháp này cũng có tác dụng ổn định tình hình kinh tế và chính trị trong nước. Nhà Nguyễn đã sử dụng ba hình thức khai hoang là: Nhà nước đứng ra tổ chức, chịu mọi chi phí; quan lại địa phương tổ chức khai hoang với sự trợ giúp của nhà nước; và các nhà phú hào chiêu mộ dân nghèo, dân lưu tán để khai hoang lập làng mới. Cả ba hình thức đó đều được áp dụng rộng rãi, nhất là hình thức thứ ba, ở các vùng phía Nam. Đồng thời nhà Nguyễn còn thực hiện các chính sách khuyến khích khai hoang như miễn thuế, giảm thuế; cho người khai hoang được quyền tư hữu, được phong cấp phẩm hàm. Chính sách khai hoang đó đã thu được những kết quả đáng kể: chỉ tính từ 1820 đến 1847, theo tài liệu chưa đầy đủ, nhà Nguyễn đã khai hoang được 1,2 triệu mẫu (tr.252).

Chính sách thuế của nhà Nguyễn đối với ruộng công và ruộng tư cũng nhằm hạn chế sự phát triển của chế độ tư hữu về ruộng đất. Nhưng tất cả những biện pháp được thực hiện ấy cũng chỉ là những biện pháp dễ thích nghi với sự phát triển tất yếu của lịch sử và nhà Nguyễn vẫn không thể giành lại được ưu thế cho công điền trong cơ cấu sở hữu ruộng đất.

Điều đáng hoan nghênh ở đây là các nhà Việt Nam học Xô viết đã theo dõi khá chặt chẽ những thành tựu nghiên cứu về vấn đề ruộng đất ở Việt Nam và đã dày công chất lọc những tài liệu đã được xuất bản (Đại Nam thực lục...) để trình bày một bức tranh về chính sách ruộng đất và tình hình ruộng đất ở VN trong thời kỳ nửa đầu thế kỷ XIX trên cơ sở tài liệu cho phép.

Ngoài tiêu mục về ruộng đất, còn có các tiêu mục về công nghiệp khai thác, thủ công, thương mại, thành thị. Về công nghiệp khai thác, các tác giả cho rằng so với thời kỳ trước ngành khai thác có phát triển hơn nhưng tốc độ chậm. Nhà Nguyễn không chủ trương mở rộng qui mô khai thác cho tư nhân. Về thủ công, vào nửa đầu thế kỷ XIX, cả 3 giai đoạn: thủ công gia đình, sản xuất

cho mình; sản xuất theo đơn đặt hàng của người tiêu dùng; và sản xuất để bán đều tồn tại ở Việt Nam. Tuy vậy đã có sự phân công rõ ràng. Có nhiều làng thủ công nổi tiếng về dệt, làm đồ gốm, gạch ngói, đóng thuyền... Trên cơ sở đó, các tác giả cho rằng: « Trong một số ngành công nghiệp Việt Nam đã có những yếu tố đầu tiên của sự phát triển các quan hệ tư bản chủ nghĩa. Nhưng sản xuất hàng hóa giản đơn của thợ thủ công và nông dân vẫn tiếp tục thống trị trên toàn cõi Việt Nam » (trang 314); và « cùng với sự phát triển của thủ công và các quan hệ hàng hóa—tiền tệ, đã xuất hiện những xưởng lớn của tư nhân mà người ta có thể coi là những mầm mống của quan hệ tư bản chủ nghĩa » (tr. 316).

Về thương mại, nhà Nguyễn thực hiện chính sách « trọng nông, ức thương », do đó nội thương phát triển chậm chạp. Ngoại thương cũng bị kìm hãm bởi chính sách « bế quan tỏa cảng ».

Kết luận về sự phát triển của công nghiệp khai thác, thủ công và thương mại ở Việt Nam, các tác giả nhận xét: « Một hiện tượng quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XIX là sự tiếp tục phát triển các quan hệ hàng hóa - tiền tệ và sự mở rộng lĩnh vực áp dụng chế độ lao động làm thuê, phát triển tư bản hàng hóa. Trong một số ngành công nghiệp (khai thác, dệt, xay xát), thị ngay trong lòng chế độ phong kiến đã có những yếu tố của quan hệ kinh tế mới, tư bản chủ nghĩa rồi (công trường thủ công kiểu tư bản chủ nghĩa ở giai đoạn phát triển sơ kỳ của nó). Nhưng sẽ là sớm nếu nói rằng chế độ phong kiến ở Việt Nam đã hoàn toàn mất hết các khả năng phát triển của nó, trái lại nó còn có triển vọng lịch sử nhất định khi chuyển sang giai đoạn hậu kỳ của nó » (tr. 328).

Về thành thị, các tác giả cho rằng ở Việt Nam « đến giữa thế kỷ XIX vẫn chỉ có thành thị phong kiến » (tr. 334).

Các tác giả cũng dành riêng 1 chương với 40 trang để trình bày về chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn. Các tác giả nêu lên 3 hướng cơ bản trong chính sách ngoại giao của Nhà nước phong kiến Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX, đó là: đối với các Vương quốc Lào, Campuchia, có liên quan đến Xiêm; đối với Trung Hoa phong kiến; và đối với các nước phương Tây.

Vào nửa đầu thế kỷ XIX các Vương quốc Lào và Campuchia đều ở trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp hơn ở Việt Nam. Các thế lực cầm quyền ở các nước này lại thường tranh chấp nhau và mỗi bên do không đủ lực lượng để chiến thắng đối phương nên đã cầu

viện sự giúp đỡ của các nước láng giềng. Lợi dụng tình hình đó, phong kiến Việt Nam và phong kiến Xiêm ra sức tranh giành ảnh hưởng của mình ở các Vương quốc này. Sự tranh chấp ngày càng gay gắt và dẫn đến xung đột quân sự giữa phong kiến Việt Nam và phong kiến Xiêm trên lãnh thổ của các Vương quốc ấy; hơn nữa quân Xiêm còn xâm phạm lãnh thổ Việt Nam. Nhưng trong mọi trường hợp thái độ của phong kiến Việt Nam rõ ràng không phải là người gây sự. Tình hình chỉ trở nên căng thẳng khi an ninh và biên giới Việt Nam bị đe dọa.

Trong quan hệ với phong kiến Trung Hoa, thái độ của phong kiến Việt Nam là giữ vững lãnh thổ của nước mình bằng cách: triều cống, nhận làm bồi thần, v.v... Đồng thời phong kiến Việt Nam cũng khẳng định chủ quyền của mình và kiên quyết giữ vững biên cương, chống sự xâm chiếm của phong kiến Trung Hoa.

Đối với các nước phương Tây, chủ yếu là đối với Pháp, Anh, Mỹ, nguyên tắc của nhà Nguyễn là buôn bán có mức độ với họ nhưng không đặt quan hệ ngoại giao nhằm tránh những xung đột và chống sự bành trướng của phương Tây. Nhưng trong thời đại chủ nghĩa tư bản chia nhau thị trường thế giới, nước Việt Nam đã không tránh khỏi bị thôn tính. Lợi dụng những sai lầm của nhà Nguyễn trong chính sách đàn áp tôn giáo, thực dân Pháp gây ra cuộc xung đột vũ trang đầu tiên vào năm 1847 để sau 10 năm tiến hành xâm lược Việt Nam trên qui mô lớn.

Phần IV của công trình này có nhan đề là « Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh chống Pháp xâm lược » (1858-1893) gồm 3 chương, với 62 trang.

Sau khi dàn xếp với Anh để phân chia khu vực xâm lược ở Viễn Đông, ngày 1-9-1858 quân đội Pháp - Tây Ban Nha đổ bộ chiếm Đà Nẵng, âm mưu mở đường tiến ra Huế. Nhưng do cuộc kháng chiến quyết liệt của nhân dân Việt Nam, quân đội xâm lược đã không tiến lên được. Sau 6 tháng chiếm đóng, tháng 2-1859 liên quân Pháp - Tây Ban Nha phải rút khỏi Đà Nẵng, quay vào miền Nam, chiếm Sài Gòn, rồi xâm chiếm ra các vùng lân cận. Đến đầu năm 1861 chúng đã chiếm được Gia Định, Định Tường, Biên Hòa và Vĩnh Long.

Trước sự xâm lược của thực dân Pháp, bọn phong kiến Nguyễn tỏ ra không có khả năng lãnh đạo nhân dân ta kháng chiến và chủ trương của họ lại không thống nhất với nhau. Những người có tinh thần yêu nước như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Tôn Thất Thuyết chủ trương tiếp tục cuộc kháng

chiến chống xâm lược. Trong khi đó Nguyễn Bá Nghi, Trần Đình Tú, Nguyễn Hữu Độ, Phan Thanh Giản, Trương Đăng Quế, v.v... chủ trương thương lượng với Pháp. Phái cận thân như Trương Quốc Dụng, Tống Phúc Minh, Lâm Duy Hiệp, v.v... cho rằng có thể chấp nhận những yêu cầu của Pháp. Đó cũng là quan điểm của Tự Đức. Còn Đoàn Thọ, Nguyễn Hào, Tôn Thất Thượng chủ trương ký Hòa ước với Pháp với bất cứ điều kiện nào. Cuối cùng Tự Đức đã quyết định thương lượng với Pháp. Cuộc thương lượng bắt đầu vào tháng 4-1861 đến ngày 5-6-1862 Phan Thanh Giản đã ký Hiệp định cắt 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và Côn Đảo cho Pháp.

Hiệp định nô dịch và bất bình đẳng này đã gây ra sự bất bình rộng rãi trong nhân dân Việt Nam và trong bộ phận phong kiến có tinh thần yêu nước. Tự Đức đã nhiều lần phải nói đến tinh thần ần cưp của bản Hiệp ước ấy và đến năm 1863 v đã cử Phan Thanh Giản sang Paris tiếp tục thương lượng với Pháp để chuộc lại ba tỉnh đã mất. Cuộc thương lượng bị thất bại. Để thanh minh cho mình, Tự Đức đổ hết mọi tội lỗi về sự nhượng bộ cho Pháp lên đầu Phan Thanh Giản và Phan Thanh Giản đã uống thuốc độc tự tử (tr. 386).

Ngay từ khi thực dân Pháp chiếm được Sài Gòn và mở rộng chiến sự ra các vùng lân cận, một phong trào kháng chiến của nhân dân Việt Nam đã bùng nổ. Nhiều đội du kích đã xuất hiện dưới sự chỉ huy của Nguyễn Trung Trực. nổi tiếng nhất là phong trào kháng chiến do Trương Định lãnh đạo, lúc đầu ở Tân Hóa, Gò Công, về sau lan rộng ra Tân An, Mỹ Tho, Gia Định, Chợ Lớn. Đồng đảo quần chúng nhân dân đã tham gia cuộc chiến tranh du kích ở Nam Kỳ, trong đó người dân nghèo là quân chủ lực.

Về những nguyên nhân thất bại của Việt Nam trong giai đoạn này, các tác giả viết: «... phải nhấn mạnh rằng không những do sự hơn hẳn về vật chất và kỹ thuật của Pháp, mà còn do sự biệt lập quốc tế của Việt Nam nữa... Một tình hình quan trọng phá vỡ khả năng tự vệ của Việt Nam lúc ấy là sự run sợ của triều đình nhà Nguyễn và giới phong kiến chóp bu trước phong trào nhân dân và khởi nghĩa nông dân » (tr. 389).

Chiếm được Nam Kỳ, thực dân Pháp đã thiết lập chế độ áp bức thuộc địa, chia lại khu vực hành chính, cắt cử quan lại các cấp, tăng cường các loại thuế trực thu và gián thu, biến Nam Kỳ thành « công gà đẻ trứng vàng » cho giai cấp tư sản công thương Pháp.

Chương II trình bày cuộc xâm lược của thực dân Pháp ở Bắc và Trung Kỳ và cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Việc mất Nam Kỳ đã mang lại những hậu quả rất nghiêm trọng cho sự thống trị của nhà Nguyễn. Về mặt tài chính, nhà Nguyễn mất một nguồn thu quan trọng. Để bù đắp vào những chi phí ngày càng tăng, nhà Nguyễn phải tăng mọi thứ thuế đánh vào nhân dân Bắc và Trung Kỳ. Điều này đưa đến hậu quả là phong trào nông dân, vốn đã bùng nổ lẻ tẻ trước đây, trở thành một phong trào phổ biến ở khắp nơi.

Về mặt chính trị, chính sách đầu hàng của nhà Nguyễn cũng làm tiêu tan uy tín của chúng. Dư luận xã hội kịch liệt lên án Hiệp ước 1862. Tinh thần chống Nguyễn trở thành một hiện tượng mới trong đời sống chính trị. Ngay trong giới cận thân, những người có tinh thần yêu nước đã tổ chức những cuộc nổi dậy chống lại (1864 - 1866). Những cuộc bạo động này đều bị đàn áp dã man. Một số người khác nhìn thấy rõ những hạn chế của Việt Nam đã đưa ra những cải cách nhằm phát triển kinh tế trong nước như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Đinh Văn Điền, Nguyễn Xuân Ôn, v.v... Nhưng Tự Đức và Hội đồng Cơ mật đã từ chối hầu như tất cả những đề nghị cải cách.

Trong khi đó thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị xâm lược Bắc Kỳ. Tháng 11-1873 F. Garnier và J. Duypuy miron có mở đường sông Hồng đưa quân vào Hà Nội. Bị phản đối, chúng chiếm luôn pháo đài Hà Nội (20-11-1873) và mở rộng xâm lược ra các tỉnh: chiếm Phú Lý, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình, Sơn Tây. Quân đồn trú Việt Nam và quân « Cờ đen » đã giao chiến quyết liệt với giặc, và F. Garnier bị chết tại mặt trận Hà Nội. Chính quyền Pháp ở Sài Gòn phải thương lượng với Việt Nam. Ngày 15-3-1874 nhà Nguyễn ký Hiệp ước với Pháp. Với Hiệp ước này nhà Nguyễn lại tiếp tục nhượng bộ cho Pháp và để mất chủ quyền của Việt Nam với tinh cách là một nhà nước. Sĩ phu Bắc Kỳ và Trung Kỳ kịch liệt phản đối chính sách đầu hàng của nhà Nguyễn, đã tổ chức những cuộc nổi dậy ở nhiều nơi, lớn nhất là cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn và Đặng Như Mai với khẩu hiệu « Bình Tây sát tả ». Triều Nguyễn đã đàn áp cuộc khởi nghĩa này.

Đứng trước tình hình đó, nhà Nguyễn cố gắng mở rộng quan hệ với các nước, nhưng đã muộn. Nhà Nguyễn quay ra cầu viện nhà Thanh. Nhà Thanh sợ những quyền lợi của chúng ở Việt Nam bị mất đã phái các đội quân đồn trú sang Việt Nam đóng tại Lào Cai, Bắc Ninh, Hưng Yên, Sơn Tây...! « Hoạt động tích cực của Trung Hoa trong vấn đề can thiệp vào diễn biến các sự kiện ở Việt Nam phụ thuộc trực tiếp vào mối đe dọa ngày càng tăng đối với bản thân Trung Hoa » (tr. 512).

Vào đầu những năm 80 các tập đoàn cầm quyền ở Pháp tiếp tục ủng hộ chủ trương xâm lược Việt Nam. Quân đội Pháp ở Bắc Kỳ được tăng cường. Riviere được phái đến Hà Nội. Ngày 25-4-1882 thành Hà Nội bị chiếm. Vào năm 1883 và năm 1884 được bổ sung lực lượng; quân Pháp mở rộng chiến sự ra các vùng lân cận, chiếm Sơn Tây và Bắc Ninh là hai nơi tập trung đông đảo quân Nam triều, quân Thanh và quân Cờ đen. Ngày 11-5-1881 Trung Hoa phải ký với Pháp Hiệp ước tại Thiên Tân thừa nhận chế độ bảo hộ của Pháp ở Việt Nam và rút quân về nước. Điều đó đã đảm bảo cho Pháp việc bắt buộc Việt Nam ký Hiệp ước mới. Tháng 6-1884 Triều đình nhà Nguyễn phải ký với Patenôtre. Đại sứ Pháp tại Trung Hoa, Hiệp ước thừa nhận chế độ bảo hộ của Pháp tại Việt Nam.

Về nguyên nhân thất bại của Việt Nam, các tác giả cho rằng là do tình trạng kinh tế Việt Nam lạc hậu, biểu hiện trong trang bị, lò chửi và huấn luyện quân đội, khiến Việt Nam không còn đủ sức đương đầu với sự lấn công của quân Pháp. Ngoài ra « chính sách đầu hàng của Triều đình, trước hết là của bản thân Tự Đức, đã kìm hãm lực lượng kháng chiến, gây tội lỗi ở nhiều nơi và tạo điều kiện cho Pháp đánh bại Việt Nam về mặt quân sự » (tr. 422).

Nhưng nhân dân Việt Nam không chịu khuất phục. Một phong trào giải phóng dân tộc rộng lớn tức là phong trào « Cần vương » đã bùng nổ. Đó là nội dung của chương III (14 tr).

Phong trào « Cần vương » do những người phong kiến Việt Nam có tinh thần yêu nước, đứng đầu là Hàm Nghi, đề xuất. Tháng 7-1885, sau khi khởi nghĩa ở Kinh thành Huế thất bại, vua Hàm Nghi rút khỏi Huế ra miền sơn phòng là Tĩnh và xuống chiếu « Cần vương » kêu gọi toàn dân tiếp tục đấu tranh vũ trang. Phong trào « Cần vương » đã được các sĩ phu ở Trung, Bắc Kỳ nhiệt liệt ủng hộ. Nổi tiếng nhất là những cuộc khởi nghĩa Ba Đình, Bãi Sậy, Hùng Lĩnh, Hương Khê.

Về mặt hệ tư tưởng, phong trào « Cần vương » « bao gồm những yếu tố dân tộc và giai cấp. Cơ sở của thế giới quan của giai cấp phong kiến Việt Nam lúc ấy vẫn là những học thuyết Khổng giáo về « cương thường », « trung quân », « quân tử ». « Khái niệm chủ nghĩa yêu nước ở đây đã thống nhất giữa nghĩa vụ đối với quốc gia, đối với nhân dân và nghĩa vụ trung thành tuyệt đối (và trước hết) với vua. Đó là hòn đá tảng của qui tắc đạo đức-luân lý và quy tắc giao tiếp xã hội của tầng lớp quan lại và trí thức phong kiến yêu nước ở giai đoạn này của cuộc đấu tranh

rộng lớn » (tr. 425 - 426). Còn người nông dân Việt Nam tham gia đấu tranh không phải chỉ do những lời kêu gọi và lòng mong muốn khôi phục lại chế độ cũ, mà trước hết là do lòng căm thù bọn xâm lược. Tiêu biểu cho tinh thần chống Pháp xâm lược của người nông dân Việt Nam đương thời là phong trào Đê Thám.

Về phong trào chống Pháp nửa sau thế kỷ XIX, các tác giả đi đến một kết luận chung là: « Gần như toàn bộ nửa sau thế kỷ XIX, với cuộc đấu tranh bền bỉ và dũng cảm của nhân dân Việt Nam chống bọn nô dịch nước ngoài, đã viết nên một trang sử chói lọi trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam. Phong trào này bị thất bại là do nhiều điều kiện lịch sử khách quan và các yếu tố chủ quan: sự lạc hậu của đất nước về mặt kinh tế, quân sự, lập trường đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn trong suốt tất cả các giai đoạn kháng chiến chống Pháp, sự hạn chế của cương lĩnh tư tưởng của những người lãnh đạo phong trào « Cần vương ». Thất bại của phong trào « Cần vương » đã kết thúc giai đoạn đấu tranh của bộ phận phong kiến yêu nước » (tr. 437).

Lịch sử Việt Nam bước vào thời kỳ bị thực dân Pháp thống trị. Đó là phần V của công trình với đầu đề « Việt Nam trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và « Châu Á thức tỉnh » (1898 - 1918) », bao gồm 5 chương với 160 tr.

Chương I về việc thành lập Liên bang Đông Dương và những cải cách của P. Doumer và A. Sarraut. Liên bang Đông Dương được thành lập theo Sắc luật ngày 17-10-1887 và do một viên Toàn quyền đứng đầu. Toàn quyền có đầy đủ các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Giúp việc cho Toàn quyền có một loạt cơ quan tư vấn. Những cơ quan này dần dần đã mở rộng ra cho cả người bản xứ tham gia. Có thể chia chính sách cai trị của Pháp ở Đông Dương ra làm 3 giai đoạn: 1898 - 1902, 1902 - 1908 và 1911 - 1918. Trong giai đoạn đầu P. Doumer đã hoạch định chung cho nền thống trị của Pháp ở Đông Dương; ở giai đoạn hai hình thành những cơ sở của một khuynh hướng mới trong chính sách cai trị của Pháp và ở giai đoạn ba gắn liền với hoạt động của A. Sarraut có khuynh hướng tự do hóa.

Áp dụng chính sách « chia để trị » thực dân Pháp chia Đông Dương thành 5 xứ: « Một thuộc địa - Nam Kỳ; một xứ gần giống với chế độ thuộc địa, nhưng về hình thức không phải là thuộc địa, bởi vì có đại diện Hoàng gia bản xứ đứng đầu, dù là hình thức - Nước Lào; hai xứ bảo hộ - Campuchia và Trung Kỳ. Bắc Kỳ về mặt luật pháp cũng như Lào nhưng không

thê coi như là thuộc địa, bởi vì Bắc Kỳ vẫn còn có bộ máy hành chính bản xứ, nhưng lại cũng không thể coi là xứ bảo hộ, bởi vì chức Phó vương Bắc Kỳ đã bị loại bỏ theo quyết định của chính quyền Pháp» (tr. 452). Trên cơ sở đó thực dân Pháp dựng lên bộ máy hành chính làm công cụ cho tư bản tài chính Pháp, biến các nước Đông Dương thành nguồn cung cấp nông phẩm - nguyên liệu và là thị trường tiêu thụ hàng hóa cho Pháp.

Sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam được các tác giả trình bày trong chương II với các tiêu mục như chế độ bóc lột của tư bản Pháp, sự hình thành giai cấp tư sản và sự hình thành những đội ngũ đầu tiên của giai cấp vô sản công nghiệp ở Việt Nam.

Trước khi thành lập Liên bang Đông Dương, người Pháp chỉ có một số cửa hiệu ở Hà Nội (1) và ở Hải Phòng (2), trong khi đó người Hoa có 112 cửa hiệu ở Hà Nội và 26 cửa hiệu ở Hải Phòng. Bằng chính sách quan thuế và ưu tiên cho thương nhân Pháp, chẳng bao lâu người Pháp đã chiếm ưu thế tuyệt đối trong ngoại thương và nội thương. Để cướp bóc được nhiều hàng hóa xuất khẩu thực dân Pháp đã xây dựng hệ thống giao thông thủy bộ, cướp đoạt ruộng đất, thành lập các đồn điền trồng lúa, cao su, cà phê..., đẩy mạnh việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên. Nông dân không những bị cướp đoạt ruộng đất mà còn bị tăng các thứ thuế trực thu - thuế thân và thuế điền, và phải gánh chịu các thứ thuế gián thu - về việc tiêu dùng rượu, muối, thuốc phiện.

Việc thực dân Pháp bóc lột tàn nhẫn nhân dân Việt Nam đã khách quan thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở trong nước và do đó giai cấp tư sản Việt Nam đã hình thành. Toàn quyền Đông Dương De Lanessan đã cảnh cáo « Các nhà công nghiệp Pháp phải đề phòng trường hợp đã xảy ra ở Bombay. Ở đây các nhà máy dệt nằm trong tay tư bản bản xứ, chứ không phải trong tay tư bản người Anh » (tr. 471).

Giai cấp tư sản Việt Nam hình thành từ địa chủ, thương nhân, cai thầu khoán, thợ thủ công, v.v... Vào đầu thế kỷ XX ở Việt Nam đã xuất hiện nhiều Công ty, buôn bán, trong đó có một số do những trí thức có tinh thần yêu nước chủ trì. Trong quá trình làm giàu một nhóm tư sản thương mại lớn đã hình thành « như là một tầng lớp xã hội riêng của giai cấp tư sản Việt Nam. Nhóm này gắn chặt với chủ nghĩa đế quốc Pháp cũng như với chế độ phong kiến Việt Nam » (tr. 476). Bị tư bản Pháp chèn ép mạnh mẽ nên giai cấp tư sản Việt Nam cũng mâu

thuẫn với đế quốc Pháp. Nhưng mặt khác vì địa vị kinh tế và chính trị yếu hèn của nó trong thời kỳ trước chiến tranh thế giới thứ nhất, điều đó đã hạn chế vai trò của nó trong phong trào giải phóng dân tộc.

Sơ với nhà tư sản, người lao động làm thuê đã xuất hiện rất sớm trong lịch sử Việt Nam trước khi Pháp xâm lược. Đó là những công nhân công trường thủ công. Quá trình hình thành giai cấp công nhân Việt Nam chủ yếu gắn liền với chế độ bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam vào nửa cuối thế kỷ XIX. « Có thể xem chính thời kỳ này là thời kỳ hoàn thành sự tồn tại phôi thai của giai cấp vô sản Việt Nam và bắt đầu xuất hiện những đội ngũ đầu tiên của giai cấp vô sản công nghiệp, tức là bắt đầu hình thành công nhân nhà máy - công xưởng hiện đại » (tr. 485). Những đội ngũ công nhân Việt Nam đã phát triển nhanh chóng. Đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất ở Việt Nam tách ra làm 3 loại công nhân: công nhân nhà máy, công nhân đồn điền (công nhân cu li) và công nhân theo thời vụ. Công nhân Việt Nam bị bóc lột dưới ba hình thức: làm thuê tự do, làm thuê theo giao kèo và lao động cưỡng bức. Hơn ai hết, công nhân Việt Nam phải gánh chịu mọi gánh nặng của chế độ thuộc địa, bị bóc lột dưới hình thức dã man nhất. Do đó giai cấp vô sản là lực lượng tiên tiến và cách mạng nhất của xã hội Việt Nam.

Trong hai chương tiếp theo - chương III và chương IV - các tác giả trình bày các phong trào cách mạng ở Việt Nam: phong trào cách mạng tư sản với hai khuynh hướng chống đế quốc và chống phong kiến. Phan Bội Châu là nhà tư tưởng của khuynh hướng thứ nhất Phan Chu Trinh thuộc khuynh hướng thứ hai. Phan Bội Châu đã tổ chức ra « Việt Nam Duy tân hội », phong trào Đông Du, Việt Nam Quang phục hội. Hội Duy tân và phong trào Đông Du đã đóng vai trò to lớn trong sự phát triển phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam. « Công hiến chủ yếu nhất của Hội ái quốc « Duy tân » là ở chỗ nó là tổ chức chính trị đầu tiên ở Việt Nam thúc đẩy sự thức tỉnh tự ý thức dân tộc » (tr. 515).

Phan Chu Trinh lại cổ vũ mạnh mẽ những cải cách xã hội, tham gia tổ chức Đông Kinh nghĩa thực. Về vấn đề Phan Chu Trinh đại biểu cho lợi ích của tầng lớp tư sản nào, các tác giả đã nêu lên ba ý kiến khác nhau của các nhà sử học Việt Nam: Tôn Quang Phiệt cho rằng Phan Chu Trinh đại biểu cho lợi ích của tầng lớp tư sản tiếp thu tư tưởng « duy tân », Trần Huy Liệu nhận định Phan Chu

Trình đại biểu cho những quan điểm của tầng lớp tư sản Việt Nam gắn liền với đế quốc Pháp. Trần Văn Giàu thì cho rằng Phan Chu Trinh là đại biểu của khuynh hướng tư sản, nhưng quan điểm chính trị của ông phản ánh những nguyện vọng dân tộc của nhân dân Việt Nam (tr. 118 - 519).

Ngoài ra các tác giả cũng đề cập đến phong trào chống thuế của nông dân Trung Kỳ, cuộc đấu tranh của nông dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Hoàng Hoa Thám, và vụ Hà Thành đầu độc.

Các tác giả nhận xét: « Như vậy là phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam trong thời kỳ « Châu Á thức tỉnh » đã phát triển theo hai khuynh hướng - chống đế quốc và chống phong kiến - và biểu hiện trong hai hình thức hoàn toàn cụ thể - hình thức đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp và hình thức vận động hòa bình đòi những cải cách xã hội. Hai hình thức này phát triển dưới dạng những giông độc lập và chỉ đôi khi mới đan xen lẫn vào nhau, nhưng lại không hòa nhập thành một giông cách mạng thống nhất trên qui mô cả nước. Phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam trong giai đoạn này mang tính chất dân chủ tư sản. Động lực cơ bản của các cuộc đấu tranh vũ trang trong thời kỳ « Châu Á thức tỉnh » là nông dân. Nhưng lúc đó lực lượng cách mạng mạnh mẽ ấy còn chưa thể bộc lộ đầy đủ » (tr. 546).

Nước Việt Nam trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất được các tác giả trình bày trong chương V. Đặc điểm kinh tế - xã hội Việt Nam trong thời kỳ này là giai cấp tư sản dân tộc đã phát triển nhanh chóng và các tổ chức theo khuynh hướng tư sản cũng hoạt động mạnh. Các tác giả đã chú ý nhiều đến hoạt động của Việt Nam Quang phục hội, hoạt động của các tổ chức Hội kín mang màu sắc tôn giáo như « Nghĩa hòa thi hội », « Phục hưng hội », « Thiên địa hội » v.v... cuộc khởi nghĩa ở Thái Nguyên, phong trào đấu tranh vũ trang của các dân tộc ít người. Riêng phong trào công nhân được các tác giả trình bày trong quá trình phát triển của nó. Vào cuối thế kỷ trước, phong trào công nhân Việt Nam biểu hiện dưới các hình thức bạo động và phản ứng tự phát. Nhưng từ đầu thế kỷ XX hình thức bãi công đã xuất hiện ở Việt Nam và ngày càng phổ biến, có tổ chức hơn. Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất bãi công đã nổ ra ở các xí nghiệp của tư sản dân tộc Việt Nam. Nhưng trong bãi công công nhân cũng chưa đề ra được những yêu cầu chính trị.

Nhận xét chung các tác giả viết: « Phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam trước và trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất

đã có tính chất chống đế quốc rất rõ ràng. Nhưng khuynh hướng chống thực dân trong phong trào giải phóng dân tộc mạnh mẽ hơn rất nhiều so với khuynh hướng chống phong kiến » (tr. 597).

Phần VI « Văn hóa Việt Nam » có 101 tr. Trong chương I « Khoa học và hệ tư tưởng », ở phần khoa học, các tác giả chú ý đến hai ngành khoa học phát triển nhất của Việt Nam là sử học và y học dân tộc. Với những công trình của Phan Huy Chú, Lê Quý Đôn, Quốc sử quán nhà Nguyễn, v.v... khoa học lịch sử hiện nay đã có cơ sở để nghiên cứu về cổ đại và trung đại Việt Nam. Cơ sở tư tưởng của những công trình nghiên cứu đó là tôn giáo.

Về hệ tư tưởng, các tác giả cho rằng ở Việt Nam từ thế kỷ XIII trở về trước Phật giáo giữ địa vị thống trị, chỉ từ đầu thế kỷ XIV trở đi Phật giáo mới dần dần bị Khổng giáo đẩy lùi và đến đầu thế kỷ XV Khổng giáo đã giữ địa vị hệ tư tưởng thống trị (tr. 609). Trong khi đó so với Trung Hoa, Phật giáo không bao giờ giữ địa vị là hệ tư tưởng thống trị, còn tôn giáo đã giữ địa vị là hệ tư tưởng thống trị từ trước thế kỷ XIV. Đồng thời trong tôn giáo Khổng giáo Việt Nam nội dung Phật giáo chiếm tỷ lệ cao hơn so với trong tôn giáo Khổng giáo Trung Hoa (tr. 608). Nhờ đó hệ thống tư tưởng Việt Nam tỏ ra « cởi mở » hơn, « dân chủ » hơn so với Trung Hoa và điều này khiến cho Việt Nam dễ tiếp thu những thành tựu văn hóa Âu châu (tr. 610).

Về giáo dục (chương II), các tác giả cho rằng đến giữa thế kỷ XVIII ở Việt Nam hầu như không có những trường chính thức do Nhà nước mở. Các làng xã tự đảm nhiệm lấy việc giáo dục. Nhà nước chỉ tổ chức thi tuyển để chọn nhân tài cho các cơ quan chính quyền. Chương trình học và thi là các kinh sách của Phật giáo và Khổng giáo. Từ đầu thế kỷ XVIII, để phù hợp với sự phát triển của xã hội, các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài đã đặt ra hệ thống thi cử 4 cấp. Mọi người đều có thể dự thi từ cấp thấp đến cấp cao và nếu thi đậu ở mỗi cấp họ đều có những chức quyền nhất định trong nông thôn và trong bộ máy nhà nước. Ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn lại không tổ chức thi tuyển như ở Đàng Ngoài. Vào thời Tây Sơn không có thay đổi gì trong hệ thống giáo dục.

Vào nửa đầu thế kỷ XIX hệ thống giáo dục ở Việt Nam được tổ chức qui củ hơn. Các làng xã đều có trường học, song nội dung giáo dục vẫn là những kinh sách của Khổng giáo. Đến cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX

(Xem tiếp trang 92).

HỘI NGHỊ KHOA HỌC VỀ « CHIẾN THẮNG RẠCH GẦM - XOÀI MÚT »

Kỷ niệm 200 năm chiến thắng lịch sử Rạch Gầm - Xoài Mút, Tỉnh ủy Tiền Giang phối hợp với khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội nghị khoa học trong hai ngày 28-29 tháng 12-1984. Hơn 20 báo cáo của các giáo sư, cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu trong cả nước đã được trình bày trong Hội nghị. Những tìm tòi, suy nghĩ của các nhà nghiên cứu đều quy tụ về những nội dung rất cơ bản, về những vấn đề cần được làm sáng tỏ thêm của chiến thắng lịch sử này.

Trong những phương hướng nghiên cứu hiện nay về trận Rạch Gầm - Xoài Mút thì việc tiếp tục hoàn thiện khâu tài liệu thư tịch cần được coi là một khâu quan trọng. Về mặt này, Hội Nghị đã có những cố gắng mới. Một số báo cáo đã vận dụng thêm những tư liệu thư tịch trước đây chưa được chú ý. Ba bản « Biên niên » về hoạt động của quân Tây Sơn ở Gia Định, về hành động bán nước và hành vi can thiệp, xâm lược nước ta của phong kiến Xiêm ở thế kỷ XVIII (của Nguyễn Thứ Chi, Hồ Ly Phương, Phạm Nguyễn) cho thấy còn rất nhiều sự kiện cụ thể cần được đi sâu khai thác. Nguồn khai thác hết vẫn là nguồn tài liệu thư tịch trong nước, nhưng rõ ràng không thể chỉ dừng lại ở nguồn thư tịch này.

Một nguồn tài liệu không thể thiếu được đối với một trận đánh như trận Rạch Gầm - Xoài Mút là tài liệu khảo sát tại thực địa. Với Hội nghị lần này, việc khảo sát thực địa về trận Rạch Gầm - Xoài Mút cũng còn đang ở giai đoạn đầu. Các báo cáo của giới nghiên cứu tại Tiền Giang (Trác Quan Đò, Trương Ngọc Tường...) là những đóng góp đáng quý. Báo cáo « Một số kết quả khảo sát mới tại Tiền Giang về trận Rạch Gầm - Xoài Mút » (Tôn Thị Diệp) phản ánh những cố gắng của cán bộ và sinh viên khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh khẳng định một phương hướng nghiên cứu đúng đắn cần được đẩy mạnh hơn trong thời gian tới. Việc

khảo sát sự biến đổi địa hình của cù lao Thới Sơn trong khoảng 200 năm nay là cần thiết để hình dung chính xác hơn chiến trường Rạch Gầm - Xoài Mút. Hàng loạt câu chuyện lưu truyền trong dân gian được các tác giả sơ bộ thu thập cho thấy trận Rạch Gầm - Xoài Mút theo hiểu biết của nhân dân phong phú hơn nhiều so với tài liệu thư tịch. Chắc hẳn còn rất nhiều truyền thuyết, nhiều chi tiết lịch sử còn nằm sâu trong ký ức nhân dân, chờ đợi sự khai thác của giới sử học.

Việc tiếp tục hoàn thiện các nguồn tài liệu thư tịch và thực địa được Hội nghị tiến hành song song với việc phê phán những luận điểm phản động thời Mỹ - nguy: về trận Rạch Gầm - Xoài Mút. Một số tác giả (Phan Đại Doãn, Trần Thu Lương...) vừa phê phán lối đề cao xuyên tạc chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, coi chiến thắng 5 vạn quân Xiêm « dễ như xua gà » vừa vạch trần ý đồ hạ thấp tầm vóc của chiến thắng, coi đó chẳng qua chỉ là nhờ mưu kế của một viên hàng tướng, hồng xi xóa tội bán nước của Nguyễn Ánh, coi việc Nguyễn Ánh công răn cần gà nhà « cũng là theo lẽ tự nhiên » (!).

Một điều đáng phấn khởi trong Hội nghị lần này là có sự kết hợp chặt chẽ của nhiều nhà nghiên cứu thuộc các ngành khoa học khác nhau về chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút.

Nhiều tác giả đã vận dụng tri thức quân sự (Phan Huy Thiệp, Nguyễn Viết Tuấn, Nguyễn Anh Dũng...) làm sáng tỏ vấn đề thời cơ, những nguyên nhân cơ bản tạo nên chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, và cũng từ chiến thắng này mà Nguyễn Huệ rút được những kinh nghiệm khi bước vào trận Ngọc Hồi - Đống Đa mấy năm sau đó.

Trận Rạch Gầm - Xoài Mút là một trận đánh mà cả hai phía ta và địch đều lợi dụng yếu tố thủy triều. Trước đây, rải rác đã có một số bài viết về vấn đề thủy triều trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút. Lần này hội nghị lại có thêm một báo cáo (của Nguyễn Ngọc

Thụy) cung cấp những hiểu biết mới và có cơ sở khoa học hơn dựa trên những kết quả nghiên cứu quy luật thủy triều tại khu vực Rạch Gầm - Xoài Mút bằng máy tính điện tử, đối chiếu với những số liệu thiên văn ứng với giờ quốc tế, với sự giúp đỡ của hai nhà khoa học Liên Xô.

Hai báo cáo về văn học thời Tây Sơn (Nguyễn Lộc, Mai Quốc Liên) khẳng định tinh thần lạc quan và khi thế xây dựng đất nước của nhân dân ta ở thời Tây Sơn. Qua báo cáo, các tác giả đã gián tiếp gợi ý cho chúng ta nhiệm vụ khai thác thơ văn về trận Rạch Gầm - Xoài Mút, nhất là mảng văn học dân gian chắc chắn còn tiềm tàng trên miền đất Nam Bộ này.

Với báo cáo « Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút trên sân khấu cách mạng » (Hoài Anh), tác giả phân tích ưu khuyết điểm của vở cải lương « Tiếng sóng Rạch Gầm » của Ngọc Linh, với mong muốn giới nghệ thuật tiếp tục khai thác đề tài Rạch Gầm - Xoài Mút bằng những sáng tạo mới có quy mô lớn hơn, có chiều sâu về tư tưởng và tình cảm xứng với tầm vóc của chiến thắng.

Trận Rạch Gầm - Xoài Mút là một trong những cống hiến nổi bật trong toàn bộ sự nghiệp của phong trào Tây Sơn. Có tác giả (Đình Văn Kinh) lưu ý chúng ta về vai trò của giai cấp nông dân Việt Nam ở thế kỷ XVIII, vai trò vươn lên đảm nhiệm sứ mạng bảo vệ độc lập dân tộc khi có ngoại xâm. Nhìn ở góc độ triết học, hiện tượng này có vẻ như là một nghịch lý của lịch sử, nhưng lại là một lô-gíc của thời đại Tây Sơn, mà chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút là một dẫn chứng hùng hồn.

Hội nghị lần này còn vắng mặt ngành khảo cổ học và ngành dân tộc học. Chúng ta hy vọng trong thời gian tới những hiện vật lịch sử liên quan đến trận Rạch Gầm - Xoài Mút, những kết quả nghiên cứu về sự tham gia, đóng góp của nhân dân các dân tộc trên địa bàn Nam Bộ đối với chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút và phong trào Tây Sơn nói chung sẽ được các nhà khảo cổ học và dân tộc học quan tâm hơn.

Xung quanh diễn tiến và ý nghĩa lịch sử của trận Rạch Gầm - Xoài Mút, các báo cáo tập trung vào những điểm chính sau đây:

1. Về tham vọng bành trướng, xâm lược của phong kiến Xiêm ở thế kỷ XVIII đối với nước ta, nhiều báo cáo đã đề cập một cách hệ thống với những tư liệu cụ thể (Phan Huy Lê, Nguyễn Danh Phiệt, Đỗ Văn Nhung...).

Theo các tác giả, cần đặt chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút trong bối cảnh vùng Đông Nam Á ở thế kỷ XVIII thì mới thấy hết tính chất phức tạp của tình hình, trong đó nổi lên chủ nghĩa bành trướng « Đại Thái », và cũng từ đó mới thấy hết ý nghĩa to lớn của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút.

Về cuộc xâm lược của phong kiến Xiêm năm 1784, một số báo cáo (Đỗ Hữu Nghiêm, Nguyễn Anh Dũng...) đã cố gắng tìm hiểu con đường tiến quân, các trận đánh, các vị trí chiếm đóng của cánh bộ binh giặc khi kéo vào nước ta cũng như sự phối hợp giữa hai đạo quân thủy, bộ của giặc, giúp chúng ta hình dung cụ thể hơn những diễn biến từ khi giặc vừa kéo vào nước ta cho đến khi chúng tập trung ở bờ sông Tiền từ Trà Lọt đến Trà Tân để chuẩn bị cho việc đánh chiếm Mỹ Tho.

Về số lượng quân Xiêm kéo sang xâm lược các báo cáo đều căn cứ theo con số ghi trong *Mạc thị gia phả* là 5 vạn (chưa kể quân « bản bộ » của Nguyễn Ánh), trong đó có 3 vạn quân bộ và 2 vạn quân thủy cùng 300 chiến thuyền. Cũng có tác giả dẫn thêm con số chép trong *Nguyễn triều long hưng sự tích*⁽¹⁾ là 4 vạn. Điều đó càng khẳng định thêm con số 5 vạn là hoàn toàn có cơ sở, không phải như chính sử triều Nguyễn chỉ có 2 vạn quân thủy và không hề nhắc đến mấy vạn quân bộ của giặc.

Số quân Xiêm thực sự bỏ mạng trên đất nước ta trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút cũng được tìm hiểu thêm. Trong thư tịch cũ, có chỗ chép giặc chỉ còn vài ngàn chạy thoát về nước, có chỗ chép chúng còn 1 vạn. Trong cuốn *Nguyễn triều long hưng sự tích* (đã dẫn) có đoạn: « Quân Tiêm tràn đi khắp ngã cướp bóc và ngược hiếp đàn bà con gái. Thấy vậy, Huệ buộc phải tiến đánh Tiêm quân, đuổi đến tận Trấn Định và giết gần hết ». Vậy thì số quân giặc thoát được về nước khó có thể là 1 vạn tên, cũng phù hợp với ý kiến cho rằng: « Trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút, Nguyễn Huệ đã tiêu diệt đến 5 vạn hoặc gần 5 vạn tên địch » (Văn Tân).

2. Về hoạt động của Tây Sơn trước và sau khi Nguyễn Huệ có mặt ở Mỹ Tho:

— Một vấn đề khá quan trọng được Hội nghị quan tâm là vai trò và tác dụng của lực lượng Tây Sơn ở Gia Định do Phó mã Trương Văn Đa chỉ huy, trước khi Nguyễn Huệ mang đại quân vào. Có tác giả cho rằng sau 4 tháng kéo vào nước ta, lực lượng quân xâm lược Xiêm « hầu như còn toàn vẹn » và lực lượng của Nguyễn Ánh thì « được hồi phục và tăng cường thêm ». Lại có ý kiến nhấn mạnh rằng

(1) Của Trần Văn Tuấn, viết năm 1819; bản dịch của Bùi Đán, Sài Gòn, 1968.

trước khi Nguyễn Huệ vào, lực lượng của tướng Trương Văn Đa tuy không nhiều nhưng đã dựa được vào lòng dân căm thù giặc cướp nước và bán nước nên đã thực hiện được nhiệm vụ kim chân giặc trong 3 tháng ở phía tây Nam Bộ, đối phó có hiệu quả với ý đồ đánh nhanh thắng nhanh của giặc, từ đó tạo ra được sự chuyển biến của thế chiến lược theo chiều hướng bất lợi cho giặc, có lợi cho ta, dẫn đến sự xuất hiện thời cơ chiến lược.

— Về thời điểm Nguyễn Huệ từ Quy Nhơn đến Mỹ Tho, có tác giả dựa theo sử cũ chép Nguyễn Huệ đến Mỹ Tho vào khoảng tháng Chạp năm Giáp Thìn, và « có lẽ còn sớm hơn nữa ». Có tác giả thì khẳng định hơn cho rằng Nguyễn Huệ phải đến Sài Gòn muộn nhất là những ngày cuối tháng 11 âm lịch, vì Nguyễn Huệ phải có mặt trước trận đánh trên 10 ngày thì mới đủ thời gian giải quyết « ít nhất là 7 loại công việc » trước khi vào trận. Đó là những suy đoán có cơ sở, nhưng dù sao cũng còn là suy đoán.

— Một vấn đề cho đến nay vẫn chưa đủ căn cứ để giải đáp là số quân Tây Sơn của Nguyễn Huệ vào Gia Định là bao nhiêu, và số quân thực sự tham gia trận Rạch Gầm - Xoài Mút là bao nhiêu? Một số tác giả (Huỳnh Lứa, Đỗ Hữu Nghiêm) cho rằng có thể số quân Nguyễn Huệ đem theo vào Gia Định không quá vài vạn, nhưng khi mở đầu trận Rạch Gầm - Xoài Mút thì con số đó « phải xấp xỉ quân địch », nghĩa là không thể ít hơn 5 vạn, như *Mạc thị gia phả* đã chép. Số quân được tăng thêm này, theo các tác giả, đã được bổ sung ngay trên đất Gia Định hoặc trên đường hành quân vào Gia Định. Trái lại có tác giả lại cho rằng số quân Tây Sơn trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút không nhất thiết phải tương đương với quân giặc thì mới thắng được giặc, vì trận Rạch Gầm - Xoài Mút là một trận phục binh, mà bí quyết của phục binh là phải tạo được thế chủ động, bất ngờ với một lực lượng ít hơn địch, thậm chí có thể ít hơn rất nhiều (Trác Quan Đò).

Một vấn đề cũng đã từng được nhiều người quan tâm là thời điểm cụ thể của trận Rạch Gầm - Xoài Mút. Có ý kiến cho rằng trận đánh đã diễn ra trong đêm 9 rạng ngày 10 tháng Chạp năm Giáp Thìn (tức đêm 19 rạng ngày 20-1-1785), nhưng vì trận đánh bắt đầu từ canh năm của đêm mồng 9 cho nên lấy ngày 10 tháng 12 âm lịch hoặc ngày 20-1 dương lịch làm ngày kỷ niệm là phù hợp với thực tế lịch sử (Văn Tân). Có ý kiến cho rằng: thời điểm chép trong *Mạc thị gia phả* và trong *Bức thư Nguyễn Ánh gửi Li-ô* (Liot) không có mâu thuẫn mà chỉ do quan niệm khác nhau về cách tính thời gian. Vì vậy

cũng có thể xác định trận Rạch Gầm - Xoài Mút bắt đầu lúc rạng sáng ngày 9 và thuộc phạm vi ngày 9 tháng Chạp năm Giáp Thìn, tức ngày 19-1-1785 (Phan Huy Lê).

Chúng tôi nghĩ rằng với hội nghị lần này, vấn đề thời điểm diễn ra trận Rạch Gầm - Xoài Mút có thể coi như nhất trí, ít nhất là về cách hiểu những thông tin trong thư tịch cũ: trên cơ sở đó mà chọn ngày kỷ niệm chiến thắng lịch sử Rạch Gầm - Xoài Mút một cách thỏa đáng.

3. Về không gian của trận Rạch Gầm - Xoài Mút, Hội nghị có thêm nhiều thông tin mới:

— Những kết quả khảo sát thực địa của khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh đoán định rằng vị trí của bản doanh Tây Sơn nằm phía tả ngạn sông Bảo Định, cụ thể là ở khu vực đôn Mỹ Tho năm 1792, chứ không phải ở phía hữu ngạn. Đây là một ý kiến rất đáng được tham khảo.

— Quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy từ Gia Định đến Mỹ Tho bằng con đường nào? Vấn đề này trước đây chưa được đề cập, và gần như nhiều người đều nghĩ rằng đạo thủy quân của Nguyễn Huệ phải tiến vào Mỹ Tho bằng cửa sông Tiền. Nhưng có ý kiến cho rằng đạo thủy quân của Nguyễn Huệ đã « băng qua bèo Tháp Mười » rồi lần theo các kênh rạch chằng chịt mà tiến về Mỹ Tho (Trác Quan Đò). Theo chúng tôi, ý kiến này đáng lưu ý. Nếu không phải là toàn bộ đại quân, thì rất có thể một bộ phận của thủy quân Nguyễn Huệ đã biết tận dụng con đường bèo Tháp Mười để tiến về Mỹ Tho. Nếu có cơ sở tư liệu chứng minh giả thiết này thì sẽ gọi mở thêm cho chúng ta trong việc tìm hiểu một số vấn đề khác, như về số quân Nguyễn Huệ đưa vào trận Rạch Gầm - Xoài Mút, về sự tham gia của nhân dân, về kế hoạch bố trí trận mai phục của Tây Sơn trong khu vực giữa sông Tiền và Đồng Tháp Mười, v.v...

— Quân Xiêm - Nguyễn Ánh đóng chủ yếu ở vị trí nào trên bờ sông Tiền? Vấn đề này liên quan đến việc xác định một số địa danh, trước hết là các địa danh Trà Tân, Trà Lọt, Trà Luật. Nhiều ý kiến nhất trí rằng quân Xiêm - Nguyễn Ánh có thể đã đóng từ Trà Lọt đến Trà Tân, cả trên bộ, cả ven bờ sông, cả trên các cù lao, nhưng điểm chủ yếu của chúng không phải ở Trà Lọt mà là ở Trà Tân. Có ý kiến khẳng định thêm: địa danh Trà Luật được chép rải rác trong sử cũ chính là Trà Tân, không phải là Trà Lọt (Nguyễn Phan Quang, Dương Văn Huệ).

— Kết quả khảo sát thực địa của cán bộ và sinh viên khoa Sử trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh kết hợp với tài

liệu thư tịch cho biết: Rạch Rau Răm vừa thông lưu với Rạch Gầm ở mạn dưới vừa thông lưu với Rạch Trà Tân ở phía trên. Có thể quân Tây Sơn đã chọn rạch Rau Răm làm chốt tiền tiêu quan trọng nhất và mai phục, ém quân trong các nhánh rạch giao lưu giữa Rạch Gầm và rạch Rau Răm cũng như giữa Rạch Gầm và Xoài Mút. Ký ức của nhân dân về cây đa cổ thụ ở đầu vàm Rạch Gầm (nơi phát tín hiệu tác chiến?), về « Chòi Mông » ở xã Bình Đức (nút liên lạc giữa rạch Rau Răm, Rạch Gầm với đại bản doanh ở Mỹ Tho?), về cách nghi binh của Tây Sơn bằng võ dùa khố vẽ hình mặt người thả trên sông v.v... là những cơ sở đầu tiên của giả thiết trên.

Cũng có ý kiến cho rằng Rạch Gầm chỉ là nơi dự định, còn chiến trường chính phải là ở Xoài Mút (Trác Quan Đò). Sự đoán định này về thực chất cũng không tương phản với những ghi chép trong các tài liệu cũ, mà có lẽ chỉ muốn lưu ý rằng trận chiến đấu chắc hẳn đã diễn ra ác liệt nhất ở khu vực gần Xoài Mút hơn là gần Rạch Gầm.

4. Nguồn tư liệu về sự tham gia đóng góp của nhân dân Nam Bộ và Tiền Giang vào trận Rạch Gầm - Xoài Mút cho đến nay vẫn còn rất hạn chế. Một số báo cáo đã cung cấp những kết quả bước đầu. Chúng ta cần có thêm thời gian và công sức để khai thác mảng tư liệu này và chắc chắn có nhiều triển vọng, vì như nhiều ý kiến đã nhấn mạnh: qua 5 lần vào đánh Gia Định, chần chẫn rằng nhân dân ở đây đã tham gia ủng hộ nghĩa quân nhất là khi Nguyễn Ánh đem quân Xiêm về đây xéo đất nước thì tội ác của chúng càng làm cho nhân dân Gia Định căm phẫn, thúc đẩy họ phải chống lại giặc. Thậm chí chân tướng bán nước của Nguyễn Ánh một khi đã phơi trần thì ngay trong hàng ngũ quan tướng của Ánh cũng có những phản ứng mạnh, mà trường hợp Lê Xuân Giác là một dẫn chứng. Chắc chắn rằng phải có sự ủng hộ của nhân dân Nam Bộ hướng về Tây Sơn thì lực lượng mấy ngàn quân Tây Sơn mới có thể chặn đứng được mấy vạn quân giặc trong nửa phần đất phía Tây Gia Định trong khi chờ đợi đại quân Nguyễn Huệ kéo vào.

5. Điều cơ bản nhất, cũng là thước đo kết quả của Hội nghị, toát ra từ tất cả các báo cáo là sự cố gắng vươn lên để nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn về tầm vóc, về vị trí và ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút trong toàn bộ sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Khác với các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trước đó, cuộc kháng chiến của dân tộc ta trên địa bàn Nam Bộ ở cuối thế

kỷ XVIII đã diễn ra trong hoàn cảnh nền độc lập dân tộc bị đe dọa từ nhiều phía. Lần đầu tiên trong lịch sử, dân tộc ta phải đối phó với nhiều kẻ thù trong một tình thế phức tạp, đầy thử thách. Nhưng với trận Rạch Gầm - Xoài Mút, dân tộc ta đã chiến thắng. Chủ nghĩa bành trướng « Đại Thái » của phong kiến Xiêm đụng vào dân tộc ta đã bị một đòn trời giáng.

Lịch sử Việt Nam từng chứng kiến hàng chục cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, nhưng đối với miền đất cực nam của Tổ quốc thì cuộc kháng chiến chống phong kiến xâm lược Xiêm là cuộc kháng chiến quy mô lớn đầu tiên. Nhân dân Nam Bộ đã phá vỡ kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của giặc, kìm chúng lại ở nửa phần đất Gia Định. Và tình thế đã dẫn quân địch - cả thầy lẫn tớ - kéo về tập trung bên bờ sông Tiền, toan tính nuốt tươi nửa phần đất Nam Bộ còn lại. Đại quân của Nguyễn Huệ vừa vào đến Mỹ Tho chưa bao lâu, vậy mà một khi thế trận được dàn bày thì lập tức tất cả rừng cây, kênh rạch, thủy triều của Tiền Giang đều được huy động vào trận đánh. Nhân dân Nam Bộ và Tiền Giang nói riêng đã dũng cảm lãnh nhận sự mạng nặng nề trước dân tộc, cùng với nghĩa quân Tây Sơn hoàn thành xuất sắc sứ mạng đó.

Chiến thắng thật to lớn, thật triệt để. Nhưng đối với toàn bộ diễn biến của phong trào Tây Sơn thì ý nghĩa của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút không chỉ dừng lại ở đó. Nhiều bản báo cáo khẳng định rằng với cuộc kháng chiến chống phong kiến Xiêm, lần đầu tiên trong lịch sử xuất hiện một cuộc kháng chiến chống ngoại xâm do phong trào nông dân đảm nhiệm chứ không phải do giai cấp thống trị lãnh đạo.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút vang dội núi sông, tạo nên bước ngoặt cơ bản, sự chuyển biến về chất của phong trào từ cuộc đấu tranh giai cấp trở thành cuộc đấu tranh dân tộc. Từ đây uy tín của phong trào Tây Sơn càng được phát huy, vai trò người đại diện chân chính của dân tộc càng được khẳng định, tạo điều kiện cho một chiến thắng lớn của phong trào tiêu diệt ngót 30 vạn quân xâm lược nhà Thanh, chỉ 4 năm sau đó.

Hội nghị khoa học kỷ niệm 200 năm chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút tại Tiền Giang đã đạt những kết quả tốt đẹp, đánh dấu một bước tiến mới trong việc nghiên cứu cuộc kháng chiến chống xâm lược Xiêm của dân tộc ta ở cuối thế kỷ XVIII. Như chúng tôi đã trình bày ở các phần trên, qua hội nghị nhiều vấn đề đã được sáng tỏ hơn, đồng

thời nhiều nhiệm vụ mới lại được đặt ra cho giới nghiên cứu.

Thực ra cũng phải đến hội nghị lần này chúng ta mới có đủ thời gian và điều kiện để suy nghiệm và kế thừa công trình nghiên cứu của những người đi trước, mặt khác cũng mới có thêm thực tế rất sinh động và rất thời sự để nhìn nhận sâu sắc hơn những

cố gắng lớn lao của ông cha ta trên miền đất Nam Bộ hồi cuối thế kỷ XVIII, để cảm nhận thấm thía hơn những truyền thống tốt đẹp của dân tộc trong quá trình dựng xây và gìn giữ phần đất phía nam thân yêu của Tổ quốc.

NGUYỄN PHIAN QUANG

NGUYỄN KHẮC THUẬN

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ PHONG TRÀO THANH NIÊN VÀ ĐOÀN THANH NIÊN DÂN CHỦ TRONG GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ 1936-1939

NGÀY 5/12/1984 tại Trường Đoàn Trung ương. Hội đồng Biên soạn lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phối hợp với Ban Giám hiệu Nhà trường đã tổ chức cuộc Hội thảo khoa học về Phong trào thanh niên và Đoàn Thanh niên Dân chủ trong giai đoạn 1936 - 1939. Tham dự cuộc Hội thảo có đông đảo các giáo sư, các cán bộ nghiên cứu của Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Hà Nội, Viện Sử học, Viện Bảo tàng Cách mạng, Khoa Sử các trường Đại học Sư phạm, Đại học Tổng hợp Hà Nội, trường Đoàn Trung ương, và đặc biệt là sự có mặt của nhiều đồng chí cán bộ lão thành đã từng hoạt động trong phong trào thanh niên thời kỳ 1936-1939.

Nhiều bản tham luận khoa học và những ý kiến trình bày trong Hội thảo đã tập trung khẳng định vai trò to lớn của lực lượng thanh niên trong cách mạng Việt Nam nói chung và đặc biệt sôi động trong thời kỳ vận động dân chủ 1936-1939. Cuộc Hội thảo cũng đi sâu phân tích và đánh giá về tính chất, vai trò cũng như những biểu hiện cụ thể của phong trào thanh niên trong giai đoạn này, đặc biệt là công tác vận động thanh niên của Đảng, sự hình thành các tổ chức cách

mạng của thanh niên mà hạt nhân là Đoàn Thanh niên Dân chủ. Qua việc phân tích các văn kiện của Đảng, các nguồn sử liệu khác nhau và nhất là qua những tư liệu sinh động do các đồng chí cách mạng lão thành thuộc thế hệ thanh niên 1936 - 1939 cung cấp, cuộc Hội thảo đã bước đầu xác nhận vai trò lịch sử của Đoàn Thanh niên Dân chủ là tổ chức tiêu biểu nhất, là đội xung kích của phong trào thanh niên Việt Nam trong cuộc vận động dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng và đặt ra những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu có liên quan đến lịch sử phong trào thanh niên trong giai đoạn này. Cuộc Hội thảo không chỉ góp phần giải quyết những nội dung khóa học liên quan trực tiếp đối với đề tài phong trào Thanh niên và Đoàn Thanh niên Dân chủ trong giai đoạn 1936 - 1939, mà còn bước đầu rút ra được những vấn đề về phương pháp luận bổ ích phục vụ cho việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; cũng như từ những vấn đề lịch sử rút ra những bài học thực tiễn phục vụ cho công tác vận động thanh niên và tổ chức Đoàn trong giai đoạn hiện tại.

P.V.

«Lịch sử cận đại Việt Nam»

(Tiếp theo trang 87)

thực dân Pháp cố gắng tìm cách cải tiến hệ thống giáo dục, nhưng không có kết quả. Cuối cùng chúng thực hiện hệ thống giáo dục phân đôi: cho người Pháp và cho dân bản xứ. Đồng thời chúng cũng mở một số trường, thành lập các cơ quan giáo dục và khoa học cần thiết để tạo ra chỗ dựa thân Pháp tại chỗ cho chính quyền thuộc địa (tr. 628).

Trong chương III về văn hóa, các tác giả đã vạch ra một cách tổng quát quá trình phát triển của văn học Việt Nam trong gần 3 thế kỷ, nêu lên những nhà văn, nhà thơ nổi tiếng tiêu biểu như Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, Ngô Thời Sĩ, Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Huy Lượng, Cao Bá Quát, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Công Trứ,

Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, v.v... Các tác phẩm và các tác giả đã được phân tích theo các xu hướng, thể loại, đặc điểm qua từng giai đoạn phát triển của văn học Việt Nam. Đầu thế kỷ XX được xem là giai đoạn chuyển biến trong lịch sử văn học Việt Nam, khi văn học có đặc điểm là kết hợp cái cũ và cái mới, đấu tranh kiên quyết chống lại hệ tư tưởng phong kiến lỗi thời (tr. 656).

Chương Sân khấu giới thiệu hai thể loại nghệ thuật chính ở Việt Nam là tuồng và chèo với những vở như « Sơn hậu », « Đào Phi Phụng », « Bích câu kỳ ngộ » « Nhị độ mai » « Phan Trần », « Lục Vân Tiên », « Tống Trân - Cúc Hoa » « Lưu Bình - Dương Lễ », « Trương Viên ». Chèo phát triển mạnh ở phía Bắc, còn tuồng lại phổ biến ở phía Nam.

Về kiến trúc và nghệ thuật, các tác giả đã trình bày những điểm độc đáo của kiến trúc, nghệ thuật tạo hình, hội họa ở Việt Nam, và kèm theo một số ảnh tượng Phật và các tông đồ ở chùa Tây Phương, ở đền An Dương Vương, các tranh vẽ dân gian đề minh họa.

Nói chung trong phần « Văn hóa Việt Nam » các tác giả muốn trình bày những đặc sắc

của nghệ thuật, khoa học, tư tưởng Việt Nam vốn có nguồn gốc lâu đời, có tiếp thu và phát triển trong quá trình lịch sử của dân tộc.

« Lịch sử cận đại Việt Nam » là một trong những công trình lớn nhất từ trước đến nay của ngành Việt Nam học Xô viết. Nó chứa đựng một khối lượng tư liệu lớn và mới đối với khoa học lịch sử Liên Xô. Nó đã giới thiệu với bạn đọc Liên Xô và thế giới về lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam trong gần ba thế kỷ. Đó là một thành tựu đáng kể của ngành Việt Nam học Xô viết trẻ tuổi. Tuy nhiên do khoảng thời gian lịch sử quá dài và phức tạp, công trình « Lịch sử cận đại Việt Nam » vẫn không thể nào gói gọn được hết những vấn đề khoa học đặt ra. Đồng thời trong đó cũng có nhiều vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu, trao đổi, tìm tòi, giải quyết.

Chúng ta hy vọng rằng sẽ được đón đọc nhiều công trình nghiên cứu khoa học khác ngày càng có quy mô lớn hơn, có chất lượng cao của ngành Việt Nam học Xô viết.

Tháng 11-1984

VỀ TRẦN HUYẾT CHIẾN...

(Tiếp theo trang 78)

Riêng đối với ông Trần Thúc Nhân, chúng tôi không thấy « Đại Nam thực lục - Chính biên » ghi rõ mức độ tướng lệ ông.

Còn « Quốc triều chính biên toát yếu », Quyển VI (bản dịch cũ, xb trước năm 1945) cũng có một số đoạn chủ yếu có liên quan đến sự kiện lịch sử Thuận An thất thủ (1883) như sau:

Năm Quý mùi, Tự Đức năm thứ 36 (1883) « Tàu binh Đại Pháp tới Trà Úc, thường đi gần cửa Thuận An... ». Rồi « Tàu binh Đại Pháp đánh thành Trấn Hải (ở cửa Thuận An), bắn nhau từ ngày 15 đến ngày 18. Các quan Hải phòng giữ nơi đó là Lê Sỹ, Lê Chuẩn, Lâm Hoành, Nguyễn Trung đều chết tại trận... ». Triều đình bèn « truy tặng những tướng sĩ tử trận tại các cửa biển, cho chiếu theo hàm tặng mà cấp tiền tuất và khai ảm cho con cháu, lại cấp cho tiền lụa, khiến các tỉnh cho tế một tuần, sau lại cho mấy người tử tiết ấy đều được dự miếu Trung nghĩa » (tr 418).

Sau khi lên ngôi vua (ngày 3 tháng 11 âm lịch năm Quý mùi (1883), Kiến Phúc lại « Xướng chỉ cho các biển binh tử trận tại cửa Thuận An được tặng hàm, cấp tuất, khai ảm tử và nhiều ảm. Bởi vì các quan tử tiết tại trận ấy như Lê Sỹ, Lê Chuẩn, Lâm Hoành, Nguyễn Trung đã được tặng hàm cấp tuất rồi, còn tử Hiệp quân, Suất đội trở xuống đến bảy giờ bộ Binh mới tra cứu rõ tâu lên cả thấy 256 người. Chọ nên mới có Chỉ ấy » (tr 423)

Trên đây là một số tư liệu thành văn và hồi ức của người đương thời có liên quan đến sự kiện thất thủ Thuận An (8/1883) và sự hy sinh của ông Lâm Hoành (20/8/1883) mà chúng tôi đã sưu tầm được để bổ sung, đính chính lại một vài chi tiết chưa được chính xác lắm xung quanh sự kiện này như một số cuốn lịch sử Việt Nam đã công bố.

SUMMARY

The historical meaning of the Rạch Gầm – Xoài Mút victory.

VĂN TÂN

In seven centuries, Siamese troops were repeatedly attempting to overrun Vietnam but they met with a fierce resistance of our people. Rạch Gầm–Xoài Mút has been the most humiliating defeat for invaders. Nowadays, should they refuse to draw a lesson from failure and try to seize any inch of our territory, they would certainly suffer from a further Rạch Gầm – Xoài Mút.

The Rạch Gầm – Xoài Mút victory in the history of the Tây Sơn movement and the national history.

PHAN HUY LÊ

The resistance war against Siamese invaders, which culminated in the decisive battle of Rạch Gầm–Xoài Mút, took place in a time when our national independence was threatened from many sides. It was the first resistance war waged by the people under the leadership of a peasant movement, and aiming at defeating a new enemy: the Great Thai expansionism. This war was waged in the southern most part of our territory, and led to the first coalition between the three Indochinese nations.

Some reflections on the Rạch Gầm – Xoài Mút victory.

NGUYỄN DANH PHIẾT

The Rạch Gầm – Xoài Mút victory marked a turning point in the activities of the Tây Sơn movement: the passage from class struggle to national struggle. It has been a major accomplishment recorded by our people in the fighting for national salvation during a time when the feudality was more and more degrading and the peasantry began to assume the responsibility for national liberation.

From Rạch Gầm – Xoài Mút to Ngọc Hồi – Đống Đa.

PHAN HUY THIỆP

By analyzing the manoeuvres of the enemy and the military strategy of Tây Sơn troops, the author tries to see which experience had been drawn by the Tây Sơn from the Rạch Gầm – Xoài Mút battle so that they can win a further victory at Ngọc Hồi – Đống Đa four years later.

The art of building a position of strength and fighting the enemy in this position during the Rạch Gầm – Xoài Mút battle.

NGUYỄN ANH DŨNG

By the middle of 1784, the Tây Sơn insurgents had virtually put out of action the forces of Nguyễn dynasty in the Gia Định area, and got a firm footing in Đàng Trong (Cochina). Five months after Siamese troops invaded our country, a new strategic situation began to emerge: the Tây Sơn armies ceased the temporary withdrawal and prepared for the counter-offensive. Within 24 hours, all land and sea forces of the enemy were broken to pieces, at Rạch Gầm – Xoài Mút.

On the tactics used by Nguyễn Huệ in the Rạch Gầm – Xoài Mút battle.

LÊ DINH SỸ

The Tây Sơn did not attack the enemies who had shrunk defensively into themselves on a field favourable to the latter. With combined naval forces, infantry and artillery, our troops encircled the enemies and smashed them in a trice on a chosen terrain, which proved the tactical ingeniousness of the young hero Nguyễn Huệ.

The activities of Tây Sơn troops at Gia Định and the emergence of a new field situation at Tiền Giang.

ĐỖ HỮU NGHIÊM

These systematic historical materials give readers an insight into the southward march of Tây Sơn insurgents to reduce Nguyễn Ánh bands. Nguyễn Ánh had invited Siamese troops to penetrate into our territory, but the invaders and their protégé were dealt a telling blow in the decisive battle Rạch Gầm - Xoài Mút by Tây Sơn troops under the command of Nguyễn Huệ.

Social features of the Tiền Giang area in the XVIII century

TRƯƠNG NGỌC TƯỜNG

Tiền Giang is a region exploited in the XVIII century by resettlers who were formerly natives of Central Vietnam. The author researches into the place-names of villages and canals and the building process of various administrative units. He also enquires into cultural and religious aspects of the Tiền Giang area.

On the Trà Luật place - name.

NGUYỄN PHAN QUANG - DƯƠNG VĂN HUỆ

Based on various sources, the author proves that the Trà Luật area (also called Trà Luật, Trà Luật, Trà Lạc..) is precisely the presentday Trà Tân region and not Trà Lọt.

The An Tây district of the Hưng Hóa province under the degrading Lê dynasty

NGUYỄN KHẮC XƯƠNG.

An Tây was an immense region of the North - Western part of our country. In former times, it comprised 10 subdivisions, of which 6 were occupied by the Ching dynasty. A confrontation of documents leads the author to the conclusion that these 6 subdivisions now constitute part of the Kim Bình district (Yunnan).

Ancient currency in the late Nguyễn dynasty.

ĐỖ VĂN NINH.

In this paper, the author researches into ancient currency under the reigns of Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định and Bảo Đại.

The struggle movement of rubber plantation workers in Eastern Nam Bộ during the resistance war against US invaders.

KHÔNG ĐÌNH MỊCH.

The paper gives a sketch of the exploitation of rubber in South - Vietnam (1954 - 1975) and the place occupied by rubber plantation workers in the history of Vietnam. A major part of the article is dedicated to the struggle movement of rubber plantation workers in Eastern Nam Bộ in six periods of the resistance war against US invaders.

The coalition line of the socialist Unity Party of Germany in history and the present day.

HEINZ HUMMLER.

The coalition between workers and peasants, intellectuals, handicraftsmen... has emerged in the struggle against imperialism. The reality in the German Democratic Republic has proved the able leadership of the workingclass in this coalition as well as the sizable contribution of other coalition constituents to the strength and prosperity of the GDR. The accomplishments recorded by the coalition have rejected its misrepresentation by reactionary circles.

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Số 1 (220)

Tổng biên tập: **VĂN TẠO.**

Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

I - II

1985

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: 53200

MỤC LỤC

Văn Tân	- Ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút	1
Phan Huy Lê	- Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút trong lịch sử Tây Sơn và lịch sử dân tộc	3
Nguyễn Danh Phiệt	- Vài suy nghĩ về chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút	11
Phan Huy Thiệp	- Từ Rạch Gầm - Xoài Mút đến Ngọc Hồi - Đống Đa	16
Nguyễn Anh Dũng	- Nghệ thuật lập thế và đánh địch trên thế mạnh trong trận thắng Rạch Gầm - Xoài Mút	18
Lê Đình Sỹ	- Suy nghĩ về sự chỉ đạo chiến thuật của Nguyễn Huệ trong trận quyết chiến Rạch Gầm - Xoài Mút	23
Đỗ Hữu Nghiêni	- Hoạt động của quân đội Tây Sơn ở Gia Định khi Nguyễn Ánh rước quân xâm lược Xiêm La về và sự hình thành cục diện chiến trường mới tại Tiền Giang đầu tháng 1-1785	27
Trương Ngọc Tường	- Vài nét về xã hội vùng Tiền Giang đầu thế kỷ XVIII	31
Nguyễn Phan Quang - Đương Văn Hòa	- Về địa danh Trà Luật trong chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút	36
Nguyễn Khắc Xương	- Về vùng đất đai phủ An Tây, trấn Hưng Hòa thời Lê Mạt	42
Đỗ Văn Ninh	- Tiền đề cuối thời Nguyễn	48
Khổng Đình Mịch	- Phong trào công nhân cao su miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	55
Heinz Hummler	- Đường lối liên minh của Đảng Xã hội Thống nhất Đức trong lịch sử và hiện tại	69
	Định chính sử liệu	
Lâm Công Định	- Về trận huyết chiến bảo vệ cửa Thuận An năm 1283	76
	Đọc sách	
Cao Văn Biên	- Lịch sử cận đại Việt Nam	79

Thông tin

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Number I (220)

Editor in-chief: VĂN TẠO

Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

I - II

1985

Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội
Tel. N°53200

CONTENTS

Văn Tân	- The historical meaning of the Rạch Gầm - Xoài Mút victory	1
Phan Huy Lê	- The Rạch Gầm - Xoài Mút victory in the history of the Tây Sơn movement and the national history	3
Nguyễn Danh Phiệt	- Some reflections on the Rạch Gầm - Xoài Mút victory	11
Phan Huy Thiệp	- From Rạch Gầm - Xoài Mút to Ngọc Hội - Đống Đa	16
Nguyễn Anh Dũng	- The art of building a position of strength and fighting the enemy in this position during the Rạch Gầm - Xoài Mút battle.	18
Lê Đình Sĩ	- On the tactics used by Nguyễn Huệ in the Rạch Gầm - Xoài Mút battle	23
Đỗ Hữu Nghiêm	- The activities of Tây Sơn troops at Gia Định and the emergence of a new field situation at Tiền Giang	27
Trương Ngọc Trường	- Social features of the Tiền Giang area in the XVIII century	31
Nguyễn Phan Quang - Đương Văn Huệ	- On the Trà Luật place-name	36
Nguyễn Khắc Xương	- The An Tây district of the Hưng Hóa province under the degrading Lê dynasty	42
Nguyễn Đình Ninh	- Ancient currency in the late Nguyễn dynasty	48
Nguyễn Đình Mịch	- The struggle movement of rubber plantation workers in Eastern Nam Bộ during the resistance war against US invaders	55
Heinz Limmeler	- The coalition line of the Socialist Unity Party of Germany in history and the present day	69
<i>RECTIFICATION OF MATERIALS</i>		
Lâm Công Định	- On the bloody fight waged in defence of the Thuận An river-mouth in 1883	76
<i>BOOKS-REVIEWS</i>		
Cao Văn Biên	- « The modern history of Việt Nam »	79

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

ВЫХДИТ 6 РАЗ В ГОД

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам. главного редактора,
КАО ВАН ЛЬОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chiếu Hà Nội
Тел. 53200

НОМЕР 1 (220)

I — II

1985

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАН	— Историческое значение победы в Рашгам — Соаимуте	1
ФАН ХЮИ ЛЕ	— Победа Рашгам — Соаимут в истории движения Тэйшонов и в истории Вьетнама	3
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ	— Некоторые мышления о победе в Рашгам — Соаимуте	11
ФАН ХЮИ ТХИЕП	— От Рашгам — Соаимута до Нгокхой — Донгда	16
НГУЕН АНЬ ЗУНГ	— Искусство организации и боя на фронте Рашгам — Соаимуте	18
ЛЕ ДИНЬ ШИ	— Мышления о тактике Нгуенхуэ в битве Рашгам — Соаимуте	23
ДО ХЫУ НГИЕМ	— Деятельность Тэйшонов при вступлении в страну за Нгуен Анем захватчиками-сиенцанги и формирование военного положения в январе 1785 г. в Тиензанге	27
ЧЫОНГ НГОК ТЫОНГ	— Некоторые черты общественного положения в Тиензанге начала XVIII в.	31
НГУЕН ФАН КУАНГ — ЗЫОНГ ВАН ХУЭ	— О географическом наименовании Чалуате в битве Рашгам — Соаимуте	36
НГУЕН ХАК СЫОНГ	— О уезде Ангае провинции Хынгхой конце династии Ле	42
ДО ВАН НИНЬ	— Древняя манета при династии Нгуенса	48
ХОНГ ДИНЬ МИЩЬ	— Движение каучуковых рабочих Восточного Намбо во время войны против американских захватчиков за сплсение родины	55
ХИНЗ ХУММЛЕР	— Политика союза СЕПГ в истории и современности	69

ИСПРАВЛЕНИЕ МАТЕРИАЛОВ

ЛАМ-КОНГ ДИНЬ	— О битве за порт Тюн ан в 1883 г	76
---------------	-----------------------------------	----

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

КАО ВАН БИЕН	— Новая история вьетнама	79
--------------	--------------------------	----

ИНФОРМАЦИИ